BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 839 /QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày15 tháng4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 47 thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Thay thế các nội dung thủ tục hành chính về lĩnh vực thuỷ sản đã công bố tại các Quyết định:

- Quyết định số 1213/QĐ-BNN-TS ngày 26/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định 1238/QĐ-BNN-TS ngày 8/5/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thuỷ sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 2466/QĐ-BNN-VP ngày 20/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường, lâm nghiệp, nông nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ sản, quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai, quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Thủ trưởng các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Thứ trưởng; các Vụ, Văn phòng Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, TSKN, VPB (KSTTHC).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phùng Đức Tiến

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	Thuỷ sản	Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[1]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
2	1.004940	Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thuỷ sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam hoặc cấp phép cho đi khai thác tại vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực	Thuỷ sản	Khoản 3[2] và khoản 10[3] Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
3	1.004936	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thuỷ sản trong vùng biển Việt Nam	Thuỷ sản	Khoản 24 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[4]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
4	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	Thuỷ sản	Khoản 31 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[5]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
5	1.004925	Cấp phép xuất khẩu loài thuỷ sản có tên trong Danh mục loài thuỷ sản cấm xuất khẩu hoặc trong Danh mục loài thuỷ sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì	Thuỷ sản	Điều 69 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[6]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

[1] Sửa đổi điểm b khoản 7 Điều 26 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[2] Bổ sung từ "ngoài" vào trước cụm từ "vùng biển Việt Nam" tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[3] "Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[4] Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 48 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[5] Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 58 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[6] "Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế			
6	1.004803	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Thuỷ sản	Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[7]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
7	1.004794	Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học)	Thuỷ sản	Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[8]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
8	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản	Thuỷ sản	Khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[9]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
9	1.004678	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	Thuỷ sản	Khoản 15 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[10]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
10	1.004669	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thuỷ sản	Khoản 15 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[11]	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
11	1.004654	Công bố mở cảng cá loại 1	Thuỷ sản	Khoản 32 Điều 1Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[12]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

[7] Sửa đổi điểm b khoản 5, khoản 6, khoản 7 và bổ sung khoản 9 vào Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

[8] Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 30 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

[9] "Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

[10] Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3, khoản 4; bổ sung điểm c khoản 5, khoản 6, khoản 7 vào Điều 37 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

[11] Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3, khoản 4; bổ sung điểm c khoản 5, khoản 6, khoản 7 vào Điều 37 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

[12] Sửa đổi, bổ sung Điều 61 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
12	2.001705	Khai báo trước khi cập cảng đối với tàu vận chuyển thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản có nguồn gốc từ khai thác để nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam	Thuỷ sản	Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[13]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
13	2.001694	Cấp giấy phép nhập khẩu giống thuỷ sản	Thuỷ sản	Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[14]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
14	1.003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	Thuỷ sản	Khoản 7[15] và khoản 10[16] Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
15	1.003821	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	Thuỷ sản	Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[17]	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
16	1.003790	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro	Thuỷ sản	Điều 98 Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 25/2018/TT/BNNPTNT ngày 15/11/2018; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
17	1.003770	Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản	Thuỷ sản	Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát

[13] Sửa đổi, bổ sung Điều 70 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[14] Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 22 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[15] Bổ sung cụm từ "hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển" vào sau cụm từ "Ban quản lý khu bảo tồn biển"
[16] "Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[17] Sửa đổi điểm a khoản 1, khoản 6, khoản 7 và bổ sung khoản 8, khoản 9 vào Điều 21 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		khai thác nhập khẩu (theo yêu cầu)			triển thị trường
18	1.003755	Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá	Thuỷ sản	Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
19	1.003741	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thuỷ sản	Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
20	1.003726	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thuỷ sản	Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
21	1.012437	Kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam	Thuỷ sản	Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
22	1.003361	Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro	Thuỷ sản	Điều 98 Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 25/2018/TT/BNNPTNT ngày 15/11/2018; Thông tư số 01/2022/TT BNNPTNT ngày 18/01/2022	Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)	Thuỷ sản	Khoản 1, 2 , 3 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)	Thuỷ sản	Khoản 4, 5 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	1.004918	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở	Thuỷ sản	Phụ lục I[18] Nghị định số	Cơ quan quản lý nhà nước về

[18] Thay đổi biểu mẫu

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)		37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024	thuỷ sản cấp tỉnh
4	1.004915	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Thuỷ sản	Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[19]	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
5	1.004913	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thuỷ sản (theo yêu cầu)	Thuỷ sản	Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[20]	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
6	1.004697	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Thuỷ sản	Khoản 27 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[21]	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
7	1.004694	Công bố mở cảng cá loại 2	Thuỷ sản	Khoản 32 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[22]	Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh
8	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thuỷ sản lồng bè, đối tượng thuỷ sản nuôi chủ lực	Thuỷ sản	Khoản 14 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[23]	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
9	1.004684	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	Thuỷ sản	Khoản 15 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[24]	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
10	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thuỷ sản	Điều 39 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh

[19] Sửa đổi điểm b khoản 5, khoản 6, khoản 7 và bổ sung khoản 9 vào Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[20] Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[21] Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 54 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[22] Sửa đổi, bổ sung Điều 61 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[23] Sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019
[24] Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3, khoản 4; bổ sung điểm c khoản 5, khoản 6, khoản 7 vào Điều 37 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
11	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thuỷ sản	Điều 40 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
12	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thuỷ sản	Thuỷ sản	Khoản 21 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[25]	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
13	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Thuỷ sản	Khoản 30 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[26]	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
14	1.004056	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Thuỷ sản	Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014.	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
15	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	Thuỷ sản	Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
16	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Thuỷ sản	Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
17	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thuỷ sản	Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
18	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thuỷ sản	Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022	Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh
19	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Thuỷ sản	Thông tư số 01/2022/TT-	Cơ quan quản lý nhà nước về

[25] Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, khoản 4, điểm b khoản 5; bổ sung khoản 6 vào Điều 45 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

[26] Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 và bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 57 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
				BNNPTNT ngày 18/01/2022	thuỷ sản cấp tỉnh

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thuỷ sản	Khoản 4, 5 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	Ủy ban nhân dân cấp huyện
2	1.004478	Công bố mở cảng cá loại 3	Thuỷ sản	Khoản 32 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024[27]	Ủy ban nhân dân cấp huyện
3	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thuỷ sản	Khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP	Ủy ban nhân dân cấp huyện

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO CƠ QUAN KHÁC THỰC HIỆN

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.003593	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	Thuỷ sản	Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018	Tổ chức quản lý cảng cá cấp tỉnh, thành phố ven biển
2	1.003590	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	Thuỷ sản	Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022	Cơ sở đăng kiểm tàu cá
3	1.003563	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	Thuỷ sản	Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022	Cơ sở đăng kiểm tàu cá

[27] Sửa đổi, bổ sung Điều 61 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ LĨNH VỰC THUỶ SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục: Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản (Mã TTHC: 1.004943)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đạt yêu cầu, tổ chức kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP*;* Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phê duyệt đề cương khảo nghiệm và ban hành Quyết định cho phép khảo nghiệm theo Mẫu số 10.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, đồng thời cấp phép nhập khẩu giống thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu); trường hợp không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

c) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư gửi văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi tiến hành khảo nghiệm giám sát khảo nghiệm.

d) Nội dung khảo nghiệm giống thủy sản như sau: Căn cứ đặc điểm sinh học từng loài thủy sản và mục đích sử dụng để xây dựng đề cương khảo nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của loài khảo nghiệm.

đ) Giám sát khảo nghiệm:

- Cơ quan giám sát: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi tiến hành khảo nghiệm;

- Nội dung giám sát: Theo nội dung đề cương khảo nghiệm giống thủy sản được Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phê duyệt;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm, đơn vị giám sát khảo nghiệm gửi báo cáo kết quả giám sát về Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

e) Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức kiểm tra hoạt động khảo nghiệm giống thủy sản; nội dung kiểm tra theo nội dung đề cương khảo nghiệm đã được phê duyệt.

g) Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo công khai quyết định công nhận trên Cổng thông tin điện tử của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

* Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

***1.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 07.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Bản chính đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 08.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***1.4. Thời hạn giải quyết*:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phê duyệt đề cương khảo nghiệm và ban hành Quyết định cho phép khảo nghiệm; Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo

nghiệm, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản.

***1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức, cá nhân.

***1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

***1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 07.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Bản chính đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 08.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*:

Cơ sở khảo nghiệm giống thuỷ sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có ít nhất hai nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học;

- Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với loài thủy sản khảo nghiệm;

- Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường.

***1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 07.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN

Kính gửi: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

Tên cơ sở đăng ký khảo nghiệm: .....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Số điện thoại: .....; Số fax: .....; Email: .....

Đề nghị Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cho phép khảo nghiệm giống thuỷ sản, cụ thể như sau:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học của loài khảo nghiệm: .....
2. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm: .....
3. Địa điểm thực hiện khảo nghiệm: .....
4. Thời gian dự kiến khảo nghiệm: .....
5. Hồ sơ đính kèm: .....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật liên quan đến khảo nghiệm giống thủy sản.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Mẫu số 08.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Cơ sở đăng ký khảo nghiệm: ....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Số điện thoại: .....; Số fax: .....; Email: .....
2. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm: ....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Số điện thoại: .....; Số fax:.....; Email:.....
3. Thời gian, địa điểm khảo nghiệm
a) Thời gian dự kiến:.....
.....
b) Địa điểm khảo nghiệm:.....
.....
4. Đơn vị giám sát khảo nghiệm: .....
....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
....
Số điện thoại: .....; Số fax:.....; Email:.....

II. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học của loài khảo nghiệm:.....
2. Nguồn gốc xuất xứ của loài thuỷ sản khảo nghiệm: .....
3. Đặc điểm sinh học của loài thuỷ sản khảo nghiệm:.....
4. Giá trị kinh tế hoặc các giá trị khác như làm cảnh, giải trí… của loài thuỷ sản khảo nghiệm:.....
5. Hướng dẫn quy trình sản xuất (theo nhà sản xuất): .....
6. Các tài liệu khác liên quan đến đối tượng khảo nghiệm:.....

III. NỘI DUNG KHẢO NGHIỆM

1. Nội dung khảo nghiệm: Căn cứ đặc điểm sinh học từng loài thủy sản và mục đích sử dụng để xây dựng đề cương khảo nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của loài khảo nghiệm.
2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm
a) Phương pháp nghiên cứu: .....
b) Bố trí thí nghiệm:.....

3. Biện pháp kiểm soát an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm: .....

4. Kế hoạch triển khai: .....

5. Dự kiến kết quả đạt được: .....

IV. TIẾN ĐỘ KHẢO NGHIỆM .....

V. NHÂN LỰC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

ĐẠI DIỆN **CƠ SỞ YÊU CẦU KHẢO NGHIỆM** (*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)	**ĐẠI DIỆN** **CƠ SỞ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM** (*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Mẫu số 05 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN
Kiểm tra cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra: ……..……..

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: …… Chức vụ: ……

- Ông/bà: …… Chức vụ: ……

- Ông/bà: …… Chức vụ: ……

3. Thông tin cơ sở kiểm tra

- Tên cơ sở: ……

- Địa chỉ trụ sở chính: ……

Số điện thoại: …….. Số Fax: ……. Email: ……..…

- Số giấy đăng ký kinh doanh/Số giấy phép đầu tư/Số quyết định thành lập: .....

Cơ quan cấp: …….. Ngày cấp: ……..……

- Đại diện của cơ sở: ……Chức vụ: …….

- Mã số cơ sở (nếu có): ……..……

4. Địa điểm kiểm tra:

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: ……..…… Số Fax: …… Email: …….

5. Loài thủy sản đăng ký khảo nghiệm:

II. NỘI DUNG KIỂM TRA:

TT	Nội dung cần kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục các lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Có ít nhất hai nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
2	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với loài thủy sản khảo nghiệm			
a	Có phòng thử nghiệm đủ điều kiện theo quy định hiện hành để theo dõi, kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu theo đề cương khảo nghiệm			
b	Trường hợp khảo nghiệm giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP			
c	Trường hợp khảo nghiệm giai đoạn nuôi thương phẩm phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và Điều 34 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP			
3	Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường: Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với khu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản thương phẩm khác			
4	Bảo đảm an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm			

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

……

……

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

……

……

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM GIỐNG THUỶ SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng:

- Đánh giá tất cả các chỉ tiêu nêu trong biên bản. Trong trường hợp không đánh giá phải nêu rõ lý ro.

- Trường hợp cơ sở đã được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản hoặc cơ sở nuôi trồng thuỷ sản còn thời hạn thì không phải đánh giá lại nếu không có dấu hiệu vi phạm. Ghi cụ thể trong biên bản.

- Trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản hoặc cơ sở nuôi trồng thuỷ sản. Thực hiện kiểm tra, đánh giá các điều kiện tương ứng theo hướng dẫn kiểm tra điều kiện sản xuất giống thuỷ sản.

4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có ít nhất hai nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với loài thủy sản khảo nghiệm

a) Có phòng thử nghiệm đủ điều kiện theo quy định hiện hành để theo dõi, kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu theo đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu:

- Có phòng thử nghiệm để kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng an toàn của loài thuỷ sản khảo nghiệm và các chỉ tiêu nêu trong đề cương khảo nghiệm; người thực hiện thử nghiệm phải có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện; có phương pháp thử rõ ràng và được người có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp cơ sở đã được chỉ định hoặc thừa nhận có đầy đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu khảo nghiệm thì được miễn đánh giá. Nêu cụ thể trong biên bản kiểm tra.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị …., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát quá trình khảo nghiệm.

b) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

Yêu cầu: Đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản.

c) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm

Yêu cầu: Đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP .

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thuỷ sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thuỷ sản.

3. Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với khu sản xuất giống, nuôi.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ

4. Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu: Ngoài các quy định tại mục 1, 2 và 3 nêu trên, nếu đề cương khảo nghiệm có yêu cầu khác, cơ sở phải đáp ứng theo đề cương khảo nghiệm.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ.

Mẫu số 10.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
——
Số: /QĐ-TSKN-....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————————
Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ....

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề cương khảo nghiệm giống thuỷ sản

CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

Căn cứ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-BNNMT ngày …. tháng … năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Xét đơn đăng ký khảo nghiệm giống thuỷ sản của …..;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép khảo nghiệm giống ….. (Kèm theo Đề cương khảo nghiệm).

Điều 2. Cho phép nhập khẩu giống thuỷ sản:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học: .....
2. Số lượng: .....
3. Kích cỡ: .....
4. Thời gian nhập khẩu: .....
5. Cửa khẩu nhập khẩu:.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng…., Giám đốc ….., Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường … và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ...

CỤC TRƯỞNG

2. Tên thủ tục: Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thuỷ sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam hoặc cấp phép cho đi khai thác tại vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực (Mã TTHC: 1.004940)

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, nếu không cấp văn bản chấp thuận hoặc không cấp phép, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; nếu hồ sơ đạt theo yêu cầu Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét và cấp:

- Văn bản chấp thuận theo Mẫu số 07.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP hoặc giấy phép theo Mẫu số 08.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu cá theo Mẫu số 09.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

c) Sau khi cấp văn bản chấp thuận hoặc giấy phép, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phải thông báo theo Mẫu số 10.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tàu đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam và các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao biết để phối hợp theo dõi và quản lý.

d) Tổ chức, cá nhân khi nhận văn bản chấp thuận hoặc giấy phép và các giấy tờ có liên quan phải nộp cho Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư bản chính Giấy phép khai thác thủy sản hoạt động trong vùng biển Việt Nam đã được cấp.

đ) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhận lại Giấy phép khai thác thủy sản, gửi đề nghị đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trả lại Giấy phép khai thác thủy sản mà tổ chức, cá nhân đã nộp.

***2.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp văn bản chấp thuận theo Mẫu số 05.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP hoặc giấy đăng ký cấp phép theo Mẫu số 06.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Bản sao chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt hợp đồng hợp tác khai thác thuỷ sản ở vùng biển của quốc gia hoặc lãnh thổ khác được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia và lãnh thổ khác phê duyệt đối với trường hợp cấp văn bản chấp thuận;

c) Bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;

d) Bản chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;

đ) Danh sách, ảnh và số hộ chiếu của thuyền viên, người làm việc trên tàu cá;

e) Bản chụp bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng;

g) Giấy chứng nhận đã qua lớp bồi dưỡng quản lý nghề cá tại vùng biển quốc tế đối với trường hợp cấp giấy phép đi khai thác chịu sự quản lý của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***2.4. Thời hạn giải quyết*:** 10 ngày làm việc.

***2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức, cá nhân.

***2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

***2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:**

- Văn bản chấp thuận theo Mẫu số 07.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP hoặc giấy phép theo Mẫu số 08.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu cá theo Mẫu số 09.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp văn bản chấp thuận theo Mẫu số 05.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP hoặc giấy đăng ký cấp phép theo Mẫu số 06.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*:

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận đối với tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ có biển cho phép hoặc được tổ chức quản lý nghề cá khu vực cấp hạn ngạch cho Việt Nam;

b) Tàu cá có đủ điều kiện hoạt động; đã được đăng ký, có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá còn hiệu lực ít nhất 06 tháng; có đủ trang thiết bị an toàn cho người và tàu cá; thiết bị giám sát hành trình, thông tin liên lạc phù hợp:

- Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tự động truyền thông tin, dữ liệu qua hệ thống thông tin vệ tinh, không thuộc danh sách tàu cá vi phạm quy định khai thác bất hợp pháp;

- Tàu cá phải trang bị, lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc, hàng hải trên tàu bao gồm: Máy thu phát vô tuyến điện thoại sóng cực ngắn (VHF) có bộ phận gọi chọn số và thu trực canh (DSC) trên kênh 70 hoặc 16; máy thu phát vô tuyến điện (MF/HF); máy thu tự động thông báo hàng hải và thời tiết (NAVTEX), phao chỉ báo vị trí khẩn cấp (EPIRB).

c) Thuyền trưởng, máy trưởng phải có văn bằng hoặc chứng chỉ do cơ quan có thẩm quyền cấp; thuyền viên và người làm việc trên tàu cá phải có bảo hiểm, hộ chiếu; trên tàu hoặc một nhóm tàu phải có ít nhất một người biết sử dụng tiếng Anh hoặc ngôn ngữ thông dụng của quốc gia, vùng lãnh thổ mà tàu cá đến khai thác; không thuộc trường hợp cấm xuất cảnh theo quy định của pháp luật;

d) Đáp ứng điều kiện khác theo quy định của tổ chức nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác:

- Có mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) theo quy định trong trường hợp tàu cá đi khai thác tại vùng biển thuộc quyền của quản lý của tổ chức nghề cá khu vực hoặc tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác có yêu cầu;

- Có giám sát viên theo quy định của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc quốc gia ven biển;

- Thuyền viên và người làm việc trên tàu cá phải có Giấy chứng nhận hoàn thành lớp bồi dưỡng quản lý nghề cá tại vùng biển quốc tế do Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp đối với trường hợp cấp giấy phép đi khai thác tại vùng biển do Tổ chức quản lý nghề cá khu vực quản lý.

***2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 05.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN
cho tàu cá khai thác thuỷ sản tại vùng biển
của quốc gia, vùng lãnh thổ khác

Kính gửi: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

Tên tổ chức, cá nhân:…….

Địa chỉ: ……...

Số giấy đăng ký doanh nghiệp/chứng nhận đầu tư..... .....

(hoặc Số CMND/hộ chiếu/thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân):..…….....)

Điện thoại:.....Fax:..... .....Email:.....

Là chủ tàu mang số đăng ký:……....., Công suất máy chính: ……

Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO):..... ....

Hô hiệu của tàu:..... ....

Chiều dài lớn nhất của tàu: ……..... m, chiều rộng lớn nhất của tàu: ……..... m; mớn nước: ….....….... m

Làm nghề:……..... Đi khai thác thuỷ sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác theo hình thức: ……..... .....

Đề nghị Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp văn bản chấp thuận và các loại giấy tờ theo quy định.

Ngày ..... tháng ..... năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 06.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
Cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực

Kính gửi: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

Tôi tên là:…… .....…….

Địa chỉ: ……..... ……

Số giấy đăng ký doanh nghiệp/chứng nhận đầu tư ....

(hoặc Số CMND hoặc hộ chiếu/thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân):.…..... ….

Ngày cấp:…… .....……

Điện thoại:.....Fax:.....Email:..... ....

Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO):..... ....

Hô hiệu của tàu:..... ....

Số đăng ký:……....., Công suất máy chính: … ..... ……

Chiều dài lớn nhất của tàu: ……..... m, chiều rộng lớn nhất của tàu: ……..... m; mớn nước: ….....…..... m

Làm nghề:……..... đi khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực.

Đề nghị Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp phép và các loại giấy tờ theo quy định.

Ngày ..... tháng .....năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 07.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND ENVIRONMENT
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
DEPARTMENT OF FISHERIES
AND SURVEILLANCE
Số/Number: ……....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

VĂN BẢN CHẤP THUẬN CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THUỶ SẢN TẠI VÙNG BIỂN CỦA QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ KHÁC
APPROVAL FOR FISHING VESSELS OPERATING IN WATERS OF THE OTHER NATION AND TERRITORY TERRITORY

Căn cứ Luật Thủy sản 2017;
Pursuant to the Vietnam's Fisheries Law 2017;
Căn cứ Nghị định số ..../2019/NĐ-CP ngày .../..../2019 của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Pursuant to Decree No. .../2019/ND-CP dated on ... June 2019 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam;
Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với ……. ……;
Pursuant to Fishing Agreement between the Socialist Republic of Vietnam;
Căn cứ Hợp đồng số: .....giữa ….với …….được cơ quan có thẩm quyền quốc gia có biển chấp thuận;
Pursuant to Contract No....between …and …. certified by competent authority of a coastal state;
Theo đề nghị của chủ tàu (tổ chức, cá nhân),
Upon proposal by vessel's owner,

CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN:
DIRECTOR OF DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE:

Chủ tàu (Vessel's owner): .....

Địa chỉ thường trú (Resident address): .....

Điện thoại (Tel): ..... Fax: .....

Tên tàu (Name of vessel): …… Số đăng ký (Registration number): .....

Cảng, bến đăng ký (Designed port): .....

Nghề chính (Main gear) …….....……. Nghề phụ (Sub gear):……

Được chấp thuận đi khai thác thủy sản tại vùng biển quốc gia, vùng lãnh thổ:…….....

Thời gian: từ ngày ..... tháng .... năm ..... đến ngày ..... tháng .... năm ....

Validated period from date ..... month ..... year ..... to date: ..... month ..... year ....

Hà Nội,ngày …… tháng…… năm……
Issued in Hanoi on .....
CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
DIRECTOR OF DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Mẫu số 08.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND ENVIRONMENT
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
DEPARTMENT OF FISHERIES
AND SURVEILLANCE
Số/Number: ……....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VÙNG BIỂN THUỘC QUYỀN QUẢN LÝ CỦA TỔ CHỨC NGHỀ CÁ KHU VỰC

LICENSES FOR FISHING VESSELS OPERATING IN WATERS UNDER THE JURISDICTION OF REGIONAL FISHERIES ORGANIZATIONS

Căn cứ Luật Thủy sản 2017;

Pursuant to the Vietnam's Fisheries Law 2017;

Căn cứ Nghị định số ..../2019/NĐ-CP ngày .../..../2019 của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No. .../2019/ND-CP dated on ... June 2019 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam;

Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với ……. ……;

Pursuant to Fishing Agreement between the Socialist Republic of Vietnam;

Theo đề nghị của chủ tàu (tổ chức, cá nhân),

Upon proposal by vessel's owner,

CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ CẤP PHÉP:
DIRECTOR OF DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE PERMITS:

Chủ tàu (Vessel's owner): .....

Địa chỉ thường trú (Resident address): .....

Điện thoại (Tel):....., Fax: .....

Tên tàu (Name of vessel): … Số đăng ký (Registration number): ..... .

Cảng, bến đăng ký (Designed port): ..... . …….....

Nghề chính (Main gear) ……. Nghề phụ (Sub gear):……

Được đi khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá .....

Thời gian: từ ngày .... tháng .... năm ..... đến ngày ..... tháng .... năm .....

Validated period from date ..... month ..... year .... to date: ..... month ... year ....

Sản lượng được phép khai thác: …..... …….tấn/năm

Total Alowable Catch: …… ..... ….Tons/Year

Hà Nội,ngày …… tháng…… năm……
Issued in Hanoi on .....
CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
DIRECTOR OF DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Mẫu số 09.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND ENVIRONMENT
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
DEPARTMENT OF FISHERIES
AND SURVEILLANCE
Số/Number: ……....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU CÁ
CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch Việt Nam.

List of following crew members are currently working on vessel with number....., Vietnamese nationality.

TT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position

Hà Nội,ngày …… tháng…… năm……
Issued in Hanoi on .....
CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
DIRECTOR OF DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Mẫu số 10.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND ENVIRONMENT
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
DEPARTMENT OF FISHERIES
AND SURVEILLANCE
Số/Number: ……....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO

Về việc cấp giấy chấp thuận cho tàu cá khai thác thuỷ sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá khai thác thuỷ sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực

Ngày ….tháng … năm……., Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư - Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã cấp giấy chấp thuận đối với tàu khai thác thuỷ sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thuỷ sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực, cụ thể như sau:

- Tàu cá mang số đăng ký: …..do ông/bà ……, tại…… làm chủ tàu;

- Đơn vị đại diện đề nghị cấp phép....., địa chỉ…..…… Điện thoại…..…..Fax…..... …

- Được cấp: Giấy phép chấp thuận hoặc Giấy phép số ……...,

- Được cấp giấy chấp thuận đối với tàu khai thác thuỷ sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thuỷ sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực:……

- Thời gian: Từ ngày …tháng … năm … đến ngày … tháng … năm …

Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo tới các đơn vị biết để phối hợp theo dõi và quản lý./.

Nơi nhận:
- Thứ trưởng phụ trách (để b/c);
- Lãnh đạo Cục phụ trách;
- UBND tỉnh có tàu cá được cấp phép;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Bộ Ngoại giao;
- Sở NN&MT tỉnh, thành phố có tàu cá được cấp phép;
- Lưu: VT, …..

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

3. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thuỷ sản trong vùng biển Việt Nam (Mã TTHC: 1.004936)

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng phải có ý kiến trả lời bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động thuỷ sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam theo Mẫu số 15.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp gia hạn Giấy phép hoạt động thuỷ sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam theo Mẫu số 16.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

d) Sau khi cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép hoạt động thuỷ sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tàu đến khai thác thủy sản ở vùng biển Việt Nam và Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao biết để phối hợp theo dõi và quản lý;

đ) Trường hợp không cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.”

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.3.1. Thành phần hồ sơ:

3.3.1.1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 11.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Bản sao chứng thực các giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 55 Luật Thủy sản;

c) Danh sách thuyền viên, người làm việc trên tàu cá theo Mẫu số 12.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

3.3.1.2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 13.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Giấy phép đã được cấp (đối với trường hợp Giấy phép bị rách, nát);

c) Báo cáo về việc thay đổi tàu cá hoặc thay đổi nghề (nếu có).

3.3.1.3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép gồm:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 14.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;

c) Báo cáo tình hình hoạt động của tàu cá trong thời gian được cấp Giấy phép;

d) Nhật ký khai thác thủy sản (đối với tàu hoạt động đánh bắt nguồn lợi thuỷ sản).

3.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 16 ngày làm việc (đối với cấp mới và cấp lại); 06 ngày làm việc (đối với cấp gia hạn).

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

a) Giấy phép hoạt động thuỷ sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam (đối với trường hợp cấp mới, cấp lại) (Mẫu số 15.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP);

b) Gia hạn giấy phép hoạt động thuỷ sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam (đối với trường hợp cấp gia hạn) (Mẫu số 16.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Lệ phí cấp mới 200 USD/lần; lệ phí cấp lại hoặc gia hạn 100 USD/lần.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 11.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Danh sách thuyền viên, người làm việc trên tàu cá theo Mẫu số 12.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 13.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

d) Đơn đề nghị theo Mẫu số 14.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu được cấp phép hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giấy phép hoặc chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của nước có tàu cho phép hoạt động tại vùng biển Việt Nam;

- Có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc dự án hợp tác về khai thác thủy sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc dự án hợp tác điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, huấn luyện kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thủy sản, thu mua, vận chuyển thủy sản trong vùng biển Việt Nam được Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Việc phê duyệt dự án về khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải căn cứ vào điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 50 của Luật Thuỷ sản 2017 và tàu không có tên trong danh sách tàu cá hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc tổ chức quốc tế được công nhận xác lập và công bố;

- Có Giấy chứng nhận đăng ký tàu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia mà tàu mang quốc tịch cấp, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mà tàu mang quốc tịch cấp còn thời hạn ít nhất là 06 tháng, Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

- Có danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu; thuyền trưởng, máy trưởng có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với loại tàu. Thuyền viên và người làm việc trên tàu nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam là người nước ngoài phải được sự đồng ý của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng; có hộ chiếu và bảo hiểm thuyền viên;

- Có thiết bị giám sát hành trình theo quy định;

- Trên tàu phải có ít nhất một người thông thạo tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Mẫu số 11.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG THUỶ SẢN CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
LICENSE APPLICATION FORM FOR FISHERIES OPERATION IN VIETNAM SEAS

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép/Applicant:..... .....

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization: .....

- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt đại diện tại Việt Nam (Nếu có):.....

Address of representative/representative office in Viet nam (if available)

2. Tàu đăng ký hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:

- Tên tàu (nếu có)..... - Màu sơn (nếu có).....

Name of vessel (if available):..... Color (if available).....

- Mô tả đặc điểm/Description:.....

- Số đăng ký/ Registration number: .....

- Nơi đăng ký/Registration place: .....

Tổng số người làm việc trên tàu/Number of people Working on board:

Trong đó/Includning:

- Người nước ngoài/Foreigner:..... ....

- Người Việt Nam (nếu có)/Vietnamese (if any): .....

- Hô hiệu máy thông tin:..... - Tần số làm việc .....

- Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO): ....

Calling out information of vessel:..... Radio frequency.....

- Công suất động cơ chính/Power of main engine:.....

3. Thuyền trưởng hoặc người quản lý tàu/Captain or vessel manager:

- Họ và tên/Full name:.....

- Quốc tịch/Nationality:.....

- Sinh ngày..... tháng .... năm..... Nơi sinh: .....

Date of birth .....

Place of birth .....

- Địa chỉ thường trú/Residence: .....

4. Đăng ký hoạt động trong lĩnh vực:..... ... .

Field of activity..... ....

5. Địa điểm và thời gian xin phép/Area and duration for activites:

- Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of operations:.....

Thời gian hoạt động từ..... đến..... ....

Period of operation from..... to..... ....

6. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong Giấy phép hoạt động thuỷ sản; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulations and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày.....tháng.....năm.....

Done in .....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

Signature

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 12.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch….

List of following crew members are currently working on vessel with number....., nationality……

TT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position

Mẫu số 13.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THUỶ SẢN CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
RE-APPLICATION FROM FOR FISHING OPERATIONS LICENSE VIETNAM SEAS

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép/Applicant:

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization: .....

- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở chính của tổ chức: .....

Address of person or organization

- Địa chỉ người đại diện/nơi đặt đại diện tại Việt Nam (nếu có) .....

Address of representative/representative office in Vietnam (if available)

2. Tàu đề nghị cấp lại hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam: .....

- Tên tàu (nếu có)/Name of vessel (if available): .....

- Quốc tịch/Nationality:.....

- Số đăng ký/Registration number: .....

- Nơi đăng ký/Registration place: .....

3. Số giấy phép hoạt động thuỷ sản đã được cấp:.....

Number of issued fisheries license: .....

4. Xin hoạt động trong lĩnh vực:.....

Activities requested for extension..... ....

5. Địa điểm và thời gian xin phép tiếp tục hoạt động:.....

Area and duration for extension orperations.....

- Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of orperations: .....

Thời gian hoạt động từ..... đến..... ....

Period of extension operation from..... to.... ....

6. Lý do xin cấp lại Giấy phép (nêu rõ lý do, kèm theo các giấy tờ để chứng minh nội dung và các thông tin thay đổi):.....

7. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong giấy phép hoạt động thuỷ sản đã được cấp; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulation and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày.....tháng.....năm.....
Done in .....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
Signature
Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 14.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THUỶ SẢN CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
APPLICATION FOR RENENAL OF LICENSE FISHERIES OPERATIONS IN VIETNAM SEAS

1. Tổ chức/cá nhân đăng ký cấp phép/Applicant:

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization: .....
- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở chính của tổ chức: .....

Address of person or organization

- Địa chỉ người đại diện/nơi đặt đại diện tại Việt Nam (nếu có) .....

Address of representative/representative office in Vietnam (is available)

2. Tàu xin gia hạn hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:

- Tên tàu (nếu có)/Name of vessel (if available): .....
- Quốc tịch/Nationality:.....
- Số đăng ký/Registration number: .....
- Nơi đăng ký/Registration place: .....

3. Số giấy phép hoạt động thuỷ sản đã được cấp:..... .....

Number of issued fisheries license:..... ....

4. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong giấy phép hoạt động thuỷ sản đã được cấp; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulation and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày.....tháng.....năm.....
Done in .....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
Signature
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 15.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT

CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/Number: …….

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THUỶ SẢN CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
LICENSE FOR FISHING OPERATIONS OF FOREIGN SHIPS IN THE VIETNAM SEAS

CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ CẤP PHÉP
DIRECTOR GENERAL OF DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE ALLOWS:

Tên tàu/Name of vessel:				Quốc tịch/Nationality:	
Số đăng ký/Registration number:				Nơi đăng ký/Registry place:	
Chiều dài Length overall	L_{max} (m): ……...	Chiều rộng Width	B_{max} (m): ……	Chiều chìm Depth	H(m): ……..
Tổng trọng tải Total tonnage	….. Tấn/Ton	Công suất máy chính Main engine power	..... Mã lục/Hp	Ký hiệu máy chính: Main engine model	
Chủ tàu: Vessel owner:				Số thuyền viên: Number crew:	
Tần số liên lạc: Frequency work:				Hô hiệu: Radio call:	
Đại diện phía Việt Nam: Representative of foreign in Vietnam:					
Địa chỉ/ Address:					

Được hoạt động thuỷ sản trong vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các điều kiện sau: To carry out fishing operations in the sea water of the Socialist Republic of Vietnam subject following condition	
1. Tàu được sử dụng vào mục đích The vessel will be used for the purpose	
2. Nghề hoạt động Kind of Fishery	
3. Vùng hoạt động Operation area	
4. Địa điểm tập kết làm thủ tục xuất nhập cảnh Place for doing entryvisa procedure Cảng đăng ký/Port registerd	
5. Giấy phép có giá trị đến hết ngày The validity of the license will be expire on	
CÁC HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐƯỢC PHÉP/PROHIBITED OPERATIONS	
1. Loài thủy sản cấm khai thác Marine species not allowed to catch	
2. Cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác hải sản The use explosives, electro magnets and toxic substance for fishing is prohibited	
3. Gây ô nhiễm môi trường/Cause environmental pollution	
4. Bán hoặc tiêu thụ hải sản trên biển dưới mọi hình thức/ Fish sales/trading at sea, in any form	

Hà Nội, ngày …… tháng…… năm ……
Issued in Hanoi on .....
CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
DIRECTOR OF DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI TÀU ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP
SOME STIPULATIONS FOR LICENSE VESSEL

1. Tiến hành các hoạt động theo đúng nghề, khai thác đúng đối tượng, đúng khu vực và thời gian ghi trong giấy phép.

Carry out fishing operation in accordance with the registered fishery anh exploit marine species in sea areas and within the duration which have been defined in the license.

2. Tàu phải có dấu hiệu nhận biết và đúng như thông báo với phía Việt Nam và có đủ giấy tờ theo quy định.

The vessel has to bear clear signs just as they have been noitified to the Vietnamese authority and all necessary papes requested to be available on vessel:

- Giấy chứng nhận hoạt động thủy sản do Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp;

The license for fishing operations is issued by Department of Fisheries and Surveillance of Ministry of Agriculture and Environment

- Giấy đăng ký tàu;

Registration Certificate;

- Giấy đăng kiểm tàu;

Inspection Certificate;

- Giấy tờ tùy thân của sĩ quan và thuyền viên đi trên tàu;

Indentity paper of officers and crew;

- Các giấy tờ khác đã được quy định trong Luật hàng hải Việt Nam và các giấy tờ liên quan đến hoạt động thủy sản trên vùng biển Việt Nam.

Other papers as definef in the nevigation law of Vietnam as well as papers relating to fishing operations in the sea water of Vietnam.

3. Tiếp nhận giám sát viên Việt Nam lên tàu theo quyết định của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư và đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt cho giám sát viên theo tiêu chuẩn sỹ quan trên tàu.

Receive Vietnnam Supervisors on the board of vessel Department of Fisheries and Surveillance ensure good living and working conditions for them as other vessel officers.

4. Chấp hành báo cáo theo quy định/Make in due time periodical report.

5. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời tuân theo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà chức trách Việt Nam kiểm tra, kiểm soát.

Strictly obseve the Law of Socialist Republic Of Vietnam and create favourable conditions for Vietnam Authorities to execute their controlling and inspecting duties.

Mẫu số 16.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE

Số giấy phép gia hạn
/Exiensing licence number:
Lần/Time:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIA HẠN GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THUỶ SẢN CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
EXTENSION OF LICENCE FOR FISHERIES OPERATIONS OF FOREIGN SHIPS IN THE VIETNAM SEAS

CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ CẤP PHÉP
DIRECTOR OF DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE ALLOWS:

Tên tàu/Name of vessel	
Quốc tịch/Nationality	
Số giấy phép/License number	
Số đăng ký/Registration number of vessel	
Nơi đăng ký tàu: (Registry place of vessel)	

Được tiếp tục hoạt động trong vùng biển nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến ngày..... theo các nội dung ghi trong giấy phép.

To continue operating in the sea waters of the Socialist Republic of Vietnam until .....In accordance with stipulations defined in the licens./.

Ngày.....tháng.....năm.....

CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
DIRECTOR OF DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

4. Tên thủ tục: Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá (Mã TTHC: 1.004929)

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra, đối chiếu với Danh sách tàu cá bất hợp pháp hiện hành của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp quốc (FAO) và các tổ chức quản lý nghề cá khu vực và kiểm tra tính hợp pháp của Giấy đăng ký tàu với quốc gia treo cờ để xác minh nguồn gốc tàu cá (đối với tàu đã qua sử dụng), danh sách đầy đủ các quốc gia treo cờ trước đó và tên của tàu, khu vực và loài mà tàu đã đánh bắt trong hai năm trước đó (cùng với bản sao giấy phép đánh bắt liên quan) và xác nhận của quốc gia treo cờ trước đó cho rằng tàu không bị xóa đăng ký do các hoạt động khai thác bất hợp pháp trước đó, xem xét cấp phép cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 08.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, trường hợp không cho phép nhập khẩu phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Giấy phép nhập khẩu tàu cá, cho phép thuê tàu trần phải gửi cho tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu tàu cá hoặc xin thuê tàu trần đồng thời gửi đến các cơ quan liên quan: Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi chủ tàu cá đăng ký hộ khẩu thường trú, Bộ Quốc phòng (Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng), Bộ Tài chính (Cục Hải quan).

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Hợp đồng nhập khẩu tàu cá hoặc hợp đồng thuê tàu trần;

c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá hoặc hồ sơ phân cấp tàu cá còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm của nước có tàu cấp (bản chụp có đóng dấu của cơ sở nhập khẩu);

d) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, đối với tàu cá đã qua sử dụng (bản chụp có đóng dấu của cơ sở nhập khẩu);

đ) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng đóng tàu, đối với tàu cá đóng mới.

Hồ sơ nêu tại điểm b, c, d và đ phải dịch ra tiếng Việt. Đối với hồ sơ quy định tại điểm d phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định.

4.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc cho phép nhập khẩu tàu cá (Mẫu số 08.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP).

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép nhập khẩu tàu cá để khai thác thủy sản khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Trong hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản đã được xác định;

b) Tàu cá có nguồn gốc hợp pháp;

c) Tàu cá vỏ thép hoặc vỏ vật liệu mới;

d) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên;

đ) Đối với nhập khẩu tàu cá, tuổi vỏ tàu không quá 05 năm, tuổi máy chính của tàu không quá 07 năm, tính từ năm sản xuất đến thời điểm nhập khẩu;

e) Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm của nước có tàu cấp.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 07.TC (Phụ lục V - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

……, ngày….. tháng …. năm …….
……, date……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU TÀU CÁ
APPLICATION FOR IMPORT OF FISHING VESSEL

Kính gửi: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư
To: Department of Fisheries and Surveillance

Người đề nghị (tên cá nhân hoặc tổ chức xin nhập khẩu tàu cá):…… ..... ……
Applicant (Name of individual or organization applying for import of fishing vessel)

Số Giấy đăng ký kinh doanh…. .....

(hoặc Số CMND/thẻ căn cước/mã số định danh cá nhân)

Nơi thường trú (Residential Address) .....

Nội dung đề nghị và hình thức nhập khẩu tàu cá:……
(Proposed contents and import mode of fishing vessel)

Kê khai lý lịch của các tàu cá đề nghị nhập khẩu: .....
(Enumeration of fishing vessel proposed to be imported)

Tàu cá số 1: (Fishing vessel No 1)

Tên tàu: (Name of Fishing Vessel)……..Vật liệu (Materials)……..

Kiểu tàu: (Type of Vessel)……..Công dụng: (Used for)…… ..... .

Năm và nơi đóng (Year and Place of Build)…… ..... ……..…

Chủ tàu (Vessel owner)……Quốc tịch: (Flag)…

Nơi thường trú (Residential Address)……. .....

Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu cá:
(Basic specifications of fishing vessel)

Chiều dài lớn nhất L_{max} …… Length overall	Chiều dài thiết kế L_{tk} …… Length
Chiều rộng lớn nhất B_{max} …… Breadth overall	Chiều rộng thiết kế B_{tk} ……. Breadth
Chiều cao mạn D …….. Draught	Chiều chìm d…… Depth
Tổng dung tích (Gross tonage)…(GT)	Trọng tải (Deadweight)…… (DW)
Số lượng máy ……. Number of engines	Tổng công suất…… Total Power

Kiểu máy Type	**Số máy** Number	**Công suất** Power	**Năm chế tạo** Year of Build

Tàu số 2: (Fishing vessel No 2)

.....

Tàu số 3: (Fishing vessel No 3)

.....

Kính đề nghị: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư ……

This is to kindly request: Department of Fisheries and Surveillance.

Xét duyệt và chấp thuận (tên cá nhân hoặc tổ chức xin nhập khẩu tàu cá):……

To review and authorize (name of individual or organization applying for import of fishing vessel)

Được phép nhập khẩu các tàu cá (như đã nêu ở trên) để tiến hành hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

to import fishing vessel (as mentioned above) to carry out fishing operations in Vietnam marine water.

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về nhập tàu cá của Chính phủ và các yêu cầu theo pháp luật hiện hành của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

We commit to fully implement all legal regulations on import of fishing vessel under the Government's Decree on import of fishing vessel and requirements under the existing law of the Socialist Republic of Vietnam.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
APPLICANT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)
(sign, full name and seal if any)

Mẫu số 08.TC (Phụ lục V - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TSKN.....	*Hà Nội, ngày tháng năm*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho phép nhập khẩu tàu cá

CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

Căn cứ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-BNNMT ngày …. tháng … năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản;

Xét đơn đề nghị nhập khẩu tàu cá của (tổ chức, cá nhân): ..... ;

Theo đề nghị của .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Cho phép (tổ chức, cá nhân) …… . …… được nhập khẩu tàu cá sau:

Tên tàu: ..... ……..

Vật liệu: ..... …….

Kiểu tàu: .....

Công dụng: ..... ……

Năm và nơi đóng ....

Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu cá:

Chiều dài lớn nhất L_{max} ……	Chiều dài thiết kế L_{tk} ……
Chiều rộng lớn nhất B_{max} ……	Chiều rộng thiết kế B_{tk} ……
Chiều cao mạn D ……	Chiều chìm d ……
Tổng dung tích (GT).....	Trọng tải toàn phần (DW).....
Số lượng máy ……	Tổng công suất……

Kiểu máy	*Số máy*	*Công suất*	*Năm chế tạo*

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- UBND cấp tỉnh (nơi có tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá);
- Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;
- Cục Hải quan;
- Sở NN&MT (nơi có tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá);
- Lưu: VT, ...

CỤC TRƯỞNG

5. Tên thủ tục: Cấp phép xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế (Mã TTHC: 1.004925)

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét nội dung hồ sơ, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến của Thủ tướng Chính phủ;

c) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét cấp phép xuất khẩu loài thủy sản theo Mẫu số 37.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP cho tổ chức, cá nhân sau khi Thủ tướng Chính phủ đồng ý. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không đồng ý hoặc nội dung hồ sơ không đạt, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản nêu rõ lý do.

***5.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

5.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản theo Mẫu số 36.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Tài liệu chứng minh xuất khẩu loài thủy sản vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.

5.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***5.4. Thời hạn giải quyết*:** 10 ngày làm việc (chưa tính thời gian xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ).

***5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức, cá nhân.

***5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

***5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Giấy phép xuất khẩu loài thủy sản theo Mẫu số 37.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản theo Mẫu số 36.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*: Không có.

***5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 36.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

TÊN CƠ SỞ
———

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————————

....., ngày ..... tháng ..... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XUẤT KHẨU LOÀI/GIỐNG THỦY SẢN

———

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường
(Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư).

Tên cơ sở .....

Địa chỉ .....

Số điện thoại: …… Số fax: .....

Đề nghị được phép xuất khẩu loài/giống thủy sản sau:

1. Tên thương mại: .....

2. Tên khoa học: .....

3. Số lượng: ……. Khối lượng .....

4. Quy cách bao gói.....

5. Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu: .....

6. Thời gian xuất khẩu: .....

7. Địa điểm xuất khẩu: .....

8. Mục đích xuất khẩu: .....

Cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, cấp phép.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(*Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Mẫu số 37.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……/GP-BNNMT-TSKN	*Hà Nội, ngày ..... tháng .... năm ...*

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU LOÀI/GIỐNG THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số …/...../NĐ-CP ngày …. của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ…...của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số ..../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ đơn đăng ký xuất khẩu số ..... ngày ..... tháng..... năm.... của (cơ sở) .....và hồ sơ đăng ký xuất khẩu.

Căn cứ kết quả thẩm định …

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đồng ý cấp phép xuất khẩu loài/giống thủy sản:

Tên cơ sở .....

Địa chỉ.....

Số điện thoại: ……Số fax: ……..... ……

Được phép xuất khẩu loài/giống thuỷ sản:

1. Tên thương mại:.....
2. Tên khoa học:.....
3. Số lượng: ……. Khối lượng .....
4. Quy cách bao gói: .....
5. Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu: .....
6. Thời gian xuất khẩu: .....
7. Địa điểm xuất khẩu:.....
8. Mục đích xuất khẩu: .....

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:……

Cơ sở phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:	*Hà Nội, ngày…..tháng ….năm ...*
- Cơ sở đăng ký;	**BỘ TRƯỞNG**
- ……;	*(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)*
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;	
- Lưu: VT, TS.	

6. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (Mã TTHC: 1.004803)

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thì thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục, sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến cơ quan có thẩm quyền để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp kết quả kiểm tra điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Nội dung kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản như sau:

- Kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

- Kiểm tra thực tế về điều kiện cơ sở tại địa điểm sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP và Điều 32 Luật Thuỷ sản.

- Kiểm tra về việc thực hiện nghĩa vụ trong sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo khoản 1 Điều 37 Luật Thủy sản.

đ) Kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

Thời gian duy trì điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản là là 12 tháng. Trường hợp cơ sở đã được tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện là 24 tháng.

Việc kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở được thực hiện trong thời gian tối đa là 90 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn 12 tháng và 180 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn 24 tháng. Thời hạn 12 tháng và 24 tháng tính từ ngày cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện lần đầu hoặc ngày kiểm tra duy trì trước đó theo quy định.

Cơ quan kiểm tra thông báo thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cho cơ sở trước 05 ngày làm việc; kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Sau 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc hoạt động kiểm tra, Cơ quan kiểm tra thực hiện thông báo kết quả kiểm tra và thời gian duy trì đến cơ sở được kiểm tra.

Trong thời gian duy trì điều kiện, nếu cơ sở không có nhu cầu duy trì điều kiện theo quy định, phải thông báo đến Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh để thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản và công khai trên trang thông tin của Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

* Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

6.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp mới và trường hợp cấp lại);

b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp mới).

c) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận (đối với trường hợp cấp lại).

d) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp cấp lại).

6.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (Mức phí trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định).

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hoá chất độc hại;

- Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài;

- Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm (Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm; tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất

lượng, an toàn sinh học; khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp; Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học, vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật);

- Có điều kiện phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất (Có phòng thử nghiệm hoặc có thuê phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất);

- Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (Phải xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học cho từng loại sản phẩm gồm các nội dung: nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải);

- Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thuỷ sản, bệnh học thuỷ sản, sinh học, hoá học hoặc công nghệ thực phẩm.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản.

Mẫu số 06 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ SỞ ——— Số: ….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ———————————

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
———————

Kính gửi: ……

1. Tên cơ sở: ……..….

- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: ……..

- Địa chỉ trụ sở: ……..…

- Số điện thoại: …… Số Fax: …….. E-mail: ……..…

2. Đề nghị kiểm tra, thẩm định, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Thức ăn thuỷ sản

TT	**Loại sản phẩm**	**Dạng sản phẩm, công suất thiết kế**	
		Dạng sản phẩm	**Công suất thiết kế** *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*
1	Thức ăn hỗn hợp		
-	Thức ăn hỗn hợp cho giáp xác		
-	Thức ăn hỗn hợp cho cá, ếch, ba ba, lươn…		
-	Thức ăn hỗn hợp cho động vật thuỷ sản làm cảnh		
-	Thức ăn hỗn hợp khác (*thức ăn cho con giống và ấu trùng động vật thuỷ sản, thức ăn nuôi vỗ thuỷ sản bố mẹ, mồi câu….)*		
2	Thức ăn bổ sung (chất bổ sung)		
-	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật		
-	Hỗn hợp khoáng, vitamin,…		
-	Thức ăn bổ sung khác		
3	Thức ăn tươi, sống		

4	Nguyên liệu (*nêu cụ thể loại nguyên liệu*)		

b) Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	**Công suất thiết kế** *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*
1	Hoá chất		
2	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật		
3	Chất xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (Khoáng tự nhiên, khoáng nhân tạo, hỗn hợp khoáng, vitamin,…)		
4.	Sản phẩm khác		

c) Sản phẩm sử dụng cho cả 2 mục đích: Bổ sung thức ăn và xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	**Công suất thiết kế** *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*
1	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật.		
2	Hỗn hợp khoáng, vitamin, …		

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn này, gồm:

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

- ……

4. Đăng ký cấp lần đầu (hoặc khi thay đổi, bổ sung điều kiện sản xuất): □

5. Đăng ký cấp lại: □

Lý do cấp lại: …….

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; duy trì và chấp hành việc kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và nộp phí, lệ phí kiểm tra điều kiện và kiểm tra duy trì điều kiện theo quy định.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Tại cơ sở.

…., ngày … tháng … năm …..
CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 07 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Tên cơ sở: ……

- Địa chỉ sản xuất: ……

- Số điện thoại: …… Số Fax: ……E-mail: ……

2. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

(Gửi kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

3. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Địa điểm sản xuất, khu sản xuất (*mô tả diện tích, vị trí, hiện trạng môi trường xung quanh, biện pháp kiểm soát các yếu tố gây ô nhiễm từ bên ngoài*):

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (*sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền*):

c) Năng lực phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất (*mô tả năng lực kiểm nghiệm, thử nghiệm để thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất*):

d) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (*mô tả quá trình kiểm soát, tiêu chuẩn áp dụng: nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải*):

đ) Nhân viên kỹ thuật (*mô tả số lượng, trình độ chuyên môn nhân viên kỹ thuật tham gia trực tiếp sản xuất, quản lý chất lượng*):

4. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm:

- Danh sách hồ sơ, tài liệu của hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học *(tên tài liệu, mã số/ký hiệu. ngày tháng năm ban hành);*

- Danh sách nhân viên kỹ thuật *(họ và tên, chuyên môn đào tạo, bằng cấp, vị trí công việc);*

- Biên bản tự đánh giá của cơ sở để xác định sự phù hợp với các quy định điều kiện tương ứng *(nếu có).*

5. Sản phẩm dự kiến sản xuất:

a) Sản phẩm ….:

- Thành phần:

- Đặc tính, công dụng:

- Hướng dẫn sử dụng:

- Đối tượng sử dụng (loài thủy sản):

b) Sản phẩm ….:

……..

Nơi nhận:
- ….;
- …..;
- Lưu: tại cơ sở.

...., ngày ... tháng ... năm .....
CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
Số: …../BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra: ……..

2. Tên cơ sở kiểm tra: …….

- Địa chỉ trụ sở: ……..…….

- Số điện thoại: ……..…..... Số Fax: ……...……..…

- Email: ……..……

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

……

- Tên cơ quan cấp: …….. Ngày cấp: ……

3. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ: ……..

- Điện thoại: ……Số Fax: ……Email: ……

4. Thành phần cơ sở được kiểm tra:

- Ông/bà: …….. Chức vụ: …….

- Ông/bà: …….. Chức vụ: …….

5. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: …….. Chức vụ: …….

- Ông/bà:…….. Chức vụ: …….

6. Sản phẩm sản xuất (nêu cụ thể loại sản phẩm, dạng sản phẩm, dây chuyền, công suất thiết kế *khi chứng nhận lần đầu; nêu sản lượng sản xuất của từng loại sản phẩm, dạng sản phẩm trong thời gian duy trì*):

……..……..……

……

7. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	**KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT**			
1.	Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại			
2.	Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài			
3.	Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm			
a	Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm			
b	Tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
c	Khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp			
d	Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			

đ	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất			
e	Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật			
4	Có phòng thử nghiệm hoặc có thuê phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất			
5	Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			
6	Nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm			
II	**KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU**			
7	Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất			

a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			
8	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định			
9	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa			
10	Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại gây ra cho người mua, người nuôi trồng thủy sản			
11	Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường			
12	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..)

.....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo):

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA *(nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục, thời gian kiểm tra duy trì):*

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể nội dung không đạt và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu (mô tả cụ thể nội dung phù hợp, tên tài liệu, mã số/ký hiệu tài liệu, …).

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Các chỉ tiêu từ 01 đến 06 áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc thay đổi điều kiện sản xuất.

- Các chỉ tiêu từ 01 đến 12 áp dụng đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được Giấy chứng nhận.

- Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện sản xuất, kiểm tra chỉ tiêu "Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học" là kiểm tra nội dung xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm dự kiến sản xuất.

- Đối với kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất, kiểm tra chỉ tiêu "Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất" là đánh giá việc áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm trong quá trình sản xuất trong thời gian duy trì.

Đánh giá cụ thể từng nội dung kiểm soát gồm: *nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải.*

4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

I. KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại

Yêu cầu: Địa điểm sản xuất phải xây dựng trên địa điểm tránh bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như: nguồn chất thải từ bệnh viện, bãi rác, ngập nước, … Trong trường hợp không thể thay thế vị trí thì phải thiết lập biện pháp kiểm soát nguồn ô nhiễm vào địa điểm sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về địa điểm để đánh giá mức độ ô nhiễm khi cần thiết như: Báo cáo đánh giá tác động môi trường; các kết quả kiểm nghiệm liên quan.

2. Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài

Yêu cầu: Xung quanh nhà xưởng có tường, rào để ngăn chặn sự di chuyển của động vật gây hại và các yếu tố chủ ý phá hoại; có cổng để kiểm soát ra vào.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

3. Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm

a) Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm

Yêu cầu: Nhà xưởng có kết cấu vững chắc, đủ không gian làm việc, bố trí hướng di chuyển hợp lý cho nguyên liệu, sản phẩm, nhân viên. Nền nhà không thấm nước, không bong tróc, không có kẽ nứt, dễ dàng vệ sinh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng nhà xưởng, sơ đồ nhà xưởng và tài liệu kiểm soát liên quan.

Ghi chú: Về việc xây dựng vững chắc là trần nhà, máng thoát nước không bị dột.

b) Tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Trần không bị dột, tường, vách ngăn, sàn nhẵn, không bong tróc, dễ dàng làm sạch, thiết kế giảm bụi bám và đọng nước. Các cửa, quạt thông gió thông ra bên ngoài phải có biện pháp kiểm soát côn trùng và động vật gây hại.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

c) Khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp.

Yêu cầu: Các khu chứa nguyên liệu cấu thành sản phẩm, bao bì, linh phụ kiện cho thiết bị, hóa chất hỗ trợ sản xuất (chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất dạng hơi, …) phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo các dị vật, hóa chất vào nguyên liệu ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn cho sản phẩm.

Đối với khu lưu trữ nguyên liệu bay hơi cần thiết kế thông thoáng và có thông gió. Đối với mỗi loại nguyên vật liệu cần đảm bảo điều kiện bảo quản đúng kỹ thuật theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp, không ảnh hưởng đến chất lượng trong quá trình lưu trữ (Ví dụ: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, …).

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về việc bố trí, phân bố các khu vực, kho chứa. Xem xét hồ sơ kỹ thuật của nguyên liệu, sản phẩm (tiêu chuẩn công bố áp dụng, nhãn hàng hóa, tài liệu đính kèm, …) để xác định sự phù hợp.

Ghi chú: Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

d) Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Bề mặt trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm từ vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, có thể vệ sinh sạch sẽ, không có khả năng thôi nhiễm kim loại nặng vào nguyên liệu, sản phẩm. Trường hợp sử dụng cùng dây chuyền, thiết bị để sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau phải thực hiện kiểm soát để đảm bảo ngăn ngừa nhiễm chéo giữa các nhóm sản phẩm khác nhau.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Xem xét hồ sơ kiểm tra, vệ sinh.

đ) Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại phải có nắp đậy kín sau khi sử dụng. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về nhận diện, phân loại rác thải.

e) Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

Yêu cầu: Phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật phục vụ sản xuất như: Cân kỹ thuật, máy lắc, nồi hấp tiệt trùng, tủ ấm, tủ sấy, máy lắc nhu động, lò vi sóng, tủ cấy vi sinh vật, tủ lạnh, nồi lên men hoặc thiết bị lên men.

Phương pháp đánh giá: Quan sát thực tế và xem xét các thông tin kỹ thuật, tình trạng của thiết bị để đánh giá sự phù hợp.

4. Có phòng thử nghiệm hoặc thuê hoặc mượn phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Phòng thử nghiệm (phòng chất lượng) để kiểm soát chất lượng công đoạn sản xuất, cho từng lô nguyên liệu, thành phẩm; người thực hiện phải có năng lực, chuyên môn phù hợp về kiểm tra chất lượng; phải có các tiêu chuẩn chất lượng rõ

ràng. Các kết quả kiểm tra chất lượng công đoạn phải được ghi chép lưu trữ cho từng lô hàng.

- Đối với thử nghiệm định kỳ (chỉ tiêu và tần suất kiểm tra phải được nêu cụ thể cho từng loại sản phẩm; tần suất kiểm tra phù hợp với năng lực kiểm soát trong từng công đoạn và số lượng, sản lượng sản phẩm sản xuất; tần suất kiểm tối thiểu 01 lần/12 tháng) để kiểm tra thẩm tra, xác nhận chất lượng an toàn phải thực hiện tại phòng thử nghiệm độc lập đủ năng lực: Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị …., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát chất lượng nguyên liệu, thành phẩm.

5. Xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu về chất lượng nước phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn, phù hợp với sản phẩm. Chỉ tiêu chất lượng, tần suất và kế hoạch kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát chất lượng nước.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

b) Kiểm soát nguyên liệu

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát nguyên liệu phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Nguyên liệu không được chứa chất bị cấm.

- Chỉ tiêu chất lượng, an toàn của nguyên liệu và tần suất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Nguyên liệu không phù hợp với thông số kỹ thuật phải được kiểm soát tránh sử dụng sai mục đích.

- Phải có biện pháp kiểm soát phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo từng lô trong trường hợp nguyên liệu được cung cấp từ cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo quy định.

- Nguyên liệu nhập vào phải kiểm tra và xác nhận sự phù hợp về xuất xứ, chất lượng như: Hạn sử dụng, giấy tờ xuất xứ, chất lượng (CO, CA), cảm quan về chất lượng hoặc kiểm tra các chỉ tiêu độ ẩm hoặc tạp chất.

- Nguyên liệu phải sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất; dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát nguyên liệu.

c) Kiểm soát bao bì

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát bao bì phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Chất liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải phù hợp với đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, không thôi nhiễm kim loại nặng hoặc các chất độc hại vào sản phẩm.

- Bao bì phải sắp xếp theo từng lô, loại bao bì và nhận diện rõ ràng.

- Bao bì không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phải được kiểm soát để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát bao bì và quan sát hiện trường lưu trữ bao bì.

d) Kiểm soát thành phẩm

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát thành phẩm phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung:

- Thành phẩm được kiểm tra xác nhận chất lượng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng trước khi thông qua, có hồ sơ kiểm tra, được ghi chép và phê duyệt của người có thẩm quyền.

- Thành phẩm được lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất.

- Thành phẩm phải được kiểm tra trước khi xuất (Hạn sử dụng, cảm quan tình trạng bên ngoài như bục rách, biến dạng, bẩn, ...).

- Thành phẩm sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ cho các lô thành phẩm đã xuất đi và dữ liệu hàng hóa tồn kho.

đ) Kiểm soát quá trình sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát quá trình sản xuất phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Các yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất phải đảm bảo bao gồm: Con người có năng lực, máy móc thiết bị luôn trong trạng thái phù hợp, phương pháp sản xuất hợp lý, nguyên liệu đầu vào đạt yêu cầu.

- Phải có sẵn các tiêu chuẩn kỹ thuật cần đạt được của sản phẩm cụ thể bằng văn bản. Các chỉ tiêu về an toàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Sẵn có thiết bị đo lường đã được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh theo quy định.

- Phải có hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất, bao gồm cả việc nhập nguyên liệu cho sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ lô, hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng.

e) Kiểm soát tái chế

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát tái chế phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Sản phẩm, bán thành phẩm tái chế phải được để khu riêng.

- Sản phẩm, bán thành phẩm tái chế vẫn còn hạn sử dụng, không chứa chất cấm, phải duy trì được sự an toàn, chất lượng, khả năng truy xuất.

- Phải có quy định tỷ lệ tái chế và có hồ sơ ghi nhận tỷ lệ hàng tái chế trong hồ sơ sản xuất cho lô sản phẩm.

- Các sản phẩm không thể tái chế phải được xử lý phù hợp với quy định của pháp luật như: Chuyển mục đích sử dụng, tiêu huỷ, …

- Trường hợp chuyển mục đích sử dụng: Phải có phương án chuyển mục đích sử dụng đáp ứng quy định của pháp luật về sản phẩm sau khi chuyển đổi, đảm bảo tránh sử dụng sai mục đích sau khi chuyển đổi.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các hồ sơ ghi nhận liên quan đến hàng lỗi, cách thức xử lý hàng lỗi trong việc đem tái chế cho từng lô hàng. Quan sát hiện trường khu vực quy định để hàng tái chế. Hồ sơ, tài liệu liên quan khác.

g) Lưu mẫu thành phẩm

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát lưu mẫu phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Mỗi lô hàng cần lưu một lượng mẫu đủ để phân tích theo tiêu chuẩn kỹ thuật công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Mẫu lưu được đóng gói để duy trì điều kiện bảo quản giống với hướng dẫn bảo quản sản phẩm khi lưu hành trên thị trường.

- Mẫu lưu phải có tem nhãn ghi rõ tên sản phẩm, lô (hoặc ngày sản xuất), hạn sử dụng để đảm bảo hoạt động truy xuất. Các sản phẩm lưu cần nhận diện rõ ràng, dễ tìm dễ kiểm tra.

- Thời gian lưu mẫu không thấp hơn hạn sử dụng của sản phẩm.

- Thực hiện theo dõi tình trạng mẫu lưu trong suốt quá trình lưu mẫu.

Phương pháp đánh giá: Quan sát khu sắp xếp lưu mẫu, tem nhãn nhận diện. Xem xét hồ sơ ghi chép về ngày lưu mẫu, thời gian hủy mẫu, đánh giá tình trạng trong suốt thời gian lưu.

h) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Lập danh mục thiết bị và kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ (nội bộ hoặc bên ngoài).

- Nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng).

- Kiểm soát thiết bị hỏng, chưa được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ; Quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

i) Kiểm soát động vật gây hại

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Nhà xưởng, kho nguyên liệu, kho thành phẩm, khu vực sản xuất phải có biện pháp kiểm soát động vật gây hại (được lắp mành, lưới, bẫy chuột, đèn diệt côn trùng ….). Lập danh mục hoá chất diệt côn trùng và động vật gây hại sử dụng trong nhà xưởng; kiểm soát hoá chất cấm sử dụng có trong hoá chất diệt côn trùng và động vật gây hại.

Phương pháp đánh giá: Xem xét danh mục hoá chất diệt côn trùng; quan sát hiện trường về sự hiện diện có hay không côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng, kho (có thể quan sát gián tiếp qua việc xuất hiện phân gián, phân chuột...)

k) Vệ sinh nhà xưởng

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm. Có danh mục hoá chất vệ sinh để kiểm soát hoá chất cấm sử dụng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp); danh sách hoá chất vệ sinh. Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

l) Thu gom và xử lý chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Có quy định khu vực thu gom rác; quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho (tối thiểu theo ngày) về khu tập kết.

- Xử lý hoặc thuê cơ sở xử lý chất thải có năng lực theo quy định của pháp luật.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, phân loại rác, xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác khỏi nhà xưởng; xem xét các hồ sơ về xử lý rác thải.

6. Nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm

Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.

II. KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu trong kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất tại mục 5 được áp dụng và lưu trữ đầy đủ tại cơ sở sản xuất (gồm các sản phẩm tự công bố, các sản phẩm do cơ sở khác công bố nhưng được sản xuất tại cơ sở kiểm tra). Nội dung kiểm tra phải được ghi cụ thể theo từng chỉ tiêu trong biên bản kiểm tra theo hướng dẫn đánh giá đối với mục 5.

Trong thời gian duy trì, nếu cơ sở cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi quy trình kiểm soát phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng như: ISO 9001, ISO 22000,… Quy trình kiểm soát phải phù hợp với các yêu cầu nêu tại mục 5.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và kiểm tra hiện trường, cụ thể:

- Nội dung kiểm tra nêu cụ thể trong từng mục: Nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải.

- Đối với hồ sơ, tài liệu có tần suất kiểm soát trên hoặc bằng 03 tháng/lần (Thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, xử lý chất thải,…) kiểm tra 100% hồ sơ trong thời gian duy trì.

- Đối với hồ sơ tài liệu có tần suất kiểm soát dưới 03 tháng/lần, hồ sơ lô, thực hiện kiểm tra như sau: Kiểm tra tối thiểu hồ sơ của 03 lô sản xuất đối với cơ sở có thời hạn duy trì 12 tháng; kiểm tra tối thiểu hồ sơ của 05 lô sản xuất (02 lô sản xuất cho 12 tháng trước và 03 lô sản xuất cho 12 tháng sau) đối với cơ sở có thời hạn duy trì 24 tháng.

- Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, có thể thực hiện kiểm tra hồ sơ của tất cả các lô hàng liên quan đến dấu hiệu vi phạm.

- Trong thời gian duy trì, nếu cơ sở cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi quy trình kiểm soát phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng áp dụng. Phải xem xét, đánh giá sự phù hợp của nội dung cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi với yêu cầu nêu tại mục 5. Hồ sơ, tài liệu áp dụng phù hợp với thời điểm cập nhật, bổ sung, sửa đổi quy trình kiểm soát.

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng loại sản phẩm; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ, cập nhật và sản phẩm thực tế.

9. Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại gây ra cho người mua, người nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Các vi phạm về chất lượng phải được xử lý, thu hồi, khắc phục hậu quả và tuân thủ đầy đủ theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, quyết định xử lý vi phạm hành chính; đối chiếu với các hồ sơ, hiện trạng khắc phục của cơ sở.

11. Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường

Yêu cầu: Các sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường phải được gửi thông tin về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư) theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra thông tin sản phẩm đã gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đối chiếu các hồ sơ sản phẩm và sản phẩm thực tế đang sản xuất, lưu thông để đánh giá.

12. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

Mẫu số 09 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN:

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản,
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
Số: TSAABBBB(2)

Tên cơ sở: ……
Địa chỉ trụ sở: ……
Số điện thoại: …… Số Fax: ……
Địa chỉ sản xuất: ……
Số điện thoại: …… Số Fax: ……

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất(1):

……
……

Hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện: Không thời hạn

.....,ngày .... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Cấp lần đầu ngày...../..../....; cấp lại hoặc thay đổi lần thứ..... ngày..../..../.... theo Quyết định số..../....-.... ngày.../..../.... của (*tên cơ quan cấp*)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ điều kiện sản xuất theo từng nhóm, loại, dạng sản phẩm:

Thức ăn thủy sản

- Thức ăn hỗn hợp (ghi cụ thể nhóm sản phẩm theo loài thuỷ sản sử dụng)

+ Thức ăn hỗn hợp cho giáp xác (tôm, cua, …).

+ Thức ăn hỗn hợp cho cá, ếch, lươn, …

+ Thức ăn hỗn hợp cho động vật thuỷ sản làm cảnh.

+ Thức ăn hỗn hợp khác (thức ăn cho con giống và ấu trùng động vật thuỷ sản, thức ăn nuôi vỗ thuỷ sản bố mẹ, mồi câu ….).

- Thức ăn bổ sung (ghi cụ thể nhóm, dạng sản phẩm):

+ Hỗn hợp khoáng, vitamin, …

+ Chế phẩm sinh học, vi sinh vật.

+ Thức ăn bổ sung khác (ghi cụ thể loại (phụ gia, chất tạo màu, …)).

- Thức ăn tươi, sống (ghi cụ thể tên loài sinh vật sử dụng làm thức ăn tươi sống, dạng sản phẩm).

- Nguyên liệu: ghi cụ thể nhóm, loại nguyên liệu.

Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

- Chế phẩm sinh học, vi sinh vật (ghi cụ thể dạng sản phẩm)

- Hóa chất (ghi cụ thể dạng sản phẩm)

- Chất xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (bao gồm: khoáng chất tự nhiên, khoáng nhân tạo, hỗn hợp khoáng, vitamin, …) (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm).

- Sản phẩm khác (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm).

Sản phẩm sử dụng cho cả 2 mục đích: bổ sung thức ăn và xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm): Chế phẩm sinh học, vi sinh vật; Hỗn hợp khoáng, vitamin, …

(2) Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

- Mỗi số chỉ cấp duy nhất cho một cơ sở và cấp liên tiếp, lần lượt.

- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất được thu hồi, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không sử dụng để cấp cho cơ sở khác. Chỉ cấp lại cho cơ sở trước đó đã được cấp khi đủ điều kiện.

- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất có cấu trúc như sau: TSAABBBB

+ **"TS"** thể hiện nhóm sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

+ **"AA"** gồm 2 chữ số la tinh thể hiện mã của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, cụ thể như sau:

++ Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư có mã số **00**

++ Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01	33	Tỉnh Quảng Nam	49
2	Tỉnh Hà Giang	02	34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
3	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Bình Định	52
4	Tỉnh Bắc Kạn	06	36	Tỉnh Phú Yên	54
5	Tỉnh Tuyên Quang	08	37	Tỉnh Khánh Hòa	56
6	Tỉnh Lào Cai	10	38	Tỉnh Ninh Thuận	58
7	Tỉnh Điện Biên	11	39	Tỉnh Bình Thuận	60
8	Tỉnh Lai Châu	12	40	Tỉnh Kon Tum	62
9	Tỉnh Sơn La	14	41	Tỉnh Gia Lai	64
10	Tỉnh Yên Bái	15	42	Tỉnh Đắk Lắk	66
11	Tỉnh Hoà Bình	17	43	Tỉnh Đắk Nông	67
12	Tỉnh Thái Nguyên	19	44	Tỉnh Lâm Đồng	68
13	Tỉnh Lạng Sơn	20	45	Tỉnh Bình Phước	70
14	Tỉnh Quảng Ninh	22	46	Tỉnh Tây Ninh	72
15	Tỉnh Bắc Giang	24	47	Tỉnh Bình Dương	74
16	Tỉnh Phú Thọ	25	48	Tỉnh Đồng Nai	75
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
18	Tỉnh Bắc Ninh	27	50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
19	Tỉnh Hải Dương	30	51	Tỉnh Long An	80
20	Thành phố Hải Phòng	31	52	Tỉnh Tiền Giang	82
21	Tỉnh Hưng Yên	33	53	Tỉnh Bến Tre	83
22	Tỉnh Thái Bình	34	54	Tỉnh Trà Vinh	84
23	Tỉnh Hà Nam	35	55	Tỉnh Vĩnh Long	86
24	Tỉnh Nam Định	36	56	Tỉnh Đồng Tháp	87
25	Tỉnh Ninh Bình	37	57	Tỉnh An Giang	89
26	Tỉnh Thanh Hóa	38	58	Tỉnh Kiên Giang	91
27	Tỉnh Nghệ An	40	59	Thành phố Cần Thơ	92
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	60	Tỉnh Hậu Giang	93
29	Tỉnh Quảng Bình	44	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
30	Tỉnh Quảng Trị	45	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46	63	Tỉnh Cà Mau	96
32	Thành phố Đà Nẵng	48			

+ **"BBBB"** gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất.

II. MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI HOẶC THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN:

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./QĐ-…..	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH.....

Căn cứ Quyết định …… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của …….;

Căn cứ Nghị định số ……/NĐ-CP ngày ... tháng ....năm .... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản số …../BB-ĐKSX …….;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, cụ thể:

1. Tên cơ sở: .....

2. Địa chỉ sản xuất: .....

3. Đủ điều kiện sản xuất hoặc bổ sung, điều chỉnh (hoặc thu hồi Giấy chứng nhận số....ngày...tháng... năm....)*: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. .....; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Công ty …….. chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - CSDL thủy sản; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG**

Ghi chú: (*) Gạch bỏ nội dung không phù hợp với thực tế.

Phụ lục

NỘI DUNG CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN THUỶ SẢN,
SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN
(Kèm theo Quyết định số …./QĐ….. ngày … tháng … năm … của ……..)

1. Số Giấy chứng nhận:
2. Cấp lần đầu hoặc cấp lại (thay đổi, bổ sung):
3. Nội dung chứng nhận:

TT	**Loại sản phẩm**	**Số dây chuyền, thiết bị (*)**	**Thời hạn kiểm tra duy trì** *(12 tháng/ 24 tháng)*	**Dạng sản phẩm, công suất thiết kế**		**Ghi chú** *(nội dung thay đổi, bổ sung)*
				Dạng sản phẩm	**Công suất thiết kế** *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*	
1	Thức ăn hỗn hợp					
-						
-						
2	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản					
-						
-						

* Trường hợp cùng một dây chuyền, thiết bị để sản xuất nhiều nhóm sản phẩm có cùng bản chất, dạng sản phẩm nêu cụ thể số lượng dây chuyền, thiết bị và công suất tối đa vào từng ô tương ứng với nhóm sản phẩm và ghi chú những dây chuyền sử dụng chung dưới Bảng này.

7. Tên thủ tục: Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học) (Mã TTHC: 1.004794)

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp giấy phép nhập khẩu theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phép phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

c) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thực hiện giám sát việc tham gia hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

7.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Giấy xác nhận về việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam (đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm) có đầy đủ nội dung về thời gian tổ chức, địa điểm tổ chức, thông tin sản phẩm (tên sản phẩm, thành phần chính, công dụng, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản), số lượng, khối lượng, phương án xử lý sản phẩm khi kết thúc hội chợ, triển lãm và trách nhiệm của các bên liên quan;

c) Đề cương nghiên cứu đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu).

7.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học) theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký nhập khẩu theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Nơi bày bán, nơi bảo quản cách biệt với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại;

- Có thiết bị, dụng cụ để bảo quản thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 10 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CÁ NHÂN/TÊN TỔ CHỨC
———

Số: ……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ....

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU
Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/để nghiên cứu*

Kính gửi: ……

Tên cơ sở: ……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: …….. Số Fax: ……. Email: ……

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau đây để giới thiệu hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu)(*):

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						
…						

2. Thời gian nhập: ……

3. Cửa khẩu nhập: .....

4. Thời gian, địa điểm trưng bày tại hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu)(*):

……

5. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu) (**):

……

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

CHỦ CƠ SỞ/THỦ TRƯỞNG
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

(*): Ghi rõ một mục đích đăng ký (trưng bày tại hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu);
(**): Không sử dụng sản phẩm sau hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu để nuôi trồng thuỷ sản.

Mẫu số 11 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
_____

Số: ……/GPNK-TSKN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

....., ngày ... tháng ... năm ....

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU
Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

_____

Căn cứ Quyết định ……. (văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ);

Căn cứ Nghị định số ……/…./NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Xét đơn đề nghị nhập khẩu số …….. ngày …… tháng …… năm ... của (tên cơ sở đề nghị) ……. và hồ sơ đăng ký nhập khẩu;

Xét đề nghị của ……(*thủ trưởng đơn vị tham mưu cấp phép*) ……

1. Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư đồng ý cấp phép nhập khẩu cho …….. (Tên cơ sở, địa chỉ của cơ sở).... được phép nhập khẩu .... (số lượng) …….. sản phẩm để …….. (ghi rõ mục đích nhập khẩu theo đề nghị của cơ sở), cụ thể:

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng/ thể tích	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						

2. Thời gian nhập: ……..…….

3. Cửa khẩu nhập: ……

4. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày: ……..

Thực hiện báo cáo khi kết thúc hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu (trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu): Số lượng đã nhập khẩu; kết quả xử lý sản phẩm khi kết thúc hội chợ, triển lãm/số lượng sản phẩm đã sử dụng trong nghiên cứu và xử lý sản phẩm khi kết thúc nghiên cứu.

Nơi nhận:
- Tên cơ sở đăng ký nhập khẩu;
- Tên cơ quan Hải quan nơi đăng ký;
- Lưu: VT, ….(...bản).

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

8. Tên thủ tục: Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Mã TTHC: 1.004683)

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức thẩm định hồ sơ đăng ký khảo nghiệm. Nếu hồ sơ đạt yêu cầu thì Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục; sau khi khắc phục cơ sở có văn bản thông báo đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư để tổ chức kiểm tra các nội dung đã khắc phục. Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở khảo nghiệm đạt yêu cầu, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phê duyệt đề cương khảo nghiệm và ban hành quyết định khảo nghiệm theo Mẫu số 21.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, đồng thời thực hiện cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân để khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu). Trường hợp không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức kiểm tra thực tế tại nơi thực hiện khảo nghiệm ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm.

* Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

d) Giám sát hoạt động khảo nghiệm: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thực hiện giám sát hoạt động khảo nghiệm trên địa bàn. Nội dung giám sát theo đề cương đã được phê duyệt.

đ) Công nhận kết quả khảo nghiệm:

- Sau khi kết thúc khảo nghiệm, cơ sở có thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khảo nghiệm báo cáo kết quả khảo nghiệm về Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 22.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Sau khi công nhận kết quả khảo nghiệm, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường bổ sung vào Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

8.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 17.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 18.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Bản thuyết minh điều kiện của cơ sở thực hiện khảo nghiệm theo Mẫu số 19.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

8.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày tổ chức thẩm định và trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 22.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 17.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 18.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Bản thuyết minh điều kiện của cơ sở thực hiện khảo nghiệm theo Mẫu số 19.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Cơ sở khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thuỷ sản, bênh học hoặc sinh học;

- Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Có phòng thử nghiệm đủ năng lực để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật theo đề cương khảo nghiệm; Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP);

- Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường (Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với các khu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản thương phẩm khác. Không để sản phẩm, bao bì của sản phẩm khảo nghiệm gây ô nhiễm môi trường).

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 17.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	———————————
Số: …….	

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM
Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản

Kính gửi: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

1. Tên cơ sở đăng ký khảo nghiệm:

Địa chỉ:……

Số điện thoại:.....Số fax:..... Email:……..

2. Tên cơ sở thực hiện khảo nghiệm:

Địa chỉ: ....

Số điện thoại:.....Số fax: ..... Email:……..

Đề nghị được khảo nghiệm thức ăn thủy sản,
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản sau:

Tên sản phẩm: ....

Thành phần:..... .....

Công dụng:..... .....

Nhà sản xuất:..... .....

3. Các hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm:

....
....

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản.

..., ngày ... tháng ... năm 20....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐĂNG KÝ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 18.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM
Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đăng ký khảo nghiệm:

Địa chỉ: ....

Số điện thoại:.....Số fax:..... Email:.....

2. Tên cơ sở thực hiện khảo nghiệm:

Địa chỉ: ....

Số điện thoại:.....Số fax: ..... Email:.....

3. Sản phẩm yêu cầu khảo nghiệm

a) Tên sản phẩm, thành phần, công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo (nếu có):

.....

b) Nhà sản xuất: .....

c) Các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm:.....

4. Cơ sở khoa học và hiện trạng ứng dụng sản phẩm trong nước và trên thế giới

(Mô tả thông tin khoa học của sản phẩm, thành phần của sản phẩm và hiện trạng, hiệu quả sử dụng trong nước và trên thế giới)

II. NỘI DUNG KHẢO NGHIỆM

1. Nội dung

a) Xác định thành phần công bố của sản phẩm

b) Đánh giá độ an toàn của sản phẩm

c) Đánh giá tác dụng/công dụng/đặc tính của sản phẩm.

d) Xác định tồn dư trong môi trường và dư lượng trong thủy sản nuôi.

2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm

a) Phương pháp nghiên cứu

b) Bố trí thí nghiệm.

3. Biện pháp kiểm soát an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm

4. Kế hoạch triển khai

5. Dự kiến kết quả đạt được

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CÓ SẢN PHẨM KHẢO NGHIỆM	**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM**
(Ký tên và đóng dấu)	*(Ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 19.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM
Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản

1. Thông tin cơ sở: .....

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ trụ sở:.....

Địa điểm khảo nghiệm: .....

Số điện thoại:.....Số fax:.....Email: .....

2. Điều kiện cơ sở phục vụ khảo nghiệm

a) Đối với hệ thống nuôi thủy sản tập trung trong ao, đầm

b) Đối với hệ thống nuôi thủy sản tập trung trong lồng bè

c) Đối với hệ thống sản xuất giống thủy sản

3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khảo nghiệm

a) Thiết bị, dụng cụ thu mẫu, bảo quản mẫu

b) Thiết bị, dụng cụ phân tích các yếu tố môi trường, dư lượng

c) Thiết bị, dụng cụ xác định các chỉ tiêu sinh trưởng động vật thủy sản

d) Các thiết bị khác theo yêu cầu của đề cương khảo nghiệm

4. Người phụ trách kỹ thuật, nhận lực thực hiện khảo nghiệm

5. Các điều kiện khác có liên quan

6. Các công trình, kết quả nghiên cứu khác có liên quan

..., ngày ... tháng ... năm 20....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 12 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
Số: …../BB-ĐKKN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra: …….

2. Tên cơ sở kiểm tra: ……

- Địa chỉ: …….

- Điện thoại: …… Số Fax: ……. Email: ……

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: …

Tên cơ quan cấp: ……. Ngày cấp: ……..…

3. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ: …….

- Điện thoại: …… Số Fax: ……. Email: ……

4. Thành phần cơ sở được kiểm tra:

- Ông/bà: ……..….. Chức vụ: ……

- Ông/bà: ……..….. Chức vụ: ……

- Ông/bà: ……..….. Chức vụ: ……

5. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: …… Chức vụ: ……...…

- Ông/bà: …… Chức vụ: ……...……

- Ông/bà: …… Chức vụ: ……...…

6. Sản phẩm thực hiện khảo nghiệm:

……

……

II. NỘI DUNG KIỂM TRA:

STT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục các lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
2	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản			
a	Có phòng thử nghiệm đủ năng lực để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật theo đề cương khảo nghiệm			
b	Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản			
c	Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm			
3	Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường			
4	Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm			
Tổng số				
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu không đạt				

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

……

……

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:……

……

……

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA

ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng:

- Đánh giá tất cả các chỉ tiêu nêu trong biên bản. Trong trường hợp không đánh giá phải nêu rõ lý do.

- Trường hợp cơ sở đã được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản hoặc cơ sở nuôi trồng thuỷ sản còn thời hạn thì không phải đánh giá lại nếu không có dấu hiệu vi phạm. Ghi cụ thể trong biên bản.

- Trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản hoặc cơ sở nuôi trồng thuỷ sản. Thực hiện kiểm tra, đánh giá các điều kiện tương ứng theo hướng dẫn kiểm tra điều kiện sản xuất giống thuỷ sản.

4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát hoạt động khảo nghiệm sản phẩm.

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Có phòng thử nghiệm đủ năng lực để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật theo đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu:

- Có phòng thử nghiệm để kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng an toàn của sản phẩm và các chỉ tiêu nêu trong đề cương khảo nghiệm; người thực hiện thử nghiệm phải có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện; có phương pháp thử rõ ràng và được người có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp cơ sở đã được chỉ định hoặc thừa nhận có đầy đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu khảo nghiệm thì được miễn đánh giá và nêu cụ thể trong biên bản kiểm tra.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị …., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát quá trình khảo nghiệm.

b) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Yêu cầu: Đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20Nghị định số 37/2024/NĐ-CP .

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản.

c) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm

Yêu cầu: Đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thuỷ sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thuỷ sản.

3. Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với các khu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản thương phẩm khác. Không để sản phẩm, bao bì của sản phẩm khảo nghiệm gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ

4. Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu: Ngoài các quy định tại mục 1, 2 và 3 nêu trên, nếu đề cương khảo nghiệm có yêu cầu khác, cơ sở phải đáp ứng theo đề cương khảo nghiệm.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ.

Mẫu số 21.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
_____
Số: /QĐ-TSKN-...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____
Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

_____

CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

Căn cứ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-BNNMT ngày …. tháng … năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

Theo đề nghị của .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản/sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, cụ thể: sản phẩm …….. của Công ty ……. đăng ký (Đề cương khảo nghiệm kèm theo).

Điều 2. Cơ sở khảo nghiệm.....và Công ty ..... thực hiện khảo nghiệm theo đề cương đã được Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phê duyệt.

Điều 3. Ủy quyền ... (tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) ..... thực hiện giám sát việc thực hiện theo đề cương khảo nghiệm đã được phê duyệt. Báo cáo kết quả giám sát khảo nghiệm, sau 05 ngày làm việc khi kết thúc quá trình khảo nghiệm.

Điều 4. Công ty ... được phép sản xuất, nhập khẩu đủ số lượng sản phẩm theo đề cương khảo nghiệm đã được phê duyệt, cụ thể: .....tấn (lít)

Điều 5. Chánh Văn phòng Cục, ..., ..., các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
-.....
- Lưu: VT,....

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 22.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

Số: /QĐ-TS-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng .... năm ....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thức ăn thủy sản/sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã khảo nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

Căn cứ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-BNNMT ngày …. tháng … năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

Theo đề nghị của .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có tên tại danh sách kèm theo là thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã khảo nghiệm và được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục, ..., ..., các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT,.....

CỤC TRƯỞNG

9. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý) (Mã TTHC: 1.004678)

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trình tự cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển:

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, xin ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường, đơn vị có liên quan và tổ chức kiểm tra thực tế (trường hợp cần thiết) tại khu vực biển đề nghị cấp phép và xem xét cấp phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP nếu đáp ứng các quy định. Trường hợp không cấp phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trình tự cấp lại, gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp lại/gia hạn Giấy phép, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét cấp lại/gia hạn Giấy phép. Trường hợp không cấp lại/gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

9.3.1. Trong trường hợp cấp mới:

9.3.1.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 30.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường nuôi trồng thủy sản hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định;

d) Sơ đồ khu vực biển kèm theo tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao.

9.3.1.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.3.2. Trong trường hợp cấp lại/gia hạn:

a) Đơn đề nghị cấp lại/gia hạn Giấy phép theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Báo cáo Kết quả sản xuất theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

c) Báo cáo kết quả bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định;

d) Bản sao chứng thực Quyết định giao khu vực biển (đối với trường hợp gia hạn Giấy phép);

đ) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thể hiện nội dung thay đổi, bổ sung thông tin của tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cấp lại Giấy phép).

9.3.2.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày đối với trường hợp cấp mới, 15 ngày đối với trường hợp cấp lại/gia hạn.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 30.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp mới);

c) Báo cáo Kết quả sản xuất theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp lại, gia hạn).

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

9.10.1. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy định về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với đối tượng và hình thức nuôi:

- Cơ sở vật chất đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè, đăng quầng (sau đây được gọi là nuôi lồng bè):

+ Khung lồng, phao, lưới, đăng quầng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường; có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy; nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường;

+ Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

- Trang thiết bị sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

c) Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thú y và an toàn lao động;

d) Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;

đ) Phải đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè và đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, giải trí, mỹ nghệ, mỹ phẩm phải tuân theo quy định tại các điểm a, b, c và đ mục 7.10.1.

9.10.2. Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển được xem xét cấp lại trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi, bổ sung thông tin của tổ chức, cá nhân; gia hạn trong trường hợp Giấy phép còn hạn ít nhất 60 ngày.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 15 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày…… tháng….. năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép).

1. Thông tin tổ chức/cá nhân đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển:

- Tên tổ chức/cá nhân: …..... …….
- Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: …… Ngày cấp: …… Nơi cấp: …….....
- Địa chỉ trụ sở (đối với tổ chức)/địa chỉ thường trú (đối với cá nhân): .....
- Điện thoại……..... …….. Số Fax…….. Email……...
- Tên và số Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:. .....
- Mã số cơ sở nuôi (nếu có):.....

2. Đề nghị (*tên cơ quan cấp phép*) cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho:

TT	**Đối tượng nuôi** *(tên tiếng Việt, tên khoa học)*	**Địa chỉ/ vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**	**Diện tích mặt nước xin được giao** (ha/m^2)	**Dự kiến sản lượng nuôi** (tấn/năm)	**Thời hạn đề nghị cấp/ cấp lại/ gia hạn**	**Lý do xin cấp lại** (trường hợp xin cấp lại)	**Giấy phép đã được cấp** (trường hợp xin cấp lại/ gia hạn)
1							
2							
...							

3. Thông tin khác (nếu có):……...…

Tôi/Chúng tôi cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về nuôi trồng thuỷ sản và pháp luật có liên quan.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 16 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT (TỪ THỜI ĐIỂM ĐƯỢC CẤP PHÉP ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)

1. Loài thuỷ sản nuôi

2. Hiện trạng sử dụng diện tích mặt nước được giao

3. Năng suất, sản lượng

4. Kết quả thực hiện các quy định của pháp luật về nuôi trồng thuỷ sản và pháp luật liên quan

5. Đánh giá kết quả đạt được về kinh tế, xã hội, môi trường so với chỉ tiêu đã đặt ra

II. KẾ HOẠCH/PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT TRONG THỜI GIAN TIẾP THEO

1. Dự báo về thị trường, khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra

2. Các chỉ tiêu kinh tế, lao động, đóng góp kinh tế - xã hội, năng suất, sản lượng, môi trường và những vấn đề liên quan

3. Những thay đổi/cải tiến về đối tượng, quy mô, quy trình, công nghệ, trang thiết bị, lao động, … trong thời gian tới (nếu có)

III. THÔNG TIN KHÁC (NẾU CÓ)

IV. KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 17 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN
Số: MX_1X_2-AAAA/GP-NTTS

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định số……ngày….tháng....năm …

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

1. Tên tổ chức/cá nhân: …..……

- Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: ……..…… Cấp ngày: …… Nơi cấp: …….....

- Địa chỉ: …….....

- Điện thoại……..…….. Số Fax…….. Email……...

- Tên và số Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập (nếu là tổ chức): .....

- Mã số cơ sở nuôi (nếu có):.....

2. Được phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển:

TT	**Đối tượng nuôi** *(tên tiếng Việt, tên khoa học)*	**Địa chỉ/vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**	**Diện tích mặt nước xin được giao** (ha/m^2)	**Dự kiến sản lượng nuôi** (tấn/năm)
1				
2				
...				

Hiệu lực của Giấy phép: kể từ ngày ký đến hết ngày…. tháng…. năm……

(Giấy phép này thay thế/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển số cấp: ……. cấp ngày …. tháng ….. năm ….)*

.....,ngày .... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. (*): Ghi trong trường hợp Giấy phép được cấp lại/gia hạn.

2. Số Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển có cấu trúc: MX1X2-AAAA/GP-NTTS. Trong đó:

a) MX1X2 là mã định danh điện tử được quy định tại Điều 4 Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương. Mã định danh điện tử của cơ quan cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển, cụ thể:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường có mã số định danh điện tử là G10.
- Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư có mã số định danh điện tử là G10.20.
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: theo quy định tại Mục II.3 Phụ lục I Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường/Cơ quan quản lý thuỷ sản các địa phương: theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

b) AAAA: gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự Giấy phép của tổ chức, cá nhân được cấp/cấp gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển.

c) GP: Giấy phép.

d) NTTS: Nuôi trồng thuỷ sản.

Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32.12, Chi cục Thuỷ sản tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32.12.11 thì số Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển do Chi cục Thuỷ sản tỉnh Khánh Hoà cấp là: H32.12.11-0001/GP-NTTS.

Mẫu số 30.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN

1. Giới thiệu về chủ đầu tư
2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án
3. Cơ sở pháp lý

CHƯƠNG II: CĂN CỨ XÁC ĐỊNH SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án
2. Khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án
3. Kết luận về sự cần thiết đầu tư

CHƯƠNG III: ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Vị trí địa lý (địa điểm, các nguyên tắc lựa chọn địa điểm,...)
2. Địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, môi trường
3. Hiện trạng nơi sản xuất
4. Nhận xét chung

CHƯƠNG IV: QUY MÔ DỰ ÁN - TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Quy mô đầu tư dự án
2. Hạng mục công trình - thiết bị
3. Thời gian thực hiện dự án

CHƯƠNG V: GIỚI THIỆU QUY TRÌNH SẢN XUẤT

CHƯƠNG VI: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Nội dung tổng mức đầu tư
2. Vốn cố định
3. Vốn lưu động
4. Nguồn vốn đầu tư dự án (phân bổ, phương án hoàn vốn và chi phí lãi vay,...)

CHƯƠNG VII: HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Các giả định kinh tế và cơ sở tính toán
2. Tính toán chi phí của dự án
3. Doanh thu từ dự án
4. Các chỉ tiêu kinh tế của dự án
5. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường

CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN

....., ngày.....tháng..... năm.....

CHỦ DỰ ÁN

10. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Mã TTHC: 1.004669)

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trình tự cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển:

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức thẩm định hồ sơ; tổ chức khảo sát thực tế tại khu vực biển (trường hợp cần thiết); tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến của địa phương nơi có khu vực biển, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an. Cơ quan được lấy ý kiến trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, sau thời hạn trên không trả lời được coi là đồng ý với nội dung lấy ý kiến.

Trường hợp tất cả cơ quan được lấy ý kiến đồng ý, trong thời hạn 05 ngày làm việc Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tham mưu Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

Trường hợp có ít nhất 01 ý kiến không đồng ý về việc cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

* Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra

hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Trình tự cấp lại, gia hạn Giấy phép:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp lại/gia hạn Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp lại/gia hạn Giấy phép. Trường hợp không cấp lại/gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

10.3.1. Trường hợp cấp mới:

10.3.1.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 30.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường nuôi trồng thủy sản hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định;

d) Sơ đồ khu vực biển kèm theo tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao.

10.3.1.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.3.2. Trường hợp cấp lại/ gia hạn.

10.3.2.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Báo cáo Kết quả sản xuất theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

c) Báo cáo kết quả bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định;

d) Bản sao chứng thực Quyết định giao khu vực biển, Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển (đối với trường hợp gia hạn Giấy phép);

đ) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thể hiện nội dung thay đổi, bổ sung thông tin của tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cấp lại Giấy phép).

10.3.2.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết: 90 ngày và 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới (chưa bao gồm thời gian xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ - nếu có); 30 ngày đối với trường hợp cấp lại/gia hạn.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

b) Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 30. NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (trường hợp cấp mới);

c) Báo cáo Kết quả sản xuất theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (trường hợp cấp lại/gia hạn).

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

10.10.1. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy định về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với đối tượng và hình thức nuôi:

- Khung lồng, phao, lưới, đăng quầng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường; có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy; nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường;

- Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp;

cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

- Trang thiết bị sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

c) Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thú y và an toàn lao động;

d) Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;

đ) Phải đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè và đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

10.10.2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, giải trí, mỹ nghệ, mỹ phẩm phải tuân theo quy định tại các điểm a, b, c và đ mục 8.10.1.

10.10.3. Giấy phép được cấp lại trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi, bổ sung thông tin về tổ chức, cá nhân; được xem xét gia hạn trong trường hợp Giấy phép còn hạn ít nhất 60 ngày.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 15 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày…… tháng….. năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép).

1. Thông tin tổ chức/cá nhân đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển:

- Tên tổ chức/cá nhân: …..... …….
- Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: …… Ngày cấp: …… Nơi cấp: …….....
- Địa chỉ trụ sở (đối với tổ chức)/địa chỉ thường trú (đối với cá nhân): .....
- Điện thoại……..... …….. Số Fax…….. Email……...
- Tên và số Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:. .....
- Mã số cơ sở nuôi (nếu có):.....

2. Đề nghị (*tên cơ quan cấp phép*) cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho:

TT	**Đối tượng nuôi** *(tên tiếng Việt, tên khoa học)*	**Địa chỉ/ vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**	**Diện tích mặt nước xin được giao** (ha/m^2)	**Dự kiến sản lượng nuôi** (tấn/năm)	**Thời hạn đề nghị cấp/ cấp lại/ gia hạn**	**Lý do xin cấp lại** (trường hợp xin cấp lại)	**Giấy phép đã được cấp** (trường hợp xin cấp lại/ gia hạn)
1							
2							
...							

3. Thông tin khác (nếu có):……...…

Tôi/Chúng tôi cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về nuôi trồng thuỷ sản và pháp luật có liên quan.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 16 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT (TỪ THỜI ĐIỂM ĐƯỢC CẤP PHÉP ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)

1. Loài thuỷ sản nuôi

2. Hiện trạng sử dụng diện tích mặt nước được giao

3. Năng suất, sản lượng

4. Kết quả thực hiện các quy định của pháp luật về nuôi trồng thuỷ sản và pháp luật liên quan

5. Đánh giá kết quả đạt được về kinh tế, xã hội, môi trường so với chỉ tiêu đã đặt ra

II. KẾ HOẠCH/PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT TRONG THỜI GIAN TIẾP THEO

1. Dự báo về thị trường, khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra

2. Các chỉ tiêu kinh tế, lao động, đóng góp kinh tế - xã hội, năng suất, sản lượng, môi trường và những vấn đề liên quan

3. Những thay đổi/cải tiến về đối tượng, quy mô, quy trình, công nghệ, trang thiết bị, lao động, … trong thời gian tới (nếu có)

III. THÔNG TIN KHÁC (NẾU CÓ)

IV. KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 17 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN
Số: MX_1X_2-AAAA/GP-NTTS

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định số……ngày….tháng....năm …

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

1. Tên tổ chức/cá nhân: … ..... …….

- Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: ……..…… Cấp ngày: …… Nơi cấp: …….....

- Địa chỉ: …….....

- Điện thoại……..…….. Số Fax…….. Email……...

- Tên và số Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập (nếu là tổ chức): .....

- Mã số cơ sở nuôi (nếu có):.....

2. Được phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển:

TT	**Đối tượng nuôi** *(tên tiếng Việt, tên khoa học)*	**Địa chỉ/vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**	**Diện tích mặt nước xin được giao** (ha/m^2)	**Dự kiến sản lượng nuôi** (tấn/năm)
1				
2				
...				

Hiệu lực của Giấy phép: kể từ ngày ký đến hết ngày…. tháng…. năm……

(Giấy phép này thay thế/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển số cấp: ……. cấp ngày …. tháng ….. năm ….)*

.....,ngày .... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. (*): Ghi trong trường hợp Giấy phép được cấp lại/gia hạn.

2. Số Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển có cấu trúc: MX1X2-AAAA/GP-NTTS. Trong đó:

a) MX1X2 là mã định danh điện tử được quy định tại Điều 4 Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương. Mã định danh điện tử của cơ quan cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển, cụ thể:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường có mã số định danh điện tử là G10.
- Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư có mã số định danh điện tử là G10.20.
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: theo quy định tại Mục II.3 Phụ lục I Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường/Cơ quan quản lý thuỷ sản các địa phương: theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

b) AAAA: gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự Giấy phép của tổ chức, cá nhân được cấp/cấp gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển.

c) GP: Giấy phép.

d) NTTS: Nuôi trồng thuỷ sản.

Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32.12, Chi cục Thuỷ sản tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32.12.11 thì số Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển do Chi cục Thuỷ sản tỉnh Khánh Hoà cấp là: H32.12.11-0001/GP-NTTS.

Mẫu số 30.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN

1. Giới thiệu về chủ đầu tư
2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án
3. Cơ sở pháp lý

CHƯƠNG II: CĂN CỨ XÁC ĐỊNH SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án
2. Khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án
3. Kết luận về sự cần thiết đầu tư

CHƯƠNG III: ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Vị trí địa lý (địa điểm, các nguyên tắc lựa chọn địa điểm,...)
2. Địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, môi trường
3. Hiện trạng nơi sản xuất
4. Nhận xét chung

CHƯƠNG IV: QUY MÔ DỰ ÁN - TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Quy mô đầu tư dự án
2. Hạng mục công trình – thiết bị
3. Thời gian thực hiện dự án

CHƯƠNG V: GIỚI THIỆU QUY TRÌNH SẢN XUẤT

CHƯƠNG VI: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Nội dung tổng mức đầu tư
2. Vốn cố định
3. Vốn lưu động
4. Nguồn vốn đầu tư dự án (phân bổ, phương án hoàn vốn và chi phí lãi vay,...)

CHƯƠNG VII: HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Các giả định kinh tế và cơ sở tính toán
2. Tính toán chi phí của dự án
3. Doanh thu từ dự án
4. Các chỉ tiêu kinh tế của dự án
5. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường

CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN

....., ngày.....tháng..... năm.....

CHỦ DỰ ÁN

11. Tên thủ tục: Công bố mở cảng cá loại 1 (Mã TTHC: 1.004654)

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức quản lý cảng cá gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức quản lý cảng cá đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo tổ chức quản lý cảng cá biết để bổ sung;

b) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét hồ sơ; tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá (trong trường hợp cần thiết); quyết định công bố mở cảng cá theo Mẫu số 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định. Trường hợp không công bố mở cảng cá, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

* Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

11.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 33 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP

b) Văn bản thành lập Tổ chức quản lý cảng cá;

c) Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng;

d) Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình cảng cá (áp dụng đối với cảng cá hoàn thành từ sau khi Nghị định số 37/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành - ngày 19/5/2024);

đ) Thông báo về luồng của cảng và vùng nước trước cầu cảng

11.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức quản lý cảng cá.

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố mở cảng cá theo Mẫu số 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 33 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Vị trí là nơi thu hút tàu cá của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tàu nước ngoài vào bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối phân phối hàng thủy sản của khu vực;

- Các trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa của cảng được cơ giới hóa tối thiểu 90%;

- Có diện tích vùng nước cảng tối thiểu từ 20 ha trở lên;

- Có độ sâu luồng vào cảng và vùng nước trước cầu cảng theo quy định của Chính phủ (Có độ sâu luồng vào cảng và vùng nước cảng đủ điều kiện cho tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên ra vào cảng);

- Có diện tích vùng đất cảng từ 04 ha trở lên; đối với cảng cá tại đảo, diện tích vùng đất cảng phải từ 01 ha trở lên; có nhà làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy, nổ;

- Lượng hàng thủy sản qua cảng từ 25.000 tấn/năm trở lên; đối với cảng cá tại đảo, lượng hàng thủy sản qua cảng từ 3.000 tấn/năm trở lên.

- Đã thành lập tổ chức quản lý cảng cá;

- Có phương án khai thác, sử dụng cảng cá.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 33 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ MỞ CẢNG CÁ

Kính gửi:.....

Tổ chức quản lý cảng cá:.....
Địa chỉ trụ sở: .....
Số điện thoại: ..... Email ..... Tần số liên lạc.....
Đề nghị được công bố mở cảng cá với các thông tin như sau:
1. Tên cảng cá: ..... Loại cảng cá: .....
2. Địa chỉ cảng cá: .....
3. Chiều dài cầu cảng (mét):.....;
4. Tọa độ: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E
5. Độ sâu trước cầu cảng (mét).....
6. Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét): .....
7. Thông tin về luồng vào cảng cá:
- Tọa độ điểm đầu của luồng: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E;
- Độ sâu luồng (mét):.....; Chiều rộng luồng (mét):.....
8. Tổng diện tích vùng đất cảng (hecta): .....
9. Tổng diện tích vùng nước cảng (hecta): .....
10. Lượng hàng thuỷ sản (được thiết kế) qua cảng (tấn/năm): .....
11. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động (ngày/tháng/năm): .....
12. Hồ sơ gửi kèm theo gồm:
a).....
b).....
c).....
.....

(Phương án khai thác cảng cá; danh mục các trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa đối với cảng cá loại I, II tại Phụ lục kèm theo đơn này).

Chúng tôi cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về cảng cá và pháp luật khác có liên quan. Đề nghị quý cơ quan xem xét, công bố mở cảng cá.

....., ngày..... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục

(Kèm theo Đơn đề nghị công bố mở cảng cá ngày .... tháng ..... năm...)

A. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC CẢNG CÁ

I. NHIỆM VỤ CẦN THỰC HIỆN

Tổ chức quản lý cảng cá cần bố trí đủ nhân sự thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau:

1. Điều độ, hướng dẫn, sắp xếp phương tiện ra, vào cảng, neo đậu trong vùng nước cảng cá

- Bảo đảm có bộ phận tiếp nhận thông tin tàu cập cảng, lưu trữ thông tin, thông báo cho các bộ phận có liên quan;
- Bảo đảm có bộ phận hướng dẫn tàu cập cảng, bố trí neo đậu, bốc dỡ sản phẩm…

2. Tổ chức thực hiện giám sát sản lượng bốc dỡ qua cảng

- Thu nhận nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản của tàu cá vào cảng;
- Trực tiếp giám sát sản lượng bốc dỡ qua cảng, lưu trữ dữ liệu;
- Ghi biểu mẫu thống kê nghề cá thương phẩm; thống kê sản lượng thủy sản qua cảng;
- Tổng hợp, báo cáo; lưu trữ dữ liệu theo quy định.....

3. Xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định

Cấp giấy biên nhận, cấp Giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác, lưu trữ dữ liệu.… (nếu có).

4. Phối hợp tham gia công tác kiểm tra, giám sát tại cảng cá

- Bố trí văn phòng, trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, giám sát tại cảng;
- Cung cấp thông tin cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tàu cá tại cảng;
- Cử người tham gia kiểm tra, giám sát.…

5. Thông tin

Thông tin về tình hình thời tiết trên hệ thống thông tin của cảng cá; tổ chức trực ban và treo tín hiệu cảnh báo khi có thiên tai theo quy định; thông báo danh sách tàu cá, số người trên tàu đang neo đậu tại vùng nước cảng; tổng hợp, báo cáo theo quy định...

6. Duy tu, bảo dưỡng và duy trì điều kiện hoạt động của cảng

Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cảng cá đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động trong cảng và các nhiệm vụ khác được phân công.…

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phân công rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân thuộc tổ chức quản lý cảng cá để thực hiện các nhiệm vụ nêu trên Mục I.

III. NỘI DUNG KHÁC

…..

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Định kỳ hàng năm, 5 năm, tổ chức quản lý cảng cá tiến hành đánh giá kết quả thực hiện Phương án đã được phê duyệt, báo cáo các cơ quan có liên quan.

B. DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ CHO BỐC DỠ HÀNG HÓA (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CẢNG CÁ LOẠI I, II)

TT	Tên trang thiết bị	Công suất/ năng lực	Cảng cá Loại …..
1	Cần cẩu cố định hoặc di động		
2	Xe nâng hàng		
3	Băng tải		
4	Xe đẩy hàng		
5	Cầu xe nâng		
6	Phương tiện vận chuyển hàng hóa		
7	Trạm cân		
…	Khác		

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 34 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC** (*)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …../QĐ-…..	*…. , ngày ….. tháng ….. năm….*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố mở cảng cá

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THẨM QUYỀN BAN HÀNH (*) ……

Căn cứ …….. ……
Căn cứ…… ……
Xét đề nghị của…… ……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở cảng cá (tên cảng cá): .....
Địa chỉ: .....
Số điện thoại: ……..Email.....Tần số liên lạc……
1. Loại cảng cá *(I, II, III)*: .....
2. Tọa độ vị trí của cảng cá: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E
3. Tổng chiều dài cầu cảng (mét): .....
4. Thông tin luồng vào cảng:
- Tọa độ điểm đầu của luồng: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E;
- Độ sâu của luồng (mét): ..... Chiều rộng luồng (mét): .....
5. Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét):……
6. Độ sâu vùng nước trước cầu cảng (mét) .....
7. Tổng diện tích vùng đất cảng (ha):…..
8. Tổng diện tích vùng nước cảng (ha): …….
9. Năng lực bốc dỡ hàng hóa (lượng hàng hóa theo thiết kế (tấn/năm): ……..
10. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động: .....
11. Tên tổ chức quản lý cảng cá (**): ……...….
Địa chỉ……. Điện thoại: …….. Email: ……

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ……

Điều 3……, …….. (*Tổ chức quản lý cảng cá)*, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều…;
- Bộ NN&MT/Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;
- Lưu: VT,…

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, dấu)

Ghi chú:
(*) Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố mở cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở cảng cá loại II; Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố mở cảng cá loại III.
(**): Ghi rõ tên tổ chức được giao quản lý cảng cá, trực thuộc cơ quan/đơn vị nào (nếu có).

12. Tên thủ tục: Khai báo trước khi cập cảng đối với tàu vận chuyển thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản có nguồn gốc từ khai thác để nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam. (Mã TTHC: 2.001705)

12.1. Trình tự thực hiện:

12.1.1. Thông báo trước khi cập cảng

Tổ chức, cá nhân có tàu nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP phải thông báo trước khi cập cảng 72 giờ với Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, kèm theo bản chụp các tài liệu quy định tại điểm b khoản 5 bằng một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt (trường hợp tài liệu gốc không phải bằng tiếng Anh phải được dịch công chứng hoặc chứng thực bản dịch sang tiếng Anh theo quy định).

12.1.2. Kiểm tra để quyết định cho tàu cập cảng hoặc từ chối cho tàu cập cảng:

Trong thời hạn 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu xin vào cảng, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) kiểm tra, xác minh thông tin về tàu có trong danh sách tàu khai thác thủy sản bất hợp pháp hoặc về sản phẩm thủy sản của tàu cá và thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu có thuộc danh mục CITES không để quyết định:

a) Cho phép tàu cập cảng và thông báo tới chủ tàu hoặc đại diện hợp pháp của chủ tàu, cảng vụ hàng hải nếu không vi phạm quy định về khai thác thủy sản hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp không báo cáo và không theo quy định theo Mẫu số 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Từ chối cho tàu cập cảng và thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền tại cảng, đồng thời gửi thông báo đến quốc gia tàu mang cờ, các quốc gia ven biển có liên quan, tổ chức quản lý nghề cá khu vực và tổ chức có liên quan nếu phát hiện một trong các trường hợp sau đây:

- Tàu đó nằm trong danh sách tàu khai thác thủy sản bất hợp pháp được công bố bởi quốc gia ven biển, các tổ chức quản lý nghề cá khu vực, các tổ chức quốc tế có liên quan;

- Có yêu cầu từ quốc gia ven biển, các tổ chức quản lý nghề cá khu vực, các tổ chức quốc tế có liên quan.

12.1.3. Kiểm tra thực tế trên tàu khi tàu cập cảng

a) Nguyên tắc kiểm tra: Đảm bảo công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử và không gây phiền hà trong quá trình kiểm tra; không làm ảnh hưởng đến chất

lượng thủy sản trên tàu. Cán bộ kiểm tra phải có chuyên môn và am hiểu pháp luật về thủy sản; không can thiệp vào khả năng trao đổi thông tin của thuyền trưởng đối với các cơ quan chức năng của quốc gia mà tàu mang cờ, trên cơ sở phù hợp với pháp luật quốc tế; trong trường hợp cần thiết, có thể mời đại diện của quốc gia tàu mang cờ và chuyên gia quốc tế cùng tham gia kiểm tra;

b) Tài liệu phải cung cấp cho cán bộ kiểm tra: Giấy đăng ký tàu cá; Giấy phép khai thác thủy sản; Giấy phép chuyển tải, các báo cáo chuyển tải và thông tin của tàu tham gia chuyển tải (giấy phép khai thác, giấy phép chuyển tải, giấy đăng ký, khai báo của thuyền trưởng); sơ đồ bố trí hầm hàng; bản sao giấy phép nhập khẩu các loài thủy sản có nguồn gốc từ khai thác có tên trong danh mục của CITES (trường hợp có thủy sản có tên trong danh mục của CITES); tài liệu liên quan đến thông tin khác quy định tại Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

Nội dung kiểm tra thực tế khi tàu cập cảng:

a) Kiểm tra tính chính xác của các thông tin đã khai báo theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CPso với các hồ sơ lưu trữ trên tàu;

b) Kiểm tra khối lượng và thành phần loài thủy sản, sản phẩm thủy sản, ngư cụ và các trang thiết bị liên quan trên tàu với nội dung đã khai báo theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP

c) Tiến hành đối chiếu khối lượng bốc dỡ thực tế qua cảng với số lượng khai báo để chốt Biên bản theo Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

Quy trình kiểm tra thực tế khi tàu cập cảng:

a) Người kiểm tra xuất trình giấy tờ thể hiện công vụ trước thuyền trưởng;

b) Tiến hành kiểm tra theo và thông tin trong Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Nội dung kiểm tra như sau:

a) Kiểm tra tính chính xác của các thông tin đã khai báo theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP so với các hồ sơ lưu trữ trên tàu;

b) Kiểm tra khối lượng và thành phần loài thủy sản, sản phẩm thủy sản, ngư cụ và các trang thiết bị liên quan trên tàu với nội dung đã khai báo theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

c) Tiến hành đối chiếu khối lượng bốc dỡ thực tế qua cảng với số lượng khai báo để chốt Biên bản theo Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

d) Thuyền trưởng phải cung cấp thông tin đã khai báo và xuất trình tài liệu và giấy tờ liên quan đến nội dung kiểm tra và thông tin đã khai báo trước khi cập cảng. Tài liệu phải cung cấp cho cán bộ kiểm tra bao gồm: Giấy đăng ký tàu cá; Giấy phép khai thác thủy sản; Giấy phép chuyển tải, các báo cáo chuyển tải và thông tin của tàu tham gia chuyển tải (giấy phép khai thác, giấy phép chuyển tải, giấy đăng ký, khai báo của thuyền trưởng); sơ đồ bố trí hầm hàng; bản sao giấy phép nhập khẩu các loài thủy sản có nguồn gốc từ khai thác có tên trong danh mục của CITES (trường hợp có thủy sản có tên trong danh mục của CITES); tài liệu liên quan đến thông tin khác quy định tại Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP

d) Lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

đ) Thông báo và xử lý kết quả kiểm tra.

Thông báo và xử lý kết quả kiểm tra thực tế khi tàu cập cảng:

a) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) từ chối không cho lên cảng thủy sản, sản phẩm thủy sản và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế tàu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam (trừ trường hợp bất khả kháng vì yếu tố nhân đạo) và thông báo theo Mẫu số 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP đến cơ quan có thẩm quyền không cho sử dụng các dịch vụ tại cảng đồng thời thông báo cho quốc gia mà tàu mang cờ, quốc gia ven biển, Tổ chức quản lý nghề cá khu vực, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) và tổ chức quốc tế có liên quan, quốc gia mà thuyền trưởng của tàu cá đó là công dân về kết quả kiểm tra và biện pháp xử lý vi phạm nếu phát hiện một trong các trường hợp sau đây:

Thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền;

Thủy sản, sản phẩm thủy sản được nhập khẩu vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của Quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của Quốc gia ven biển có thẩm quyền;

Thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;

Thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;

Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu trên tàu được khai thác vượt quá hạn ngạch cho phép của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;

Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu trên tàu được khai thác trái với quy định của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc trái với quy định về biện pháp quản lý và bảo tồn trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc có chứng cứ xác định tàu thực hiện hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản;

Thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu được khai thác bằng tàu nằm trong danh sách IUU của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

b) Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CPđược lập thành 02 bản, thuyền trưởng và đơn vị kiểm tra mỗi bên giữ 01 bản.

c) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư:

Rút lại quyết định từ chối không cho thủy sản, sản phẩm thủy sản lên cảng hoặc yêu cầu cảng vụ hàng hải không cho sử dụng các dịch vụ tại cảng khi có đủ bằng chứng chứng minh các phát hiện nêu tại điểm a khoản này dựa trên những căn cứ không đầy đủ hoặc không chính xác hoặc các căn cứ đó không còn được áp dụng.

Thông báo cho chủ tàu hoặc đại diện hợp pháp của tàu, các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng, quốc gia mà tàu mang cờ, quốc gia ven biển, Tổ chức quản lý nghề cá khu vực, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc và tổ chức quốc tế có liên quan, quốc gia mà thuyền trưởng của tàu cá đó là công dân về quyết định này.

12.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax).

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

12.3.1. Thành phần hồ sơ: Bản Thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước khi tàu vào cảng theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

12.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu xin vào cảng, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) kiểm tra, xác minh thông tin về tàu có trong danh sách tàu khai thác thủy sản bất hợp pháp hoặc về sản phẩm thủy sản của tàu cá và thủy sản, sản phẩm thủy sản

trên tàu có thuộc danh mục CITES không để quyết định cho phép tàu cập cảng hoặc từ chối cho tàu cập cảng.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân có tàu vận chuyển thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác để nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cho phép tàu cập cảng và thông báo với cơ quan quản lý cảng theo Mẫu số 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP

12.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Bản Thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước khi tàu vào cảng theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 23/Form 23 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **NAME OF AGENCY ORGANIZATION** _____ Số/*No:*……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** _____

THÔNG BÁO
CHO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỚC KHI TÀU VÀO CẢNG
NOTIFICATION
TO MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT BEFORE VESSEL ENTERING THE PORT
_____

1. Cảng dự định vào/*Intended port of call*:……..... …...…….....…….

2. Quốc gia cảng/*Port State:*…….....……

3. Ngày/D*ate* … tháng/*month* ... năm/*year* …; Giờ vào cảng dự kiến/*Estimated time of arrival*: …….. giờ/*hour*..... ….. phút/minute

4. Mục đích vào cảng/*Purpose (s)*…….....……

5. Nơi và ngày rời cảng liền trước đó/*Port and date of last port call*:……..

6. Tên tàu biển/*Name of the vessel:* ……

7. Quốc gia mà tàu mang cờ/*Flag State*: …… ... …….

8. Loại tàu biển/*Type of vessel*: ……..……..…..…….....

9. Hô hiệu quốc tế/*International radio call sign*: ……..……

10. Thông tin liên lạc của tàu/*Vessel contact information*: ……..……

11. (Các) chủ tàu/*Vessel owner(s):* …….…….

12. Chứng nhận đăng ký số/*Certificate of Registry ID*: ……...……

13. Số hiệu tàu IMO (nếu có)/*IMO[1] ship ID (If available):* ……..……

14. Số hiệu bên ngoài (nếu có)/*External ID (If available)*: ……

15. Số hiệu RFMO (nếu có)/ *RFMO[2] ID (if applicable):* ……..……

16. VMS[3]: …… Không có/*No*; Có/*Yes*: Quốc gia/*National*; Có/*Yes*: RFMO; Loại/*Type*:.....

17. Kích thước tàu/Vessel Dimension: Chiều dài/*length* ..... mét/*m*; Chiều rộng/ *Beam*…… mét/*m*; Mớn nước/*Draft* ….. mét/*m*.

18. Họ tên thuyền trưởng/Vessel master name:.....; quốc tịch/Nationality:.....

19. Các giấy phép khai thác được cấp/Relevant fishing authorization (s): Số/ Identifier……..... .....……..…….....

Cơ quan cấp/*Issuing by*:…….. Có giá trị đến/*Validity* ngày/Date .... tháng/month ... năm/year……

Khu vực được phép khai thác/*Fishing area*: …….....

Đối tượng được phép khai thác/*Species*…….....…….

Ngư cụ/*Gear*……..... ....…… …….

20. Các giấy phép chuyển tải có liên quan/Relevant transshipment authorization (s):

- Số/Identifier:……; Có giá trị đến/*Validity*:…….....……

Cơ quan cấp/*Issuing by* …….....

- Số/Identifier:……; Có giá trị đến/*Validity* :……..…..……

Cơ quan cấp/*Issuing by* …….....……

21. Thông tin chuyển tải liên quan đến tàu chuyển tải/Transshipment information concerning donor vessel:

Ngày/Date……tháng/month.....năm/year…….…..; Địa điểm/*Location* :…....…

Tên tàu/*Name of vessel*:…….....……Quốc gia mà tàu treo cờ/*Flag State*: …

Mã số/*ID Number*:…….....… Đối tượng khai thác/*Species*:……

Hình thức/*Product form*:……..……. Khu vực đánh bắt/*Catch area*:……

Khối lượng/*Quantity*:……..... ……kg

22. Tổng lượng cá đã đánh bắt có trên tàu/*Total catch onboard*:

Đối tượng khai thác/*Fishing Species*:…….....……

Hình thức sản phẩm/*Product form*:……....……

Khu vực khai thác/*Catch area*:…….……. Khối lượng/*Quantity*:…..... …kg.

23. Tổng sản lượng cá sẽ được bốc dỡ/*Catch to be offloaded*:…… kg

TT/No.	**Người nhập khẩu/ importer**	**Loài/species**	**Khối lượng/ volume (kg)**	**Tổng/Total**
….				
….				
…..				

NGƯỜI KHAI BÁO/
DECLARER
(Ký tên/ Signature)

[1]: Tổ chức Hàng hải quốc tế/International Maritime Organization.
[2]: Tổ chức Quản lý nghề cá khu vực/Regional Fisheries Management Organization.
[3]: Hệ thống giám sát tàu thuyền/Vessel monitoring system.

Mẫu số 24/Form 24 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **NAME OF AGENCY ORGANIZATION** _____ Số/No:……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** _____ *Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...*

THÔNG BÁO/NOTIFICATION
Về việc chấp thuận/từ chối cho tàu vào cảng/chấp thuận/từ chối cho tàu sử dụng dịch vụ cảng theo PSMA/authorize/deny port entry/ authorize/deny use of the port according to PSMA
_____

Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận/từ chối/*Competent Authority of Ministry of Agriculture and Environment authorize/deny*

Tên tàu/*Vessel name:* ..... ……,

Chủ tàu/*Vessel owner*: .....

Loại tàu/*Vessel type*.....

Quốc gia treo cờ/*Flag state*:.....,

Hô hiệu quốc tế/*Call sign*: ……

Số IMO/*IMO number*: .....

vào cảng/sử dụng dịch vụ cảng/entry to the port/*use of the port*[28]

Nơi nhận/Recipients:
- Cơ quan quản lý cảng biển/*Port authorities*;
- Cơ quan hải quan/*Customs authorities*;
- Chủ hàng/*Importer(s)*;
- Lưu/*Archived*:

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN/
COMPETENT AUTHORITY
(K*ý và đóng dấu/signature and seal*)

[28] Ghi rõ lý do nếu từ chối cho tàu cập cảng hoặc từ chối cho tàu sử dụng cảng/provide reason for deny entry to the port or use.

Mẫu số 28/Form 28 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF AGENCY
ORGANIZATION

Số/No:……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BIÊN BẢN KIỂM TRA
INSPECTION REPORT

1. Biên bản kiểm tra số/ *Inspection Report no*: ……		2. Quốc gia cảng/Port State: VIỆT NAM			
3. Cơ quan tiến hành kiểm tra/ *Inspecting Authority*					
4. Họ tên trưởng đoàn kiểm tra/ *Name of Principal Inspector*			Số hiệu/ *ID*		
5. Cảng nơi tiến hành kiểm tra/ *Port of Inspection*					
6. Thời gian bắt đầu kiểm tra/ *Commencement of Inspection*		Năm/*Year*	Tháng/*Month*	Ngày/*Day*	Giờ/*Hour*
7. Thời gian kết thúc kiểm tra/ *Completion of Inspection*		Năm/*Year*	Tháng/*Month*	Ngày/*Day*	Giờ/*Hour*
8. Có nhận được thông báo trước đó hay không/*Advanced Notification received*		Có/*Yes*		Không/No ☐	
9. Mục đích/ Purpose (s)	Sản phẩm thủy sản lên bờ/*Landing*	Chuyển tải sản phẩm thủy sản/ *Transhipment*		Nạp nhiên liệu, lấy nước, thay thủy thủ, nhận lương thực/ *Provision*	Khác (nêu rõ)/*Others (to specify)*
10. Tên cảng, quốc gia và ngày rời cảng liền trước đó/*Portand State and date of last port call*				Năm/*Year*	Tháng/ *Month*	Ngày/*Day*
11. Tên tàu/*Vessel name*					
12. Quốc gia mà tàu treo cờ/*Flag State*					
13. Loại tàu/*Type of vessel*					
14. Hô hiệu quốc tế/*International Radio Call Sign*					
15. Chứng nhận đăng ký số/ *Certificate of Registry ID*					

16. Số hiệu tàu IMO (nếu có)/ *IMO[1] ship ID (If available)*	
17. Số hiệu bên ngoài (nếu có)/ *External ID (If available)*	
18. Cảng đăng ký/*Port of registry*	
19. (Các) chủ tàu/*Vessel owner (s)*	
20. Người được hưởng lợi từ tàu (nếu xác định được, nhưng không phải là chủ tàu)/*Vessel beneficial owner (s) (if known and different from vessel owner)*	
21. Người điều khiển tàu (nếu không phải là chủ tàu)/*Vessel operator (s) (if different from vessel owner)*	
22. Họ tên và quốc tịch thuyền trưởng/*Vessel master name and nationality*	
23. Họ tên và quốc tịch người chỉ huy khai thác/*Fishing master name and nationality*	
24. Đại lý tàu/*Vessel Agent*	

25. VMS:

☐ Không/*No*	☐ Có: Quốc gia/ *National*	☐ Có: Tổ chức quản lý nghề cá khu vực/ *RFMO*	Loại (Số seri)/*Type (Serial number)*:

26. Hiện trạng pháp lý trong các khu vực RFMO nơi việc khai thác hoặc các hoạt động liên quan đến khai thác đã diễn ra, trong đó có danh mục tàu IUU/*Status in RFMO areas where fishing or fishing related activities have been undertaken, including any IUU vessel listing*

Số hiệu tàu trong RFMO (Tên, số IMO, Hô hiệu) ***/RFMO Vessel Identifier*** *(Name, IMO number, International radio call sign)*	**Thuộc tổ chức quản lý nghề cá khu vực nào/ *RFMO***	**Hiện trạng pháp lý của quốc gia mà tàu mang cờ/ *Flag State status***	**Tàu thuộc danh lục tàu được cấp phép/ *Vessel on authorized vessel list***	**Tàu thuộc danh lục tàu IUU/*Vessel on IUU vessel list***
			Yes No	Yes No
			Yes No	Yes No
			Yes No	Yes No

27. Các giấy phép khai thác được cấp/*Relevant fishing authorization (s)*

Số/*Identifier*	**Cơ quan cấp/ *Issuing by***	**Có giá trị đến/ *Validity***	**(Các) khu vực được phép khai thác/ *Fishing Areas***	**Đối tượng khai thác/ *Fishing species***	**Ngư cụ/ *Fishing gear***

28. Các giấy phép chuyển tải có liên quan/*Relevant transshipment authorization*					
Số/*Identifier*		Cơ quan cấp/ *Issuing by*		Có giá trị đến/ *Validity*	
Số/*Identifier*		Cơ quan cấp/ *Issuing by*		Có giá trị đến/ *Validity*	

29. Thông tin về việc nhận chuyển tải từ tàu khai thác/*Transshipment information concerning donor vessel*

Ngày/ *Date*	**Địa điểm/ *Location***	**Tên/ *Name***	**Quốc gia mà tàu treo cờ/ *Flag State***	**Mã số/ *ID No.***	**Đối tượng khai thác/ *Species***	**Hình thức sản phẩm/ *Product form***	**(Các) khu vực đánh bắt/ *Catch areas***	**Khối lượng/ *Quantity***

30. Đánh giá về khối lượng khai thác được bốc dỡ/*Evaluation of offloaded catch (quantity)*

Người nhập khẩu/ *Importer(s)*	**Đối tượng khai thác, tên khoa học/ *Species, scientific name***	**Hình thức sản phẩm/ *Product form***	**(Các) khu vực đánh bắt/ *Catch areas***	**Khối lượng khai báo/ *Quantity declared***	**Khối lượng bốc dỡ/ *quantity offloaded***
…….					
…….					

31. Lượng đánh bắt được giữ lại trên tàu

Đối tượng khai thác/ *Species*	**Hình thức sản phẩm/ *Product form***	**(Các) khu vực đánh bắt/ *Catch areas***	**Khối lượng khai báo/ *Quantity declared***	**Khối lượng được giữ lại trên tàu/ *Quantity retained***	**Chênh lệch giữa khối lượng khai báo và khối lượng đã xác định** (nếu có) **/*Difference between quantity declared and quantity determined*** *(if any)*

32. Việc kiểm tra sổ ghi chép và các tài liệu khác/ *Examination of logbook (s) and other documentations*			Có/*Yes*	Không/*No*	Nhận xét/ *Comments*
33. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về việc lưu trữ tài liệu liên quan đến khai thác/*Compliance with applicable catch documentation scheme (s)*			Có/*Yes*	Không/*No*	Nhận xét/ *Comments*
34. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về thông tin thương mại/*Compliance with applicable trade information scheme (s)*			Có/*Yes*	Không/*No*	Nhận xét/ *Comments*
35. Loại ngư cụ đã sử dụng/*Type of gear used*					
36. Đã tiến hành kiểm tra ngư cụ theo mục (e) Phụ lục B/*Gears examined in accordance with paragraph e) of Annex B*			Có/*Yes*	Không/*No*	Nhận xét/ *Comments*
37. Những phát hiện của kiểm tra viên/*Findings by the inspector (s)*					
38. Những vi phạm rõ ràng đối với các văn bản quy phạm pháp luật đã phát hiện được/*Apparent infringement (s) noted including reference to relevant legal instrument (s):*					
39. Ý kiến của thuyền trưởng/*Comments by master*					
40. Hành động được thực hiện/*Action taken*					

41. Kết quả thanh tra cảng/*Port Inspection Results*

☐ Cho vào để lên cá/*Use of port authorized for offloading*

☐ Từ chối cho lên cá, lý do/*Offload denied for the following reasons:*

- ☐ Tàu nằm trong danh sách IUU/*Vessel on IUU list*
- ☐ Thủy sản/sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/*Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;*
- ☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/*Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;*
- ☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization*;

☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization*; ☐ Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác vượt quá hạn nghạch cho phép của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*There is evidence that Fish and fisheries products on board are exploited in excess of the quota allowed by the competent coastal State or the regional fisheries management organization;* ☐ Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác trái với quy định của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc trái với quy định về biện pháp quản lý và bảo tồn trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*There is evidence that Fish and fisheries products on board are exploited contrary to the regulations of the competent coastal State or contrary to regulations on conservation and management measures in the competent area of the regional fisheries management organization;* ☐ Có chứng cứ xác định tàu thực hiện hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản/*There is evidence that the vessel conducted or supported illegal fishing as prescribed in Article 60 of the Fisheries Law.*

Biên bản được lập thành …..bên….giữ….bản, bên …. giữ … bản, có giá trị pháp lý như nhau/

……. on …… hold….. copies, parties... keep……. copies, have the same legal value.

….,ngày/date….. tháng/month……năm/year…..	*…., ngày/date ….tháng/month. …năm/year.…*
CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG	**NGƯỜI KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*
VESSEL'S OWNER/MASTER	**INSPECTOR**
(Signature, full name, seal (If any))	*(signature, full name, seal (if any))*

42. Đánh giá về khối lượng khai thác được bốc dỡ sau khi phân loại tại doanh nghiệp/*Evaluation of offloaded catch (quantity) after shorting*

Người nhập khẩu/ ***Importers***	**Đối tượng khai thác, tên khoa học /*Species, scientific name***	**Hình thức sản phẩm/** ***Product form***	**(Các) khu vực đánh bắt/** ***Catch areas***	**Khối lượng khai báo/** ***Quantity declared***	**Khối lượng sau khi phân loại/** ***quantity offloaded after sorting***

…., ngày/date ….tháng/month. …năm/year.…
NGƯỜI KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)
INSPECTOR
(signature, full name, seal (if any))

13. Tên thủ tục: Cấp giấy phép nhập khẩu giống thủy sản (Mã TTHC: 2.001694)

13.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức thẩm định hồ sơ, cấp giấy phép nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 06.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; trường hợp không cấp phép nhập khẩu phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

c) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thực hiện giám sát hoặc có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi thực hiện nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm thực hiện giám sát.

13.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

13.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 05.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Ảnh chụp hoặc bản vẽ mô tả loài thuỷ sản đăng ký nhập khẩu kèm theo tên tiếng Việt, tên khoa học, tên tiếng Anh (nếu có);

c) Đề cương nghiên cứu được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học);

d) Tài liệu chứng minh về việc tham gia hội chợ, triển lãm; phương án xử lý loài thủy sản sau khi hội chợ, triển lãm kết thúc (đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm).

13.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản theo Mẫu số 06.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

13.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị theo Mẫu số 05.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 05.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……	*....., ngày.....tháng .....năm…*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP PHÉP NHẬP KHẨU GIỐNG THỦY SẢN

Kính gửi: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Số điện thoại: .....Số fax: …….Email: .....

Đề nghị được phép nhập khẩu giống thủy sản sau:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học: .....
2. Số lượng: .....
3. Kích cỡ: .....
4. Quy cách bao gói.....
5. Tên, địa chỉ cơ sở xuất khẩu: .....
6. Thời gian nhập khẩu: .....
7. Địa điểm nhập khẩu: .....
8. Mục đích nhập khẩu:.....

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét, cấp phép.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

Số:……/GP-TSKN....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày….. tháng …. năm …..

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU GIỐNG THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-BNNMT ngày …. tháng … năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Căn cứ đơn đăng ký nhập khẩu số ..... ngày ..... tháng..... năm .... của (cơ sở) ..... và hồ sơ đăng ký nhập khẩu;

Căn cứ kết quả thẩm định ..... …

Cục Thuỷ sản đồng ý cấp phép nhập khẩu .....

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ trụ sở chính: ....

Số điện thoại: .....Số fax: …….Email: ....

Được phép nhập khẩu giống thuỷ sản:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học: .....
2. Số lượng: .....
3. Kích cỡ: .....
4. Quy cách bao gói.....
5. Tên, địa chỉ cơ sở xuất khẩu: .....
6. Thời gian nhập khẩu: .....
7. Địa điểm nhập khẩu: .....
8. Mục đích nhập khẩu:.....

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:……

Cơ sở phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:
- Cơ sở đăng ký;
- ……;
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;
- Lưu: VT, ….

Hà Nội, ngày…..tháng ….năm …
CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

14. Tên thủ tục: Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế) (Mã TTHC: 1.003851)

14.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức thẩm định hồ sơ; lấy ý kiến Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển đối với trường hợp khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trong khu bảo tồn biển và ban hành văn bản chấp thuận theo Mẫu số 12.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

***14.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

14.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 10.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Phương án khai thác theo Mẫu số 11.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Bản chính hoặc bản sao chứng thực văn bản ký kết hợp tác quốc tế cấp quốc gia về cho, tặng, trao đổi loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm đối với trường hợp khai thác vì mục đích hợp tác quốc tế;

d) Quyết định phê duyệt đề cương nghiên cứu khoa học, bảo tồn, nghiên cứu tạo giống ban đầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thuyết minh đề cương bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu đối với trường hợp khai thác vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu;

đ) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đề nghị cấp văn bản chấp thuận đối với trường hợp nghiên cứu khoa học, bảo tồn, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu.

14.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***14.4. Thời hạn giải quyết*:** 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

***14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức, cá nhân.

***14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

***14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 12.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có hiệu lực theo thời gian thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế.

14.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 10.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Phương án khai thác theo Mẫu số 11.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*: Không có.

***14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 10.BT (Phụ lục I - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Kính gửi: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

Tên tổ chức/cá nhân: ……..……

Giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập tổ chức (đối với tổ chức - ghi rõ số, ngày cấp, cơ quan cấp): …… ..... ……

Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân (đối với cá nhân):…….....…

Địa chỉ: …….

Điện thoại liên hệ: ……

Đề nghị Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, chi tiết như sau:

1. Mục đích khai thác:.....

2. Đối tượng, thời gian, phương tiện, ngư cụ khai thác:

TT	Tên loài		Số lượng/ khối lượng khai thác	Vùng khai thác	Thời gian khai thác (dự kiến)	Phương tiện khai thác	Ngư cụ khai thác
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học					
1							
2							
3							
…							

3. Các tài liệu, hồ sơ kèm theo:

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng mục đích, phương án khai thác và quy định pháp luật về thủy sản.

……..,ngày……. tháng …… năm ……..

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 11.BT (Phụ lục I - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

_____

1. Đặt vấn đề:

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan… của đơn vị tư vấn, tổ chức, cá nhân thực hiện việc khai thác; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và những nghiên cứu đã được thực hiện ở địa bàn trước đây và các thông tin khác có liên quan. Số liệu đánh giá tổng thể về quần thể loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trên thế giới (nếu có) và ở Việt Nam.

2. Tổng quan khu vực thực hiện:

Nêu rõ địa điểm, ranh giới, diện tích khu vực khai thác; hiện trạng nguồn lợi thủy sản ở khu vực dự kiến khai thác.

3. Phương pháp, thời gian thực thiện (thống kê các nội dung điều tra và các phương pháp đã thực hiện các nội dung đó, kèm theo các mẫu biểu nếu có):

4. Đề xuất phương án khai thác: Phương tiện, công cụ, hình thức khai thác.

5. Kết quả dự kiến của nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế:

6. Kết luận và kiến nghị:

7. Phụ lục: Trình bày những thông tin chưa được nêu trong phần kết quả như: danh mục loài thủy sản, các bảng số liệu, hình ảnh và các tài liệu khác có liên quan.

8. Tài liệu tham khảo:.....

……..ngày……..tháng……..năm……

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Mẫu số 12.BT (Phụ lục I - Nghị định số 26/NĐ-CP)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ
———

Số: /TSKN-…..
V/v chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————————

……, ngày ….. tháng …. năm …..

Kính gửi: ……

Căn cứ Luật Thủy sản 2017; Nghị định số… /2019/NĐ-CP về việc ……;

Trên cơ sở hồ sơ của (tổ chức/cá nhân)……., Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư đồng ý cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm cho:

Tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: . .....

Giấy phép đăng ký kinh doanh/Thông tin cá nhân: .....

Giấy phép khai thác thủy sản số (nếu có): .....

Khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm phục vụ mục đích....., chi tiết như sau:

TT	Tên loài		Số lượng/ khối lượng khai thác	Vùng khai thác	Thời gian khai thác	Phương tiện khai thác	Loại nghề khai thác
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học					
1							
2							
3							
…							

Giao (tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn quản lý.

Tổ chức, cá nhân khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có trách nhiệm thực hiện theo đúng mục đích, phương án khai thác và quy định pháp luật có liên quan.

Văn bản này có giá trị đến hết ngày .... tháng.... năm .....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan quản lý về thủy sản cấp tỉnh (để p/h);
-……;
- Lưu: VT, …...

CỤC TRƯỞNG

15. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (Mã TTHC: 1.003821)

15.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tiến hành kiểm tra điều kiện của cơ sở theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục; sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

c) Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

d) Nội dung kiểm tra gồm:

- Kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại Giấy chứng nhận;

- Kiểm tra thực tế tại địa điểm sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản theo quy định tại Điều 23, khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và Điều 20 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ trong sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản theo khoản 2 Điều 26 Luật Thủy sản.

* Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

15.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

15.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp mới và cấp lại);

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp mới);

c) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cấp lại);

d) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp cấp lại).

15.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết: 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

15.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân sản xuất giống thuỷ sản được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thuỷ sản; có nơi cách ly theo dõi sức khoẻ giống thuỷ sản mới nhập (Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học; khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; khu sinh hoạt bảo đảm tách biệt với khu vực sản xuất, ương dưỡng; Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng);

- Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thuỷ sản, bệnh học thuỷ sản hoặc sinh học;

- Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (Phải xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học bao gồm các nội dung: Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng; giống thủy sản trong quá trình sản xuất; vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải; tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy; kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở; thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản).

- Phải có giống thuỷ sản thuần chủng hoặc giống thuỷ sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 01 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ SỞ ——— Số: ….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ———————

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

———

Kính gửi: (*) …….

1. Tên cơ sở: ....
- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế (*nếu có*): ……
- Địa chỉ trụ sở: ....
Số điện thoại: ..... Số Fax: ……..E-mail: ....
- Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản: ....
Số điện thoại: ..... Số Fax: ……..E-mail: ....

2. Đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

TT	**Loài thủy sản** (tên tiếng Việt, tên khoa học)	**Đăng ký**		**Hình thức sản xuất, công suất thiết kế**	
		Sản xuất, ương dưỡng (đánh dấu X)	**Ương dưỡng** (đánh dấu X)	**Sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản bố mẹ** (triệu con/năm hoặc kg/năm)	**Sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ giống bố mẹ)** (triệu con/năm hoặc kg/năm)
1					
2					
…					

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn này, gồm:
- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;
……..……
4. Đăng ký cấp lần đầu (*hoặc thay đổi, bổ sung điều kiện sản xuất*): □
5. Đăng ký cấp bổ sung giống thủy sản sản xuất, ương dưỡng: □
6. Đăng ký cấp lại: □
Lý do cấp lại: ……

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; duy trì và chấp hành việc kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và nộp phí, lệ phí kiểm tra điều kiện và kiểm tra duy trì điều kiện theo quy định.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: Tại cơ sở.	*...., ngày ... tháng ... năm .....* **CHỦ CƠ SỞ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: (*) Gửi Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất giống thủy sản bố mẹ; gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).

Mẫu số 02 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản

1. Tên cơ sở: ....
- Địa chỉ trụ sở: ....
- Số điện thoại: ..... Số Fax: ……..Email: ....
- Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản: ....
- Số điện thoại: ..... Số Fax: ……..Email: ....

2. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (*nếu có*):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

(gửi kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

3. Thuyết minh chi tiết về điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

a) Địa điểm sản xuất, ương dưỡng (mô tả vị trí, diện tích, hiện trạng xung quanh):

b) Cơ sở sản xuất, trang thiết bị (mô tả trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản):

c) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (mô tả quá trình kiểm soát, tiêu chuẩn áp dụng: nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng; giống thủy sản trong quá trình sản xuất; vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải; tiêu huỷ xác động vật thuỷ sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy; kiểm soát giống thuỷ sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở).

d) Nhân viên kỹ thuật (mô tả số lượng, trình độ chuyên môn của người tham gia trực tiếp sản xuất, quản lý chất lượng):

4. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm.

- Sơ đồ mặt bằng của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (nếu có);
- Hồ sơ, tài liệu hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học;
- Hồ sơ nhân viên kỹ thuật;
- Biên bản tự đánh giá của cơ sở để xác định sự phù hợp với các quy định điều kiện tương ứng (nếu có).

....., ngày .... tháng ... năm .....
CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 03 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

…., ngày .... tháng .... năm .....

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản
Số: ……/BB-GTS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra: .....

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà:..... Chức vụ: .....
- Ông/bà: ..... Chức vụ: .....
- Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

3. Thông tin cơ sở kiểm tra:

- Tên cơ sở: .....
- Địa chỉ trụ sở: .....
- Số điện thoại:…….Số Fax: .....Email: .....
- Số giấy đăng ký kinh doanh/Số giấy phép đầu tư/Số quyết định thành lập/ mã số thuế: ..... …

Cơ quan cấp:..... .....Ngày cấp: .....

- Đại diện của cơ sở:..... .....Chức vụ: .....

4. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại: ..Số Fax: .....Email: .....

5. Loài thủy sản sản xuất, ương dưỡng: (nêu cụ thể từng loài thủy sản, công suất thiết kế và loại hình sản xuất hay ương dưỡng)

.....

.....

6. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				

3				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	**KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC KHI CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG**			
1	Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản			
a	Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học			
b	Hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học			
c	Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp			
d	Khu sinh hoạt bảo đảm không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng			
đ	Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
e	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng			
2	Có nơi cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập			
3	Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
4	Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học			
a	Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng			

b	Giống thủy sản trong quá trình sản xuất			
c	Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải			
d	Tiêu huỷ xác động vật thuỷ sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy			
đ	Kiểm soát giống thuỷ sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở			
e	Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản			
5	Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng			
6	Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.			
II	**KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU**			
7	Áp dụng kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học			
a	Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng			
b	Giống thủy sản trong quá trình sản xuất			
c	Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải			
d	Tiêu huỷ xác động vật thuỷ sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy			
đ	Kiểm soát giống thuỷ sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở			

e	Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản			
8	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng			
9	Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa			
10	Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ			
11	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU (kèm theo Biên bản lấy mẫu)

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..).....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA
CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong chỉ tiêu.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.

- Đối với đánh giá lần đầu: Xem xét các điều kiện cần có, đáp ứng yêu cầu theo từng tiêu chí để cơ sở tiến tới đi vào hoạt động lần đầu (các điều kiện về phần cứng: cơ sở vật chất, trang thiết bị, khu cách ly, thiết bị thu gom xử lý chất thải, rác thải có đáp ứng đủ về số lượng, chủng loại, chất liệu để kiểm soát chất lượng an toàn sinh học; điều kiện về nhân sự; điều kiện về các quy định, quy trình kiểm soát chất lượng, tiêu chuẩn cơ sở, công bố…).

- Đối với đánh giá duy trì kiểm tra khả năng vận hành của điều kiện đáp ứng yêu cầu trong quá trình sản xuất, ương dưỡng; sự tuân thủ của cơ sở theo các yêu cầu đã đặt ra (kiểm tra hiện trạng cơ sở hạ tầng; cách thức vận hành, sử dụng các trang thiết bị phục vụ quá trình sản xuất, ương dưỡng; các bằng chứng chứng minh về việc tuân thủ kiểm soát chất lượng giống, công bố, tiêu chuẩn cơ sở: áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng…).

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Chỉ tiêu từ 1 đến 6 áp dụng với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc khi có thay đổi điều kiện sản xuất, ương dưỡng.

- Chỉ tiêu từ 1 đến 11 áp dụng với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản đã được Giấy chứng nhận.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản

a) Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học

Yêu cầu: Hệ thống xử lý nước cấp riêng biệt với hệ thống thoát nước và hệ thống xử lý nước thải; hệ thống dẫn nước thải được xây đảm bảo chắc chắn, thoát nước, không ứ đọng, không gây ô nhiễm vào khu vực sản xuất, ương dưỡng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và đối chiếu với mô tả trong Thuyết minh.

b) Hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học

Yêu cầu: Hệ thống ao, bể, lồng bè phải có diện tích, thể tích phù hợp với quy trình sản xuất giống của từng loài thủy sản; hệ thống ao, bể, lồng bè phục vụ nuôi vỗ, sinh sản, ương nuôi ấu trùng không làm bằng vật liệu dễ bị gỉ sét, gây ảnh hưởng xấu đến giống thủy sản; dễ vệ sinh, khử trùng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

c) Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp

Yêu cầu: Các khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu để phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất, nhà cung cấp. Khu chứa thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, ương dưỡng như máy sục khí, máy phát điện, chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất dễ bay hơi... phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo vào thức ăn thủy sản, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

Ghi chú: Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

d) Khu sinh hoạt bảo đảm không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Khu sinh hoạt như nhà ở, văn phòng, nhà vệ sinh trong khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải bảo đảm có tường hoặc vách ngăn cánh để

không ảnh hưởng xấu tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng. Đối với nhà vệ sinh không bị rò rỉ ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

đ) Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản làm bằng vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, không có khả năng thôi nhiễm ra các chất độc hại ảnh hưởng đến giống thuỷ sản; dễ dàng vệ sinh, khử trùng; sử dụng đúng mục đích đảm bảo không gây nhiễm chéo.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Kiểm tra hồ sơ và các tài liệu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học.

e) Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng, kín và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

2. Khu cách ly thuỷ sản mới nhập

Yêu cầu: Cơ sở có hoạt động nhập khẩu giống thuỷ sản phải có khu cách ly; khu cách ly phải tách biệt với khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản. Nước thải, chất thải của khu nuôi cách ly phải đảm bảo không ảnh hưởng tới khu sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

Ghi chú: Tách biệt là sự ngăn cách không gian đảm bảo ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

3. Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Yêu cầu: Có bằng cấp liên quan về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học hoặc được đào tạo các khóa học liên quan đến lĩnh vực trên.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học.

4. Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học

a) Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Các yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng nước và tần suất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn phù hợp với loài thủy sản và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát chất lượng nước.

b) Giống thủy sản trong quá trình sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Các yêu cầu về quá trình sản xuất, ương dưỡng phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung:

- Giống thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;

- Được kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học trong từng công đoạn của quá trình sản xuất, ương dưỡng: nguồn gốc giống thuỷ sản; kiểm soát các loại bệnh nguy hiểm; kiểm soát các sinh trưởng, phát triển.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ.

c) Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: Kiểm soát về vệ sinh, thu gom, chứa và xử lý chất thải, nước thải đảm bảo không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và kiểm tra hồ sơ.

d) Tiêu huỷ xác động vật thuỷ sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy đảm bảo không ảnh hưởng tới sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; không ảnh hưởng đến môi trường và lây lan dịch bệnh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và kiểm tra hồ sơ.

đ) Kiểm soát giống thuỷ sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: kiểm soát giống thuỷ sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở để kiểm soát an toàn sinh học, không gây ảnh hưởng đến sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; có biện pháp ngăn chặn phù hợp để giống thủy sản không thoát ra ngoài môi trường bên ngoài hay động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các quy trình/quy định của cơ sở kết hợp với quan sát hiện trường.

e) Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Thuốc, thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản đảm bảo bảo quản, sử dụng đúng quy định của nhà sản xuất và quy định pháp luật có liên quan; áp dụng biện pháp bảo quản và sự phù hợp để không gây ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; không để nhiễm chéo. Không sử dụng thuốc, thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bị cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ. Đối chiếu với nhãn sản phẩm với cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản và danh mục thuốc thú y được phép sử dụng.

5. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ.

6. Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Yêu cầu: Có hồ sơ chứng minh về nguồn gốc sản xuất thủy sản bố mẹ.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ đàn thuỷ sản bố mẹ.

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Các yêu cầu trong kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất, ương dưỡng tại mục I.4 được áp dụng và lưu trữ đầy đủ tại cơ sở sản xuất, ương dưỡng (gồm giống thủy sản tự công bố, giống thủy sản do cơ sở khác công bố nhưng được sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở kiểm tra). Nội dung kiểm tra phải được ghi cụ thể theo từng chỉ tiêu trong biên bản kiểm tra theo hướng dẫn đánh giá đối với mục I.4.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và kiểm tra hiện trường, cụ thể:

- Đối với hồ sơ, tài liệu về có tần suất kiểm soát trên hoặc bằng 03 tháng/lần (Thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, xử lý chất thải, …) kiểm tra 100% hồ sơ trong thời gian duy trì.

- Đối với hồ sơ tài liệu có tần suất kiểm soát dưới 03 tháng/lần hoặc hồ sơ lô, thực hiện kiểm tra như sau: Kiểm tra tối thiểu hồ sơ, tài liệu của 03 lô sản xuất đối với cơ sở có thời hạn duy trì 12 tháng; kiểm tra tối thiểu hồ sơ, tài liệu của 05 ngày sản xuất (02 lô cho 12 tháng trước và 03 lô cho 12 tháng sau) đối với cơ sở có thời hạn duy trì 24 tháng.

- Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, có thể thực hiện kiểm tra hồ sơ của tất cả các lô giống thuỷ sản liên quan đến dấu hiệu vi phạm

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Yêu cầu: Quy định nêu tại Mục I.5 phải được áp dụng đầy đủ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản. Hồ sơ phải được lưu trữ để phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo hướng dẫn cụ thể tại Mục I.5

9. Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

10. Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ

Yêu cầu: Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ ghi chép quá trình nuôi giữ, sử dụng giống thuỷ sản bố mẹ và kết hợp với các hồ sơ nhập khẩu, hồ sơ kiểm dịch.

11. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

Mẫu số 04 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY (1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản
Số: GTSAABBBB (3)

Tên cơ sở: ……..……..…..
Địa chỉ trụ sở: ……..……..……
Số điện thoại: …… Số Fax: …… Email: ……...…
Địa chỉ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: ……..……

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng (2)

……..…
……..……

Hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện: Không thời hạn.

.....,ngày .... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Cấp lần đầu ngày...../..../....; Cấp lại hoặc thay đổi lần thứ..... ngày..../..../.... theo Quyết định số..../....-.... ngày.../..../.... của (*tên cơ quan cấp*)

Ghi chú:

(1) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư nếu là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ hoặc là cơ sở sản xuất ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ; cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (ngoại trừ giống thủy sản bố mẹ).

(2) Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

Ghi cụ thể từng trường hợp

- Sản xuất giống thủy sản bố mẹ (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học);
- Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học);
- Ương dưỡng giống thủy sản (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học).

(3) Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

- Mỗi số chỉ cấp duy nhất cho một cơ sở và cấp liên tiếp, lần lượt.
- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất được thu hồi, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không sử dụng để cấp cho cơ sở khác. Chỉ cấp lại cho cơ sở trước đó đã được cấp khi đủ điều kiện.
- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất có cấu trúc như sau: **GTSAABBBB**

+ **"GTS"** thể hiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

+ **"AA"** gồm 2 chữ số la tinh thể hiện mã của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể như sau:

++ Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư có mã số 00

++ Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01	33	Tỉnh Quảng Nam	49
2	Tỉnh Hà Giang	02	34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
3	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Bình Định	52
4	Tỉnh Bắc Kạn	06	36	Tỉnh Phú Yên	54
5	Tỉnh Tuyên Quang	08	37	Tỉnh Khánh Hòa	56
6	Tỉnh Lào Cai	10	38	Tỉnh Ninh Thuận	58
7	Tỉnh Điện Biên	11	39	Tỉnh Bình Thuận	60
8	Tỉnh Lai Châu	12	40	Tỉnh Kon Tum	62
9	Tỉnh Sơn La	14	41	Tỉnh Gia Lai	64
10	Tỉnh Yên Bái	15	42	Tỉnh Đắk Lắk	66
11	Tỉnh Hoà Bình	17	43	Tỉnh Đắk Nông	67
12	Tỉnh Thái Nguyên	19	44	Tỉnh Lâm Đồng	68
13	Tỉnh Lạng Sơn	20	45	Tỉnh Bình Phước	70
14	Tỉnh Quảng Ninh	22	46	Tỉnh Tây Ninh	72
15	Tỉnh Bắc Giang	24	47	Tỉnh Bình Dương	74
16	Tỉnh Phú Thọ	25	48	Tỉnh Đồng Nai	75
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
18	Tỉnh Bắc Ninh	27	50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
19	Tỉnh Hải Dương	30	51	Tỉnh Long An	80
20	Thành phố Hải Phòng	31	52	Tỉnh Tiền Giang	82
21	Tỉnh Hưng Yên	33	53	Tỉnh Bến Tre	83
22	Tỉnh Thái Bình	34	54	Tỉnh Trà Vinh	84
23	Tỉnh Hà Nam	35	55	Tỉnh Vĩnh Long	86
24	Tỉnh Nam Định	36	56	Tỉnh Đồng Tháp	87
25	Tỉnh Ninh Bình	37	57	Tỉnh An Giang	89
26	Tỉnh Thanh Hóa	38	58	Tỉnh Kiên Giang	91
27	Tỉnh Nghệ An	40	59	Thành phố Cần Thơ	92
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	60	Tỉnh Hậu Giang	93
29	Tỉnh Quảng Bình	44	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
30	Tỉnh Quảng Trị	45	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46	63	Tỉnh Cà Mau	96
32	Thành phố Đà Nẵng	48			

+ **"BBBB"** gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

II. MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …../QĐ-…..	*....., ngày .... tháng .... năm ....*

QUYẾT ĐỊNH
Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH CẤP.....

Căn cứ Quyết định …… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của …….;

Căn cứ Nghị định số ……/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản số …../BB-GTS …….;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể:

1. Tên cơ sở: .....

2. Địa chỉ trụ sở: .....

3. Địa chỉ sản xuất, ương dưỡng: .....

4. Số điện thoại: …… Số Fax: .....Email.....

5. Đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng (hoặc thu hồi Giấy chứng nhận số....ngày...tháng... năm)*: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. .....; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức/cá nhân…….. chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: (*) Gạch bỏ nội dung không phù hợp với thực tế.

16. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro (Mã TTHC: 1.003790)

16.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống kèm theo Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống được phê duyệt (đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018) hoặc phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm được phê duyệt (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018) theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018.

d) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trả Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ chế một cửa quốc gia.

16.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ chế một cửa quốc gia.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Báo cáo kết quả nhập khẩu, vận chuyển, nuôi giữ thủy sản sống trong 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ theo Mẫu số 03 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; bản sao biên bản kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT (áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động nhập khẩu bất kỳ thủy sản sống từ lần thứ hai trở đi).

b) Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để nghiên cứu khoa học bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT;

- Bản chính đề cương nghiên cứu khoa học đã được cơ quan có chức năng nghiên cứu khoa học hoặc cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt.

c) Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để trưng bày tại hội chợ, triển lãm bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính giấy tờ chứng minh về việc tham gia hội chợ, triển lãm và phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT.

16.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống.

16.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

b) Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT.

c) Phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT.

d) Báo cáo kết quả nhập khẩu, nuôi giữ theo Mẫu số 03 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

***16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:** Không có.

***16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn về đánh giá rủi ro, cấp phép thủy sản sống nhập khẩu.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 01- Thông tư số 01/2022

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*……, ngày … tháng … năm 20….*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

Kính gửi: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ ……Mã số thuế: .....

Điện thoại:……Số fax:……..E.mail: .....

Thông tin về thủy sản sống nhập khẩu như sau:

TT	Tên loài *(tên tiếng Việt, tên khoa học, tiếng Anh (nếu có)*	Quốc gia xuất xứ	Quốc gia xuất khẩu	Mục đích nhập khẩu	Số lượng nhập khẩu (con)	Kích cỡ (kg/con)	Cửa khẩu nhập
				□ Làm thực phẩm □ Làm cảnh □ Giải trí □ Hội chợ, triển lãm □ Nghiên cứu khoa học			

(Bao gồm ảnh chụp in màu thủy sản sống, tên tiếng Việt, tiếng Anh, tên khoa học có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu)

Tên nhà xuất khẩu: .....

Địa chỉ nhà xuất khẩu: .....

Địa chỉ nơi nuôi lưu giữ lô hàng: .....

Đề xuất thời gian nhập khẩu: từ thời điểm…….đến thời điểm .....

Giấy phép số ……./…… do Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp ngày …./…./20… (Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại)

Lý do đề nghị cấp lại: ……. (Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại).

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm đối với những hồ sơ đã cung cấp.

Đề nghị Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét và giải quyết./.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 02-Thông tư số 01/2022

MẪU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số:……/GPNK-TSKN-...

Hà Nội, ngày…..tháng ….năm 20…

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

(Cấp lại lần thứ…… thay thế giấy phép số……/GPNK-TSKN-….. cấp ngày …../…/20… của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư)[1]

Căn cứ Quyết định số ..... (ghi rõ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức);

Căn cứ Thông tư số ……

Xét Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống số ..... ngày ..... tháng..... năm 20.. của ..... (2) và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của… tại Phiếu thẩm định hồ sơ số .... ngày….tháng….năm 20....;

Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư đồng ý để …… (2), mã số thuế:..... ;

địa chỉ:……..….được phép nhập khẩu thủy sản sống có tên là .....(tên tiếng Việt) .....(tên khoa học) ..... (tên tiếng Anh (nếu có)) cho mục đích …….....…..……

1. Tổng số lượng nhập:……con hoặc khối lượng nhập……kg.
2. Kích cỡ: …….. chiều dài tổng số (cm) hoặc kg/con.
3. Quy cách bao gói: ……
4. Quốc gia xuất xứ lô hàng:…… Quốc gia xuất khẩu:……..
5. Tên nhà xuất khẩu:……..…….…
6. Địa chỉ nhà xuất khẩu……..…số điện thoại……. số fax……
7. Cửa khẩu nhập:…….……...…
8. Địa chỉ nơi nuôi giữ thủy sản sống nhập khẩu: .....

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày:……

Cơ sở phải thực hiện đúng mục đích nhập khẩu và thực hiện nghiêm túc Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống hoặc phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm do Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phê duyệt, ban hành kèm theo Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- ……(2);
- Cục Chăn nuôi và Thú y;
- Cơ quan QLNN về thủy sản tỉnh/tp…;
- Hải quan cửa khẩu….
- Lưu: VT, ….. (…bản).

CỤC TRƯỞNG
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

(1): Ghi nội dung này áp dụng với trường hợp cấp lại.

(2): Tên tổ chức, cá nhân.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày…..tháng ….năm 20…

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU[29]

(Ban hành kèm theo Giấy phép số ……/GPNK-TSKN-……ngày .....tháng .....năm 20... của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư)

Căn cứ thuyết minh đặc tính sinh học của loài thủy sản sống nhập khẩu;

Căn cứ ý kiến kết luận của hội đồng khoa học ngày .../..../20..... về việc đánh giá rủi ro thuỷ sản sống ……(tên tiếng Việt),…….. (tên khoa học), ……. (tiếng Anh (nếu có)) nhập khẩu làm thực phẩm hoặc làm cảnh, giải trí.

Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phê duyệt Kế hoạch kiểm soát lô hàng thủy sản sống nhập khẩu như sau:

1. Mục đích sử dụng thủy sản sống nhập khẩu:

Làm thực phẩm □ Làm cảnh □ Giải trí □ Nghiên cứu khoa học □

2. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Sơ đồ khu vực nuôi giữ thuộc quyền sở hữu *(mô tả chi tiết diện tích/thể tích, cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống xử lý nước thải)*:……..…….

b) Nhân lực tham gia nuôi giữ:……..……..……

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ thủy sản sống và hệ thống xử lý nước thải:…….……...…

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm:…….…….

3. Chi tiết phương án kiểm soát rủi ro trong quá trình vận chuyển, nuôi giữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ:

a) Phương án kiểm soát khi vận chuyển:…….

b) Phương án kiểm soát khi nuôi giữ:…….…….

c) Phương án kiểm soát sự thành thục, sinh sản của thủy sản sống (đối với thủy sản sống làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):……

d) Phương án kiểm soát khi chế biến (nếu có):……..……

đ) Phương án xử lý trong trường hợp không tiếp tục sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):……

e) Phương án hướng dẫn tổ chức, cá nhân khác mua thủy sản sống và sử dụng để làm làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):……..……

4. Quy trình xử lý khi phát hiện thủy sản sống thoát ra môi trường tự nhiên:

……..……..…….

.

[29] Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày.....tháng ....năm 20...

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SAU KHI KẾT THÚC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM[3]

(Ban hành kèm theo Giấy phép số ...../GPNK-TSKN……ngày .....tháng .....năm 20... của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư)

Tên tổ chức, cá nhân: .....
Người đại diện pháp lý: .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: ……Số fax: ……E.mail : .....
1. Thông tin thủy sản sống:
a) Tên tiếng Việt: ……..tên khoa học: ……..tên tiếng Anh (nếu có) …
b) Quốc gia xuất xứ: .....
c) Quốc gia xuất khẩu: .....
2. Mục đích: ……(ghi rõ triển lãm hoặc hội chợ trưng bày hoặc hội chợ ẩm thực).
a) Địa điểm trưng bày: ……..Thời gian trưng bày: .....
b) Số lượng thủy sản sống nhập khẩu (con):..., kích cỡ (con/kg hoặc kg/con) .....
c) Số lượng thủy sản sống đã sử dụng (con): .....
d) Số lượng thủy sản sống còn lại (con): ……..lý do hao hụt số lượng thủy sản sống.
3. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:
a) Nhân lực tham gia nuôi giữ: .....
c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ: .....
d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm .....
4. Chi tiết phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm: .....
5. Một số thông tin khác: .....

[3] Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày hội chợ, triển lãm.

Mẫu số 03-Thông tư số 25/2018

MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ..... tháng ..... năm 20..

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

Kính gửi: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

Căn cứ đặc điểm sinh học của…… (1);

Căn cứ điều kiện nuôi lưu giữ thực tế của ……..(2) tại …… (địa điểm nuôi lưu giữ),

……..(2) đề xuất Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu như sau:

1. Mục đích sử dụng thủy sản sống nhập khẩu:

Làm thực phẩm □ Làm cảnh □ Giải trí □ Nghiên cứu khoa học □

2. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Sơ đồ khu vực nuôi lưu giữ thuộc quyền sở hữu *(mô tả chi tiết diện tích/thể tích, cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống xử lý nước thải)*:……..……

b) Nhân lực tham gia nuôi lưu giữ:……..…..……

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ thủy sản sống và xử lý nước thải: ……..……..……

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm ……..……..……

3. Chi tiết phương án kiểm soát rủi ro trong quá trình vận chuyển, nuôi giữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ:

a) Phương án kiểm soát khi vận chuyển:……..

b) Phương án kiểm soát khi nuôi giữ:……

c) Phương án kiểm soát sự thành thục, sinh sản của thủy sản sống (đối với thủy sản sống làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):……

d) Phương án bảo quản (nếu có):……

đ) Phương án kiểm soát khi chế biến (nếu có):……..

e) Phương án xử lý trong trường hợp không tiếp tục sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):……..

g) Phương án hướng dẫn tổ chức, cá nhân khác mua thủy sản sống và sử dụng để làm làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):……..

4. Quy trình xử lý khi phát hiện thủy sản sống thoát ra môi trường tự nhiên:

……..……..

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan QLNN về thủy sản cấp tỉnh;
- Lưu: VT, …...

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

(1) Tên thủy sản sống
(2): Tên tổ chức, cá nhân

Mẫu số 03 -Thông tư số 01/2022

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ NHẬP KHẨU, VẬN CHUYỂN VÀ NUÔI GIỮ

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.. .., ngày …… tháng ……. năm 20….

BÁO CÁO
KẾT QUẢ NHẬP KHẨU, VẬN CHUYỂN VÀ NUÔI GIỮ

Kính gửi: - Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;
- ..... (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

Tên tổ chức, cá nhân: …….
Người đại diện pháp lý: ……..……..…….
Địa chỉ nơi nuôi giữ thủy sản sống: …….……...…
Số điện thoại:……..….Số fax:…….……E.mail : ……
Báo cáo Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư và ……(tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) thông tin kết quả nhập khẩu, vận chuyển và nuôi giữ trong thời gian từ ngày……/…/20... đến ……/…/20..., cụ thể như sau:

1. Tên thủy sản sống: …….....(tên tiếng Việt), ……..…… (tên khoa học), …… (tên tiếng Anh, nếu có).
2. Quốc gia xuất xứ: ……..……
3. Quốc gia xuất khẩu: …….…….……
4. Tên nhà xuất khẩu: …….…….
5. Địa chỉ nhà xuất khẩu…….……số điện thoại……. số fax……
6. Tên/danh sách và địa chỉ cơ sở nuôi/khai thác cung cấp thủy sản sống: …
7. Cửa khẩu nhập:……
8. Mục đích nhập khẩu: ……
9. Tổng số lượng đã nhập (……. kg hoặc …… con):
10. Số lần nhập:……lần; Thời điểm nhập: …….……
11. Kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống: ……
12. Số lượng thủy sản sống hiện còn nuôi giữ (trường hợp nuôi làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):…… ……...……
13. Danh sách địa điểm nuôi làm cảnh, giải trí của tổ chức, cá nhân nhập khẩu và tổ chức, cá nhân mua thủy sản sống cho cùng mục đích (nếu có)……
14. Liệt kê số lượng và số lần thủy sản sống bị thoát ra môi trường (nếu có)……
15. Liệt kê những phát sinh đã xảy ra ngoài dự kiến (nếu có): …….....; thời điểm xảy ra: ……; những biện pháp xử lý đã thực hiện:…… ….....

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 05 - Thông tư số 25/2018

MẪU PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SAU KHI KẾT THÚC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày …… tháng …..năm 20..

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SAU KHI KẾT THÚC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM

Kính gửi: - Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;
- ..... (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

Tên tổ chức, cá nhân: …….

Người đại diện pháp lý: ……..……..…….

Địa chỉ: ……..……...……

Số điện thoại:……..…….số fax:…….…….E.mail : ……

1. Thông tin thủy sản sống:

a) Tên tiếng Việt:……tên khoa học: …… tên tiếng Anh (nếu có)…….

b) Quốc gia xuất xứ: ……..……

c) Quốc gia xuất khẩu: ……..……..……

2. Mục đích: ……(ghi rõ hội chợ trưng bày hay hội chợ ẩm thực, triển lãm).

a) Địa điểm trưng bày:……Thời gian trưng bày: …….

b) Số lượng thủy sản sống nhập khẩu (con):.., kích cỡ (con/kg hoặc kg/con) …

c) Số lượng thủy sản sống đã sử dụng[30] (con): ……..…...

d) Số lượng thủy sản sống còn lại (con): ……lý do hao hụt số lượng thủy sản sống ……..…….

3. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Nhân lực tham gia nuôi giữ:……..……..... ……

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ: ……..……..

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm ……..……..……

4. Chi tiết phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm: ……..

5. Một số thông tin khác: ……..……

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

[30] Trường hợp tham gia hội chợ ẩm thực

17. Tên thủ tục: Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu (theo yêu cầu) (Mã TTHC: 1.003770)

17.1 Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ, nhận kết quả: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính đồng thời với các thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 48/2013/TT- BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu về Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

b) Trình tự thực hiện:

a) Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thực hiện kiểm tra, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo các nội dung sau:

- Đối chiếu thông tin về tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản và các thông tin khác (quốc gia có tàu mang cờ, khối lượng, chủng loại thủy sản) trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam với các thông tin sau:

Danh sách tàu cá vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực được cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu công nhận;

Danh sách tàu cá có đăng ký và được cấp phép khai thác thủy sản (bao gồm thông tin về: Loài thủy sản, khu vực, mùa vụ khai thác) của tổ chức quản lý nghề cá khu vực được cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu công nhận (đối với quốc gia có tàu cá mang cờ là thành viên của tổ chức này);

- Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu với thông tin về lô hàng nhập khẩu được Cơ quan Thú y kiểm tra, chứng nhận kiểm dịch khi nhập khẩu vào Việt Nam;

- Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu với hồ sơ thống kê xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu và hồ sơ giám sát trong quá trình kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản khai thác xuất khẩu;

- Đối chiếu các quy định khác của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu, Giấy xác nhận cam kết, chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu hoặc theo yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, cơ quan thẩm quyền xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu nếu lô hàng đáp ứng các quy định tại Thông tư

số 21/2018/TT-BNNPTNT. Trường hợp không xác nhận cam kết hoặc chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

c) Trả kết quả: Cơ quan thẩm quyền thực hiện xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm trả kết quả trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

17.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Hồ sơ đề nghị xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm gồm:

a) Bản chính hoặc bản sao Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền của nước có tàu cá mang cờ cấp;

b) Giấy xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực đã kê khai đầy đủ thông tin.

17.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu đã ký và đóng dấu.

17.8. Phí, lệ phí: Chưa có văn bản quy định.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 03, mẫu số 04 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 03 (Phụ lục III/Annex III)

CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGỪ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's REGULATIONS

Promugated under Circular No: ……/2018/TT-BNNPTNT dated on ……. by Minister of Minisstry of Agriculture and Rural Development)

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	**ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO THEO ICCAT**

EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:

1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ

2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)

Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)

3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có)

(**4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu** City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)

(Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau) **5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác**

(a) Atlantic □ (b) Pacific □ (c) Indian □

* In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin.

6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1)	Time of Harvest/thời gian khai thác	Gear Code/Mã ngư cụ (*2)	Net Weight/khối lượng	
F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)		(kg)

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:……)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: ……)

7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: …… kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

9. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố…… State/Provine/Bang, tỉnh…..

Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIẾM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	**ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT** **THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIẾM THEO ICCAT**

EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:

1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ

2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)

Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)

3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu:

City, State or Province/Thành phối, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu: ……

4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau)

(a) North Atlantic □ (b) South Atlantic □ (c) Mediterranean □ (d) Pacific □ (e) Indian □

* In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.

5. DESCRIPTION OF FISH/ Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2) Net Weight/khối lượng

F/FR RD/GG/DR/FL/OT (mm/yy) (kg)

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:……)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:……)

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: …… kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố…… State/Provine/Bang, tỉnh….. Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

Mẫu số 04 (Phụ lục III/Annex III)

MẪU XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỐC GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU

STATEMENT OF EXPORT FISHERY PRODUCTS PROCESSED FROM IMPORTED CATCHES

Promugated under Circular No: …./2018/TT-BNNPTNT dated on ….. by Minister of Minisstry of Agriculture and Rural Development)

Tôi đảm bảo rằng các sản phẩm thủy sản: …… (tên và mã sản phẩm) được chế biến từ thủy sản đánh bắt hợp pháp sau:

I confirm that the processed fishery products: ……. (product description and Combined Nomenclature code) have been obtained from catches imported under the following catch certificate (s):

Số chứng nhận thủy sản khai thác/Catch certificate number	Tên tàu/Name of Fishing vessel	Quốc gia treo cờ/Flag state	Ngày thông qua/ Validation date (s)	Mô tả thủy sản khai thác/Catch description	Tổng khối lượng thủy sản khai thác/Total landed weight (kg)	Khối lượng thủy sản khai thác đưa vào chế biến/Catches processed (kg)	Sản phẩm sau khi chế biến xuất khẩu/Processed fishery products and exported (kg)

Tên và địa chỉ của cơ sở chế biến/Name and address of the processing plant:

……

……

……

Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu (nếu khác với nhà máy chế biến)/Name and address of the exporter (if different from the processing plant):

……

……

Mã số cơ sở chế biến/Approval number of the processing plant:

……

……

Số giấy Chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (Chứng thư vệ sinh) và ngày cấp/Health certificate number and date:

……

……

……

Đại diện của cơ sở chế biến/Responsible person of the processing plant	Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Địa điểm/Place

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền/Endorsement by the competent authority:

Số xác nhận/Statement No.:

……...

Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xác nhận/Public authority	Ký và đóng dấu/ Signature and seal	Ngày/Date	Địa điểm/Place

18. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá (Mã TTHC: 1.003755)

18.1. Trình tự thực hiện:

a) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ về Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư có văn bản thông báo rõ cho cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thẩm định, xem xét quyết định cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 04.ĐKV *Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT*; trường hợp không cấp, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

e) Thẻ đăng kiểm viên tàu cá có thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Thẻ đăng kiểm viên được cấp lại trong trường hợp hết hạn hoặc bị mất, bị hỏng. Trường hợp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hết hạn từ 24 tháng trở lên, để được cấp lại thẻ, đăng kiểm viên tàu cá phải tham gia chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

18.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp/cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo *Mẫu số 03.ĐKV Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT*;

b) Bản sao Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I hoặc hạng II hoặc hạng III (*đối với trường hợp cấp lần đầu*);

c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm).

18.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá.

18.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Mẫu số 03.ĐKV Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.*

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:*

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Mẫu số 03.ĐKV

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI THẺ, DẤU KỸ THUẬT ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

Kính gửi:……

Họ và tên:……...……; Nam/Nữ:…….

Ngày, tháng, năm sinh:…….....

Địa chỉ :……..…...……

Số CCCD/CMND:…….....

Nơi, ngày cấp: .....

Số điện thoại:…..……; Email:…….....

Trình độ chuyên môn:……..……

Đã tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng: .....……

Giấy chứng nhận số:…….....…; ngày cấp: …….....……

Số hiệu đăng kiểm viên(*): ……; ngày cấp: ……

Hồ sơ gửi kèm, gồm:

……

Tôi xin cam kết những lời khai trên là đúng sự thật, đề nghị Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng...

……, ngày……tháng……..năm…….

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

*Ghi chú: *Trường hợp cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá.*

Mẫu số 04.ĐKV

MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TSKN…..	*Hà Nội, ngày tháng năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

Căn cứ Quyết định số… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Căn cứ Thông tư số……..ghi rõ tên thông tư);

Theo đề nghị của……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng III cho… đăng kiểm viên…; Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng II cho…đăng kiểm viên…; Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng I cho…đăng kiểm viên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục Thủy sản và Kiểm ngư, ……, Thủ trưởng cơ sở đăng kiểm tàu cá có liên quan và ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: … - Lưu: VT, …..	**CỤC TRƯỞNG**

1. Mẫu thẻ đăng kiểm viên tàu cá

Mặt trước

NG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
UỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THẺ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

Ảnh 3x4	Họ và tên Năm sinh Chuyên môn Hạng đăng kiểm viên Số hiệu đăng kiểm viên:

Mặt sau

Được phép thực hiện việc kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật tàu cá

☐ Hàng năm;☐ Định kỳ;☐ Trên đà;☐ Lần đầu;

☐ Bất thường;☐ Giám định kỹ thuật, điều tra tai nạn.

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

CỤC TRƯỞNG

2. Mẫu dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

Quy cách:

Dấu hình ôvan, có 03 vòng: vòng 1 có đường kính lớn 40 mm, đường kính nhỏ 26 mm, bề dày vòng 2 cách vòng 1 (về phía trong) bằng 0,5 mm, có bề dày 0,1 mm; vòng 3 cách vòng 2 (về phía trong) bằng 4 mm, có bề dày 0,1 mm.
Ở giữa là hình neo hải quân.
Giữa vòng 2 và 3 có dòng chữ "ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ", bằng tiếng Việt ở trên, phông chữ Times New Roman cỡ 9 và dòng chữ "VIỆT NAM FISHING VESSEL REGISTER" bằng tiếng Anh, phông chữ Times New Roman cỡ 12 ở dưới;
Số hiệu đăng kiểm viên, gồm 6 chữ số: hai số đầu là số thứ tự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng kiểm viên thường trú theo Phụ lụcVIII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT, số tiếp theo là hạng đăng kiểm viên, ba số còn lại là số thứ tự của thẻ được cấp cho đăng kiểm viên của đơn vị.

19. Tên thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (Mã số TTHC: 1.003741)

19.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ về Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư hoàn thành kiểm tra thực tế tại cơ sở, nội dung, biên bản kiểm tra theo *Mẫu số 02.CN Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022*;

Trong trường hợp vì lý do thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở theo quy định thì áp dụng hình thức kiểm tra trực tuyến; hoặc tạm hoãn hoạt động kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá tối đa 6 tháng.

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp *Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 03.CN Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 và cấp dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá để thực thi nhiệm vụ; mẫu dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá và nguyên tắc sử dụng theo Mẫu số 04.CN Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022*. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

19.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo *Mẫu số 01.CN Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT*;

b) Hồ sơ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.

19.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

19.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá**.**

19.8. Phí, lệ phí (nếu có): *12.450.000 đ.*

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo *Mẫu số 01.CN Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT*.

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

a) Điều 68 Luật Thủy sản:

"- Được thành lập theo quy định của pháp luật;

- Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu;

- Có đội ngũ đăng kiểm viên đáp ứng yêu cầu;

- Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp".

b) Điều 56 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP:

"*1. Đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá loại I:*

a) Được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập (đối với trường hợp là cơ sở đăng kiểm công lập) hoặc được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật hợp tác xã; cơ sở đăng kiểm tàu cá phải độc lập về pháp lý, độc lập về tài chính với tổ chức, cá nhân kinh doanh tàu cá, đóng mới, cải hoán tàu cá, thiết kế tàu cá;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu: Có thiết bị nhập và lưu trữ dữ liệu; có thiết bị được kết nối mạng và truyền dữ liệu với các cơ quan liên quan về hoạt động đăng kiểm tàu cá của cơ sở; có dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Có đăng kiểm viên trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan: vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, điện, khai thác thủy sản, nhiệt lạnh hoặc chế biến thủy sản; trong đó, có ít nhất 01 đăng kiểm viên hạng I và 02 đăng kiểm viên hạng II;

d) Thiết lập và duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.

2. Đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá loại II:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này;

b) Đăng kiểm viên có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan: vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, điện, khai thác thủy sản, nhiệt lạnh hoặc chế biến thủy sản; trong đó, có ít nhất 02 đăng kiểm viên hạng II.

3. Đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá loại III:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Đăng kiểm viên có trình độ cao đẳng trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan: vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, khai thác thủy sản; trong đó, tối thiểu 01 đăng kiểm viên hạng II;

c) Có quy trình kiểm tra, giám sát kỹ thuật tàu cá phù hợp với quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá.

4. Các cơ sở đăng kiểm tàu cá loại I và loại II được phép thành lập các chi nhánh trực thuộc gần với nơi neo đậu tàu cá hoặc gần các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá, mỗi chi nhánh phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và bảo đảm đăng kiểm viên có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành liên quan: vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, điện, cơ khí tàu thuyền hoặc khai thác thủy sản, nhiệt lạnh hoặc chế biến thủy sản; trong đó, tối thiểu 02 đăng kiểm viên hạng II trở lên đối với chi nhánh của cơ sở đăng kiểm tàu cá loại I và 01 đăng kiểm viên hạng II trở lên đối với chi nhánh của cơ sở đăng kiểm tàu cá loại II.".

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Thông tư số 94/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Mẫu số 01.- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Kính gửi:…….

Tên cơ sở đề nghị:…….....
Địa chỉ:……
Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:
.....
……Tên cơ quan cấp: ……..Ngày cấp: ……..
Điện thoại……Fax……..Email……..
1. Danh sách đăng kiểm viên:

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn, chuyên ngành đào tạo	Hạng thẻ đăng kiểm viên	Thời hạn thẻ	Ghi chú
1						
2						

2. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1					
2					
….					

Đề nghị quý cơ quan tiến hành kiểm tra và công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại ……

CHỦ CƠ SỞ
(ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02.CN- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU BIÊN BẢN
KIỂM TRA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày……tháng……..năm……..

BIÊN BẢN
Kiểm tra cơ sở đăng kiểm tàu cá

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở được kiểm tra:

- Địa chỉ:
- Điện thoại:..... Fax: .....Email: …….
- Văn bản thành lập số……; ngày…… ; Cơ quan ban hành : ……..……
- Người đại diện của cơ sở: ……. Chức vụ: .....
- Số CCCD/CMND…….....….; ngày cấp,..... nơi cấp:……
- Đề nghị kiểm tra, công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại…theo Đơn đề nghị (*) số……ngày……tháng…...năm……

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

..... Chức vụ:
..... Chức vụ:
..... Chức vụ:

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:

TT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	**KIỂM TRA LẦN ĐẦU/KIỂM TRA DUY TRÌ**			
1	Văn bản thành lập:			
2	Trang thiết bị và đường truyền dữ liệu để nhập và lưu trữ dữ liệu			
3	Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật (có danh sách kèm theo)			
4	Thực hiện niêm yết công khai quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; biểu giá, phí liên quan đến công tác đăng kiểm tàu cá.			

5	Đội ngũ Đăng kiểm viên:			
5a	Số ĐKV hạng I (theo chuyên môn):			
5b	Số ĐKV hạng II (theo chuyên môn):			
5c	Số ĐKV hạng III (theo chuyên môn):			
6	Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương hoặc quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá			

II. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

.....

.....

.....

.....

III. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) áp dụng đối với trường hợp đề nghị kiểm tra lần đầu.

HƯỚNG DẪN
GHI BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Không bổ sung hoặc bỏ bớt các chỉ tiêu đã được quy định.

2. Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

3. Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

4. Đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

5. Diễn giải cụ thể đối với chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải xác định thời hạn để cơ sở khắc phục.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Văn bản thành lập:

a) Yêu cầu: Có văn bản thành lập trong đó có hoạt động/chức năng, nhiệm vụ thực hiện đăng kiểm tàu cá.

b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ của cơ sở.

2. Trang thiết bị và đường truyền dữ liệu để nhập và lưu trữ dữ liệu

a) Yêu cầu: Có thiết bị (máy tính, thiết bị tương tự máy tính và có thiết bị lưu trữ dữ liệu) để nhập, lưu trữ dữ liệu; có mạng internet để kết nối, truyền dữ liệu. Khi kiểm tra sẽ kiểm tra, xem xét việc cơ sở có nhập, lưu trữ, truyền dữ liệu.

b) Phương pháp: Kiểm tra thực tế các thiết bị và xem dữ liệu, hồ sơ của cơ sở.

3. Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật

a) Yêu cầu: Có đầy đủ tại cơ sở các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật theo quy định. Các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật phải bảo đảm còn sử dụng được theo tính năng kỹ thuật.

b) Phương pháp: Kiểm tra thực tế các dụng cụ, trang thiết bị tại cơ sở.

4. Đội ngũ Đăng kiểm viên:

a) Yêu cầu: Có đủ số lượng theo các hạng đăng kiểm viên, chuyên môn, có thẻ đăng kiểm viên; có tên trong bảng lương của cơ sở hoặc hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng theo quy định.

b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ, dữ liệu tại cơ sở.

5. Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương hoặc quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

a) Yêu cầu: Phải bao gồm các nội dung cơ bản sau: Quyết định ban hành, trình tự thực hiện, nội dung, thời gian kiểm soát, người thực hiện, lưu trữ, biểu mẫu kèm theo, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá theo quy định, tuân thủ theo quy trình thực hiện thủ tục hành chính đã được quy định tại văn bản hướng dẫn Luật Thủy sản. Hồ sơ, tài liệu phải được người có thẩm quyền của cơ sở ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, bảo đảm tính pháp lý.

b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế tại cơ sở./.

MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TSKN……	*Hà Nội, ngày tháng năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

Căn cứ Quyết định số… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Căn cứ Luật Thủy sản và Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.....

Căn cứ Thông tư số…/…../TT-BNNPTNT ngày…..tháng…..năm…..của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra của Cục Thủy sản và Kiểm ngư ngày……tháng .... năm...;

Theo đề nghị của……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá hạng....đối với:.....(ghi tên cơ sở) tại địa chỉ:.....do..... làm chủ cơ sở.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục Thủy sản và Kiểm ngư, …… , ...(*ghi tên cơ sở đăng kiểm tàu cá*) và cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: -..... - Lưu: VT, …..	**CỤC TRƯỞNG**

Mẫu số 03.CN- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỤC TRƯỞNG CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ

CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:…….....Email:.....

Người đại diện (ông/bà):.....

Chức vụ: .....

Số CCCD/CMND:…….....

Là Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại….....

Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày..... .....……

Hà Nội, ngày….. tháng……năm...
CỤC TRƯỞNG
(*Ký tên & đóng dấu*)

Số: ..... /20... /GCN-TSKN ban hành kèm theo Quyết định số.....
(Đã cấp lần ..... ngày: ……)

Mẫu số 04.CN- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU DẤU, ẤN CHỈ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

I. MẪU DẤU NGHIỆP VỤ

1. Mẫu dấu 1a:

Mẫu dấu kỹ thuật của cơ sở đăng kiểm tàu cá

Quy cách: Dấu hình tròn, có 03 vòng tròn đồng tâm: vòng tròn 1 có đường kính 35 mm, bề dày 0,2 mm; vòng tròn 2 cách vòng tròn 1 (về phía trong) bằng 0,5 mm, có bề dày 0,1 mm; vòng tròn 3 cách vòng tròn 2 (về phía trong) bằng 4 mm, có bề dày 0,1 mm; ở giữa là hình neo hải quân; giữa vòng tròn 2 và 3 có dòng chữ "ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ" ở phía trên và tên cơ sở đăng kiểm ở phía dưới bằng tiếng Việt, phông chữ Times New Roman cỡ 10.

2. Mẫu dấu 1b: Dấu đóng trên hồ sơ thiết kế kỹ thuật được thẩm định

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

THIẾT KẾ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH

SỐ :…….

NGÀY THẨM ĐỊNH:……

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ" phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 "THIẾT KẾ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH", phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "SỐ" hàng chữ thứ 2 "NGÀY THẨM ĐỊNH") phông chữ Times New Roman cỡ 8).

3. Mẫu dấu 1c: Dấu đóng trên hồ sơ kỹ thuật (đối với trường hợp đóng mới không có giám sát của Đăng kiểm tàu cá hoặc tổ chức đăng kiểm khác được đăng kiểm tàu cá ủy quyền).

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

HỒ SƠ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH

SỐ:.....

NGÀY THẨM ĐỊNH:.....

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ" phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 "HỒ SƠ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH", phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "SỐ" hàng chữ thứ 2 "NGÀY THẨM ĐỊNH") phông chữ Times New Roman cỡ 8.

3. Mẫu dấu 1d: Dấu đóng trên hồ sơ hoàn công (đối với trường hợp sau khi đóng mới có thay đổi với hồ sơ thiết kế đóng mới được thẩm định).

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

HỒ SƠ HOÀN CÔNG ĐƯỢC THẨM ĐỊNH

SỐ:.....

NGÀY THẨM ĐỊNH:.....

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ" phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 "HỒ SƠ HOÀN CÔNG ĐƯỢC THẨM ĐỊNH", phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "SỐ" hàng chữ thứ 2 "NGÀY THẨM ĐỊNH") phông chữ Times New Roman cỡ 8.

4. Mẫu dấu 1đ: Dấu đóng trên hồ sơ sao duyệt (đối với trường hợp sao duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được thẩm định).

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

SAO DUYỆT HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT

SỐ SAO DUYỆT:.....
NGÀY SAO DUYỆT:.....
THIẾT KẾ ĐƯỢC SAO DUYỆT:.....

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật,

phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 "ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ" phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 "SAO DUYỆT HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT", phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 3 hàng chữ (hàng chữ 1 "SỐ SAO DUYỆT", hàng chữ thứ 2 "NGÀY SAO DUYỆT", hàng thứ 3 "THIẾT KẾ ĐƯỢC SAO DUYỆT") phông chữ Times New Roman cỡ 8.

II. MẪU ẤN CHỈ VÀ BỘ SỐ

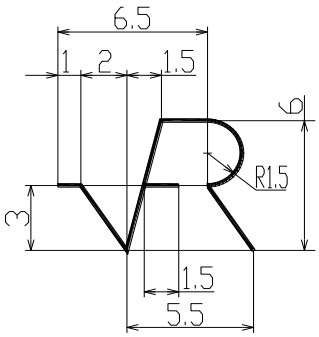

1. Mẫu ấn chỉ: Đóng chìm trên vật liệu, máy móc, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu được đăng kiểm, kiểm định.

Quy cách: Ấn chỉ là biểu tượng cách điệu các chữ cái VFR (Việt Nam Fishing vessel Register) có kích thước như hình bên.

2. Bộ số

Số đóng chìm trên máy móc, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu nhằm đánh dấu số lượng, chủng loại máy móc, vật liệu, các trang thiết bị được đăng kiểm, kiểm định.

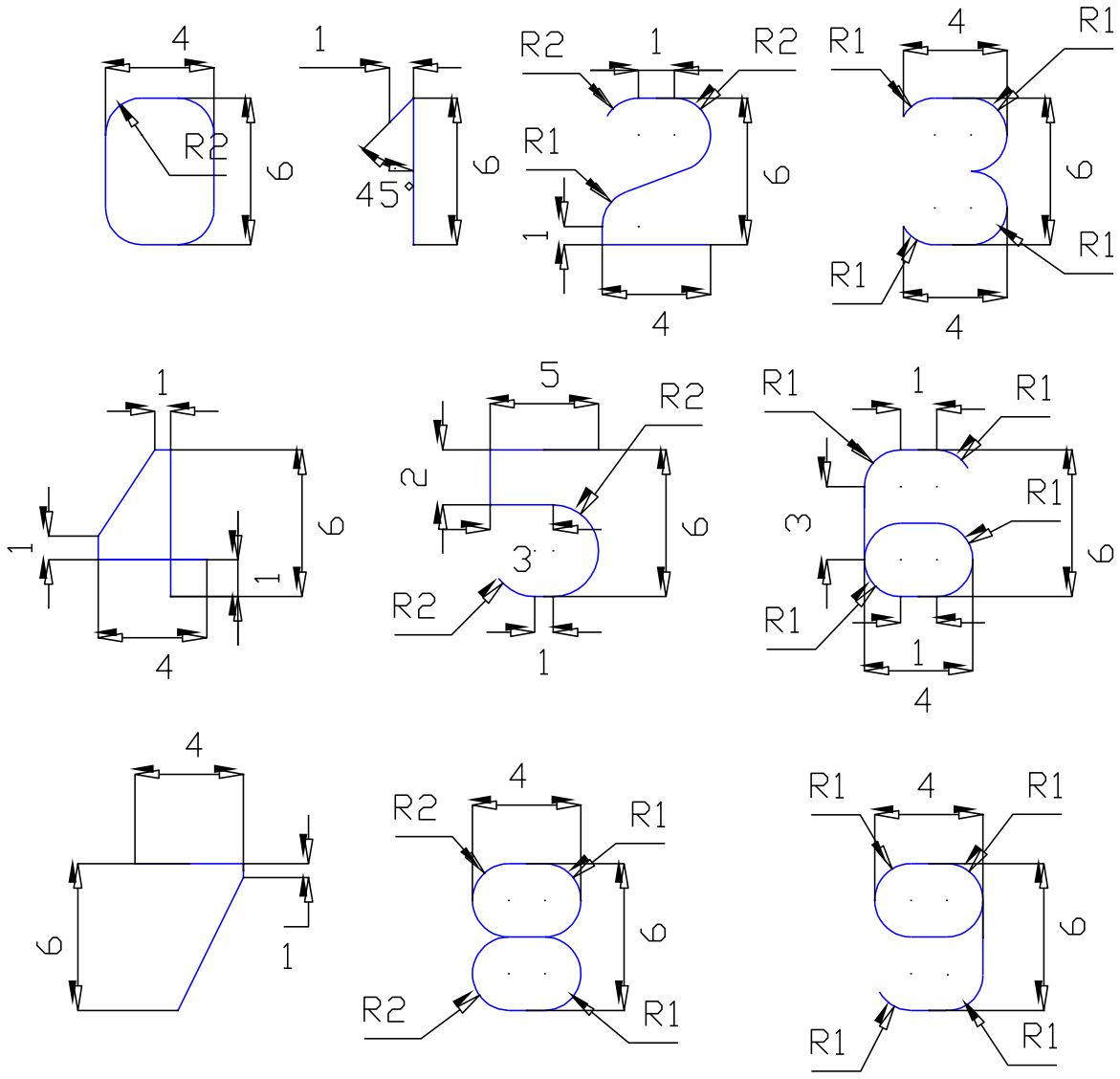

Quy cách: Bộ số gồm 10 chữ số từ số 0 đến số 9, có kích thước như hình trên.

III. NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG DẤU, ẤN CHỈ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

1. Dấu, ấn chỉ nghiệp vụ chỉ được sử dụng trong công tác kiểm tra, kiểm định, đánh giá trạng thái kỹ thuật tàu cá, vật liệu, trang thiết bị lắp đặt, sử dụng trên tàu cá.

2. Không được đóng dấu vào văn bản, giấy tờ không có nội dung; đóng dấu trước khi ký.

3. Dấu đóng phải đúng chiều, ngay ngắn, rõ ràng; phải được đóng trùm lên khoảng 1/3 chữ ký về bên trái.

4. Sử dụng mực xanh khi đóng dấu nghiệp vụ./.

20. Tên thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (Mã TTHC: 1.003726)

20.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục trưởng Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 03.CN Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022; Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

20.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 05.CN Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá cũ trong trường hợp hư hỏng, thay đổi thông tin.

20.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

20.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá**.**

20.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 05.CN Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:*

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 03.CN-Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỤC TRƯỞNG CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ

CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:…….....Email:.....

Người đại diện (ông/bà):.....

Chức vụ: .....

Số CCCD/CMND:…….....

Là Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại….....

Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày..... .....……

Hà Nội, ngày….. tháng……năm...

CỤC TRƯỞNG

(*Ký tên & đóng dấu*)

Số: ..... /20... /GCN-TSKN ban hành kèm theo Quyết định số.....
(Đã cấp lần ..... ngày: ……)

Mẫu số 05.CN-Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Kính gửi:…….

Tên cơ sở đề nghị:…….....
Địa chỉ:…….....
Số Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:
.....
Tên cơ quan cấp: ……..…….Ngày cấp:.....
Giấy chứng nhận đã được cấp số:…….....ngày.....
Lý do đề nghị cấp lại:
Bị mất ☐ Hư hỏng ☐ Thay đổi thông tin ☐
Các thông tin thay đổi (nếu có).....
Hồ sơ gửi kèm, gồm:.....
…….……
……..……
…
Đề nghị cơ quan thẩm quyền kiểm tra, đánh giá và cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại…..

CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ
(ký tên và đóng dấu)

21. Tên thủ tục: Kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam (Mã TTHC: 1.012437)

21.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trước 48 giờ khi lô hàng được vận chuyển cập cảng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản có nguồn gốc từ khai thác vào Việt Nam bằng tàu công ten nơ thực hiện khai báo và gửi hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến phần mềm điện tử, email, fax: Trong thời gian 48 giờ kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ khai báo hợp lệ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thẩm định, xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản nhập khẩu không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp và phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

Bước 2. Thẩm định xác nhận nguồn gốc

Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức thẩm định hồ sơ khai báo xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản nhập khẩu không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp đối với từng lô hàng cá cờ kiếm (Xiphias gladius) và các loài thuộc đối tượng kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bằng tàu công ten nơ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hằng năm. Nội dung thẩm định bao gồm: Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của thông tin, hồ sơ khai báo mà chủ hàng gửi; kiểm tra đối chiếu với hạn mức đánh bắt của từng quốc gia, vùng đánh bắt và loài được phép đánh bắt theo quy định.

Bước 3. Thông báo kết quả thẩm định:

Trong thời hạn tối đa 48 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ khai báo hợp lệ, nếu thông tin khai báo, hồ sơ đạt yêu cầu, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư ban hành thông báo gửi chủ hàng, đồng thời gửi Cơ quan hải quan cửa khẩu để phối hợp hoàn thiện thủ tục thông quan nhập khẩu theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

Trường hợp có dấu hiệu lô thủy sản nhập khẩu được khai thác, chuyển tải bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định theo thông tin, hồ sơ khai báo khi nhập khẩu, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo tới chủ hàng và cử kiểm tra viên đáp ứng quy định nêu tại khoản 10 Điều 70 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP

phối hợp Cơ quan Hải quan cửa khẩu để tổ chức kiểm tra thực tế hàng hóa thủy sản trên công ten nơ để kiểm tra thực tế lô hàng và hoàn thiện Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trong trường hợp không xác định được thành phần loài thì tổ chức lấy mẫu để kiểm tra.

Bước 4. Xử lý kết quả kiểm tra:

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế phát hiện lô hàng nhập khẩu được khai thác bằng tàu nằm trong danh sách IUU của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực; hoặc được khai thác, vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền; hoặc được khai thác, vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực; hoặc có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác vượt quá hạn ngạch loài khai thác của quốc gia ven biển, hoặc của các Tổ chức quản lý nghề cá khu vực; hoặc có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác trái với quy định của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc trái với quy định về biện pháp quản lý và bảo tồn trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc có chứng cứ xác định tàu thực hiện hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản; cơ quan có thẩm quyền gửi thông báo tới chủ hàng, đồng gửi cơ quan Hải quan cửa khẩu để tiến hành xử lý lô hàng theo quy định của pháp luật theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền thông báo chủ hàng, cơ quan Hải quan để tiến hành thủ tục thông quan lô hàng nhập khẩu theo quy định.

***21.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax)

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

21.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Thông tin về lô hàng theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản sao Vận tải đơn đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu;

c) Văn bản chứng nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô hàng hoặc Giấy tờ thể hiện xác nhận hoặc chứng nhận thủy sản có nguồn gốc từ khai thác của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô hàng (Trường hợp không có các giấy tờ này, tổ chức/cá nhân nộp bản sao Giấy phép khai thác thủy sản của tàu khai thác. Riêng đối với lô hàng cá cờ kiếm *(Xiphias gladius)* và các loài thuộc đối tượng kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bằng tàu công ten nơ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hằng năm thì nộp bản sao Giấy phép khai thác thủy sản của tàu khai thác và Giấy chứng nhận của thuyền trưởng (Captain's statement) tàu khai thác.

Nội dung Giấy chứng nhận của thuyền trưởng thể hiện các thông tin về tàu khai thác đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam, gồm: Tên tàu, số đăng ký tàu (IMO/hô hiệu quốc tế/đánh dấu bên ngoài/số đăng ký RFMO nếu có), quốc gia treo cờ, số giấy phép khai thác thủy sản, loại ngư cụ, thời gian và khu vực khai thác; ngày, địa điểm cập bến đầu tiên của tàu, trong đó xác nhận thủy sản được khai thác tuân thủ đầy đủ luật pháp hiện hành, các biện pháp quản lý, bảo tồn. Giấy chứng nhận của Thuyền trưởng có chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác thủy sản.

21.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***21.4. Thời hạn giải quyết*:** Trong thời hạn 48 giờ kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ khai báo hợp lệ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tổ chức thẩm định, ban hành thông báo gửi chủ hàng nếu đạt yêu cầu.

***21.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức, cá nhân.

***21.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

***21.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Thông báo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

21.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông tin về lô hàng theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP

21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*: Không quy định

***21.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 25/Form 25 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ SỞ NHẬP KHẨU…
NAME OF IMPORTER…

Số/No:……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Kính gửi/To: …(1)…

Tên cơ sở nhập khẩu/*Importer*:……

Địa chỉ/*Address*:……

Người đại diện/*Representative*:……

Số điện thoại/*Tel*:……

Chúng tôi khai báo thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ các tàu công ten nơ vào Việt Nam như sau/*We hereby declare the imported fish and fisheries products from container as follows*:

1. Thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu/*Imported catch products*

- Tổng sản lượng cá sẽ được bốc dỡ/*Catch to be offloaded*:…… kg

TT/*No.*	**Loài/*Species***	**Tên khoa học/ *Scientific name***	**Kích cỡ** (nếu áp dụng)/ ***Size*** *(if applicable)*	**Khối lượng/ *Quantity*** *(kg)*	**Nước xuất xứ/ *Country of Origin***
….					
….					
…..					

- Thời gian bốc dỡ/*Offloading Time*: …….

- Địa điểm bốc dỡ: *Offloading Venue*…….

2. Thông tin về tàu đánh bắt/*Fishing Vessel(s) information*

- Tên tàu/*Name of Vessel*: …… Số *(Số IMO/Hô hiệu/Số đăng kí của RFMO (nếu có)/ Identifier (IMO Number/International Radio Call Sign/ RFMO Registration Number (if applicable))* …….....

- Các giấy phép khai thác được cấp/Relevant fishing authorization(s): Số/ Identifier……..... .....; Cơ quan cấp/Issued by:……; Có giá trị đến/Validity

ngày/date .... tháng/month ... năm/year……; Khu vực được phép khai thác/Fishing area: …….....; Đối tượng được phép khai thác/Species…….....; Ngư cụ/ Fishing Gear…….....

3. Thông tin chuyển tải liên quan (Nếu có)/Transshipment *information (If applicable)*

Ngày/*Date*……tháng/*month*.....năm/*year*……..…..; Địa điểm chuyển tải/*Location* :…....; Tên tàu nhận chuyển tải/*Name of receiving vessel*:……....……; Quốc gia treo cờ của tàu nhận chuyển tải/*Flag State*: ……..; Số tàu nhận chuyển tải (Số IMO/Hô hiệu/ Số đăng kí của RFMO (nếu có)/*Identifier (IMO/International Radio Call Sign/RFMO Registration Number (if applicable)*….....…; Loài chuyển tải/ *Species*:……; Khối lượng/*Quantity*:……kg

4. Các giấy phép chuyển tải có liên quan/*Relevant transshipment authorization(s):*

Số/Identifier:……; Có giá trị đến/*Validity*:…….….....

5. Thông tin về sản lượng khai thác cập bến/*Landing information*

- Cảng nơi sản lượng khai thác lần đầu tiên cập bến/*Port where the catches were first landed*: …….

- Ngày sản lượng khai thác lần đầu tiên cập bến/ *Date of first landing*:……

6. Thông tin về công ten nơ

Số công ten nơ /*Number of container*: .....; Số seal/*Seal number*.....; Số vận đơn/*Bill of Lading number*.....; Tên tàu and số IMO chở công ten nơ/*Name and IMO number of the vessel carrying the container*: .....; Nước xuất/*Exporting country*:.....; Cảng xuất/*Exporting port:* .....; Địa chỉ kho kéo hàng về/*Place of storage:* .....

Chúng tôi cam kết: Lô hàng có thông tin nêu trên không vi phạm IUU và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp lô hàng vi phạm IUU; các số liệu khai báo trên là đúng sự thật, nếu sai chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật/*We undertake that the consignment, including the above information, does not contain IUU products and shall assume full responsibility before the law for any IUU violations found; The above declared information is accurate, if it is shown to be inaccurate, we will be fully responsible before the law./.*

CHỦ CƠ SỞ NHẬP KHẨU/*IMPORTER*
(Ký tên và đóng dấu/Signed and sealed)

Ghi chú/Note:

(1) Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát thủy sản nhập khẩu theo PSMA/*Agency tasked with controlling imported fish and fisheries products under PSMA.*

Mẫu số 26/Form 26 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **NAME OF AGENCY** **ORGANIZATION** _____ Số/No:……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** _____ *Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...*

THÔNG BÁO /NOTIFICATION
Kết quả thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản, sản phẩm thủy sản khai thác nhập khẩu từ các tàu công ten nơ vào Việt Nam không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp [31]/Verification Results on the chain of custody of fish and fisheries products imported to Vietnam by containers to counter illegal, unreported, and unregulated fishing

Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản nhập khẩu không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp như sau/*Competent Authority of the Ministry of Agriculture and Environment notifies the verification results on the chain of custody of the imported catch as follows*:

Tên tàu chở công ten nơ/*Name of the vessel carrying the container*: .....

Số IMO của tàu chở công ten nơ/*IMO number of the vessel carrying the container*: .....

Quốc gia treo cờ/*Flag state*: .....

Số công ten nơ/*Number of container*: .....

Số seal/*seal number*: .....

Số vận đơn/*bill of lading number*: ……

Chủ hàng/*Importer*: ……

[31] Áp dụng đối với lô hàng cá cờ kiếm (Xiphias gladius) và các loài thuộc đối tượng kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bằng tàu công ten nơ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành./*Applies to swordfish (Xiphias gladius) and targeted species under the program issued by the Ministry of Agriculture and Environment on the verification, inspection, and auditing of fish and fisheries products imported, temporarily imported for re-exportation, transshipped, and transited to/through the territory of Vietnam by containers.*

☐ Không phát hiện vi phạm tại thời điểm kiểm tra và khuyến nghị cho thông quan hàng hóa theo quy định/*No violations found at the time of the verification/inspection and recommended for customs clearance*

☐ Không đáp ứng yêu cầu và đề nghị không cho thông quan hàng hóa/*Requirements not met and not recommended for customs clearance*

(*Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tích dấu X vào ô thích hợp/Competent Authority of the Ministry of Agriculture and Environment tick the appropriate box*).

Nơi nhận/Recipients:
- Cơ quan quản lý cảng biển/*Port authorities*;
- Cơ quan hải quan/*Customs authorities*;
- Chủ hàng/*Importer(s)*;
- Lưu/*Archived*:

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN/
COMPETENT AUTHORITY
(*Ký và đóng dấu/Signed and sealed*)

Mẫu số 27/Form 27 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF AGENCY
ORGANIZATION

Số/No:……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀNG THỦY SẢN, SẢN PHẨM THỦY SẢN NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM BẰNG ĐƯỜNG CÔNG TEN NƠ/ INSPECTION REPORT FOR FISH AND FISH PRODUCTION FROM CONTAINER(S)

I. THÔNG TIN CHUNG/*GENERAL INFORMATION*

1. Quốc gia cảng/Port State:

2. Cơ quan tiến hành kiểm tra/*Inspecting Authority:*

3. Họ tên trưởng đoàn kiểm tra/*Name of Principal Inspector:*

4. Số công ten nơ /*Number of container:*

5. Số vận đơn/*Bill of Lading number:*

6. Số seal/*Seal number:*

7. Chủ hàng/*Importer*:

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA HỒ SƠ/*DOCUMENTARY VERIFICATION RESULTS*

1. Thông tin về tàu khai thác/ *Fishing vessel(s) information*:

Số hiệu tàu trong RFMO (Tên, số IMO, Hô hiệu)/ *RFMO Vessel Identifier (Name, IMO number, International radio call sign)*	Thuộc tổ chức quản lý nghề cá khu vực nào/ *RFMO*	Hiện trạng pháp lý của quốc gia mà tàu mang cờ/ *Flag State status*	Tàu thuộc danh lục tàu được cấp phép/*Vessel on authorized vessel list*	Tàu thuộc danh lục tàu IUU/ *Vessel on IUU vessel list*
			Có/*Yes* Không/*No*	Có/*Yes* Không/*No*

			Có/*Yes* Không/*No*	Có/*Yes* Không/*No*

2. Thông tin về giấy phép khai thác/*fishing license(s) information*

Số/ ***Identifier***	**Cơ quan cấp/** ***Issuing by***	**Có giá trị đến/** ***Validity***	**(Các) khu vực được phép khai thác/** ***Fishing areas***	**Đối tượng khai thác** (ghi rõ tên khoa học)/ ***Fish species*** *(Scientific names)*	**Ngư cụ/** ***Fishing gear***	**Khối lượng/** ***Catch quantity***

3. Thông tin về các giấy phép chuyển tải có liên quan/*Transhipment license(s) information*

Số/*Identifier*		Cơ quan cấp/ *Issuing by*		Có giá trị đến/ *Validity*	
Số/*Identifier*		Cơ quan cấp/ *Issuing by*		Có giá trị đến/ *Validity*	

4. Kết luận kiểm tra hồ sơ/Documentary Verification Results:

☐ Không phát hiện vi phạm tại thời điểm kiểm tra và khuyến nghị cho thông quan hàng hóa theo quy định/*No violations found at the time of the verification and recommended for customs clearance*

☐ Thông tin khai báo hồ sơ chưa đạt yêu cầu hoặc lô hàng thủy sản có dấu hiệu được khai thác, chuyển tải bất hợp pháp, và khuyến nghị không cho thông quan/*Requirements not met or indicators of illegal, unreported, and unregulated fishing or transshipment found, and not recommended for customs clearance*

III. KIỂM TRA THỰC TẾ[32]/*Container Physical Inspection*

1. Cảng nơi tiến hành kiểm tra/ *Port of Inspection*	

[32] Nội dung này chỉ thực hiện đối với trường hợp có dấu hiệu lô thủy sản nhập khẩu được khai thác, chuyển tải bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định theo thông tin, hồ sơ khai báo khi nhập khẩu.

2. Thời gian bắt đầu kiểm tra/ *Commencement of Inspection*	Năm/*Year*	Tháng/*Month*	Ngày/*Day*	Giờ/*Hour*
3. Thời gian kết thúc kiểm tra/ *Completion of Inspection*	Năm/*Year*	Tháng/*Month*	Ngày/*Day*	Giờ/*Hour*

4. Đánh giá về loài khai thác và khối lượng được ước tính sau khi mở công ten nơ kiểm tra/ *Evaluation of offloaded catch (quantity)*

Người nhập khẩu/ *Importers*	**Loài khai thác được khai báo** (ghi rõ tên khoa học) **/*Species, scientific name***	**Loài thực tế trong công ten nơ** (ghi rõ tên khoa học) **/*Product form***	**(Các) khu vực đánh bắt/ *Catch areas***	**Khối lượng khai báo/ *Declared quantity***	**Khối lượng ước tính sau khi mở công ten nơ để kiểm tra/ *Estimated quantity after opening the container***
…….					
…….					

5. Những phát hiện khác của kiểm tra viên (nếu có)/*Other findings by the inspector(s) (if any)*:……

6. Kết luận kiểm tra/*Inspection Results*

☐ Không phát hiện vi phạm tại thời điểm kiểm tra/*No violations found at the time of the inspection*

☐ Lô hàng được xác định là bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định khi thuộc một trong các trường hợp sau đây/*Fish and fisheries products are determined to be illegal, unreported and unregulated when it falls into one of the following cases*:

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/*Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;*

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/*Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State*;

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền

của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization*;

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization*;

- Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác vượt quá hạn ngạch cho phép của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/ *There is evidence that fish and fisheries products on board are exploited in excess of the quota allowed by the competent coastal State or the regional fisheries management organization*;

- Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác trái với quy định của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc trái với quy định về biện pháp quản lý và bảo tồn trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc có chứng cứ xác định tàu thực hiện hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản/*There is evidence that fish and fisheries products on board are exploited contrary to the regulations of the competent coastal State or contrary to regulations on conservation and management measures in the competent area of the regional fisheries management organization or there is evidence that the vessel conducted or supported illegal fishing as prescribed in Article 60 of the Fisheries Law*;

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu nằm trong danh sách IUU của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products exploited by vessels on the IUU list of the Flag State or of the competent coastal State or of the regional fisheries management organization*.

7. Kiến nghị của người kiểm tra/*Recommendations of Inspector(s)*

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường/*Competent agencies of the Ministry of Agriculture and Environment are requested to*:

☐ Thông báo chủ hàng, cơ quan Hải quan để tiến hành thủ tục thông quan lô hàng nhập khẩu theo quy định nếu kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu/*Notify the importer and the Customs authority to proceed with customs clearance procedures for the imported fish and fisheries products according to regulations if the actual inspection results meet the requirements*.

☐ Thông báo tới chủ hàng, cơ quan Hải quan cửa khẩu và các cơ quan liên quan không thông quan lô hàng đồng thời tiến hành xử lý lô hàng theo quy định của

pháp luật nếu lô hàng được xác định là bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định/*Notify the importer, Customs Authority and relevant agencies not to implement custom clearance of the fish and fisheries products and handle the consignment according to the provisions of law and regulations if the fish and fisheries products are determined to be illegal, unreported and unregulated.*

Biên bản được lập thành….. bên….giữ….bản, bên …. giữ … bản, có giá trị pháp lý như nhau/

……. on …… hold….. copies, parties... keep……. copies, have the same legal value.

….,ngày/date…..	*…., ngày/date …….tháng/month.*
tháng/month…..năm/year…..	*…năm/year….*
CHỦ HÀNG	**NGƯỜI KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*
IMPORTER	**INSPECTOR**
(Signature, full name, seal (If any))	*(signature, full name, seal (if any))*

22. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro (Mã TTHC: 1.003361)

22.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thẩm định hồ sơ; nếu hồ sơ không hợp lệ Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp cấp mới: Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư thực hiện đánh giá rủi ro theo quy định tại Chương III Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, cấp Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống kèm theo Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu được phê duyệt theo Mẫu số 02 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT. Trường hợp không cấp phép nhập khẩu, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

đ) Trường hợp cấp lại (giấy phép bị mất hoặc bị hỏng hoặc có thay đổi thông tin nhà xuất khẩu, cửa khẩu nhập, kích cỡ loài thủy sản, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên Giấy phép): Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT. Trường hợp không cấp lại giấy phép, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

e) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trả Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ chế một cửa quốc gia (nếu có).

***22.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ chế một cửa quốc gia (nếu có).

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022;

b) Bản chính bản thuyết minh đặc tính sinh học của thuỷ sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 *(không áp dụng đối với trường hợp cấp lại)*;

c) Bản chính Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT/BNNPTNT ngày 15/11/2018 (không áp dụng đối với trường hợp cấp lại).

***22.4. Thời hạn giải quyết*:** 30 ngày (đối với trường hợp cấp mới), 05 ngày (đối với trường hợp cấp lại) kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

***3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức, cá nhân.

***22.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

***22.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống kèm theo Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu phê duyệt theo Mẫu số 02 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022.

22.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022.

22.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*: Không có.

***22.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn về đánh giá rủi ro, cấp phép thủy sản sống nhập khẩu;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 01-Thông tư 01/2022

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …….

……, ngày ... tháng ... năm 20….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

Kính gửi: Cục Thủy sản và Kiểm ngư

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ ……Mã số thuế: .....

Điện thoại:……Số fax:……..E.mail: .....

Thông tin về thủy sản sống nhập khẩu như sau:

TT	Tên loài *(tên tiếng Việt, tên khoa học, tiếng Anh (nếu có)*	Quốc gia xuất xứ	Quốc gia xuất khẩu	Mục đích nhập khẩu	Số lượng nhập khẩu (con)	Kích cỡ (kg/con)	Cửa khẩu nhập
				□ Làm thực phẩm □ Làm cảnh □ Giải trí □ Hội chợ, triển lãm □ Nghiên cứu khoa học			

(Bao gồm ảnh chụp in màu thủy sản sống, tên tiếng Việt, tiếng Anh, tên khoa học có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu)

Tên nhà xuất khẩu: .....
Địa chỉ nhà xuất khẩu: .....
Địa chỉ nơi nuôi lưu giữ lô hàng: .....
Đề xuất thời gian nhập khẩu: từ thời điểm…….đến thời điểm .....
Giấy phép số ……./…… do Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư cấp ngày …./…./20… (Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại)
Lý do đề nghị cấp lại: ……. (Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại).
Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm đối với những hồ sơ đã cung cấp.
Đề nghị Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét và giải quyết./.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 02-Thông tư 25/2018

MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐẶC TÍNH SINH HỌC CỦA THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:..... *....., ngày..... tháng ..... năm 20.....*

BẢN THUYẾT MINH ĐẶC TÍNH SINH HỌC THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

1. Tên thủy sản sống nhập khẩu bằng tiếng Việt: ……tên khoa học:…….. tên tiếng Anh (nếu có):……
2. Phân bố:
3. Nguồn gốc thủy sản sống: a) Nuôi trồng ☐ b) Khai thác từ tự nhiên ☐

Mô tả tình hình khai thác, sản lượng khai thác và quản lý nguồn lợi thủy sản sống của quốc gia xuất xứ đối với thủy sản có nguồn gốc từ khai thác: ....

4. Thủy sản sống nhập khẩu vào Việt Nam có là thủy sản biến đổi gen không?

Có ☐ Không ☐

5. Đặc điểm sinh học thủy sản sống
   a) Phân loại:……
   b) Môi trường sống tự nhiên: ……..……
   c) Đặc điểm hình thái: ……
   d) Đặc điểm dinh dưỡng: ……...……
   đ) Đặc điểm sinh trưởng: ……
   e) Đặc điểm sinh sản, đặc biệt là khả năng thành thục, tuổi thành thục, kích cỡ trung bình khi thành thục, khả năng sinh sản, khả năng tự thiết lập quần thể trong tự nhiên: …….
   g) Các bệnh và tác nhân gây bệnh: ……
   h) Dự báo tác động đến môi trường tự nhiên và sức khỏe con người (nếu có): ……
   i) Tài liệu tham khảo: ……
6. Giá trị dinh dưỡng của thủy sản sống: ……..……
7. Thông tin về những quốc gia đã cho phép nhập khẩu thủy sản sống này: …..

Chỉ rõ nguồn tài liệu tham khảo như bài báo khoa học, kết quả nghiên cứu được đăng trên tạp chí khoa học có uy tín của quốc gia, quốc tế.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 03-Thông tư 25/2018/TT-BNNPTNT

MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ..... tháng ..... năm 20..

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

Kính gửi: Cục Thủy sản và Kiểm ngư

Căn cứ đặc điểm sinh học của…… (1);

Căn cứ điều kiện nuôi lưu giữ thực tế của ……..(2) tại …… (địa điểm nuôi lưu giữ),……..(2) đề xuất Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu như sau:

1. Mục đích sử dụng thủy sản sống nhập khẩu:

Làm thực phẩm □ Làm cảnh □ Giải trí □ Nghiên cứu khoa học □

2. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Sơ đồ khu vực nuôi lưu giữ thuộc quyền sở hữu *(mô tả chi tiết diện tích/thể tích, cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống xử lý nước thải)*:……..……

b) Nhân lực tham gia nuôi lưu giữ:……..……

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ thủy sản sống và xử lý nước thải: ……..……..……

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm ……..……..……

3. Chi tiết phương án kiểm soát rủi ro trong quá trình vận chuyển, nuôi giữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ:

a) Phương án kiểm soát khi vận chuyển:……..….

b) Phương án kiểm soát khi nuôi giữ:……..…….

c) Phương án kiểm soát sự thành thục, sinh sản của thủy sản sống (đối với thủy sản sống làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):…….

d) Phương án bảo quản (nếu có):……..……

đ) Phương án kiểm soát khi chế biến (nếu có):……

e) Phương án xử lý trong trường hợp không tiếp tục sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):……..……..

g) Phương án hướng dẫn tổ chức, cá nhân khác mua thủy sản sống và sử dụng để làm làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):……

4. Quy trình xử lý khi phát hiện thủy sản sống thoát ra môi trường tự nhiên:

……..……..

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;
- Lưu: VT, …...

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

(1) Tên thủy sản sống

(2): Tên tổ chức, cá nhân

Mẫu số 02-Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

Số:……/GPNK-TSKN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày…..tháng ….năm 20…

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

(Cấp lại lần thứ…… thay thế giấy phép số……../GPNK-TSKN….. cấp ngày ..../…/20… của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư)[1]

Căn cứ Quyết định số ..... (ghi rõ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức);

Căn cứ Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống; Thông tư số……./20…/TT-BNNPTNT ngày….tháng….năm…..của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung……

Xét Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống số ..... ngày ..... tháng..... năm 20.. của ..... [(2)] và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của… tại Phiếu thẩm định hồ sơ số .... ngày….tháng….năm 20....;

Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư đồng ý để …… [(2)], mã số thuế:..... ;

địa chỉ:……..….được phép nhập khẩu thủy sản sống có tên là.....(tên tiếng Việt) .....(tên khoa học) ..... (tên tiếng Anh (nếu có)) cho mục đích …….....…..……..

1. Tổng số lượng nhập:……con hoặc khối lượng nhập……kg.
2. Kích cỡ: …….. chiều dài tổng số (cm) hoặc kg/con.
3. Quy cách bao gói: ……...…..
4. Quốc gia xuất xứ lô hàng:…… Quốc gia xuất khẩu:……..……
5. Tên nhà xuất khẩu:……..…….……..……..
6. Địa chỉ nhà xuất khẩu……..…số điện thoại……. số fax…….……
7. Cửa khẩu nhập:……..…..…….
8. Địa chỉ nơi nuôi giữ thủy sản sống nhập khẩu: .....

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày:……

Cơ sở phải thực hiện đúng mục đích nhập khẩu và thực hiện nghiêm túc Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống hoặc phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm do Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phê duyệt, ban hành kèm theo Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- ……[(2)];
- Cục Chăn nuôi và Thú y;
- Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản tỉnh/tp…;
- Hải quan cửa khẩu….
- Lưu: VT, ….. (…bản).

CỤC TRƯỞNG
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

(1): Ghi nội dung này áp dụng với trường hợp cấp lại.

(2): Tên tổ chức, cá nhân.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày.....tháng ....năm 20...

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU[33]

(Ban hành kèm theo Giấy phép số ...../GPNK-TSKN……ngày .....tháng .....năm 20... của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư)

Căn cứ thuyết minh đặc tính sinh học của loài thủy sản sống nhập khẩu;

Căn cứ ý kiến kết luận của hội đồng khoa học ngày .../..../20..... về việc đánh giá rủi ro thuỷ sản sống ……(tên tiếng Việt),…….. (tên khoa học), …….. (tiếng Anh (nếu có)) nhập khẩu làm thực phẩm hoặc làm cảnh, giải trí.

Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư phê duyệt Kế hoạch kiểm soát lô hàng thủy sản sống nhập khẩu như sau:

1. Mục đích sử dụng thủy sản sống nhập khẩu:

Làm thực phẩm □ Làm cảnh □ Giải trí □ Nghiên cứu khoa học □

2. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Sơ đồ khu vực nuôi giữ thuộc quyền sở hữu *(mô tả chi tiết diện tích/thể tích, cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống xử lý nước thải)*:……...…….

b) Nhân lực tham gia nuôi giữ:……..……..……

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ thủy sản sống và hệ thống xử lý nước thải:…….……...…

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm:…….…….

3. Chi tiết phương án kiểm soát rủi ro trong quá trình vận chuyển, nuôi giữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ:

a) Phương án kiểm soát khi vận chuyển:…….

b) Phương án kiểm soát khi nuôi giữ:…….…….

c) Phương án kiểm soát sự thành thục, sinh sản của thủy sản sống (đối với thủy sản sống làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):……

d) Phương án kiểm soát khi chế biến (nếu có):…….……

đ) Phương án xử lý trong trường hợp không tiếp tục sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):……

e) Phương án hướng dẫn tổ chức, cá nhân khác mua thủy sản sống và sử dụng để làm làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):……..……

4. Quy trình xử lý khi phát hiện thủy sản sống thoát ra môi trường tự nhiên:

……..……..…….

.

[33] Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày.....tháng ....năm 20...

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SAU KHI KẾT THÚC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM[3]

(Ban hành kèm theo Giấy phép số ...../GPNK-TSKN……ngày .....tháng .....năm 20... của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư)

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Người đại diện pháp lý: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Số fax: ……E.mail : .....

1. Thông tin thủy sản sống:

a) Tên tiếng Việt: ……..tên khoa học: ……..tên tiếng Anh (nếu có) …

b) Quốc gia xuất xứ: .....

c) Quốc gia xuất khẩu: .....

2. Mục đích: …….(ghi rõ triển lãm hoặc hội chợ trưng bày hoặc hội chợ ẩm thực).

a) Địa điểm trưng bày: ……..Thời gian trưng bày: .....

b) Số lượng thủy sản sống nhập khẩu (con):..., kích cỡ (con/kg hoặc kg/con) .....

c) Số lượng thủy sản sống đã sử dụng (con): .....

d) Số lượng thủy sản sống còn lại (con): ……..lý do hao hụt số lượng thủy sản sống.

3. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Nhân lực tham gia nuôi giữ: .....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ: .....

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm .....

4. Chi tiết phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm: .....

5. Một số thông tin khác: .....

---

[3] Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày hội chợ, triển lãm.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên) (Mã TTHC: 1.004923)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;

đ) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý; cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 06.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

***1.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

d) Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

đ) Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***1.4. Thời hạn giải quyết*:**

a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc;

b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.

***1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức cộng đồng.

***1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

***1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

d) Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

đ) Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*:

a) Thành viên là các hộ gia đình, cá nhân sinh sống và được hưởng lợi từ nguồn lợi thủy sản tại khu vực đó;

b) Đăng ký tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại một khu vực địa lý xác định chưa được giao quyền quản lý cho tổ chức, cá nhân khác;

c) Có phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

***1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 01.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN QUẢN LÝ CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh….
hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố…..

Tên tôi là:…… .....…… Giới tính:……..
Ngày tháng năm sinh:…… .....……. Dân tộc: ……...
Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:…… ...
Nghề nghiệp:……..... …
Chỗ ở hiện tại:…… ..... …
Số điện thoại liên hệ:…… ..... ……..
Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

Từ nhu cầu và sự tự nguyện của các thành viên trong cộng đồng với mục tiêu cùng chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm trong quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản với Nhà nước, chúng tôi [Tên tổ chức cộng đồng], được thành lập theo Quyết định số ….. ngày…..tháng ….. năm (nếu có), nhận thấy [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] có nguồn lợi thủy sản cần được quản lý và bảo vệ nhằm duy trì sinh kế bền vững cho người dân có hoạt động thủy sản tại đây.

Do đó, các thành viên [Tên tổ chức cộng đồng] đã thảo luận và thống nhất xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] để thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, với nội dung chính như sau:

1. Quyền quản lý đề nghị được giao [theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật Thủy sản].

2. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý đề nghị được giao [nêu rõ tên khu vực và tọa độ khu vực (nếu có)].

3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh…. hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố….. xem xét, quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho [Tên tổ chức cộng đồng].

Chúng tôi cam kết sẽ quản lý khu vực được giao theo nội dung được công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tuân thủ các quy định của pháp luật./.

....., ngày ..... tháng .....năm 20….

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02.BT

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ
VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

———

Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý gồm các thông tin chủ yếu như sau:

1. Thông tin chung

a) Tổ chức cộng đồng: tên tổ chức cộng đồng; số lượng thành viên.

b) Khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý: vị trí, ranh giới, tọa độ (nếu có), bao gồm sơ đồ vị trí khu vực kèm theo.

2. Sự cần thiết thực hiện đồng quản lý

(Nêu thông tin về hiện trạng nguồn lợi thủy sản, hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản, kinh tế xã hội; khó khăn, thách thức tại khu vực thực hiện đồng quản lý; dự kiến những vấn đề có thể khắc phục khi thực hiện đồng quản lý hoặc thông tin khác (nếu có) để từ đó thấy được sự cần thiết thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực nêu trên)

3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực thực hiện đồng quản lý

a) Mục tiêu, đối tượng thủy sản cần bảo vệ.

b) Phương án tổ chức bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

c) Phương án tổ chức hoạt động nuôi trồng thủy sản (nếu có).

d) Phương án tổ chức du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản (nếu có).

đ) Phương án tổ chức hoạt động khác (nếu có).

4. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án

(Nêu chi tiết hoạt động để thực hiện phương án; nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng và các bên liên quan để thực hiện phương án và nội dung khác (nếu có))

Mẫu số 03.BT

QUY CHẾ
Hoạt động của tổ chức cộng đồng

_____

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

(Tên tổ chức cộng đồng, nguyên tắc, mục đích hoạt động của tổ chức cộng đồng)

Chương II

THÀNH VIÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

(Quy định về đăng ký tham gia tổ chức cộng đồng và chấm dứt tư cách thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, hộ gia đình không phải là thành viên tổ chức cộng đồng tham gia hoạt động thủy sản tại khu vực đồng quản lý (nếu có))

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHIỆM VỤ CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Điều….: Ban đại diện của tổ chức cộng đồng

1. Ban đại diện hoặc ban tương đương của tổ chức cộng đồng có tư cách pháp nhân (sau đây gọi là Ban đại diện) do thành viên tổ chức cộng đồng bầu, có trách nhiệm tổ chức, quản lý hoạt động của tổ chức cộng đồng, kết nối giữa cộng đồng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều….: Người đại diện tổ chức cộng đồng

1. Người đại diện tổ chức cộng đồng là người thuộc Ban đại diện, do thành viên tổ chức cộng đồng bầu.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều….: Đội tuần tra, giám sát

1. Đội tuần tra, giám sát do Ban đại diện phân công, thực hiện tuần tra, giám sát, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực được giao quản lý; phối hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong hoạt động kiểm tra, giám sát, lập biên bản và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều….: Đội tự quản

1. Đội tự quản được tổ chức theo nghề khai thác; theo lĩnh vực hoạt động hoặc theo đơn vị hành chính do các thành viên tổ chức cộng đồng tự nguyện tham gia. Đội thực hiện nhiệm vụ theo quy chế của tổ chức cộng đồng và phân công của Ban đại diện.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

Điều….: Các đội khác (nếu có)

1. Các đội khác theo nhu cầu của tổ chức cộng đồng.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

(Mỗi ban, đội có người đứng đầu và các thành viên)

Điều….: Nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng: tuyên truyền, tập huấn; tuần tra, kiểm soát; tái tạo nguồn lợi thủy sản; thu thập thông tin, đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản, kinh tế xã hội và nhiệm vụ khác (nếu có).

Chương IV
CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Điều….: Bầu cử Ban đại diện, người đại diện của tổ chức cộng đồng.

Điều….: Chế độ họp định kỳ hằng năm hoặc đột xuất của tất cả thành viên tổ chức cộng đồng; chế độ họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban đại diện, Đội tuần tra, giám sát, Đội tự quản và các Đội khác.

Điều….: Tài chính cho hoạt động của tổ chức cộng đồng (quy định về thu, chi và thành lập quỹ cộng đồng (nếu có)).

Điều….: Chia sẻ lợi ích của thành viên trong tổ chức cộng đồng (nếu có).

Điều….: Tuần tra, kiểm soát và phối hợp tuần tra, kiểm soát tại khu vực thực hiện đồng quản lý.

Điều….: Giải thể tổ chức cộng đồng.

Điều….: Cơ chế khác (nếu có).

Chương V
QUY CHẾ VỀ HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN

Điều….: Quy định về hoạt động được hoặc không được thực hiện.

Điều….: Quy định cụ thể về: nuôi trồng thủy sản; bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản; hoạt động khác của tổ chức cộng đồng (nếu có).

Chương VI
KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Mẫu số 04.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

1. Thông tin của tổ chức cộng đồng:

- Tên tổ chức cộng đồng: ……..

- Tổ chức cộng đồng được thành lập theo Quyết định số ……..... ....…….. ngày…… tháng ….. năm ….. (nếu có)

- Số lượng thành viên: ……..……...

- Thành phần tham gia tổ chức cộng đồng:…….……

2. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng (Đối với trường hợp đề nghị thay đổi người đại diện của tổ chức cộng đồng):

- Họ và tên:… .…….. Giới tính:…….

- Ngày tháng năm sinh:…… .. …… Dân tộc: ……. Quốc tịch:…….

- Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:… … .....

- Nghề nghiệp: …….....……

- Chỗ ở hiện tại:…… .....…….

- Số điện thoại liên hệ:…… .....……

3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số người trong hộ làm nghề liên quan đến TS	Chỗ ở hiện tại	Khai thác thủy sản					Nuôi trồng thủy sản					Nghề khác	
					Số ĐK tàu cá	Chiều dài tàu cá (m)	Nghề khai thác TS	Ngư trường khai thác chính	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)	Khu vực nuôi	Diện tích nuôi	Đối tượng nuôi	Hình thức nuôi	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)	Tên nghề	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)
A	**Thành viên là hộ gia đình**															
B	**Thành viên là cá nhân**															

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Mẫu số 05.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày …… tháng ……. năm……

BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Thông qua Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức cộng đồng: .....

2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng: .....

3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp): .....

4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp: .....

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.

2. Bầu người đại diện của tổ chức cộng đồng.

3. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về:

- Danh sách thành viên tham gia tổ chức cộng đồng.

- Dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý.

- Dự thảo Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

- Các vấn đề khác (nếu có).

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi……., ngày….. tháng ….. năm ….. tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG	**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06.BT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-....	*....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại …….

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ……

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuỷ sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số ..../2019/NĐ-CP ngày ... tháng .... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ văn bản hiệp thương giữa Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có);

Xét văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng của ……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận [tên tổ chức cộng đồng] thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản như sau:

1. Người đại diện [tên tổ chức cộng đồng]: Ông/Bà [họ và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng], số chứng minh thư/thẻ căn cước, thường trú tại …….

2. Công nhận Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng kèm theo Quyết định này.

3. Nội dung khác (nếu có)

Điều 2. Giao quyền quản lý cho [tên tổ chức cộng đồng] thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực [vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao] (sơ đồ/bản đồ khu vực địa lý kèm theo Quyết định này).

Phạm vi quyền được giao bao gồm: [ghi cụ thể quyền được giao theo đề nghị của tổ chức cộng đồng và quy định tại Luật Thủy sản].

Nội dung khác (nếu có)

Điều 3. [tên tổ chức cộng đồng] có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản theo đúng nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Giao [tên các đơn vị có liên quan như Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã, Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng,…] tổ chức thực hiện, theo dõi, hỗ trợ tổ chức cộng đồng thực hiện nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này [ghi nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị].

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các đơn vị có liên quan [kể tên đơn vị], Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện....., Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã....., [tên tổ chức cộng đồng] và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- .....
- Lưu: VT,.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

2. Tên thủ tục: Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên) (Mã TTHC: 1.004921)

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi Tổ chức cộng đồng đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

d) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung. Trường hợp không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

đ) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;

- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 08.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

***2.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng;

c) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo

vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao;

d) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

đ) Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***2.4. Thời hạn giải quyết*:**

a) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc;

b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

- Công khai phương án: 03 ngày làm việc;

- Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.

***2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức cộng đồng.

***2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

***2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng;

c) Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*: Không có.

***2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 04.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

1. Thông tin của tổ chức cộng đồng:

- Tên tổ chức cộng đồng: ……..

- Tổ chức cộng đồng được thành lập theo Quyết định số ……..... ....……..

ngày…… tháng ….. năm ….. (nếu có)

- Số lượng thành viên: ……..……...

- Thành phần tham gia tổ chức cộng đồng:…….……

2. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng (Đối với trường hợp đề nghị thay đổi người đại diện của tổ chức cộng đồng):

- Họ và tên:… …….. Giới tính:…….

- Ngày tháng năm sinh:…… .. …… Dân tộc: ……. Quốc tịch:…….

- Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:… …
.....

- Nghề nghiệp: …….....……

- Chỗ ở hiện tại:…… .....…….

- Số điện thoại liên hệ:…… .....……

3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số người trong hộ làm nghề liên quan đến TS	Chỗ ở hiện tại	Khai thác thủy sản					Nuôi trồng thủy sản					Nghề khác	
					Số ĐK tàu cá	Chiều dài tàu cá (m)	Nghề khai thác TS	Ngư trường khai thác chính	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)	Khu vực nuôi	Diện tích nuôi	Đối tượng nuôi	Hình thức nuôi	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)	Tên nghề	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)
A	**Thành viên là hộ gia đình**															
B	**Thành viên là cá nhân**															

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Mẫu số 05.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……....., ngày …… tháng ……. năm……

BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
Thông qua nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức cộng đồng: .....
2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng: .....
3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp): .....
4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp: .....

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.

2. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

- Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân).
- Tên người đại diện của tổ chức cộng đồng.
- Phạm vi quyền quản lý được giao.
- Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao.
- Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.
- Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi……., ngày….. tháng ….. năm ….. tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG	**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07.BT

TÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN
_____

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh ……
hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố ……

Tên tôi là:…… Giới tính:… ..... ……..

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

[Tên tổ chức cộng đồng] được công nhận và giao quyền quản lý thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo Quyết định số..... ngày.....của Ủy ban nhân dân tỉnh…. hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố.

Sau một thời gian hoạt động theo các nội dung được công nhận và giao quyền quản lý, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân);

2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng;

3. Phạm vi quyền quản lý được giao;

4. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao;

5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;

6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm)

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh…. hoặc Ủy ban nhân dân huyện/ thị xã/thành phố xem xét và quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số .....ngày .....để [Tên tổ chức cộng đồng] hoạt động được hiệu quả hơn.

....., ngày ..... tháng .....năm …..
TM. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08.BT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ...../QĐ-....	*....., ngày.....tháng.....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại …….

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH……..

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuỷ sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số ..../2019/NĐ-CP ngày ... tháng .... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ văn bản hiệp thương giữa Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có);

Căn cứ Quyết định số …….. ngày … tháng … năm …. của Ủy ban nhân dân tỉnh …. công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại….;

Xét văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng của ……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại…. như sau: [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng.

2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng: Ông/Bà [họ và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng], số chứng minh thư/thẻ căn cước, thường trú tại ……..

3. Phạm vi quyền quản lý được giao.

4. Vị trí, ranh giới khu vực thực hiện đồng quản lý (sơ đồ/bản đồ khu vực địa lý kèm theo Quyết định này).

5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản kèm theo Phụ lục Quyết định này.

6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng kèm theo Phụ lục Quyết định này.

7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những nội dung không quy định tại Điều 1 Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số …….. ngày … tháng … năm …. của Ủy ban nhân dân tỉnh …. công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại….

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các đơn vị có liên quan [kể tên đơn vị], Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện....., Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã....., [tên tổ chức cộng đồng] và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- .....
- Lưu: VT,.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

3. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (Mã TTHC: 1.004918)

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

**** Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:***

Bước 2. Tiến hành kiểm tra điều kiện của cơ sở:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tiến hành kiểm tra điều kiện của cơ sở theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Nội dung kiểm tra gồm:

- Kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận;

- Kiểm tra thực tế tại địa điểm sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản theo quy định tại Điều 23, khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và Điều 20 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ trong sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản theo khoản 2 Điều 26 Luật Thủy sản.

(Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận:

- Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật).

Trường hợp không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục; sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục.

Bước 3. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

**** Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:***

Bước 2. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.3.1. Thành phần hồ sơ:

* Trường hợp cấp mới:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

* Trường hợp cấp lại:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân;

c) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

3.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ .

- Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân sản xuất giống thuỷ sản được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thuỷ sản; có nơi cách ly theo dõi sức khoẻ giống thuỷ sản mới nhập (Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học; khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; khu sinh hoạt bảo đảm tách biệt với khu vực sản xuất, ương dưỡng; Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng);

- Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thuỷ sản, bệnh học thuỷ sản hoặc sinh học;

- Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (Phải xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học bao gồm các nội dung: Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng; giống thủy sản trong quá trình sản xuất; vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải; tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy; kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở; thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản).

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 01 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ SỞ
———
Số: ….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————————

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

Kính gửi: (*) …….

1. Tên cơ sở: ....
- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế (*nếu có*): ……
- Địa chỉ trụ sở: ....
Số điện thoại: ..... Số Fax: ……..E-mail: ....
- Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản: ....
Số điện thoại: ..... Số Fax: ……..E-mail: ....

2. Đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

TT	**Loài thủy sản** (tên tiếng Việt, tên khoa học)	**Đăng ký**		**Hình thức sản xuất, công suất thiết kế**	
		Sản xuất, ương dưỡng (đánh dấu X)	**Ương dưỡng** (đánh dấu X)	**Sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản bố mẹ** (triệu con/năm hoặc kg/năm)	**Sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ giống bố mẹ)** (triệu con/năm hoặc kg/năm)
1					
2					
…					

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn này, gồm:
- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;
……..……

4. Đăng ký cấp lần đầu (*hoặc thay đổi, bổ sung điều kiện sản xuất*): □
5. Đăng ký cấp bổ sung giống thủy sản sản xuất, ương dưỡng: □
6. Đăng ký cấp lại: □
Lý do cấp lại: ……

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; duy trì và chấp hành việc kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và nộp phí, lệ phí kiểm tra điều kiện và kiểm tra duy trì điều kiện theo quy định.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Tại cơ sở.

…., ngày … tháng … năm …..
CHỦ CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Gửi Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất giống thủy sản bố mẹ; gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).

Mẫu số 02 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản

1. Tên cơ sở: ....

- Địa chỉ trụ sở: ....
- Số điện thoại: ..... Số Fax: ……..Email: ....
- Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản: ....
- Số điện thoại: ..... Số Fax: ……..Email: ....

2. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (*nếu có*):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

(gửi kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

3. Thuyết minh chi tiết về điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

a) Địa điểm sản xuất, ương dưỡng (mô tả vị trí, diện tích, hiện trạng xung quanh):

b) Cơ sở sản xuất, trang thiết bị (mô tả trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản):

c) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (mô tả quá trình kiểm soát, tiêu chuẩn áp dụng: nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng; giống thủy sản trong quá trình sản xuất; vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải; tiêu huỷ xác động vật thuỷ sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy; kiểm soát giống thuỷ sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở).

d) Nhân viên kỹ thuật (mô tả số lượng, trình độ chuyên môn của người tham gia trực tiếp sản xuất, quản lý chất lượng):

4. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm.

- Sơ đồ mặt bằng của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (nếu có);
- Hồ sơ, tài liệu hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học;
- Hồ sơ nhân viên kỹ thuật;
- Biên bản tự đánh giá của cơ sở để xác định sự phù hợp với các quy định điều kiện tương ứng (nếu có).

....., ngày .... tháng ... năm .....
CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 03 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA** _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____

…., ngày .... tháng .... năm .....

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản
Số: ……/BB-GTS
_____

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra: .....

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà:..... Chức vụ: .....
- Ông/bà: ..... Chức vụ: .....
- Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

3. Thông tin cơ sở kiểm tra:

- Tên cơ sở: .....
- Địa chỉ trụ sở: .....
- Số điện thoại:…….Số Fax: .....Email: .....
- Số giấy đăng ký kinh doanh/Số giấy phép đầu tư/Số quyết định thành lập/ mã số thuế: ..... …

Cơ quan cấp:..... .....Ngày cấp: .....

- Đại diện của cơ sở:..... .....Chức vụ: .....

4. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại: ..Số Fax: .....Email: .....

5. Loài thủy sản sản xuất, ương dưỡng: (nêu cụ thể từng loài thủy sản, công suất thiết kế và loại hình sản xuất hay ương dưỡng)

.....

.....

6. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				

3				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	**KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC KHI CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG**			
1	Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản			
a	Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học			
b	Hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học			
c	Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp			
d	Khu sinh hoạt bảo đảm không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng			
đ	Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
e	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng			
2	Có nơi cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập			
3	Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
4	Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học			
a	Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng			

b	Giống thủy sản trong quá trình sản xuất			
c	Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải			
d	Tiêu huỷ xác động vật thuỷ sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy			
đ	Kiểm soát giống thuỷ sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở			
e	Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản			
5	Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng			
6	Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.			
II	**KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU**			
7	Áp dụng kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học			
a	Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng			
b	Giống thủy sản trong quá trình sản xuất			
c	Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải			
d	Tiêu huỷ xác động vật thuỷ sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy			
đ	Kiểm soát giống thuỷ sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở			

e	Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản			
8	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng			
9	Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa			
10	Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ			
11	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU (kèm theo Biên bản lấy mẫu)

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..).....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA
CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong chỉ tiêu.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.

- Đối với đánh giá lần đầu: Xem xét các điều kiện cần có, đáp ứng yêu cầu theo từng tiêu chí để cơ sở tiến tới đi vào hoạt động lần đầu (các điều kiện về phần cứng: cơ sở vật chất, trang thiết bị, khu cách ly, thiết bị thu gom xử lý chất thải, rác thải có đáp ứng đủ về số lượng, chủng loại, chất liệu để kiểm soát chất lượng an toàn sinh học; điều kiện về nhân sự; điều kiện về các quy định, quy trình kiểm soát chất lượng, tiêu chuẩn cơ sở, công bố…).

- Đối với đánh giá duy trì kiểm tra khả năng vận hành của điều kiện đáp ứng yêu cầu trong quá trình sản xuất, ương dưỡng; sự tuân thủ của cơ sở theo các yêu cầu đã đặt ra (kiểm tra hiện trạng cơ sở hạ tầng; cách thức vận hành, sử dụng các trang thiết bị phục vụ quá trình sản xuất, ương dưỡng; các bằng chứng chứng minh về việc tuân thủ kiểm soát chất lượng giống, công bố, tiêu chuẩn cơ sở: áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng…).

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Chỉ tiêu từ 1 đến 6 áp dụng với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc khi có thay đổi điều kiện sản xuất, ương dưỡng.

- Chỉ tiêu từ 1 đến 11 áp dụng với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản đã được Giấy chứng nhận.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản

a) Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học

Yêu cầu: Hệ thống xử lý nước cấp riêng biệt với hệ thống thoát nước và hệ thống xử lý nước thải; hệ thống dẫn nước thải được xây đảm bảo chắc chắn, thoát nước, không ứ đọng, không gây ô nhiễm vào khu vực sản xuất, ương dưỡng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và đối chiếu với mô tả trong Thuyết minh.

b) Hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học

Yêu cầu: Hệ thống ao, bể, lồng bè phải có diện tích, thể tích phù hợp với quy trình sản xuất giống của từng loài thủy sản; hệ thống ao, bể, lồng bè phục vụ nuôi vỗ, sinh sản, ương nuôi ấu trùng không làm bằng vật liệu dễ bị gỉ sét, gây ảnh hưởng xấu đến giống thủy sản; dễ vệ sinh, khử trùng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

c) Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp

Yêu cầu: Các khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu để phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất, nhà cung cấp. Khu chứa thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, ương dưỡng như máy sục khí, máy phát điện, chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất dễ bay hơi... phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo vào thức ăn thủy sản, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

Ghi chú: Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

d) Khu sinh hoạt bảo đảm không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Khu sinh hoạt như nhà ở, văn phòng, nhà vệ sinh trong khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải bảo đảm có tường hoặc vách ngăn cánh để

không ảnh hưởng xấu tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng. Đối với nhà vệ sinh không bị rò rỉ ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

đ) Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản làm bằng vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, không có khả năng thôi nhiễm ra các chất độc hại ảnh hưởng đến giống thuỷ sản; dễ dàng vệ sinh, khử trùng; sử dụng đúng mục đích đảm bảo không gây nhiễm chéo.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Kiểm tra hồ sơ và các tài liệu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học.

e) Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng, kín và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

2. Khu cách ly thuỷ sản mới nhập

Yêu cầu: Cơ sở có hoạt động nhập khẩu giống thuỷ sản phải có khu cách ly; khu cách ly phải tách biệt với khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản. Nước thải, chất thải của khu nuôi cách ly phải đảm bảo không ảnh hưởng tới khu sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

Ghi chú: Tách biệt là sự ngăn cách không gian đảm bảo ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

3. Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Yêu cầu: Có bằng cấp liên quan về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học hoặc được đào tạo các khóa học liên quan đến lĩnh vực trên.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học.

4. Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học

a) Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Các yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng nước và tần suất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn phù hợp với loài thủy sản và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát chất lượng nước.

b) Giống thủy sản trong quá trình sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Các yêu cầu về quá trình sản xuất, ương dưỡng phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung:

- Giống thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;

- Được kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học trong từng công đoạn của quá trình sản xuất, ương dưỡng: nguồn gốc giống thuỷ sản; kiểm soát các loại bệnh nguy hiểm; kiểm soát các sinh trưởng, phát triển.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ.

c) Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: Kiểm soát về vệ sinh, thu gom, chứa và xử lý chất thải, nước thải đảm bảo không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và kiểm tra hồ sơ.

d) Tiêu huỷ xác động vật thuỷ sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy đảm bảo không ảnh hưởng tới sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; không ảnh hưởng đến môi trường và lây lan dịch bệnh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và kiểm tra hồ sơ.

đ) Kiểm soát giống thuỷ sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: kiểm soát giống thuỷ sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở để kiểm soát an toàn sinh học, không gây ảnh hưởng đến sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; có biện pháp ngăn chặn phù hợp để giống thủy sản không thoát ra ngoài môi trường bên ngoài hay động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các quy trình/quy định của cơ sở kết hợp với quan sát hiện trường.

e) Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Thuốc, thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản đảm bảo bảo quản, sử dụng đúng quy định của nhà sản xuất và quy định pháp luật có liên quan; áp dụng biện pháp bảo quản và sự phù hợp để không gây ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; không để nhiễm chéo. Không sử dụng thuốc, thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bị cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ. Đối chiếu với nhãn sản phẩm với cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản và danh mục thuốc thú y được phép sử dụng.

5. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ.

6. Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Yêu cầu: Có hồ sơ chứng minh về nguồn gốc sản xuất thủy sản bố mẹ.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ đàn thuỷ sản bố mẹ.

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Các yêu cầu trong kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất, ương dưỡng tại mục I.4 được áp dụng và lưu trữ đầy đủ tại cơ sở sản xuất, ương dưỡng (gồm giống thủy sản tự công bố, giống thủy sản do cơ sở khác công bố nhưng được sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở kiểm tra). Nội dung kiểm tra phải được ghi cụ thể theo từng chỉ tiêu trong biên bản kiểm tra theo hướng dẫn đánh giá đối với mục I.4.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và kiểm tra hiện trường, cụ thể:

- Đối với hồ sơ, tài liệu về có tần suất kiểm soát trên hoặc bằng 03 tháng/lần (Thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, xử lý chất thải, …) kiểm tra 100% hồ sơ trong thời gian duy trì.

- Đối với hồ sơ tài liệu có tần suất kiểm soát dưới 03 tháng/lần hoặc hồ sơ lô, thực hiện kiểm tra như sau: Kiểm tra tối thiểu hồ sơ, tài liệu của 03 lô sản xuất đối với cơ sở có thời hạn duy trì 12 tháng; kiểm tra tối thiểu hồ sơ, tài liệu của 05 ngày sản xuất (02 lô cho 12 tháng trước và 03 lô cho 12 tháng sau) đối với cơ sở có thời hạn duy trì 24 tháng.

- Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, có thể thực hiện kiểm tra hồ sơ của tất cả các lô giống thuỷ sản liên quan đến dấu hiệu vi phạm

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Yêu cầu: Quy định nêu tại Mục I.5 phải được áp dụng đầy đủ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản. Hồ sơ phải được lưu trữ để phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo hướng dẫn cụ thể tại Mục I.5

9. Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

10. Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ

Yêu cầu: Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ ghi chép quá trình nuôi giữ, sử dụng giống thuỷ sản bố mẹ và kết hợp với các hồ sơ nhập khẩu, hồ sơ kiểm dịch.

11. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

Mẫu số 04 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY (1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản
Số: GTSAABBBB (3)

Tên cơ sở: ……..……..…..
Địa chỉ trụ sở: ……..……..……
Số điện thoại: …… Số Fax: …… Email: ……...…
Địa chỉ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: ……...……

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng (2)

……..…
……..……
Hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện: Không thời hạn.

.....,ngày .... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Cấp lần đầu ngày...../..../....; Cấp lại hoặc thay đổi lần thứ..... ngày..../..../.... theo Quyết định số..../....-.... ngày.../..../.... của (*tên cơ quan cấp*)

Ghi chú:

(1) Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư nếu là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ hoặc là cơ sở sản xuất ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ; cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (ngoại trừ giống thủy sản bố mẹ).

(2) Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

Ghi cụ thể từng trường hợp

- Sản xuất giống thủy sản bố mẹ (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học);
- Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học);
- Ương dưỡng giống thủy sản (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học).

(3) Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

- Mỗi số chỉ cấp duy nhất cho một cơ sở và cấp liên tiếp, lần lượt.
- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất được thu hồi, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không sử dụng để cấp cho cơ sở khác. Chỉ cấp lại cho cơ sở trước đó đã được cấp khi đủ điều kiện.
- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất có cấu trúc như sau: **GTSAABBBB**

+ **"GTS"** thể hiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

+ **"AA"** gồm 2 chữ số la tinh thể hiện mã của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể như sau:

++ Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư có mã số 00

++ Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01	33	Tỉnh Quảng Nam	49
2	Tỉnh Hà Giang	02	34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
3	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Bình Định	52
4	Tỉnh Bắc Kạn	06	36	Tỉnh Phú Yên	54
5	Tỉnh Tuyên Quang	08	37	Tỉnh Khánh Hòa	56
6	Tỉnh Lào Cai	10	38	Tỉnh Ninh Thuận	58
7	Tỉnh Điện Biên	11	39	Tỉnh Bình Thuận	60
8	Tỉnh Lai Châu	12	40	Tỉnh Kon Tum	62
9	Tỉnh Sơn La	14	41	Tỉnh Gia Lai	64
10	Tỉnh Yên Bái	15	42	Tỉnh Đắk Lắk	66
11	Tỉnh Hoà Bình	17	43	Tỉnh Đắk Nông	67
12	Tỉnh Thái Nguyên	19	44	Tỉnh Lâm Đồng	68
13	Tỉnh Lạng Sơn	20	45	Tỉnh Bình Phước	70
14	Tỉnh Quảng Ninh	22	46	Tỉnh Tây Ninh	72
15	Tỉnh Bắc Giang	24	47	Tỉnh Bình Dương	74
16	Tỉnh Phú Thọ	25	48	Tỉnh Đồng Nai	75
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
18	Tỉnh Bắc Ninh	27	50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
19	Tỉnh Hải Dương	30	51	Tỉnh Long An	80
20	Thành phố Hải Phòng	31	52	Tỉnh Tiền Giang	82
21	Tỉnh Hưng Yên	33	53	Tỉnh Bến Tre	83
22	Tỉnh Thái Bình	34	54	Tỉnh Trà Vinh	84
23	Tỉnh Hà Nam	35	55	Tỉnh Vĩnh Long	86
24	Tỉnh Nam Định	36	56	Tỉnh Đồng Tháp	87
25	Tỉnh Ninh Bình	37	57	Tỉnh An Giang	89
26	Tỉnh Thanh Hóa	38	58	Tỉnh Kiên Giang	91
27	Tỉnh Nghệ An	40	59	Thành phố Cần Thơ	92
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	60	Tỉnh Hậu Giang	93
29	Tỉnh Quảng Bình	44	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
30	Tỉnh Quảng Trị	45	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46	63	Tỉnh Cà Mau	96
32	Thành phố Đà Nẵng	48			

+ **"BBBB"** gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

II. MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …../QĐ-…..	*....., ngày .... tháng .... năm ....*

QUYẾT ĐỊNH
Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận
cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH CẤP.....

Căn cứ Quyết định …… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……;

Căn cứ Nghị định số ……/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản số …../BB-GTS …….;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể:

1. Tên cơ sở: .....

2. Địa chỉ trụ sở: .....

3. Địa chỉ sản xuất, ương dưỡng: .....

4. Số điện thoại: ……. Số Fax: .....Email.....

5. Đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng (hoặc thu hồi Giấy chứng nhận số....ngày...tháng... năm)*: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. .....; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức/cá nhân…….. chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: (*) Gạch bỏ nội dung không phù hợp với thực tế.

4. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (Mã TTHC: 1.004915)

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

**** Trường hợp cấp mới:***

Bước 2. Thẩm định và kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thì thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

Nội dung kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản như sau:

- Kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

- Kiểm tra thực tế về điều kiện cơ sở tại địa điểm sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP và Điều 32 Luật Thuỷ sản.

- Kiểm tra về việc thực hiện nghĩa vụ trong sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo khoản 1 Điều 37 Luật Thủy sản.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục, sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến cơ quan có thẩm quyền để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục.

(Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.)

Bước 3. Cấp chứng nhận

Trường hợp kết quả kiểm tra điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**** Trường hợp cấp lại:***

Bước 2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.3.1. Thành phần hồ sơ:

**** Trường hợp cấp mới***

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

**** Trường hợp cấp lại:***

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận;

c) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

4.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (Mức phí trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định).

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hoá chất độc hại;

- Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài;

- Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm (Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm; tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp; Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học, vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật);

- Có điều kiện phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất (Có phòng thử nghiệm hoặc có thuê phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất);

- Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (Phải xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học cho từng loại sản phẩm gồm các nội dung: nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm;

quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải);

- Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thuỷ sản, bệnh học thuỷ sản, sinh học, hoá học hoặc công nghệ thực phẩm.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản.

Mẫu số 06 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ SỞ ——— Số: ….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ———————————

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

———————

Kính gửi: ……

1. Tên cơ sở: ……..….

- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: ……..
- Địa chỉ trụ sở: ……..…
- Số điện thoại: …… Số Fax: …….. E-mail: ……..…

2. Đề nghị kiểm tra, thẩm định, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Thức ăn thuỷ sản

TT	**Loại sản phẩm**	**Dạng sản phẩm, công suất thiết kế**	
		Dạng sản phẩm	**Công suất thiết kế** *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*
1	Thức ăn hỗn hợp		
-	Thức ăn hỗn hợp cho giáp xác		
-	Thức ăn hỗn hợp cho cá, ếch, ba ba, lươn…		
-	Thức ăn hỗn hợp cho động vật thuỷ sản làm cảnh		
-	Thức ăn hỗn hợp khác (*thức ăn cho con giống và ấu trùng động vật thuỷ sản, thức ăn nuôi vỗ thuỷ sản bố mẹ, mồi câu….)*		
2	Thức ăn bổ sung (chất bổ sung)		
-	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật		
-	Hỗn hợp khoáng, vitamin,…		
-	Thức ăn bổ sung khác		
3	Thức ăn tươi, sống		
4	Nguyên liệu (*nêu cụ thể loại nguyên liệu*)		

b) Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	**Công suất thiết kế** *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*
1	Hoá chất		
2	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật		
3	Chất xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (Khoáng tự nhiên, khoáng nhân tạo, hỗn hợp khoáng, vitamin,…)		
4.	Sản phẩm khác		

c) Sản phẩm sử dụng cho cả 2 mục đích: Bổ sung thức ăn và xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	**Công suất thiết kế** *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*
1	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật.		
2	Hỗn hợp khoáng, vitamin, …		

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn này, gồm:

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

- ……

4. Đăng ký cấp lần đầu (hoặc khi thay đổi, bổ sung điều kiện sản xuất): □

5. Đăng ký cấp lại: □

Lý do cấp lại: ……

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; duy trì và chấp hành việc kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và nộp phí, lệ phí kiểm tra điều kiện và kiểm tra duy trì điều kiện theo quy định.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Tại cơ sở.

….., ngày … tháng … năm …..
CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 07 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Tên cơ sở: ……

- Địa chỉ sản xuất: ……

- Số điện thoại: …… Số Fax: ……E-mail: ……

2. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

(Gửi kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

3. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Địa điểm sản xuất, khu sản xuất (*mô tả diện tích, vị trí, hiện trạng môi trường xung quanh, biện pháp kiểm soát các yếu tố gây ô nhiễm từ bên ngoài*):

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (*sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền*):

c) Năng lực phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất (*mô tả năng lực kiểm nghiệm, thử nghiệm để thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất*):

d) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (*mô tả quá trình kiểm soát, tiêu chuẩn áp dụng: nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải*):

đ) Nhân viên kỹ thuật (*mô tả số lượng, trình độ chuyên môn nhân viên kỹ thuật tham gia trực tiếp sản xuất, quản lý chất lượng*):

4. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm:

- Danh sách hồ sơ, tài liệu của hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học *(tên tài liệu, mã số/ký hiệu. ngày tháng năm ban hành);*

- Danh sách nhân viên kỹ thuật *(họ và tên, chuyên môn đào tạo, bằng cấp, vị trí công việc);*

- Biên bản tự đánh giá của cơ sở để xác định sự phù hợp với các quy định điều kiện tương ứng *(nếu có).*

5. Sản phẩm dự kiến sản xuất:

a) Sản phẩm …..:

- Thành phần:

- Đặc tính, công dụng:

- Hướng dẫn sử dụng:

- Đối tượng sử dụng (loài thủy sản):

b) Sản phẩm …..:

……..

Nơi nhận:
- ….;
- …..;
- Lưu: tại cơ sở.

…., ngày … tháng … năm …..
CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
Số: …../BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra: ……..

2. Tên cơ sở kiểm tra: …….

- Địa chỉ trụ sở: ……..…….

- Số điện thoại: ……..…..... Số Fax: ……...……..…

- Email: ……..……

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

……

- Tên cơ quan cấp: …….. Ngày cấp: ……

3. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ: ……..

- Điện thoại: ……Số Fax: ……Email: ……

4. Thành phần cơ sở được kiểm tra:

- Ông/bà: …….. Chức vụ: …….

- Ông/bà: …….. Chức vụ: …….

5. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: …….. Chức vụ: …….

- Ông/bà:…….. Chức vụ: …….

6. Sản phẩm sản xuất (nêu cụ thể loại sản phẩm, dạng sản phẩm, dây chuyền, công suất thiết kế *khi chứng nhận lần đầu; nêu sản lượng sản xuất của từng loại sản phẩm, dạng sản phẩm trong thời gian duy trì*):

……..……..……

……

7. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	**KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT**			
1.	Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại			
2.	Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài			
3.	Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm			
a	Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm			
b	Tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
c	Khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp			
d	Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			

đ	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất			
e	Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật			
4	Có phòng thử nghiệm hoặc có thuê phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất			
5	Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			
6	Nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm			
II	**KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU**			
7	Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất			

a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			
8	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định			
9	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa			
10	Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại gây ra cho người mua, người nuôi trồng thủy sản			
11	Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường			
12	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..)

.....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo):

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA *(nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục, thời gian kiểm tra duy trì):*

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể nội dung không đạt và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu (mô tả cụ thể nội dung phù hợp, tên tài liệu, mã số/ký hiệu tài liệu, …).

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Các chỉ tiêu từ 01 đến 06 áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc thay đổi điều kiện sản xuất.

- Các chỉ tiêu từ 01 đến 12 áp dụng đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được Giấy chứng nhận.

- Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện sản xuất, kiểm tra chỉ tiêu "Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học" là kiểm tra nội dung xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm dự kiến sản xuất.

- Đối với kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất, kiểm tra chỉ tiêu "Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất" là đánh giá việc áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm trong quá trình sản xuất trong thời gian duy trì.

Đánh giá cụ thể từng nội dung kiểm soát gồm: *nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định,*

hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải.

4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

I. KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại

Yêu cầu: Địa điểm sản xuất phải xây dựng trên địa điểm tránh bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như: nguồn chất thải từ bệnh viện, bãi rác, ngập nước, … Trong trường hợp không thể thay thế vị trí thì phải thiết lập biện pháp kiểm soát nguồn ô nhiễm vào địa điểm sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về địa điểm để đánh giá mức độ ô nhiễm khi cần thiết như: Báo cáo đánh giá tác động môi trường; các kết quả kiểm nghiệm liên quan.

2. Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài

Yêu cầu: Xung quanh nhà xưởng có tường, rào để ngăn chặn sự di chuyển của động vật gây hại và các yếu tố chủ ý phá hoại; có cổng để kiểm soát ra vào.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

3. Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm

a) Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm

Yêu cầu: Nhà xưởng có kết cấu vững chắc, đủ không gian làm việc, bố trí hướng di chuyển hợp lý cho nguyên liệu, sản phẩm, nhân viên. Nền nhà không thấm nước, không bong tróc, không có kẽ nứt, dễ dàng vệ sinh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng nhà xưởng, sơ đồ nhà xưởng và tài liệu kiểm soát liên quan.

Ghi chú: Về việc xây dựng vững chắc là trần nhà, máng thoát nước không bị dột.

b) Tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Trần không bị dột, tường, vách ngăn, sàn nhẵn, không bong tróc, dễ dàng làm sạch, thiết kế giảm bụi bám và đọng nước. Các cửa, quạt thông gió thông ra bên ngoài phải có biện pháp kiểm soát côn trùng và động vật gây hại.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

c) Khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp.

Yêu cầu: Các khu chứa nguyên liệu cấu thành sản phẩm, bao bì, linh phụ kiện cho thiết bị, hóa chất hỗ trợ sản xuất (chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất dạng hơi, …) phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo các dị vật, hóa chất vào nguyên liệu ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn cho sản phẩm. Đối với khu lưu trữ nguyên liệu bay hơi cần thiết kế thông thoáng và có thông gió. Đối với mỗi loại nguyên vật liệu cần đảm bảo điều kiện bảo quản đúng kỹ thuật theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp, không ảnh hưởng đến chất lượng trong quá trình lưu trữ (Ví dụ: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, …).

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về việc bố trí, phân bố các khu vực, kho chứa. Xem xét hồ sơ kỹ thuật của nguyên liệu, sản phẩm (tiêu chuẩn công bố áp dụng, nhãn hàng hóa, tài liệu đính kèm, …) để xác định sự phù hợp.

Ghi chú: Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

d) Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Bề mặt trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm từ vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, có thể vệ sinh sạch sẽ, không có khả năng thôi nhiễm kim loại nặng vào nguyên liệu, sản phẩm. Trường hợp sử dụng cùng dây chuyền, thiết bị để sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau phải thực hiện kiểm soát để đảm bảo ngăn ngừa nhiễm chéo giữa các nhóm sản phẩm khác nhau.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Xem xét hồ sơ kiểm tra, vệ sinh.

đ) Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại phải có nắp đậy kín sau khi sử dụng. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về nhận diện, phân loại rác thải.

e) Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

Yêu cầu: Phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật phục vụ sản xuất như: Cân kỹ thuật, máy lắc, nồi hấp tiệt trùng, tủ ấm, tủ sấy, máy lắc nhu động, lò vi sóng, tủ cấy vi sinh vật, tủ lạnh, nồi lên men hoặc thiết bị lên men.

Phương pháp đánh giá: Quan sát thực tế và xem xét các thông tin kỹ thuật, tình trạng của thiết bị để đánh giá sự phù hợp.

4. Có phòng thử nghiệm hoặc thuê hoặc mượn phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Phòng thử nghiệm (phòng chất lượng) để kiểm soát chất lượng công đoạn sản xuất, cho từng lô nguyên liệu, thành phẩm; người thực hiện phải có năng lực, chuyên môn phù hợp về kiểm tra chất lượng; phải có các tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Các kết quả kiểm tra chất lượng công đoạn phải được ghi chép lưu trữ cho từng lô hàng.

- Đối với thử nghiệm định kỳ (chỉ tiêu và tần suất kiểm tra phải được nêu cụ thể cho từng loại sản phẩm; tần suất kiểm tra phù hợp với năng lực kiểm soát trong từng công đoạn và số lượng, sản lượng sản phẩm sản xuất; tần suất kiểm tối thiểu 01 lần/12 tháng) để kiểm tra thẩm tra, xác nhận chất lượng an toàn phải thực hiện tại phòng thử nghiệm độc lập đủ năng lực: Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị …., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát chất lượng nguyên liệu, thành phẩm.

5. Xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu về chất lượng nước phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn, phù hợp với sản phẩm. Chỉ tiêu chất lượng, tần suất và kế hoạch kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát chất lượng nước.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

b) Kiểm soát nguyên liệu

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát nguyên liệu phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Nguyên liệu không được chứa chất bị cấm.

- Chỉ tiêu chất lượng, an toàn của nguyên liệu và tần suất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Nguyên liệu không phù hợp với thông số kỹ thuật phải được kiểm soát tránh sử dụng sai mục đích.

- Phải có biện pháp kiểm soát phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo từng lô trong trường hợp nguyên liệu được cung cấp từ cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo quy định.

- Nguyên liệu nhập vào phải kiểm tra và xác nhận sự phù hợp về xuất xứ, chất lượng như: Hạn sử dụng, giấy tờ xuất xứ, chất lượng (CO, CA), cảm quan về chất lượng hoặc kiểm tra các chỉ tiêu độ ẩm hoặc tạp chất.

- Nguyên liệu phải sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất; dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát nguyên liệu.

c) Kiểm soát bao bì

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát bao bì phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Chất liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải phù hợp với đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, không thôi nhiễm kim loại nặng hoặc các chất độc hại vào sản phẩm.

- Bao bì phải sắp xếp theo từng lô, loại bao bì và nhận diện rõ ràng.

- Bao bì không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phải được kiểm soát để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát bao bì và quan sát hiện trường lưu trữ bao bì.

d) Kiểm soát thành phẩm

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát thành phẩm phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung:

- Thành phẩm được kiểm tra xác nhận chất lượng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng trước khi thông qua, có hồ sơ kiểm tra, được ghi chép và phê duyệt của người có thẩm quyền.

- Thành phẩm được lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất.

- Thành phẩm phải được kiểm tra trước khi xuất (Hạn sử dụng, cảm quan tình trạng bên ngoài như bục rách, biến dạng, bẩn, ...).

- Thành phẩm sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ cho các lô thành phẩm đã xuất đi và dữ liệu hàng hóa tồn kho.

đ) Kiểm soát quá trình sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát quá trình sản xuất phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Các yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất phải đảm bảo bao gồm: Con người có năng lực, máy móc thiết bị luôn trong trạng thái phù hợp, phương pháp sản xuất hợp lý, nguyên liệu đầu vào đạt yêu cầu.

- Phải có sẵn các tiêu chuẩn kỹ thuật cần đạt được của sản phẩm cụ thể bằng văn bản. Các chỉ tiêu về an toàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Sẵn có thiết bị đo lường đã được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh theo quy định.

- Phải có hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất, bao gồm cả việc nhập nguyên liệu cho sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ lô, hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng.

e) Kiểm soát tái chế

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát tái chế phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Sản phẩm, bán thành phẩm tái chế phải được để khu riêng.

- Sản phẩm, bán thành phẩm tái chế vẫn còn hạn sử dụng, không chứa chất cấm, phải duy trì được sự an toàn, chất lượng, khả năng truy xuất.

- Phải có quy định tỷ lệ tái chế và có hồ sơ ghi nhận tỷ lệ hàng tái chế trong hồ sơ sản xuất cho lô sản phẩm.

- Các sản phẩm không thể tái chế phải được xử lý phù hợp với quy định của pháp luật như: Chuyển mục đích sử dụng, tiêu huỷ, …

- Trường hợp chuyển mục đích sử dụng: Phải có phương án chuyển mục đích sử dụng đáp ứng quy định của pháp luật về sản phẩm sau khi chuyển đổi, đảm bảo tránh sử dụng sai mục đích sau khi chuyển đổi.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các hồ sơ ghi nhận liên quan đến hàng lỗi, cách thức xử lý hàng lỗi trong việc đem tái chế cho từng lô hàng. Quan sát hiện trường khu vực quy định để hàng tái chế. Hồ sơ, tài liệu liên quan khác.

g) Lưu mẫu thành phẩm

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát lưu mẫu phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Mỗi lô hàng cần lưu một lượng mẫu đủ để phân tích theo tiêu chuẩn kỹ thuật công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Mẫu lưu được đóng gói để duy trì điều kiện bảo quản giống với hướng dẫn bảo quản sản phẩm khi lưu hành trên thị trường.

- Mẫu lưu phải có tem nhãn ghi rõ tên sản phẩm, lô (hoặc ngày sản xuất), hạn sử dụng để đảm bảo hoạt động truy xuất. Các sản phẩm lưu cần nhận diện rõ ràng, dễ tìm dễ kiểm tra.

- Thời gian lưu mẫu không thấp hơn hạn sử dụng của sản phẩm.

- Thực hiện theo dõi tình trạng mẫu lưu trong suốt quá trình lưu mẫu.

Phương pháp đánh giá: Quan sát khu sắp xếp lưu mẫu, tem nhãn nhận diện. Xem xét hồ sơ ghi chép về ngày lưu mẫu, thời gian hủy mẫu, đánh giá tình trạng trong suốt thời gian lưu.

h) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Lập danh mục thiết bị và kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ (nội bộ hoặc bên ngoài).

- Nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng).

- Kiểm soát thiết bị hỏng, chưa được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ; Quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

i) Kiểm soát động vật gây hại

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Nhà xưởng, kho nguyên liệu, kho thành phẩm, khu vực sản xuất phải có biện pháp kiểm soát động vật gây hại (được lắp mành, lưới, bẫy chuột, đèn diệt côn trùng ….). Lập danh mục hoá chất diệt côn trùng và động vật gây hại sử dụng trong nhà xưởng; kiểm soát hoá chất cấm sử dụng có trong hoá chất diệt côn trùng và động vật gây hại.

Phương pháp đánh giá: Xem xét danh mục hoá chất diệt côn trùng; quan sát hiện trường về sự hiện diện có hay không côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng, kho (có thể quan sát gián tiếp qua việc xuất hiện phân gián, phân chuột...)

k) Vệ sinh nhà xưởng

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm. Có danh mục hoá chất vệ sinh để kiểm soát hoá chất cấm sử dụng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp); danh sách hoá chất vệ sinh. Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

l) Thu gom và xử lý chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Có quy định khu vực thu gom rác; quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho (tối thiểu theo ngày) về khu tập kết.

- Xử lý hoặc thuê cơ sở xử lý chất thải có năng lực theo quy định của pháp luật.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, phân loại rác, xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác khỏi nhà xưởng; xem xét các hồ sơ về xử lý rác thải.

6. Nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm

Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.

II. KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu trong kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất tại mục 5 được áp dụng và lưu trữ đầy đủ tại cơ sở sản xuất (gồm các sản phẩm tự công bố, các sản phẩm do cơ sở khác công bố nhưng được sản xuất tại cơ sở kiểm tra). Nội dung kiểm tra phải được ghi cụ thể theo từng chỉ tiêu trong biên bản kiểm tra theo hướng dẫn đánh giá đối với mục 5.

Trong thời gian duy trì, nếu cơ sở cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi quy trình kiểm soát phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng như: ISO 9001, ISO 22000,… Quy trình kiểm soát phải phù hợp với các yêu cầu nêu tại mục 5.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và kiểm tra hiện trường, cụ thể:

- Nội dung kiểm tra nêu cụ thể trong từng mục: Nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải.

- Đối với hồ sơ, tài liệu có tần suất kiểm soát trên hoặc bằng 03 tháng/lần (Thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, xử lý chất thải,…) kiểm tra 100% hồ sơ trong thời gian duy trì.

- Đối với hồ sơ tài liệu có tần suất kiểm soát dưới 03 tháng/lần, hồ sơ lô, thực hiện kiểm tra như sau: Kiểm tra tối thiểu hồ sơ của 03 lô sản xuất đối với cơ sở có thời hạn duy trì 12 tháng; kiểm tra tối thiểu hồ sơ của 05 lô sản xuất (02 lô sản xuất cho 12 tháng trước và 03 lô sản xuất cho 12 tháng sau) đối với cơ sở có thời hạn duy trì 24 tháng.

- Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, có thể thực hiện kiểm tra hồ sơ của tất cả các lô hàng liên quan đến dấu hiệu vi phạm.

- Trong thời gian duy trì, nếu cơ sở cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi quy trình kiểm soát phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng áp dụng. Phải xem xét, đánh giá sự phù hợp của nội dung cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi với yêu cầu nêu tại mục 5. Hồ sơ, tài liệu áp dụng phù hợp với thời điểm cập nhật, bổ sung, sửa đổi quy trình kiểm soát.

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng loại sản phẩm; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ, cập nhật và sản phẩm thực tế.

9. Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại gây ra cho người mua, người nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Các vi phạm về chất lượng phải được xử lý, thu hồi, khắc phục hậu quả và tuân thủ đầy đủ theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, quyết định xử lý vi phạm hành chính; đối chiếu với các hồ sơ, hiện trạng khắc phục của cơ sở.

11. Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường

Yêu cầu: Các sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường phải được gửi thông tin về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư) theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra thông tin sản phẩm đã gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đối chiếu các hồ sơ sản phẩm và sản phẩm thực tế đang sản xuất, lưu thông để đánh giá.

12. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

Mẫu số 09 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN:

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản,
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
Số: TSAABBBB(2)

Tên cơ sở: ……
Địa chỉ trụ sở: ……
Số điện thoại: …… Số Fax: ……
Địa chỉ sản xuất: ……
Số điện thoại: …… Số Fax: ……

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất(1):

……
……

Hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện: Không thời hạn

.....,ngày .... tháng.... năm....

Cấp lần đầu ngày...../..../....; cấp lại hoặc thay đổi lần thứ..... ngày..../..../.... theo Quyết định số..../....-.... ngày.../..../.... của (*tên cơ quan cấp*)

THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ điều kiện sản xuất theo từng nhóm, loại, dạng sản phẩm:

Thức ăn thủy sản

- Thức ăn hỗn hợp (ghi cụ thể nhóm sản phẩm theo loài thuỷ sản sử dụng)

+ Thức ăn hỗn hợp cho giáp xác (tôm, cua, …).

+ Thức ăn hỗn hợp cho cá, ếch, lươn, …

+ Thức ăn hỗn hợp cho động vật thuỷ sản làm cảnh.

+ Thức ăn hỗn hợp khác (thức ăn cho con giống và ấu trùng động vật thuỷ sản, thức ăn nuôi vỗ thuỷ sản bố mẹ, mồi câu ….).

- Thức ăn bổ sung (ghi cụ thể nhóm, dạng sản phẩm):

+ Hỗn hợp khoáng, vitamin, …

+ Chế phẩm sinh học, vi sinh vật.

+ Thức ăn bổ sung khác (ghi cụ thể loại (phụ gia, chất tạo màu, …)).

- Thức ăn tươi, sống (ghi cụ thể tên loài sinh vật sử dụng làm thức ăn tươi sống, dạng sản phẩm).

- Nguyên liệu: ghi cụ thể nhóm, loại nguyên liệu.

Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

- Chế phẩm sinh học, vi sinh vật (ghi cụ thể dạng sản phẩm)

- Hóa chất (ghi cụ thể dạng sản phẩm)

- Chất xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (bao gồm: khoáng chất tự nhiên, khoáng nhân tạo, hỗn hợp khoáng, vitamin, …) (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm).

- Sản phẩm khác (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm).

Sản phẩm sử dụng cho cả 2 mục đích: bổ sung thức ăn và xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm): Chế phẩm sinh học, vi sinh vật; Hỗn hợp khoáng, vitamin, …

(2) Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

- Mỗi số chỉ cấp duy nhất cho một cơ sở và cấp liên tiếp, lần lượt.

- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất được thu hồi, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không sử dụng để cấp cho cơ sở khác. Chỉ cấp lại cho cơ sở trước đó đã được cấp khi đủ điều kiện.

- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất có cấu trúc như sau: TSAABBBB

+ **"TS"** thể hiện nhóm sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

+ **"AA"** gồm 2 chữ số la tinh thể hiện mã của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, cụ thể như sau:

++ Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư có mã số **00**

++ Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01	33	Tỉnh Quảng Nam	49
2	Tỉnh Hà Giang	02	34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
3	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Bình Định	52
4	Tỉnh Bắc Kạn	06	36	Tỉnh Phú Yên	54
5	Tỉnh Tuyên Quang	08	37	Tỉnh Khánh Hòa	56
6	Tỉnh Lào Cai	10	38	Tỉnh Ninh Thuận	58
7	Tỉnh Điện Biên	11	39	Tỉnh Bình Thuận	60
8	Tỉnh Lai Châu	12	40	Tỉnh Kon Tum	62
9	Tỉnh Sơn La	14	41	Tỉnh Gia Lai	64
10	Tỉnh Yên Bái	15	42	Tỉnh Đắk Lắk	66
11	Tỉnh Hoà Bình	17	43	Tỉnh Đắk Nông	67
12	Tỉnh Thái Nguyên	19	44	Tỉnh Lâm Đồng	68
13	Tỉnh Lạng Sơn	20	45	Tỉnh Bình Phước	70
14	Tỉnh Quảng Ninh	22	46	Tỉnh Tây Ninh	72
15	Tỉnh Bắc Giang	24	47	Tỉnh Bình Dương	74
16	Tỉnh Phú Thọ	25	48	Tỉnh Đồng Nai	75
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
18	Tỉnh Bắc Ninh	27	50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
19	Tỉnh Hải Dương	30	51	Tỉnh Long An	80
20	Thành phố Hải Phòng	31	52	Tỉnh Tiền Giang	82
21	Tỉnh Hưng Yên	33	53	Tỉnh Bến Tre	83
22	Tỉnh Thái Bình	34	54	Tỉnh Trà Vinh	84
23	Tỉnh Hà Nam	35	55	Tỉnh Vĩnh Long	86
24	Tỉnh Nam Định	36	56	Tỉnh Đồng Tháp	87
25	Tỉnh Ninh Bình	37	57	Tỉnh An Giang	89
26	Tỉnh Thanh Hóa	38	58	Tỉnh Kiên Giang	91
27	Tỉnh Nghệ An	40	59	Thành phố Cần Thơ	92
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	60	Tỉnh Hậu Giang	93
29	Tỉnh Quảng Bình	44	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
30	Tỉnh Quảng Trị	45	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46	63	Tỉnh Cà Mau	96
32	Thành phố Đà Nẵng	48			

+ **"BBBB"** gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất.

II. MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI HOẶC THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN:

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./QĐ-…..	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH.....

Căn cứ Quyết định …… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của …….;

Căn cứ Nghị định số ……/NĐ-CP ngày ... tháng ....năm .... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản số …../BB-ĐKSX …….;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, cụ thể:

1. Tên cơ sở: .....

2. Địa chỉ sản xuất: .....

3. Đủ điều kiện sản xuất hoặc bổ sung, điều chỉnh (hoặc thu hồi Giấy chứng nhận số....ngày...tháng... năm....)*: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. .....; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Công ty …….. chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - CSDL thủy sản; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG**

Ghi chú: (*) Gạch bỏ nội dung không phù hợp với thực tế.

Phụ lục
NỘI DUNG CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN THUỶ SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN
(Kèm theo Quyết định số …./QĐ….. ngày … tháng … năm … của ……..)

1. Số Giấy chứng nhận:
2. Cấp lần đầu hoặc cấp lại (thay đổi, bổ sung):
3. Nội dung chứng nhận:

TT	Loại sản phẩm	Số dây chuyền, thiết bị (*)	Thời hạn kiểm tra duy trì *(12 tháng/ 24 tháng)*	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế		Ghi chú *(nội dung thay đổi, bổ sung)*
				Dạng sản phẩm	Công suất thiết kế *(tấn/năm hoặc m^3/năm)*	
1	Thức ăn hỗn hợp					
-						
-						
2	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản					
-						
-						

* Trường hợp cùng một dây chuyền, thiết bị để sản xuất nhiều nhóm sản phẩm có cùng bản chất, dạng sản phẩm nêu cụ thể số lượng dây chuyền, thiết bị và công suất tối đa vào từng ô tương ứng với nhóm sản phẩm và ghi chú những dây chuyền sử dụng chung dưới Bảng này.

5. Tên thủ tục: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) (Mã TTHC: 1.004913)

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

Bước 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

Bước 3. Kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 25.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

(Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật).

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

5.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 23.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Sơ đồ vị trí đặt lồng bè/Sơ đồ khu vực nuôi.

5.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 25.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 24 tháng.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị theo Mẫu số 23.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 23.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng….. năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)

1. Tên cơ sở nuôi trồng thủy sản:.....

..... …..……

..... …..…….

2. Địa chỉ của cơ sở: .....;

Điện thoại…….; Số fax……...; Email…… ..

3. Địa điểm nuôi trồng: ..... …..…….

4. Đối tượng thủy sản nuôi trồng: ……... …….....

5. Số lượng ao/bể/lồng: .....

6. Tổng diện tích cơ sở: .....

7. Tổng diện tích mặt nước/thể tích lồng nuôi trồng: .....

Đề nghị: … (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) …. cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 13 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản
Số:...../BB-ĐKNTTS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra: .....

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà:..... Chức vụ: .....

- Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

3. Thông tin cơ sở kiểm tra: .....

- Tên cơ sở: .....

- Địa chỉ: .....

- Số điện thoại:…….....Số Fax: .....Email: .....

- Số Giấy đăng ký kinh doanh/số Giấy phép đầu tư/số Quyết định thành lập (*nếu có*): ……Cơ quan cấp: ……....…….. Ngày cấp: .....

- Đại diện của cơ sở: ……. Chức vụ: …….. . .....

- Mã số cơ sở (nếu có):..... .....

4. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại:..... Số Fax: .....Email: .....

5. Đối tượng nuôi (nêu cụ thể từng loài thuỷ sản nuôi; diện tích/thể tích lồng nuôi; hình thức nuôi): .....

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Áp dụng đối với kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản trong ao (đầm/hầm), bể:

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản			
2	Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường			
3	Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y			
4	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động			
5	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (không áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, mỹ nghệ, giải trí)			
6	Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản			
7	Bờ ao (đầm/hầm), bể			
8	Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu)			
9	Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết			
10	Khu sinh hoạt, vệ sinh của cơ sở			
11	Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)			
12	Nơi chứa bùn thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)			
13	Biển cảnh báo, chỉ dẫn (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)			
14	Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực (áp dụng với đối tượng phải đăng ký)			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

2. Áp dụng đối với kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè, đăng quầng:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản			
2	Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường			
3	Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y			
4	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động			
5	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (không áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản làm canh, mỹ nghệ, giải trí)			
6	Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản			
7	Khung lồng, phao, lưới, đăng quầng			
8	Thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy			
9	Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu)			
10	Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết			
11	Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè (áp dụng với trường hợp phải đăng ký)			

12	Giấy phép nuôi trồng thủy sản (áp dụng với trường hợp phải cấp phép)			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU *(nếu cần)*:

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu, tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,...).....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo): .....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA (*nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục)*:

.....

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

..., ngày ... tháng ... năm	*..., ngày ... tháng ... năm .....*
CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biên bản kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong mẫu biên bản.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác. Nếu chỉnh sửa nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, chỉ tiêu đánh giá. Nếu chỉ tiêu nào không đánh giá thì ghi rõ "Không đánh giá" và nêu rõ lý do.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào ô "Đạt" hoặc "Không đạt" đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

- Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA:

I. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRONG AO (ĐẦM/HẦM), BỂ

1. Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Có văn bản chứng minh địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản đáp ứng quy định của pháp luật về sử dụng đất để nuôi trồng thủy sản (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao để nuôi trồng thủy sản; hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để nuôi trồng thủy sản; hoặc quy hoạch hoặc kế hoạch hoặc đề án hoặc chương trình/dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền).

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện kiểm tra, giám sát và ghi chép thông số môi trường ao nuôi; thu gom và xử lý chất thải, thủy sản chết theo quy định; có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

3. Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y

Yêu cầu: Xây dựng và triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

4. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động

Yêu cầu: Người làm việc tại cơ sở được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế tại cơ sở.

5. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm

Yêu cầu: Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo quy định và được kiểm tra việc thực hiện cam kết.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở; kiểm tra thực tế tại cơ sở (nếu cần).

6. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Sử dụng vật liệu dễ vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

7. Bờ ao (đầm/hầm), bể

Yêu cầu: Làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

8. Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu)

Yêu cầu: Bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

9. Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết

Yêu cầu: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

10. Khu sinh hoạt, vệ sinh của cơ sở

Yêu cầu: Nước thải, chất thải từ khu sinh hoạt, vệ sinh không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

11. Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

12. Nơi chứa bùn thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Nơi chứa bùn thải phù hợp và đáp ứng yêu cầu sản xuất.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

13. Biển báo, chỉ dẫn (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Có biển cảnh báo, chỉ dẫn từng khu.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

14. Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực (áp dụng với đối tượng phải đăng ký).

Yêu cầu: Có Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

II. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BẰNG LỒNG BÈ, ĐĂNG QUẦNG

1. Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Có văn bản chứng minh địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản đáp ứng quy định của pháp luật về sử dụng đất/khu vực biển để nuôi trồng thủy

sản (Quyết định giao khu vực biển hoặc Quyết định công nhận khu vực biển hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản hoặc Quy hoạch hoặc Kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền).

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện kiểm tra, giám sát và ghi chép thông số môi trường ao nuôi; thu gom và xử lý chất thải, thủy sản chết theo quy định; có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

3. Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y

Yêu cầu: Xây dựng và triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

4. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động

Yêu cầu: Người làm việc tại cơ sở được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ và kiểm tra thực tế tại cơ sở.

5. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm

Yêu cầu: Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở; kiểm tra thực tế tại cơ sở (nếu cần).

6. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: sử dụng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

7. Khung lồng, phao, lưới, đăng quầng

Yêu cầu: Làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi thoát ra môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

8. Thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy

Yêu cầu: Có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy (như: phao tiêu hoặc đèn tín hiệu hoặc biển cảnh báo...)

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

9. Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu).

Yêu cầu: Bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

10. Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết

Yêu cầu: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

11. Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè (áp dụng với trường hợp phải đăng ký).

Yêu cầu: Có Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

12. Giấy phép nuôi trồng thủy sản (áp dụng với trường hợp phải cấp phép)

Yêu cầu: Có Giấy phép nuôi trồng thủy sản do cơ quan thẩm quyền cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 25.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
…… (tên Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp) ……

1. Tên (người đại diện) cơ sở nuôi trồng thủy sản: ..... …….
2. Địa chỉ của cơ sở: .....
3. Điện thoại……...…..; Số Fax……; Email……..
4. Địa điểm nuôi: ....…….

Đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản:

- Đối tượng thủy sản nuôi trồng: …….....
- Số lượng ao (đầm/hầm)/bể/lồng: .....
- Tổng diện tích cơ sở: ……..
- Diện tích mặt nước nuôi: ….....

Số cấp: AA/20.../BB/CN-NTTS

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số: ……. Cấp ngày tháng năm

……., ngày ... tháng ... năm ….
(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

AA: Số thứ tự của cơ sở được kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện.

BB: Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại.

6. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (Mã TTHC: 1.004697)

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi có địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá của cơ sở;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

Bước 2. Kiểm tra điều kiện cơ sở thực tế

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, đánh giá điều kiện cơ sở theo Mẫu số 29 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP; trường hợp kiểm tra, đánh giá tại cơ sở không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục; sau khi khắc phục cơ sở có văn bản thông báo đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục (trong trường hợp cần thiết).

* Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Bước 3. Cấp Giấy chứng nhận

Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá theo Mẫu số 04.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

6.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở theo Mẫu số 02.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

b) Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

- Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đã cấp.

6.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá theo Mẫu số 04.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở theo Mẫu số 02.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

6.10.1. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép

- Có nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu theo Mục 1 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật tối thiểu theo quy định tại Mục 4 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng; có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá.

6.10.2. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ

- Có nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu theo Mục 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật tối thiểu theo quy định tại Mục 5 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng; có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá.

6.10.3. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới

- Có nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu theo Mục 3 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật tối thiểu theo quy định tại Mục 6 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng; có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 01.TC (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

Kính gửi:……

Họ tên người đề nghị:..... ....

Thường trú tại: ....

Số CMND/thẻ căn cước công dân/ mã số định danh cá nhân:.....

Đề nghị …… kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ ..... có chiều dài lớn nhất từ .... được nêu dưới đây:

1. Tên cơ sở:..... .....

2. Địa chỉ:..... .....

3. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: ....

4. Điện thoại: .....Fax:..... Email:.....

5. Hồ sơ gửi kèm, gồm:

….....

.....

Chúng tôi/tôi cam kết chấp hành các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 02.TC (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

TÊN CƠ SỞ
———

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————————

....., ngày.....tháng.....năm.....

THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

1. Thông tin chung về cơ sở:

Tên, địa chỉ (bao gồm văn phòng và địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá), giấy phép kinh doanh, lịch sử, sơ đồ tổ chức, các đơn vị trực thuộc, giới thiệu về các sản phẩm được sản xuất.

2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động:

a) Mô tả cơ sở vật chất cần thiết liên quan đến sản xuất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho, các trang thiết bị sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra);

b) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).

3. Phương án sản xuất, kinh doanh:

a) Đối tượng tàu cá đóng mới, cải hoán cơ sở đăng ký thực hiện và cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu thi công của cơ sở.

b) Số lượng tàu cá cơ sở có khả năng đóng mới, cải hoán, sửa chữa hàng năm.

c) Kế hoạch chất lượng trong triển khai đóng mới, cải hoán cho một sản phẩm và nhiều sản phẩm đồng thời.

d) Các công việc dự kiến do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.

4. Thông tin khác:

5. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

....., ngày ... tháng .... năm....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03.TC (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm…....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

Kính gửi:…….....……

Họ tên:.....

Thường trú tại: ....

Số CMND/thẻ căn cước công dân:..... .....

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán đã được cấp mang số:..... được cấp ngày.....tháng.....năm.....;

Giấy chứng nhận nêu trên đã bị (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại).

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán.

Chúng tôi xin cam đoan thực hiện đúng các nội dung được ghi trong giấy chứng nhận được cấp lại và các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá nhằm đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04.TC (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

THỦ TƯỚNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THUỶ SẢN CẤP TỈNH

CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đầu tư: . ...

Đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ ..... có chiều dài lớn nhất từ ..... theo quy định.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Số: /GCN
(Đã cấp lần 1 ngày: ……
Cấp lần 2 ngày: ……)

Mẫu số 29 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá
Số: ……/BB-ĐKCS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra: ……..

2. Tên cơ sở kiểm tra: …….

- Địa chỉ trụ sở: ……..……

- Số điện thoại: ……... Số Fax: ……...……..…

- Email: ……..……

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: ...……

- Tên cơ quan cấp: …….. Ngày cấp: …….

3. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ: ……

- Điện thoại: ……Số Fax: ……Email: ……

4. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: …….. Chức vụ: …….

- Ông/bà:…….. Chức vụ: …….

5. Thành phần cơ sở được kiểm tra:

- Ông/bà: …….. Chức vụ: …….

- Ông/bà: …….. Chức vụ: …….

6. Loại vỏ tàu cơ sở đóng mới, cải hoán: (nêu cụ thể loại vỏ gỗ/vỏ thép/vật liệu mới,....): ...……..……

7. Đăng ký là cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá Loại:……

8. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
n				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
A	**KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ**			
I	**Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán**			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triền nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triền) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu			
4	Xưởng vỏ			
5	Xưởng cơ khí - máy - điện			
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			

d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
7	Thiết bị nâng, hạ			
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn			
b	Xe cẩu trọng tải tối thiểu 30 tấn			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu			
4	Xưởng vỏ			
5	Xưởng cơ khí máy điện			
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
7	Thiết bị nâng, hạ			
a	Xe cẩu trọng tải ≥ 5 tấn			
b	Palăng xích			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới(*):			

1	Diện tích mặt bằng			
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu			
4	Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát)			
5	Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu			
6	Kho chứa nguyên liệu			
7	Xưởng cơ khí máy điện			
8	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
9	Thiết bị nâng, hạ			
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn			
b	Xe cẩu trọng tải ≥ 5 tấn			
II	**Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định**			

	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy hoặc khai thác thủy sản			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy			
c	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh			
d	Khai thác thủy sản hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ hàn kim loại			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			

b	Thợ điện			
c	Thợ hàn kim loại			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu			
III	**Thu gom và xử lý rác, chất thải**			
IV	**Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu**			
1	Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng			
a	Kiểm soát vật liệu, máy móc			
b	Kiểm soát quá trình đóng mới, cải hoán			
c	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
d	Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng			
đ	Thu gom và xử lý chất thải, rác thải			

2	Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá			
a	Quy trình đóng mới tàu cá			
b	Quy trình cải hoán tàu cá			
B	**KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC A, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU**			
1	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng			
a	Kiểm soát vật liệu, máy móc			
b	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
c	Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng			
d	Thu gom và xử lý rác, chất thải			
2	Thực hiện quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá			
a	Quy trình đóng mới tàu cá			
b	Quy trình cải hoán tàu cá			
	Số chỉ tiêu đạt/không đạt			

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA *(nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục):*

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) Trường hợp cơ sở chỉ đóng tàu bằng một loại vật liệu vỏ thì giữ lại nội dung điều kiện tương ứng với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá loại vỏ đó, bỏ các nội dung không thuộc loại vật liệu vỏ còn lại.

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Các chỉ tiêu tại phần A là áp dụng đối với kiểm tra lần đầu hoặc khi cơ sở có thay đổi điều kiện đóng mới, cải hoán (Ví dụ: đang đóng tàu vỏ gỗ chuyển sang đóng tàu vỏ thép,...) hoặc thay đổi địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá:

- Các chỉ tiêu tại Phần A và Phần B áp dụng đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá đã được Giấy chứng nhận.

- Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện cơ sở, thay đổi địa điểm chỉ tiêu "IV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu" là kiểm tra nội dung Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ.

- Đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở, kiểm tra chỉ tiêu "IV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu" là đánh giá việc áp Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá.

4. Chỉ chứng nhận đủ điều kiện khi cơ sở đáp ứng toàn bộ các chỉ tiêu.

5. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán:

Yêu cầu: Đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu.

2. Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định

Yêu cầu: Đáp ứng nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, văn bằng chứng chỉ, tài liệu.

3. Thiết bị thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Trang bị thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín. Nơi chứa rác, chất thải tách biệt với khu vực sản xuất và nơi sinh hoạt. Nơi chứa rác, chất thải nguy hại phải được để riêng và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về nhận diện, phân loại rác, chất thải.

4. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu

a) Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng

- Kiểm soát vật liệu, máy móc

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình kiểm soát đối với các vật liệu, máy móc, trong đó có quy định về chỉ tiêu kiểm soát và tần suất kiểm soát bảo đảm chất lượng, an toàn, phù hợp với từng loại vật liệu, máy móc và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

- Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

+ Lập Danh mục thiết bị và kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ (nội bộ hoặc bên ngoài).

+ Nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng).

+ Kiểm soát thiết bị hỏng, chưa được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ; quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

- Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực. Lập danh mục hoá chất vệ sinh để kiểm soát hoá chất cấm sử dụng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp); danh sách hoá chất vệ sinh. Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

- Thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

+ Có quy định khu vực thu gom rác, chất thải; quy định tần suất di chuyển ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

+ Xử lý hoặc thuê cơ sở thu gom, xử lý rác, chất thải có năng lực theo quy định của pháp luật.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, chất thải, phân loại rác, chất thải; xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác, chất thải khỏi nhà xưởng; xem xét các hồ sơ về xử lý rác, chất thải.

b) Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá

- Quy trình đóng mới tàu cá:

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

- Quy trình cải hoán tàu cá

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

5. Kiểm tra Mục B. Kiểm tra duy trì điều kiện:

Yêu cầu: Dựa trên các quy trình đã được cơ sở ban hành, kiểm tra cụ thể từng chỉ tiêu áp dụng tại Mục B và bảo đảm thực hiện đầy đủ quy trình đã được ban hành tại Mục “Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu”.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các quy trình và hồ sơ ghi chép, đối chiếu với thực tế tại cơ sở.

Mẫu số 29 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA** ———	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ———————

BIÊN BẢN

Kiểm tra điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá

Số: ……/BB-ĐKCS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra: ……

2. Tên cơ sở kiểm tra: ……

- Địa chỉ trụ sở: ……..……

- Số điện thoại: ……..…….... Số fax: ……...……

- Email: ……..……..……

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:……...

- Tên cơ quan cấp: …….. Ngày cấp: ……

3. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ: ……

- Điện thoại: ……Số Fax: ……Email: ……

4. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: …….. Chức vụ: ……

- Ông/bà:…….. Chức vụ: ……

5. Thành phần cơ sở được kiểm tra:

- Ông/bà: …….. Chức vụ: ……

- Ông/bà: …….. Chức vụ: ……

6. Loại vỏ tàu cơ sở đóng mới, cải hoán: (nêu cụ thể loại vỏ gỗ/ vỏ thép/vật liệu mới,....): ...……..……

7. Đăng ký là cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá Loại:……

8. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				

2				
n				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
A	**KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ**			
I	**Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán**			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triền nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triền) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu			
4	Xưởng vỏ			
5	Xưởng cơ khí - máy - điện			
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
7	Thiết bị nâng, hạ			
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn			
b	Xe cẩu trọng tải tối thiểu 30 tấn			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng			

3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu			
4	Xưởng vỏ			
5	Xưởng cơ khí máy điện			
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
7	Thiết bị nâng, hạ			
a	Xe cẩu trọng tải ≥ 5 tấn			
b	Palăng xích			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu			
4	Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát)			
5	Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu			
6	Kho chứa nguyên liệu			
7	Xưởng cơ khí máy điện			
8	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
9	Thiết bị nâng, hạ			
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn			

b	Xe cẩu trọng tải ≥ 5 tấn			
II	**Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định**			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy hoặc khai thác thủy sản			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy			
c	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh			
d	Khai thác thủy sản hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ hàn kim loại			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ hàn kim loại			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			

a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu			
III	**Thu gom và xử lý rác, chất thải**			
IV	**Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu**			
1	Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng			
a	Kiểm soát vật liệu, máy móc			
b	Kiểm soát quá trình đóng mới, cải hoán			
c	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
d	Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng			
đ	Thu gom và xử lý chất thải, rác thải			
2	Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá			
a	Quy trình đóng mới tàu cá			
b	Quy trình cải hoán tàu cá			
B	**KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC A, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU**			
1	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng			
a	Kiểm soát vật liệu, máy móc			
b	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
c	Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng			
d	Thu gom và xử lý rác, chất thải			
2	Thực hiện quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá			
a	Quy trình đóng mới tàu cá			
b	Quy trình cải hoán tàu cá			
	Số chỉ tiêu đạt/không đạt			

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA *(nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục):*

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: (*) Trường hợp cơ sở chỉ đóng tàu bằng một loại vật liệu vỏ thì giữ lại nội dung điều kiện tương ứng với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá loại vỏ đó, bỏ các nội dung không thuộc loại vật liệu vỏ còn lại.

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Các chỉ tiêu tại phần A là áp dụng đối với kiểm tra lần đầu hoặc khi cơ sở có thay đổi điều kiện đóng mới, cải hoán (Ví dụ: đang đóng tàu vỏ gỗ chuyển sang đóng tàu vỏ thép,...) hoặc thay đổi địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá:

- Các chỉ tiêu tại Phần A và Phần B áp dụng đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá đã được Giấy chứng nhận.

- Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện cơ sở, thay đổi địa điểm chỉ tiêu "IV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu" là kiểm tra nội dung Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ.

- Đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở, kiểm tra chỉ tiêu "IV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu" là đánh giá việc áp Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá.

4. Chỉ chứng nhận đủ điều kiện khi cơ sở đáp ứng toàn bộ các chỉ tiêu.

5. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán:

Yêu cầu: Đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu.

2. Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định

Yêu cầu: Đáp ứng nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, văn bằng chứng chỉ, tài liệu.

3. Thiết bị thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Trang bị thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín. Nơi chứa rác, chất thải tách biệt với khu vực sản xuất và nơi sinh hoạt. Nơi chứa rác, chất thải nguy hại phải được để riêng và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về nhận diện, phân loại rác, chất thải.

4. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu

4.1. Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng

a) Kiểm soát vật liệu, máy móc

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình kiểm soát đối với các vật liệu, máy móc, trong đó có quy định về chỉ tiêu kiểm soát và tần suất kiểm soát bảo đảm chất lượng, an toàn, phù hợp với từng loại vật liệu, máy móc và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

b) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Lập Danh mục thiết bị và kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ (nội bộ hoặc bên ngoài);

- Nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng).

- Kiểm soát thiết bị hỏng, chưa được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh để tránh sử dụng sau mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ; Quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

c)Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực. Lập danh mục hoá chất hoá chất vệ sinh để kiểm soát hoá chất cấm sử dụng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp); danh sách hoá chất vệ sinh. Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

d) Thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Có quy định khu vực thu gom rác, chất thải; quy định tần suất di chuyển ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Xử lý hoặc thuê cơ sở thu gom, xử lý rác, chất thải có năng lực theo quy định của pháp luật.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, chất thải, phân loại rác, chất thải; xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác, chất thải khỏi nhà xưởng; xem xét các hồ sơ về xử lý rác, chất thải.

4.2. Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá

a) Quy trình đóng mới tàu cá:

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

b) Quy trình cải hoán tàu cá

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

5. Kiểm tra Mục B. Kiểm tra duy trì điều kiện:

Yêu cầu: Dựa trên các quy trình đã được cơ sở ban hành, kiểm tra cụ thể từng chỉ tiêu áp dụng tại Mục B và bảo đảm thực hiện đầy đủ quy trình đã được ban hành tại Mục “Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu”.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các quy trình và hồ sơ ghi chép, đối chiếu với thực tế tại cơ sở.

7. Tên thủ tục: Công bố mở cảng cá loại 2 (Mã TTHC: 1.004694)

7.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Tổ chức quản lý cảng cá gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức quản lý cảng cá đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo tổ chức quản lý cảng cá biết để bổ sung;

Bước 2. Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ; tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá (trong trường hợp cần thiết); quyết định công bố mở cảng cá theo Mẫu số 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định. Trường hợp không công bố mở cảng cá, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật).

Bước 3. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

7.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu 33 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Văn bản thành lập Tổ chức quản lý cảng cá;

c) Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng;

d) Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình cảng cá (áp dụng đối với cảng cá hoàn thành từ sau khi Nghị định số 37/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành);

đ) Thông báo về luồng của cảng và vùng nước trước cầu cảng.

7.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

a) Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá;

b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức quản lý cảng cá.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố mở cảng cá theo Mẫu số 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 33 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Vị trí là nơi thu hút tàu cá của một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối phân phối hàng thủy sản của địa phương;

- Các trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa của cảng được cơ giới hóa tối thiểu 70%;

- Có diện tích vùng nước cảng tối thiểu từ 10 ha trở lên;

- Có độ sâu luồng vào cảng và vùng nước trước cầu cảng theo quy định của Chính phủ (Có độ sâu luồng vào cảng và vùng nước cảng đủ điều kiện cho tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên ra vào cảng);

- Có diện tích vùng đất cảng từ 2,5 ha trở lên; đối với cảng cá tại đảo, diện tích vùng đất cảng phải từ 0,5 ha trở lên; có nhà làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy, nổ;

- Lượng hàng thủy sản qua cảng từ 15.000 tấn/năm trở lên; đối với cảng cá tại đảo, lượng hàng thủy sản qua cảng từ 1.000 tấn/năm trở lên.

- Đã thành lập tổ chức quản lý cảng cá;

- Có phương án khai thác, sử dụng cảng cá.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 33 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ MỞ CẢNG CÁ

Kính gửi:.....

Tổ chức quản lý cảng cá:.....
Địa chỉ trụ sở: .....
Số điện thoại: ..... Email ..... Tần số liên lạc.....
Đề nghị được công bố mở cảng cá với các thông tin như sau:
1. Tên cảng cá: ..... Loại cảng cá: .....
2. Địa chỉ cảng cá: .....
3. Chiều dài cầu cảng (mét):.....;
4. Tọa độ: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E
5. Độ sâu trước cầu cảng (mét).....
6. Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét): .....
7. Thông tin về luồng vào cảng cá:
- Tọa độ điểm đầu của luồng: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E;
- Độ sâu luồng (mét):.....; Chiều rộng luồng (mét):.....
8. Tổng diện tích vùng đất cảng (hecta): .....
9. Tổng diện tích vùng nước cảng (hecta): .....
10. Lượng hàng thuỷ sản (được thiết kế) qua cảng (tấn/năm): .....
11. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động (ngày/tháng/năm): .....
12. Hồ sơ gửi kèm theo gồm:
a).....
b).....
c).....
.....

(Phương án khai thác cảng cá; danh mục các trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa đối với cảng cá loại I, II tại Phụ lục kèm theo đơn này).

Chúng tôi cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về cảng cá và pháp luật khác có liên quan. Đề nghị quý cơ quan xem xét, công bố mở cảng cá.

....., ngày..... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục

(Kèm theo Đơn đề nghị công bố mở cảng cá ngày .... tháng ..... năm...)

A. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC CẢNG CÁ

I. NHIỆM VỤ CẦN THỰC HIỆN

Tổ chức quản lý cảng cá cần bố trí đủ nhân sự thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau:

1. Điều độ, hướng dẫn, sắp xếp phương tiện ra, vào cảng, neo đậu trong vùng nước cảng cá

- Bảo đảm có bộ phận tiếp nhận thông tin tàu cập cảng, lưu trữ thông tin, thông báo cho các bộ phận có liên quan;

- Bảo đảm có bộ phận hướng dẫn tàu cập cảng, bố trí neo đậu, bốc dỡ sản phẩm…

2. Tổ chức thực hiện giám sát sản lượng bốc dỡ qua cảng

- Thu nhận nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản của tàu cá vào cảng;

- Trực tiếp giám sát sản lượng bốc dỡ qua cảng, lưu trữ dữ liệu;

- Ghi biểu mẫu thống kê nghề cá thương phẩm; thống kê sản lượng thủy sản qua cảng;

- Tổng hợp, báo cáo; lưu trữ dữ liệu theo quy định.....

3. Xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định

Cấp giấy biên nhận, cấp Giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác, lưu trữ dữ liệu.… (nếu có).

4. Phối hợp tham gia công tác kiểm tra, giám sát tại cảng cá

- Bố trí văn phòng, trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, giám sát tại cảng;

- Cung cấp thông tin cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tàu cá tại cảng;

- Cử người tham gia kiểm tra, giám sát.…

5. Thông tin

Thông tin về tình hình thời tiết trên hệ thống thông tin của cảng cá; tổ chức trực ban và treo tín hiệu cảnh báo khi có thiên tai theo quy định; thông báo danh sách tàu cá, số người trên tàu đang neo đậu tại vùng nước cảng; tổng hợp, báo cáo theo quy định...

6. Duy tu, bảo dưỡng và duy trì điều kiện hoạt động của cảng

Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cảng cá đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động trong cảng và các nhiệm vụ khác được phân công.…

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phân công rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân thuộc tổ chức quản lý cảng cá để thực hiện các nhiệm vụ nêu trên Mục I.

III. NỘI DUNG KHÁC

…..

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Định kỳ hàng năm, 5 năm, tổ chức quản lý cảng cá tiến hành đánh giá kết quả thực hiện Phương án đã được phê duyệt, báo cáo các cơ quan có liên quan.

B. DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ CHO BỐC DỠ HÀNG HÓA (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CẢNG CÁ LOẠI I, II)

TT	Tên trang thiết bị	Công suất/ năng lực	Cảng cá Loại …..
1	Cần cẩu cố định hoặc di động		
2	Xe nâng hàng		
3	Băng tải		
4	Xe đẩy hàng		
5	Cầu xe nâng		
6	Phương tiện vận chuyển hàng hóa		
7	Trạm cân		
…	Khác		

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 34 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC** (*)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …../QĐ-…..	*…. , ngày ….. tháng ….. năm….*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố mở cảng cá

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THẨM QUYỀN BAN HÀNH (*) ……

Căn cứ …….. ……
Căn cứ…… ... ……
Xét đề nghị của…… ... ……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở cảng cá (tên cảng cá): .....
Địa chỉ: .....
Số điện thoại: ……..Email.....Tần số liên lạc……
1. Loại cảng cá *(I, II, III)*: .....
2. Tọa độ vị trí của cảng cá: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E
3. Tổng chiều dài cầu cảng (mét): .....
4. Thông tin luồng vào cảng:
- Tọa độ điểm đầu của luồng: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E;
- Độ sâu của luồng (mét): ..... Chiều rộng luồng (mét): .....
5. Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét):……
6. Độ sâu vùng nước trước cầu cảng (mét) .....
7. Tổng diện tích vùng đất cảng (ha):…..
8. Tổng diện tích vùng nước cảng (ha): …….
9. Năng lực bốc dỡ hàng hóa (lượng hàng hóa theo thiết kế (tấn/năm): ……..
10. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động: .....
11. Tên tổ chức quản lý cảng cá (**): ……...….
Địa chỉ……. Điện thoại: …….. Email: ……

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ……

Điều 3……, …….. (*Tổ chức quản lý cảng cá)*, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều…;
- Bộ NN&PTNT/Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;
- Lưu: VT…

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký, dấu)

Ghi chú:
(*) Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố mở cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở cảng cá loại II; Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố mở cảng cá loại III.
(**): Ghi rõ tên tổ chức được giao quản lý cảng cá, trực thuộc cơ quan/đơn vị nào (nếu có).

8. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (Mã TTHC: 1.004692)

8.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

Bước 2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh căn cứ quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và quy định khác có liên quan để thẩm định, cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 28.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

8.3.1. Thành phần hồ sơ:

8.3.1.1. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở.

8.3.1.2. Hồ sơ đăng ký lại bao gồm:

a) Đơn đăng ký lại theo Mẫu số 27.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Bản chính giấy xác nhận đăng ký đã được cấp (trừ trường hợp bị mất);

c) Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở (đối với trường hợp thay đổi quy mô sản xuất); trường hợp thay đổi chủ cơ sở phải có giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

8.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực theo Mẫu số 28.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Đơn đăng ký lại theo Mẫu số 27.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực khi thuộc một trong các trường hợp sau:

Giấy xác nhận đăng ký bị mất; bị rách; thay đổi chủ cơ sở nuôi; thay đổi quy mô sản xuất, đối tượng nuôi.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 14 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày…… tháng….. năm……

ĐƠN ĐĂNG KÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC

Kính gửi: (Tên Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

1. Họ tên chủ cơ sở: ..... …….

2. Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu (đối với chủ cơ sở không phải là tổ chức) hoặc mã số doanh nghiệp: ……; ngày cấp.....; nơi cấp……..

3. Địa chỉ của cơ sở: .....

4. Điện thoại……..….. ; Số Fax……..…; Email…….

5. Tổng diện tích của cơ sở (ha): …… .....

6. Diện tích/thể tích nuôi trồng thủy sản (ha/m^3): ..…… .....

7. Hình thức nuôi[1]: .....

Đề nghị .....(tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Ao/bể/ lồng nuôi[2]	Đối tượng thuỷ sản nuôi[3]	Địa chỉ ao/bể/ lồng nuôi[4]	Diện tích, thể tích ao/bể/lồng nuôi (m^2/m^3)
1				
2				
3				
…				

Tôi cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật về nuôi trồng thuỷ sản và pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: cơ sở.

CHỦ CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

[1] Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).
[2] Ghi rõ vị trí, địa điểm ao/bể nuôi đối tượng chủ lực/lồng nuôi theo sơ đồ khu nuôi.
[3] Ghi rõ tên loài bằng tiếng Việt và tên khoa học.
[4] Ghi cụ thể đến ấp/thôn, xã, huyện.

Mẫu số 27.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng….. năm……

ĐƠN ĐĂNG KÝ LẠI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận đăng ký)

1. Họ tên chủ cơ sở: ..... …….

2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp: ……..

3. Địa chỉ của cơ sở: ....

4. Điện thoại……; Số Fax……; Email…… ..... …

5. Đối tượng thủy sản nuôi: ……..… ..... …….

6. Tổng diện tích của cơ sở (ha): …… ..... ……

7. Tổng diện tích/thể tích nuôi (ha/m^3): ..……..... ……

8. Hình thức nuôi[1]:..... .....

9. Lý do đề nghị xác nhận lại:

a) Bị mất, rách: ☐

b) Thay đổi chủ cơ sở nuôi; diện tích ao nuôi; đối tượng nuôi; mục đích sử dụng: ☐ (Điền thông tin theo bảng ở dưới).

Đề nghị …… (tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) …… xác nhận đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể nuôi đã được cấp	Địa chỉ ao/bể nuôi[2]	Thay đổi đối tượng nuôi		Thay đổi mục đích sử dụng		Thay đổi diện tích ao nuôi (m^2)		Thay đổi chủ cơ sở	
			Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
1										
...										

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

[1] Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).
[2] Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.

Mẫu số 28.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

Sở Nông nghiệp và Môi trường.....
…… (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) …….

Căn cứ Quyết định.....chức năng nhiệm vụ.....;

Căn cứ Nghị định số ……../2019/NĐ-CP ngày ..tháng…năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Thủ trưởng ….. (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)……

GIẤY XÁC NHẬN
(Lần: ……, ngày … tháng … năm ….)

Số: ...../20...

Họ, tên chủ cơ sở: .....

Số căn cước công dân/CMTND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp ..... do ....., cấp ngày.....

Địa chỉ cơ sở:..... ....

Số điện thoại:..... Số Fax: .....

Email (nếu có):..... ....

Mã số cơ sở nuôi (**AA-BB-CCCCCC**) có mã số nhận diện từng ao/bể/lồng nuôi như sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể/ lồng nuôi[1]	Ao/bể/lồng nuôi[2]	Diện tích ao/bể/ lồng nuôi (m^2)	Địa chỉ ao/bể/ lồng nuôi[3]
1	AA-BB-CCCCCC-DDDD			
2				
....				

Trong đó:

AA là mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

BB là mã số đối tượng nuôi: đối tượng nuôi lồng bè là 00; cá tra là 01; tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) là 02;

CCCCCC là số thứ tự cơ sở nuôi được cấp từ 000001 đến 999999;

DDDD là số thứ tự ao/bể/lồng bè của cơ sở nuôi, được cấp theo thứ tự từ 0001 đến 9999. Mỗi ao/bể/lồng bè nuôi có duy nhất một mã số.

Nơi nhận:
-
-

....., ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[1] Mã số đăng ký ao/bể/lồng nuôi được cấp cho cơ sở theo từng ao/bể/lồng nuôi.
[2] Ghi rõ ký hiệu hoặc tên ao/bể/lồng nuôi theo sơ đồ mặt bằng vị trí ao/bể/lồng nuôi.
[3] Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã, huyện.

9. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý) (Mã TTHC: 1.004684)

9.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

**** Trường hợp cấp mới:***

Bước 2. Thẩm định, kiểm tra thực tế

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thẩm định hồ sơ, xin ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường, đơn vị có liên quan và tổ chức kiểm tra thực tế (trường hợp cần thiết) tại khu vực biển đề nghị cấp phép và xem xét cấp phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP nếu đáp ứng các quy định. Trường hợp không cấp phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

* Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

**** Trường hợp cấp lại, gia hạn:***

Bước 2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp lại/gia hạn Giấy phép, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét cấp lại/gia hạn Giấy phép. Trường hợp không cấp lại/gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

9.3.1. Trường hợp cấp mới:

9.3.1.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 30.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường nuôi trồng thủy sản hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định;

d) Sơ đồ khu vực biển kèm theo tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao.

9.3.1.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.3.2. Trường hợp cấp lại/gia hạn:

9.3.2.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp lại/gia hạn Giấy phép theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Báo cáo Kết quả sản xuất theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

c) Báo cáo kết quả bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định;

d) Bản sao chứng thực Quyết định giao khu vực biển (đối với trường hợp gia hạn Giấy phép);

đ) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thể hiện nội dung thay đổi, bổ sung thông tin của tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cấp lại Giấy phép).

9.3.2.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày đối với trường hợp cấp mới, 15 ngày đối với trường hợp cấp lại/gia hạn kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 37/2024/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 30.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp mới);

c) Báo cáo Kết quả sản xuất theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp lại, gia hạn).

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

9.10.1. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy định về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với đối tượng và hình thức nuôi:

- Khung lồng, phao, lưới, đăng quầng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường; có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy; nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường;

- Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

- Trang thiết bị sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

c) Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thú y và an toàn lao động;

d) Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;

đ) Phải đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè và đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

9.10.2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, giải trí, mỹ nghệ, mỹ phẩm phải tuân theo quy định tại các điểm a, b, c và đ mục 7.10.1.

9.10.3. Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển được xem xét cấp lại trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi, bổ sung thông tin của tổ chức, cá nhân; gia hạn trong trường hợp Giấy phép còn hạn ít nhất 60 ngày.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 15 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày…… tháng….. năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép).

1. Thông tin tổ chức/cá nhân đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển:

- Tên tổ chức/cá nhân: …..... …….
- Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: …… Ngày cấp: …… Nơi cấp: …….....
- Địa chỉ trụ sở (đối với tổ chức)/địa chỉ thường trú (đối với cá nhân): .....
- Điện thoại……..... …….. Số Fax…….. Email……...
- Tên và số Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:. .....
- Mã số cơ sở nuôi (nếu có):.....

2. Đề nghị (*tên cơ quan cấp phép*) cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho:

TT	**Đối tượng nuôi** *(tên tiếng Việt, tên khoa học)*	**Địa chỉ/ vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**	**Diện tích mặt nước xin được giao** (ha/m^2)	**Dự kiến sản lượng nuôi** (tấn/năm)	**Thời hạn đề nghị cấp/ cấp lại/ gia hạn**	**Lý do xin cấp lại** (trường hợp xin cấp lại)	**Giấy phép đã được cấp** (trường hợp xin cấp lại/ gia hạn)
1							
2							
...							

3. Thông tin khác (nếu có):……...…

Tôi/Chúng tôi cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về nuôi trồng thuỷ sản và pháp luật có liên quan.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 16 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT (TỪ THỜI ĐIỂM ĐƯỢC CẤP PHÉP ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)

1. Loài thuỷ sản nuôi

2. Hiện trạng sử dụng diện tích mặt nước được giao

3. Năng suất, sản lượng

4. Kết quả thực hiện các quy định của pháp luật về nuôi trồng thuỷ sản và pháp luật liên quan

5. Đánh giá kết quả đạt được về kinh tế, xã hội, môi trường so với chỉ tiêu đã đặt ra

II. KẾ HOẠCH/PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT TRONG THỜI GIAN TIẾP THEO

1. Dự báo về thị trường, khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra

2. Các chỉ tiêu kinh tế, lao động, đóng góp kinh tế - xã hội, năng suất, sản lượng, môi trường và những vấn đề liên quan

3. Những thay đổi/cải tiến về đối tượng, quy mô, quy trình, công nghệ, trang thiết bị, lao động, … trong thời gian tới (nếu có)

III. THÔNG TIN KHÁC (NẾU CÓ)

IV. KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 17 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN
Số: MX_1X_2-AAAA/GP-NTTS

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định số……ngày….tháng....năm …

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

1. Tên tổ chức/cá nhân: …..……

- Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: ……..…… Cấp ngày: …… Nơi cấp: …….....

- Địa chỉ: …….....

- Điện thoại……..…….. Số Fax…….. Email……...

- Tên và số Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập (nếu là tổ chức): .....

- Mã số cơ sở nuôi (nếu có):.....

2. Được phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển:

TT	**Đối tượng nuôi** *(tên tiếng Việt, tên khoa học)*	**Địa chỉ/vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**	**Diện tích mặt nước xin được giao** (ha/m^2)	**Dự kiến sản lượng nuôi** (tấn/năm)
1				
2				
...				

Hiệu lực của Giấy phép: kể từ ngày ký đến hết ngày…. tháng…. năm……

(Giấy phép này thay thế/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển số cấp: ……. cấp ngày …. tháng ….. năm ….)*

…..,ngày .... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. (*): Ghi trong trường hợp Giấy phép được cấp lại/gia hạn.

2. Số Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển có cấu trúc: MX1X2-AAAA/GP-NTTS. Trong đó:

a) MX1X2 là mã định danh điện tử được quy định tại Điều 4 Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương. Mã định danh điện tử của cơ quan cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển, cụ thể:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường có mã số định danh điện tử là G10.
- Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư có mã số định danh điện tử là G10.20.
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: theo quy định tại Mục II.3 Phụ lục I Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường/Cơ quan quản lý thuỷ sản các địa phương: theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

b) AAAA: gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự Giấy phép của tổ chức, cá nhân được cấp/cấp gia hạn Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển.

c) GP: Giấy phép.

d) NTTS: Nuôi trồng thuỷ sản.

Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32.12, Chi cục Thuỷ sản tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32.12.11 thì số Giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển do Chi cục Thuỷ sản tỉnh Khánh Hoà cấp là: H32.12.11-0001/GP-NTTS.

Mẫu số 30.NT (Phụ lục III - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN

1. Giới thiệu về chủ đầu tư
2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án
3. Cơ sở pháp lý

CHƯƠNG II: CĂN CỨ XÁC ĐỊNH SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án
2. Khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án
3. Kết luận về sự cần thiết đầu tư

CHƯƠNG III: ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Vị trí địa lý (địa điểm, các nguyên tắc lựa chọn địa điểm,...)
2. Địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, môi trường
3. Hiện trạng nơi sản xuất
4. Nhận xét chung

CHƯƠNG IV: QUY MÔ DỰ ÁN - TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Quy mô đầu tư dự án
2. Hạng mục công trình – thiết bị
3. Thời gian thực hiện dự án

CHƯƠNG V: GIỚI THIỆU QUY TRÌNH SẢN XUẤT

CHƯƠNG VI: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Nội dung tổng mức đầu tư
2. Vốn cố định
3. Vốn lưu động
4. Nguồn vốn đầu tư dự án (phân bổ, phương án hoàn vốn và chi phí lãi vay,...)

CHƯƠNG VII: HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Các giả định kinh tế và cơ sở tính toán
2. Tính toán chi phí của dự án
3. Doanh thu từ dự án
4. Các chỉ tiêu kinh tế của dự án
5. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường

CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN

....., ngày.....tháng..... năm.....

CHỦ DỰ ÁN

10. Tên thủ tục: Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng (Mã TTHC: 1.004680)

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản (nếu cần) và cấp Giấy xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 34.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; trường hợp không cấp Giấy xác nhận nguồn gốc phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

***10.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

10.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp hoặc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ tự nhiên đối với trường hợp sử dụng cá thể có nguồn gốc từ tự nhiên để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo;

c) Tài liệu chứng minh cá thể có nguồn gốc từ sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật trong trường hợp sử dụng cá thể có nguồn gốc từ sau xử lý tịch thu để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo;

d) Tài liệu nhập khẩu mẫu vật đối với trường hợp sử dụng mẫu vật có nguồn gốc từ nhập khẩu để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo;

đ) Sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 33.NT Phụ lục III ban hành

kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Các loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

10.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***10.4. Thời hạn giải quyết*:** 07 ngày làm việc.

***10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức, cá nhân.

***10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

***10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Giấy cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển.

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

b) Sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 33.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*: Không có.

***10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 32.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng….. năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC
Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị: ..... …….
Đại diện (nếu là tổ chức): ..... …….
2. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....
3. Điện thoại…… Fax……..; Email…….....
4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có): .....
5. Mã số trại nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo (nếu có):… ..... …
6. Địa điểm kiểm tra xác nhận nguồn gốc: ..... …….

Đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên, cụ thể:

7. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản:

Tên, mã số trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo	Tên loài nuôi (tên thông thường)	Tên khoa học	Thời gian nuôi	Kích thước trung bình	Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận	Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)

8. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Số văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm số:…. ngày … tháng …. năm do Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp.

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	Tên khoa học	Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác)[1] (Nếu sử dụng tàu cá)	Vùng[2]/ khu vực khai thác	Ngày khai thác	Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)	Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)	Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg)[3]	Ghi chú

Thông tin khác: (nếu có) …..……

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Hồ sơ gửi kèm:

[1] Nghề khai thác theo mã đã được quy định.
[2] Vùng khai thác theo mã đã được quy định.
[3] Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.

Mẫu số 33.NT

SỔ THEO DÕI NUÔI SINH TRƯỞNG, SINH SẢN, TRỒNG CẤY NHÂN TẠO LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi: ……
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi): ……
3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:……
4. Tên khoa học của loài nuôi: ……
5. Hình thức nuôi: Nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cấy nhân tạo
6. Mã số cơ sở nuôi: ……
7. Thông tin nuôi sinh trưởng (áp dụng đối với trường hợp nuôi sinh trưởng)

Ngày	Tổng số cá thể nuôi				Số lượng con giống	Số lượng cá thể nuôi thương phẩm			Nhập cơ sở (mua, sinh sản ...vv)			Xuất cơ sở (bán, cho tặng, chết...)			Ghi chú	Xác nhận của Cơ quan quản lý thủy sản
	Tổng	Đực	Cái	Không xác định		Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định		
1	2=3+4+5	3=7+10-13	4=8+11-14	5=6+9+12-15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Ghi chú:
- Số liệu tại sổ cơ sở nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
- Cột 17, cán bộ của Cơ quan cấp mã số ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật hoang dã.

8. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ trứng).

TT	Ngày (lấy trứng khỏi tổ/ ấp trứng/ con non nở, chết ...)	Số cá thể bố mẹ		Số lượng trứng	Số lượng trứng được đưa vào ấp	Số con non nở	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý thủy sản
		Đực	Cái										
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng													

Ghi chú:

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng hoặc kết thúc đợt sinh sản của động vật.
- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

9. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ con)

TT	Ngày (đẻ, chết ...)	Số cá thể bố mẹ		Số con non nở	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý thủy sản
		Đực	Cái								
1	2	3	4	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng											

Ghi chú:

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

10. Thông tin trồng cấy nhân tạo (áp dụng đối với trường hợp trồng cấy nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm)

Ngày	Số lượng cây/con giống	Số lượng cây/con trong bình vô trùng	Số lượng cây/con còn non	Số cây/con trưởng thành	Bổ sung (mua hoặc các cách khác)		Chuyển giao (bán hoặc các cách khác)		Ghi chú

Ghi chú:

Số lượng cây/con giống: Ghi rõ số lượng cây/con giống ban đầu và nguồn gốc số cây giống đó.

Số lượng cây/con trong bình nghiệm: Ghi chép số lượng cây cấy mô nhân giống trong bình vô trùng.

Cây non: Ghi chép số lượng cây/con được đưa ra nuôi trồng. Để có được con số này, ta có thể lấy tổng số cây/con được lấy ra từ bình vô trùng nuôi trồng thành công trong 1 tháng đầu.

Cây/con trưởng thành: Ghi chép số lượng cây/con sống được trong 6 tháng đầu và tiếp tục được nuôi lớn cho đến khi ra sản phẩm xuất bán hoặc tiếp tục một chu kỳ tiếp theo.

Bổ sung: Cột này được sử dụng để ghi chép số cây/con có được do mua từ các cơ sở khác, nhập khẩu. Ngày tiến hành bổ sung số cây/con cũng phải được ghi chép. Cây/con nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú.

Chuyển giao: Cột này được dùng để ghi chép số cây/con xuất khẩu hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cây/con đó được xuất khẩu hoặc bán đi. Khi xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở nuôi trồng khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt nếu có ở cột ghi chú.

Ghi chú: Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc khai thác cây/con giống tự nhiên, bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép khai thác, số giấy phép vận chuyển, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn thực vật được bổ sung vào cơ sở, …..)

Phải ghi chép vào sổ khi:

(1) bổ sung thêm vào cơ sở trồng cấy nhân tạo

(2) cây/con được trồng cấy nhân tạo tại cơ sở bị chết hoặc bán đi; và

(3) chuyển cây/con một hạng tuổi sang hạng tuổi khác hoặc giai đoạn này sang giai đoạn khác (ví dụ chuyển cây từ bình vô trùng sang cây non)

Ghi chú: Dành cho chủ cơ sở trồng cấy nhân tạo, Cơ quan cấp chứng nhận cơ sở cần lưu để theo dõi sau mỗi lần kiểm tra.

Mẫu số 34.NT

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /XNNG-CCTS	*……, ngày…… tháng….. năm……*

GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC
Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản

Kính gửi: (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận).

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Sau khi xem xét hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế, …… (Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) xác nhận cho:

Tổ chức/cá nhân: ....

Đại diện (nếu là tổ chức): .....…….

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): ....

Điện thoại…….. Fax…....……..; Email……

Đã nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cấy nhân tạo thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm cụ thể:

Tên trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo	**Tên loài nuôi (tên thông thường)**	**Tên khoa học**	**Thời gian nuôi**	**Kích thước trung bình**	**Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận**	**Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)**

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ THỦY SẢN CẤP TỈNH
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

11. Tên thủ tục: Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên (Mã TTHC: 1.004656)

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

d) Trình tự xác nhận nguồn gốc: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tổ chức kiểm tra và cấp giấy xác nhận nguồn gốc, trường hợp không cấp giấy xác nhận nguồn gốc phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

đ) Trình tự xác nhận mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ tự nhiên trước thời điểm quy định cấm khai thác có hiệu lực: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, xác minh hồ sơ và cấp Giấy xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 35.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; trường hợp không cấp Giấy xác nhận nguồn gốc phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

***11.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

11.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ đề nghị xác nhận nguồn gốc: Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với trường hợp có sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản; Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; Hợp đồng thuê tàu cá đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm sử dụng tàu cá để khai thác nhưng không phải là chủ tàu; Báo cáo khai thác thủy sản, nhật ký khai thác thủy sản.

b) Hồ sơ đề nghị xác nhận mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ tự nhiên trước thời điểm quy định cấm khai thác có hiệu lực, bao gồm: Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; tài liệu chứng minh nguồn gốc mẫu vật khai

thác từ tự nhiên có xác nhận của Tổ chức quản lý cảng cá hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tại thời điểm khai thác; hợp đồng mua, bán, cho, tặng có công chứng tại thời điểm mua, bán, cho, tặng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không phải là người trực tiếp khai thác.

11.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***11.4. Thời hạn giải quyết*:** 03 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc); 07 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật).

***11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức, cá nhân.

***11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nguồn gốc.

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*: Không có.

***11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 32.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng….. năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC
Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị: ..... …….
Đại diện (nếu là tổ chức): ..... …….
2. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....
3. Điện thoại…… Fax……..; Email…….....
4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có): .....
5. Mã số trại nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo (nếu có):… ..... …
6. Địa điểm kiểm tra xác nhận nguồn gốc: ..... …….

Đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên, cụ thể:

7. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản:

Tên, mã số trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo	Tên loài nuôi (tên thông thường)	Tên khoa học	Thời gian nuôi	Kích thước trung bình	Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận	Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)

8. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Số văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm số:…. ngày … tháng …. năm do Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp.

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	Tên khoa học	Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác)[46] (Nếu sử dụng tàu cá)	Vùng[47]/ khu vực khai thác	Ngày khai thác	Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)	Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)	Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg)[48]	Ghi chú

Thông tin khác: (nếu có) …..……

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Hồ sơ gửi kèm:

[46] Nghề khai thác theo mã đã được quy định.
[47] Vùng khai thác theo mã đã được quy định.
[48] Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.

Mẫu số 35.NT

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /XNNG-CCTS

……, ngày…… tháng….. năm……

GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC
Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Kính gửi: (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận).

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Sau khi xem xét hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế, …… (Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) xác nhận cho:

Tổ chức/cá nhân: ....

Đại diện (nếu là tổ chức): ....

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): ....

Điện thoại…….. Fax…….....……..; Email……

Đã khai thác từ tự nhiên loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Văn bản chấp thuận số: …… có thời hạn từ ngày….. đến ngày…., cụ thể:

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	**Tên khoa học**	**Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác)[49] (Nếu sử dụng tàu cá)**	**Vùng[50]/ khu vực khai thác**	**Ngày khai thác**	**Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)**	**Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)**	**Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg)[51]**	**Ghi chú**

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ THỦY SẢN CẤP TỈNH
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

[49] Nghề khai thác theo mã đã được quy định;
[50] Vùng khai thác theo mã đã được quy định.
[51] Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.

12. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (Mã TTHC: 1.004359)

12.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

Bước 2. Trong thời hạn 06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày làm việc (đối với cấp lại) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm quyền thực hiện cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thuỷ sản theo Mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP; trong trường hợp không cấp, cấp lại cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

12.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

12.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác thủy sản bao gồm:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

- Bản chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với tàu cá theo quy định phải đăng kiểm

- Bản chụp văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải có văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá.

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác thủy sản:

- Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Bản chính giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp, trong trường hợp thay đổi thông tin trong giấy phép.

12.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: 06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày làm việc (đối với cấp lại), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác thuỷ sản theo Mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

Thời hạn của Giấy phép khai thác thủy sản cấp lần đầu: Không quá thời hạn còn lại của hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản đã được công bố.

12.8. Phí, lệ phí (nếu có): Lệ phí cấp mới 40.000đồng/lần; lệ phí cấp lại 20.000 đồng/lần.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

- Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bằng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên được cấp Giấy phép khai thác thủy sản khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Trong hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, đối với khai thác thủy sản trên biển;

b) Có nghề khai thác thủy sản không thuộc Danh mục nghề cấm khai thác;

c) Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, đối với tàu cá phải đăng kiểm;

d) Tàu cá có trang thiết bị thông tin liên lạc theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

đ) Có thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên theo quy định của Chính phủ (khoản 20 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 44 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP);

e) Có Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;

g) Thuyền trưởng, máy trưởng phải có văn bằng, chứng chỉ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

h) Trường hợp cấp lại do giấy phép hết hạn phải đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản này, đã nộp nhật ký khai thác theo quy định và tàu cá không thuộc danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Mẫu số 21 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày .....tháng.....năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THUỶ SẢN

Kính gửi:.....

Họ, tên chủ tàu .....Điện thoại: .....

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân:…...

.....

Nơi thường trú: ....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp Giấy phép khai thác thuỷ sản với nội dung như sau:

Tên tàu: ..... Loại tàu..... ... .

Số đăng ký tàu: ....

Vùng hoạt động..... .....

Văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá:.....

.....

Trang thiết bị thông tin liên lạc: .....

Thiết bị giám sát hành trình (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên):.....

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá:.....

Cảng cá đăng ký cập tàu: ....

Nghề khai thác chính: .....Nghề phụ: ....

Tôi/chúng tôi xin cam đoan sử dụng tàu để đánh bắt nguồn lợi thuỷ sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thuỷ sản đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 03.KT (Phụ lục IV - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm…....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC THUỶ SẢN

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu:.....Điện thoại:.....

Nơi thường trú: ....

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân:.....

Tôi đã được cấp Giấy phép khai thác thủy sản số:...../20.../AA-GPKTTS; cấp ngày. ..... tháng ..... năm .....; hết thời hạn ngày ..... tháng ..... năm .....

Đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản với lý do (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại và gửi kèm theo các giấy tờ chứng minh sự thay đổi thông tin):

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp lại Giấy phép khai thác thuỷ sản để tôi tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thuỷ sản đúng nội dung được ghi trong giấy phép và chấp hành đúng các quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 22 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY PHÉP
KHAI THÁC THỦY SẢN

Số: . . . . . ./20.../AA(*)-GPKTTS

Tên tàu (nếu có): . . . . . .

Số đăng ký: . . . . . .

Mặt trước của giấy phép

CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
CƠ QUAN CẤP PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN
Số:……./20../AA(*)-GPKTTS

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định số …….ngày…tháng….năm …

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Tên chủ tàu:.....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại (nếu có): .....

Số đăng ký tàu cá: .....

Cảng cá đăng ký cập tàu: .....

Sản lượng được phép khai thác:.....tấn/năm (nếu có).

Được phép đánh bắt nguồn lợi thuỷ sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thuỷ sản(**):

Nghề chính:……Vùng hoạt động:… ....….

Nghề phụ:……Vùng hoạt động:…..... ….

Thời hạn của Giấy phép đến hết ngày ..... tháng ..... năm .....

...., ngày .... tháng .... năm ...
NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Là 2 chữ cái đầu của tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(**) Trường hợp cấp phép cho tàu đánh bắt nguồn lợi thuỷ sản thì xoá bỏ nội dung hậu cần đánh bắt nguồn lợi thuỷ sản; trường hợp cấp phép cho tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thuỷ sản thì xoá bỏ nội dung đánh bắt nguồn lợi thuỷ sản.

13. Tên thủ tục: Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển (Mã TTHC: 1.004344)

13.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

Bước 2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, căn cứ hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí đặc thù của địa phương, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thẩm định hồ sơ, xem xét cấp văn bản chấp thuận theo Mẫu số 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp văn bản chấp thuận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp cấp văn bản chấp thuận mua tàu cá từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác phải có Thông báo bằng văn bản về điều chuyển hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi của Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có tổ chức, cá nhân bán tàu và theo tiêu chí đặc thù của địa phương.

13.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

13.3.1. Thành phần hồ sơ:

Tờ khai theo Mẫu số 31 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

13.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh**.**

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá theo Mẫu số 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

13.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai theo Mẫu số 31 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 31 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ KHAI
Về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán tàu cá (hoặc: Tờ khai về việc chấp thuận thuê, mua tàu cá)*

Kính gửi :.....

Họ tên người đứng khai: .....

Địa chỉ thường trú:.....

Số CCCD/CMND:.....Ngày cấp :.....Nơi cấp:.....

Trường hợp đóng mới/cải hoán tàu cá(*):

Đề nghị được đóng mới/cải hoán tàu cá với các đặc điểm chính như sau:

- Kích thước chính L_{max} x B_{max} x D, (m): …… Chiều chìm d,(m):..... .....
- Vật liệu vỏ:…….. Công suất (kW):.....
- Nghề khai thác thủy sản: .....
- Vùng hoạt động: .....
- Nội dung đề nghị cải hoán (*):.....

Trường hợp thuê/mua tàu cá(*):

Đề nghị được thuê/mua tàu cá với các đặc điểm chính như sau:

- Kích thước chính L_{max} x B_{max} x D, (m): …… Chiều chìm d,(m):..... .....
- Vật liệu vỏ:…….. Công suất (kW):.....
- Nghề khai thác thủy sản: .....
- Vùng hoạt động: .....

Tôi xin cam đoan đóng mới/cải hoán tàu cá (hoặc thuê, mua tàu cá) theo đúng nội dung đã đề nghị ở trên và chấp hành đầy đủ các quy định về đóng mới, cải hoán (hoặc mua, bán), đăng ký, đăng kiểm, xin cấp giấy phép khai thác thủy sản.

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ	**CHỦ CƠ SỞ/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ**
(Xác nhận, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	(*Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*

Ghi chú: (*) Bỏ cụm từ không phù hợp, để phù hợp với từng trường hợp đóng mới hoặc cải hoán hoặc thuê hoặc mua tàu cá.

Mẫu số 32 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC** _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____
Số: … /.…	*...., ngày …. tháng … năm ….*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá(*)
_____

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Thủy sản ngày……;
Căn cứ Nghị định số ...../NĐ-CP ngày … của Chính phủ.....;
Căn cứ Quyết định số quy định chức năng nhiệm vụ thẩm quyền của…….;
Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí phát triển nghề cá của……;
Xét đề nghị của ……; địa chỉ……; tại đơn đề nghị.....
Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho ……(tên tổ chức hoặc cá nhân)…
Địa chỉ của tổ chức.....(hoặc số CCCD/CMND,……và địa chỉ thường trú của cá nhân).....….
Được phép đóng mới/cải hoán/thuê/mua (*) tàu cá với đặc điểm chính như sau:
1. Kích thước chính (**)L_{max} x B_{max} x D (m): …… Chiều chìm d (m):.....
2. Vật liệu vỏ:…….. Công suất (kW):.....
3. Nghề khai thác thủy sản: .....
4. Vùng hoạt động: .....
5.....(nội dung khác - nếu có).....
Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định chấp thuận: 12 tháng kể từ ngày ký.
Điều 3. …..….. và …….có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - … - Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư (để b/c); - Lưu: VT.	**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Chữ ký và đóng dấu)*

Ghi chú:
(*) Gạch cụm từ không phù hợp, để phù hợp với từng trường hợp đóng mới hoặc cải hoán.
(**) Trường hợp đóng mới cho phép kích thước chính, công suất máy thay đổi 10%, phải phù hợp với vùng hoạt động cho phép.
Lưu ý: Không chấp thuận cho đóng mới/cải hoán tàu cá làm nghề lưới kéo, cải hoán tàu cá đang làm nghề khác sang làm nghề lưới kéo.

14. Tên thủ tục: Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá (Mã TTHC: 1.004056)

14.1. Trình tự thực hiện:

a) Chủ tàu gửi hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi đăng ký tàu cá;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ của chủ tàu, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu và gửi kết quả đến Kho bạc Nhà nước cấp huyện nơi chủ tàu được hỗ trợ, niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước;

đ) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền của Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước thông báo công khai lịch cấp tiền cho chủ tàu; chủ tàu phải xuất trình giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân để đối chiếu khi nhận tiền.

14.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu của chủ tàu có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã/phường nơi chủ tàu có hộ khẩu thường trú (theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

- Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân của chủ tàu;

- Bản sao các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu khai thác hải sản; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ;

- Hợp đồng đóng mới tàu cá để xác định chủ tàu đặt hàng đóng mới tàu cá;

- Bảng quyết toán của cơ sở đóng tàu về tổng mức đầu tư đóng mới tàu cá (bao gồm cả máy móc, trang thiết bị hàng hải; thiết bị phục vụ khai thác; trang thiết bị bảo quản hải sản; bảo quản hàng hóa; bốc xếp hàng hóa) kèm theo các hóa đơn, chứng từ thanh toán tiền đóng mới tàu cá, tiền mua mới máy móc, trang thiết bị.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời gian giải quyết: 19 ngày làm việc.

14.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ tàu cá (tổ chức, Cá nhân).

14.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

14.7. Mẫu đơn, tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018.

14.8. Phí, lệ phí: Chưa có văn bản quy định.

14.9. Kết quả thực hiện TTHC: Chủ tàu được hỗ trợ tiền một lần sau đầu tư theo quy định.

14.10. Điều kiện TTHC:

a) Chủ tàu là thành viên của tổ đội sản xuất, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã nghề cá được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt;

b) Tàu cá đóng mới phải là tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ vỏ thép, vỏ composite;

c) Tàu đóng mới máy chính phải sử dụng máy thủy mới 100% chính hãng;

d) Tàu cá phải lắp đặt máy thông tin liên lạc tầm xa có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh và kết nối được với trạm bờ để quản lý, giám sát hành trình trong quá trình tàu hoạt động trên biển;

đ) Tàu khai thác hải sản xa bờ đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản;

e) Tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

14.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ MỘT LẦN SAU ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ MỘT LẦN SAU ĐẦU TƯ

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

Tôi tên là: .....

Số CMND/Thẻ căn cước công dân:....., Ngày cấp: ……, Nơi cấp: .....

Địa chỉ: …….. Điện thoại: .....

Là chủ tàu số đăng ký: .....

Công suất máy chính: .....

Nghề đăng ký hoạt động: .....

Tôi đã đóng tàu vỏ thép/vỏ vật liệu mới tại cơ sở đóng tàu ……, thời điểm ký hợp đồng đóng tàu: Ngày... tháng... năm…;

Tổng số tiền đầu tư đóng mới (bao gồm cả máy móc, trang thiết bị mua mới) là ……..đồng, (bằng chữ: ……).

Căn cứ Nghị định số ……./ của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, tôi đề nghị được hỗ trợ đóng mới tàu với số tiền là ……. đồng (bằng chữ: ……..)

Tên người thụ hưởng: …… số tài khoản …….. tại ngân hàng/Kho bạc…… (nếu nhận hỗ trợ theo hình thức chuyển khoản).

Tôi cam kết việc đóng mới tàu, mua mới máy móc, trang thiết bị nêu trên là đúng sự thật và tôi chưa nhận hỗ trợ đóng mới tàu theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước. Nếu khai sai, tôi sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ một lần sau đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình./.

Các tài liệu gửi kèm gồm:

- …….;

- ……;

... ..., ngày.... tháng.... năm...
Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã

15. Tên thủ tục: Xóa đăng ký tàu cá (Mã TTHC: 1.003681)

15.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022; bàn giao Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ đã cắt góc phía trên bên phải và hồ sơ đăng ký gốc của tàu cho chủ tàu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có);

e) Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá được cấp 01 bản chính cho chủ tàu;

g) Đối với tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm, chủ tàu phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia;

h) Đối với tàu cá mất tích được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, cơ quan đăng ký tàu cá mất tích phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Chậm nhất 30 ngày, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày có thông báo, chủ tàu có tàu cá mất tích phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

15.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do.

15.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

***15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

15.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Điều 72 Luật Thủy sản quy định:

1. Tàu cá bị xóa đăng ký thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu cá bị hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt;

b) Tàu cá bị mất tích sau 01 năm kể từ ngày thông báo chính thức trên phương tiện thông tin đại chúng;

c) Tàu cá được xuất khẩu, bán, tặng cho, viện trợ;

d) Theo đề nghị của chủ tàu cá.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 10.ĐKT- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

Kính gửi: …….(1)

Đề nghị xóa đăng ký...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày .../.../20..
Kindly deregister the with the following particulars from date ……

Tên ……..(3)..... Hô hiệu/số IMO: .....
Name *Call sign/IMO number*

Chủ sở hữu *(tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu)*: .....
Shipowner (name, address and ratio of ownership)

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ): .....
Applicant (name, address)

Nơi đăng ký: .....
Place of registry

Số đăng ký: .....; Ngày đăng ký: .....

Number of registration *Date of registration*

Cơ quan đăng ký: .....
The Registrar of ship

Lý do xin xóa đăng ký .....
Reasons to deregister .....

Date……., ngày ... tháng ... năm…

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ (4)

CHỦ SỞ HỮU

Owner

Ghi chú (Note):
(1) Tên cơ quan đăng ký The ship Registration office
2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản
Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)
(3) Tên phương tiện Name of transport facility
4) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 11.ĐKT- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Certificate of deregistration of Fishing Vessel

……(1) .... Chứng nhận ……..(2)……. có các thông số dưới đây đã được xóa đăng ký trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia:
……. Hereby certify that the ship with the following particulars has been deregistered from the Viet Nam National ships registration book:
Tên ……..(3)..... Hô hiệu/Số IMO: .....
Name *Call sign/IMO number*
Chủ sở hữu *(tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu tàu)*: .....
Owner (name, address, ratio of ownership)
Số GCN đăng ký: .....
Number of registration
Ngày đăng ký: .....
Date of registration
Cơ quan đăng ký: .....
The Registrar of ship
Người đề nghị (tên, địa chỉ): .....
Applicant (name, address)
Lý do xóa đăng ký .....
Reasons to deregister
Ngày có hiệu lực xóa đăng ký: .....
Date of deregist
Số đăng ký: ..... Cấp tại ..... , ngày ….. tháng ….. năm …..
Number of registration *Issued at ……, on .....*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU
Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office

(2) Loại tàu đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản
Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)

(3) Tên tàu
Name of transport facility

16. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) (Mã TTHC: 1.003666)

16.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong số cơ quan thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

b) Thực hiện: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm quyền kiểm tra thông tin, thẩm định hồ sơ và thực hiện:

- Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng theo quy định; xác nhận vào mục C của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

- Không chứng nhận khi thông tin kê khai trong hồ sơ không đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; trường hợp không chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Giấy chứng nhận cấp lại phải có số trùng với số của bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã cấp và có thêm ký hiệu "R" ở phần "số giấy chứng nhận"; cơ quan thẩm quyền cấp giấy thông báo việc cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho các cơ quan thẩm quyền có liên quan.

c) Trả kết quả: Cơ quan thẩm quyền thực hiện chứng nhận trả kết quả trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

16.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

16.3.1. Hồ sơ đề nghị chứng nhận gồm:

a) Bản sao Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng; Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ.

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng

nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải theo Mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

16.3.2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất).

16.3.3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã ký và đóng dấu.

16.8. Phí, lệ phí: Chưa có văn bản quy định.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01, Mẫu số 02a, mẫu số 02b, mẫu số 03, mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT; Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 01 (Phụ lục III) -Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB[1]	Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:
Tên tổ chức quản lý cảng cá:	Địa chỉ:
Địa chỉ:	Điện thoại: ; Fax: ; Email:
Điện thoại:	Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:
Fax:	Địa chỉ:
Email:	Điện thoại: ; Fax: ; Email:

Thông tin tàu cá							Mô tả sản phẩm					
Số đăng ký tàu cá	Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng	Chiều dài lớn nhất của tàu (m)	Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)	Nghề khai thác thủy sản[2]	Số giấy phép khai thác thủy sản	Số giấy phép khai thác	Vùng[3] và thời gian khai thác	Tên loài thủy sản	Ngày bốc dỡ thủy sản	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)	Ghi chú
									Tổng			

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Tổ chức quản lý cảng cá
(ký tên, đóng dấu)

[1] XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận: 20..... là năm xác nhận;

AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt của 02 chữ đầu tên cảng cá.

[2] Nghề khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

[3] Vùng khai khác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác (lần....)/Description of raw materials used for the Catch Certificate					
TT No.	Tên tàu/Số đăng ký của tàu	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg)	Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận[4]	Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến[5]
1					
2					
3					
...					

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu
(ký tên, đóng dấu)

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU: *....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận sau khi cấp Giấy chứng nhận số: .....:

1. .....

2. .....

3. .....

Thủ trưởng đơn vị.....
(ký tên, đóng dấu)

[4] Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vảy, cắt vây, đầu, bỏ nội tạng...) không bao gồm phụ gia.

[5] Nếu nhà máy chế biến không phải tổ chức cá nhân xuất khẩu.

Mẫu số 05-Phụ lục VII Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
DIRECTORATE OF FISHERIES AND SURVEILLANCE
CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ

CATCH CERTIFICATE
CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Document number Số chứng nhận.XXXX/20…./CC-AA

1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền ……..	Address Địa chỉ …… …….	Tel…… …… Fax ……

2. Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix 2a Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem Phụ đính 2a kèm theo

3. Description of Products Mô tả sản phẩm (1) …… ……	Type of processing authorized on board (if available) Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có)…… ……

Species Loài	Product code Mã sản phẩm	Catch area(s) and dates Vùng và thời gian khai thác	Estimated live weight Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng(2) (kg)	Estimated weight to be landed Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá (nếu có) (3) (kg)	Verified weight landed Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận (4) (kg)

4. References of applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản (5)
……
……
……
……
……
……
……
……

5. Name of master of fishing vessel – Signature – seal Tên thuyền trưởng tàu cá – Chữ ký – dấu (6)
(Information detaits is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)

6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển [7] (nếu có):	No không □	Yes có □ (Information detaits is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)

Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)	Signature and date Chữ ký và ngày	Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải	Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)

Master of receiving vessel/ representative Tên thuyền trưởng tàu nhận/ Người đại diện	Signature Chữ ký	Vessel name Tên tàu	Call sign Hô hiệu	IMO/ Lloyd's number (if issued) Số IMO, Lloyd's (nếu có)

7. Transshipment authorization within a Port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng

Name Tên	Port authority Cơ quan quản lý cảng	Signature Chữ ký	Address Địa chỉ	Tel Điện thoại	Port of landing Cảng lên cá	Date of landing Ngày lên cá	Seal (stamp) Dấu

8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu

9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ			
Full name Họ và tên Title Chức vụ	Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu

10. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo

11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu

Name of importer Tên đơn vị nhập khẩu Address Địa chỉ	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu	Product CN code Mã CN sản phẩm
As regulated by the imported authorities: Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu:	Reference Tài liệu tham chiếu			
12. Import control – authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date

				Yêu cầu kiểm tra – ngày
Customs declaration, if issued Khai báo hải quan, Nếu có	Number Số		Date Ngày	Place Địa điểm:

Ghi chú:

(1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: dạng đóng hộp, phối trộn, cấp đông, nguyên con, khối lượng tịnh….; khối lượng các loài…hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu

(2) Sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần của sản phẩm khai thác cập cảng được xuất khẩu, khi các sản phẩm khai thác được chế biến trước khi xuất khẩu

(3) Sử dụng khi sản phẩm khai thác cập cảng tại nước mà tàu đó treo cờ hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm

(4) Sử dụng khi toàn bộ khối lượng của lô hàng xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền cân kiểm tra trước khi chứng nhận

(5) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản

(6) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng

(7) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng

Mẫu số 02a/Appendix 02a

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM

ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:.....

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.:..... ; Số công-ten-nơ/Container No.:..... ; Nước đến/Destination country: .....

Đơn vị nhập khẩu/Importer:

.....

Mục II/Section II:

Tàu cá/Fishing vessel						**Mô tả sản phẩm/Product description**						
Số giấy xác nhận	Tên, số đăng ký (Nghề khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code)	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường** Type: Small*/ Normal**	Hô hiệu/ Call sign	Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)/ Inmarsat, fax, tel (if issued)	Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence No, period of validity	Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (%) and date	Tên loài/ Species Name	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board	Ngày lên cá/Date of landing	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/Total catch of the vessel (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/Catch processed from the total catch (kg)	Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg)[6]/ Processed fishery product for export (kg)
									Tổng/ Total			

[6] Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4

Attached to the Catch certificate/Đính kèm Chứng nhận số:.....

<table>
<tr><td colspan="2">Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant)</td><td></td><td colspan="2">Cơ quan thẩm quyền/Validating authority</td></tr>
<tr><td>Tên và địa chỉ/Name and address</td><td>Chữ ký và đóng dấu Signature and seal</td><td></td><td colspan="2">Tên và địa chỉ/Name and address</td></tr>
<tr><td colspan="2">Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter</td><td></td><td>Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal</td><td>Ngày/Date</td></tr>
<tr><td>Tên và địa chỉ/Name and address</td><td>Chữ ký và đóng dấu Signature and seal</td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

"Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên"

“l herevy declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

Mẫu số 02b/Appendix 02b

THÔNG TIN VẬN TẢI/TRANSPORT DETAILS

<table>
<tr><td colspan="4">Số chứng nhận/Document number
.....</td></tr>
<tr><td colspan="4">1. Quốc gia xuất khẩu/Country of Exportation:
Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác/Port/airport/other place of departure:</td></tr>
<tr><td colspan="4">Tên tàu/nước treo cờ/Vessel name/flag:
Số chuyến/số vận đơn đường biển/Voyage No./Bill of landing No:
Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không/Flight number/Airway bill number:
Quốc tịch xe và số đăng ký/Truck nationality and registration number:
Số vận đơn đường sắt/Railway bill number:
Các giấy tờ vận tải khác/Other transport documents:</td></tr>
<tr><td colspan="4">2. Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/Exporter Signature</td></tr>
<tr><td>Số công-ten-nơ, xem danh sách kèm theo
Container number (s), see list below</td><td>Tên của nhà xuất khẩu
Name of Exporter</td><td>Địa chỉ
Addres</td><td>Chữ ký
Signature</td></tr>
</table>

Mẫu số 03 (Phụ lục III/Annex III)

CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGỪ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's REGULATIONS

(Promugated under Circular No: ……/2018/TT-BNNPTNT dated on ..... by Minister of Ministry of Agriculture and Environment)

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	**ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO THEO ICCAT**

EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:

1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ

2. DESCRIPTION OF VESSEL/ Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)

Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng ký LOA(m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)

3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/nếu có)

4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State?Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)

5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau)

(a) Alantic ☐ (b) Pacific ☐ (c) Indian ☐

[a] In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin

6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1) F/FR	Time of Harvest/thời gian khai thác RD/GG/DR/FL/OT	Gear Code/Mã ngư cụ (*2) (mm/yy)		Net Weight/khối lượng (kg)

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Roud/nguyên con, GG=Gilled&Gulled/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....)

*2 When the Gear Code is OT, Decribe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: .....)

7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày Licence#/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information in complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: ..... kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

9. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/Tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/Tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/Tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố…….. Stale/Provine/Bang, tỉnh..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIẾM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	**ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIẾM THEO ICCAT**

EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:

1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ

2. DESCRIPTION OF VESSEL/ Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)

Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng ký LOA(m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)

3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu:

City, State or Provice/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu: .....

4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau)

(a) North Atlantic ☐ (b) South Atlantic ☐ (c) Mediterranean (d) Pacific ☐ (e) Indian ☐

* In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.

5. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1) F/FR	Time of Harvest/thời gian khai thác RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)	Gear Code/Mã ngư cụ (*2)	Net Weight/khối lượng (kg)

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Roud/nguyên con, GG=Gilled&Gulled/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....)

*2 When the Gear Code is OT, Decribe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: .....)

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICAAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing > 15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33 lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép(If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information in complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: ..... kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/Tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/Tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/Tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố……. Stale/Provine/Bang, tỉnh..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

Mẫu số 05 (Phụ lục III)-Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Kính gửi: .....

Tên đơn đề nghị: .....; Điện thoại: .....

Địa chỉ:

.....

.....

Giấy ĐKKD số: .....; Ngày cấp:

.....

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: ..... đã được cơ quan ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận: .....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của

.....

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Nội dung sửa đổi, bổ sung của Thủ tục hành chính liên quan đến Mẫu giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác:

Thay thế Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bằng Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

17. Tên thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (Mã TTHC: 1.003650)

17.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, vào sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả kết quả tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

17.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

1) Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

c) Bản chính văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản;

d) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

đ) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

e) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên.

2) Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản chính Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

e) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ;

g) Văn bản chấp thuận cải hoán của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3) Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;

e) Văn bản chấp thuận mua, bán tàu cá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

g) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;

h) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

4) Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản sao có chứng thực văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền;

e) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá đã qua sử dụng;

g) Bản sao có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

h) Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5) Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên.

d) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;

đ) Bản sao có chứng thực Tờ khai hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

e) Bản sao có chứng thực biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

g) Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

h) Bản chính hợp đồng thuê tàu trần.

17.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

17.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Khoản 3 Điều 70 Luật Thủy sản quy định:

3. Tàu cá được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có giấy tờ chứng minh về sở hữu hợp pháp tàu cá;

b) Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với tàu cá quy định phải đăng kiểm;

c) Có giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký tàu cá đối với trường hợp thuê tàu trần; giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá đối với trường hợp nhập khẩu, mua bán, tặng cho hoặc chuyển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Chủ tàu cá có trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú tại Việt Nam.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

- Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Mẫu số 02.ĐKT-Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Kính gửi: .....

Họ tên người đứng khai:.....
Thường trú tại: .....

Số CCCD/CMND:…….....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu: ….....; Công dụng (nghề):….....
Năm, nơi đóng: ….....
Cảng đăng ký: ….....
Thông số cơ bản của tàu (m): Lmax=…....…; Bmax=…...…..; D=……
Ltk =……..; Btk…=……...; d=…....…
Vật liệu vỏ: ….....; Tổng dung tích (GT): ….....
Trọng tải toàn phần, *(DW):* ….....Số thuyền viên,*người*….....
Nghề chính: ….....Nghề phụ:….....
Vùng hoạt động:….....
Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, *kW*	Vòng quay định mức, *rpm*	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (*Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ*):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

Ghi chú: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

Mẫu số 03.ĐKT-Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /GCNXX	*……, ngày… tháng … năm 20..*

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

Tên sản phẩm:…….....
Nơi đóng:…….....
Địa chỉ:…….....
Năm đóng:…….....
Ký hiệu thiết kế:…….....
Đơn vị thiết kế thiết kế:…….....
Cơ sở đăng kiểm: .....
Thông số cơ bản của tàu: Lmax=……; Bmax=……..; D=……
Ltk =……...; Btk...=….....; d=……
Vật liệu vỏ:……; cấp tàu:……...……
Công dụng (nghề): .....
Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc đóng mới, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

Mẫu số 04.ĐKT-Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /GCNXX *……, ngày…tháng…năm…*

GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

Tên sản phẩm:……
Nơi cải hoán, sửa chữa:……
Địa chỉ:……
Thời gian thực hiện: từ ngày ... tháng ... năm.. đến ngày ... tháng ...năm…
Ký hiệu thiết kế:……
Đơn vị thiết kế:……..
Cơ sở đăng kiểm phê duyệt thiết kế: ……...……
Thông số cơ bản trước cải hoán/sửa chữa (m):
Lmax=……; Bmax=……..;
D=…… Ltk =……...; Btk...=….....; d=…….....
Vật liệu vỏ:……, Cấp tàu:……
Công dụng (nghề): .....
Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Thông số cơ bản sau cải hoán/ sửa chữa (m):
Lmax=……; Bmax=…….;
D=…… Ltk =……...; Btk...=….....; d=……...
Vật liệu vỏ:……, Cấp tàu:……
Công dụng (nghề): .....
Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc cải hoán/ sửa chữa, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

Mẫu số 05.ĐKT-Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

N⁰ .....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL/SHIPS DUTY FISHERIES(*)

.....(**).....

Chứng nhận tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ Đăng ký tàu cá Việt Nam:

Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries(*) with the following specifications has been registered into The Vietnam National Vessel Registration Book:

Tên tàu: *Name of Vessel*	Hô hiệu: *Signal Letters*
Chủ tàu: *Vessel owner*	Nơi thường trú: *Residential Address*
Kiểu tàu: *Type of Vessel*	Công dụng (nghề): *Used for (fishing gear)*
Tổng dung tích, GT: *Gross Tonnage*	Trọng tải toàn phần: tấn *Dead weight*
Chiều dài L_{max}, m: *Length overal*	Chiều rộng B_{max}, m: *Breadth overal*
Chiều dài thiết kế L_{tk}, m: *Length*	Chiều rộng thiết kế B_{tk}, m: *Breadth*
Chiều cao mạn D, m: *Draught*	Chiều chìm d, m: *Depth*
Vật liệu vỏ: *Materials*	Tốc độ tự do hl/h: *Speed*
Năm và nơi đóng: *Year and Place of Build*	
Số lượng máy: *Number of Engines*	Tổng công suất (kW): *Total power*

Ký hiệu máy *Type of machine*	Số máy *Number engines*	Công suất (kW) *Power*	Năm và nơi chế tạo *Year and place of manufacture*
.....	.....	.....	.....

Cảng đăng ký:
Port Registry
Số đăng ký:
Number or registry
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến[(***)]: ……
This certificate is valid until

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:
Register of Vessels

Cấp tại ..., ngày ....tháng…năm……..
Issued at… Date

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU

THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU TÀU[(***)]

TTT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân	Tỷ lệ cổ phần (%)

Ghi chú (note):
(*) Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place).
(**) Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh (the provincial fisheries management agency);Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Cục Thủy sản và Kiểm ngư (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).
(***) Ghi thời hạn theo thời hạn thuê tàu trần đối với trường hợp thuê tàu trần, không thời hạn đối với các trường hợp khác.
(****) Đối với trường hợp tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.

MẪU SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

1. Mặt ngoài của trang bìa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ DANH BẠ
THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

Số đăng ký: ……..

Chủ tàu:…… ……

Số sổ:**……**

Năm……..

Quy cách sổ:

- Kích thước: A5 (14,8 x 21) mm;
- Bìa nền màu đỏ, các trang nền màu trắng.

2. Trang 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ DANH BẠ
THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

Tên tàu cá: .....

Số đăng ký: .....

Chiều dài tàu:……

Nơi đăng ký: .....

Chủ tàu cá: .....

Nơi thường trú::.....

Sổ danh bạ này gồm 60 trang,

được đánh số thứ tự từ 01 đến 60

…….Ngày ……. tháng……năm…….

CHI CỤC …….

(Ký tên, đóng dấu)

Năm…….

3. Trang 2

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

TT	Họ và tên	Số CMND/CCCD; Ngày cấp, nơi cấp	Chức danh	Số văn bằng/chứng chỉ	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
...					
...					

…….Ngày ……. tháng……năm……..

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG
(*Ký, ghi rõ họ tên)*

XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC ……
(Ký tên, đóng dấu)

4. Trang 3 đến trang 18

THAY ĐỔI, BỔ SUNG DANH SÁCH THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

TT	Thuyền viên được thay		Thuyền viên mới			Ghi chú
	Họ và tên	Chức danh	Họ và tên	Số CMND/CCCD; ngày cấp, nơi cấp	Số văn bằng, chứng chỉ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
.....						
....						

…….Ngày ……. tháng……năm…….

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG
(*Ký, ghi rõ họ tên)*

XÁC NHẬN CỦA BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG
(Ký tên, đóng dấu)

5. Trang 19 đến trang 60:

CHỨNG THỰC CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, KIỂM SOÁT

Rời cảng	**Xuất bến**
Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá…… Ngày… …tháng… năm……. Nội dung:……. ……. Nhận xét:……..... ……..…… …….…… **Tổ chức quản lý cảng cá** *(Ký, đóng dấu)*	**Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng:**……. Ngày……tháng…năm….. Gồm:……..người (…Nam,…Nữ) Nhận xét:……..... ……..…… …… **Trạm Kiểm soát Biên phòng** *(Ký, đóng dấu)*
Cập cảng	**Nhập bến**
Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá…… Ngày… …tháng… năm……. Nội dung:……. ……. Nhận xét:……..... ……..…… …….…… **Tổ chức quản lý cảng cá** *(Ký, đóng dấu)*	**Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng:**……. Ngày……tháng…năm….. Gồm:……..người (…Nam,…Nữ) Nhận xét:……..... ……..…… …… **Trạm Kiểm soát Biên phòng** *(Ký, đóng dấu)*

18. Tên thủ tục: Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (Mã TTHC: 1.003634)

18.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả kết quả tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

18.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký tàu công vụ thủy sản cũ; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

18.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

***18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

18.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 07.ĐKT-Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Kính gửi: .....

Họ tên người khai:.....
Thường trú tại: .....
Số CCCD/CMND:…….....
Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu:
Tên tàu: .....; Số đăng ký:…….....
Năm, nơi đóng:.....
Nơi đăng ký:.....
Thông số cơ bản của tàu: Lmax=……; Bmax=……..; D=…….
Ltk =……...; Btk...=….....; d=……
Vật liệu vỏ: .....; Tổng dung tích (GT): .....
Trọng tải toàn phần, *tấn:* .....Số thuyền viên,*người*.....
Nghề chính: .....Nghề kiêm:.....
Vùng hoạt động:.....
Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, *kW*	Vòng quay định mức, *rpm*	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (*Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ*):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân	Giá trị cổ phần

3. Lý do đề nghị cấp lại: .....
Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ (**) **ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**

Ghi chú: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp
(**) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 05.ĐKT-Thông tư số 01/2022/BNNPTNT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Nº .....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL/SHIPS DUTY FISHERIES(*)

.....(**).....

Chứng nhận tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ Đăng ký tàu cá Việt Nam:

Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries(*) with the following specifications has been registered into The Vietnam National Vessel Registration Book:

Tên tàu: *Name of Vessel*	Hô hiệu: *Signal Letters*
Chủ tàu: *Vessel owner*	Nơi thường trú: *Residential Address*
Kiểu tàu: *Type of Vessel*	Công dụng (nghề): *Used for (fishing gear)*
Tổng dung tích, GT: *Gross Tonnage*	Trọng tải toàn phần: tấn *Dead weight*
Chiều dài L_{max}, m: *Length overal*	Chiều rộng B_{max}, m: *Breadth overal*
Chiều dài thiết kế L_{tk}, m: *Length*	Chiều rộng thiết kế B_{tk}, m: *Breadth*
Chiều cao mạn D, m: *Draught*	Chiều chìm d, m: *Depth*
Vật liệu vỏ: *Materials*	Tốc độ tự do hl/h: *Speed*
Năm và nơi đóng: *Year and Place of Build*	
Số lượng máy: *Number of Engines*	Tổng công suất (kW): *Total power*

Ký hiệu máy *Type of machine*	Số máy *Number engines*	Công suất (kW) *Power*	Năm và nơi chế tạo *Year and place of manufacture*
.....	.....	.....	.....

Cảng đăng ký: *Port Registry*	Cơ sở đăng kiểm tàu cá: *Register of Vessels*

Số đăng ký:
Number or registry
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến[(***)]: ……
This certificate is valid until

Cấp tại …, ngày ….tháng…năm…….
Issued at… Date

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU

THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU TÀU[(***)]

TTT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân	Tỷ lệ cổ phần (%)

Ghi chú (note):
(*) Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place).
(**) Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh (the provincial fisheries management agency);Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).
(***) Ghi thời hạn theo thời hạn thuê tàu trần đối với trường hợp thuê tàu trần, không thời hạn đối với các trường hợp khác.
(****) Đối với trường hợp tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.

19. Tên thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá (Mã TTHC: 1.003586)

19.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả kết quả tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

19.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng;

c) Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: Văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

19.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

19.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

***19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

19.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

"Điều 23 Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định:

1. Tàu cá, tàu công vụ thủy sản được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu chưa có biên lai nộp lệ phí trước bạ;

b) Tàu đóng mới để di chuyển về nơi đăng ký chính thức;

c) Tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam".

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 08.ĐKT-Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Declaration for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries(*)

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản)(**)
To:(Name of competent authority registration of fishing vessel, ships duty fisheries)

Người đề nghị:.....
Applicant
Nơi thường trú: .....
Residential Address:
Số CCCD/CMND:…….....
Identity card/citizen identity card:……..
Số Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá……Cơ quan cấp……
Number of certificate of deregistration of fishing vessel……Granting agencies……
Mã số doanh nghiệp (nếu có):……..
Business code (if any):……
Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với nội dung dưới đây:
Kindly for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries(*)with the following particulars:

1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu:
Basic specifications of ship

Tên tàu:	Hô hiệu: .....
Name of Vessel	*Call sign*
Kiểu tàu:	Vật liệu: .....
Type of Vessel	*Materials*

Công dụng/nghề: .....
Used for/fishing gears
Năm và nơi đóng .....
Year and Place of Build

Chiều dài lớn nhất L_{max} ……	Chiều dài thiết kế L_{tk} ……
Length overall	*Length*
Chiều rộng lớn nhất B_{max} ……	Chiều rộng thiết kế B_{tk} ……
Breadth overall	*Breadth*

Chiều cao mạn D …… Chiều chìm d ……
Draught *Depth*
Tổng dung tích: ..... Trọng tải toàn phần: .....
Gross tonage (GT) *Deadweight (DW)*
Số lượng máy …… Tổng công suất……
Number of engines *Total Power*

Kiểu máy *Type*	**Số máy** *Number*	**Công suất** *Power*	**Năm và nơi chế tạo** *Year and place of manufacture*

2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (*Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ*):
The name, address and value of shares of each ownership

TT	Họ và tên *Full name*	Địa chỉ *Address*	Chứng minh nhân dân *Identification card*	Gía trị cổ phần *Equity value*

3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu: .....
Reasons to temporary registration of ship

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provisions of the law of the Vietnammese.

....., ngày .... tháng .... năm .....
Date.....

CHỦ TÀU
Shipowner
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(sign, full name and stamp)

Ghi chú (note):
** Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place).** Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh (the provincial fisheries management agency); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Cục Thủy sản và Kiểm ngư (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).*

Mẫu số 09.ĐKT-Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

N^{0} ……

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Certificate of temporary registration of import Fishing Vessel/ships duty fisheries(*)

.....(**).....

Chứng nhận tàu cá có các thông số dưới đây đã được đăng ký:

Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries(*) with the following specifications has been temporarily registered

Tên tàu: Hô hiệu:
Name of Vessel *Signal Lelters*
Chủ tàu: Nơi thường trú:
Vessel owner *Residential Address*
Kiểu tàu: Công dụng (nghề):
Type of Vessel *Used for (fishing)*
Tổng dung tích, GT: Trọng tải toàn phần:
Gross Tonnage *Dead weight*
Chiều dài L_{max}, m: Chiều rộng B_{max}, m:
Length overal *Breadth overal*
Chiều dài thiết kế L_{tk}, m: Chiều rộng thiết kế B_{tk}, m:
Length *Breadth*
Chiều cao mạn D, m: Chiều chìm d, m:
Draught *Depth*
Vật liệu vỏ: Tốc độ tự do hl/h:
Materials *Speed*
Năm và nơi đóng:
Year and Place of Build
Số lượng máy: Tổng công suất (kW):
Number of Engines *Total power*

Ký hiệu máy *Type of machine*	Số máy *Number engines*	Công suất (kW) *Power*	Năm và nơi chế tạo *Year and place of manufacture*
.....	.....	.....	.....

Nơi đăng ký:
Place Registry
Số đăng ký:
Number or registry

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:
Register of Vessels
Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày .....
This certificate is valid until

Cấp tại ..., ngày ....tháng...năm……Issued at Date

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú (note):

** Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place).** Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh (Sub-department of Fisheries);Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Cục Thủy sản và Kiểm ngư (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries and Surveillance).*

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Tên thủ tục: Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (Mã TTHC: 1.004498)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi Tổ chức cộng đồng đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

d) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung. Trường hợp không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

đ) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;

- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 08.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

***1.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng;

c) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao;

d) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

đ) Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***1.4. Thời hạn giải quyết*:**

a) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

- Công khai phương án: 03 ngày làm việc;

- Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.

***1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức cộng đồng.

***1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

***1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng;

c) Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*: Không có.

***1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 04.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

1. Thông tin của tổ chức cộng đồng:

- Tên tổ chức cộng đồng: ……..……..

- Tổ chức cộng đồng được thành lập theo Quyết định số ….....….....…….. ngày…… tháng ….. năm ….. (nếu có)

- Số lượng thành viên: ……....……...

- Thành phần tham gia tổ chức cộng đồng:……

2. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng (Đối với trường hợp đề nghị thay đổi người đại diện của tổ chức cộng đồng):

- Họ và tên:… …….. Giới tính:…….

- Ngày tháng năm sinh:…… .. …… Dân tộc: ……. Quốc tịch:…….

- Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:… … .....

- Nghề nghiệp: …….....……

- Chỗ ở hiện tại:…… .....…….

- Số điện thoại liên hệ:…… .....……

3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số người trong hộ làm nghề liên quan đến TS	Chỗ ở hiện tại	Khai thác thủy sản					Nuôi trồng thủy sản					Nghề khác	
					Số ĐK tàu cá	Chiều dài tàu cá (m)	Nghề khai thác TS	Ngư trường khai thác chính	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)	Khu vực nuôi	Diện tích nuôi	Đối tượng nuôi	Hình thức nuôi	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)	Tên nghề	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)
A	**Thành viên là hộ gia đình**															
B	**Thành viên là cá nhân**															

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Mẫu số 05.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày …… tháng ……. năm……

BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
Thông qua nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức cộng đồng: .....

2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng: .....

3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp): .....

4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp: .....

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.

2. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

- Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân).

- Tên người đại diện của tổ chức cộng đồng.

- Phạm vi quyền quản lý được giao.

- Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao.

- Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

- Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi……., ngày….. tháng ….. năm ….. tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG	**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07.BT

TÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN
_____

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh ……
hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố ……

Tên tôi là:…… Giới tính:… ..... ……..

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

[Tên tổ chức cộng đồng] được công nhận và giao quyền quản lý thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo Quyết định số..... ngày.....của Ủy ban nhân dân tỉnh…. hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố.

Sau một thời gian hoạt động theo các nội dung được công nhận và giao quyền quản lý, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân);

2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng;

3. Phạm vi quyền quản lý được giao;

4. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao;

5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;

6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm)

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh…. hoặc Ủy ban nhân dân huyện/ thị xã/thành phố xem xét và quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số .....ngày .....để [Tên tổ chức cộng đồng] hoạt động được hiệu quả hơn.

....., ngày ..... tháng .....năm …..
TM. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08.BT

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ …**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-....	*....., ngày.....tháng.....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại …….

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ……..

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm…..;

Căn cứ Luật Thuỷ sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số ..../2019/NĐ-CP ngày ... tháng .... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số …….. ngày … tháng … năm …. của Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố …. công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại….;

Xét văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng của ……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại…. chi tiết như sau [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng.

2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng: Ông/Bà [họ và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng], số chứng minh thư/thẻ căn cước, thường trú tại …….

3. Phạm vi quyền quản lý được giao.

4. Vị trí, ranh giới khu vực thực hiện đồng quản lý (sơ đồ/bản đồ khu vực địa lý kèm theo Quyết định này).

5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản kèm theo Quyết định này.

6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng kèm theo Phụ lục Quyết định này.

7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những nội dung không quy định tại Điều 1 Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số …….. ngày … tháng … năm …. của Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố …. công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại….

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan [kể tên đơn vị], Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện....., Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã....., [tên tổ chức cộng đồng] và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- .....
- Lưu: VT,.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

2. Tên thủ tục: Công bố mở cảng cá loại 3 (Mã TTHC: 1.004478)

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Tổ chức quản lý cảng cá gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức quản lý cảng cá đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo tổ chức quản lý cảng cá biết để bổ sung.

Bước 2. Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ; tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá (trong trường hợp cần thiết); quyết định công bố mở cảng cá theo Mẫu số 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định. Trường hợp không công bố mở cảng cá, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

* Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra duy trì điều kiện của cơ sở:

- Cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan kiểm tra hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra duy trì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Bước 3. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 33 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

b) Văn bản thành lập Tổ chức quản lý cảng cá;

c) Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng;

d) Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình cảng cá (áp dụng đối với cảng cá hoàn thành từ sau khi Nghị định số 37/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành);

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

a) Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá;

b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức quản lý cảng cá.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố mở cảng cá theo Mẫu số 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 33 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP;

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Vị trí là nơi thu hút tàu cá của các địa phương trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Có diện tích vùng đất cảng từ 0,5 ha trở lên; đối với cảng cá tại đảo, diện tích vùng đất cảng phải từ 0,3 ha trở lên; có nhà làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy, nổ;

- Đã thành lập tổ chức quản lý cảng cá;

- Có phương án khai thác, sử dụng cảng cá.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 33 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ MỞ CẢNG CÁ

Kính gửi:.....

Tổ chức quản lý cảng cá:.....
Địa chỉ trụ sở: .....
Số điện thoại: ..... Email ..... Tần số liên lạc.....
Đề nghị được công bố mở cảng cá với các thông tin như sau:
1. Tên cảng cá: ..... Loại cảng cá: .....
2. Địa chỉ cảng cá: .....
3. Chiều dài cầu cảng (mét):.....;
4. Tọa độ: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E
5. Độ sâu trước cầu cảng (mét).....
6. Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét): .....
7. Thông tin về luồng vào cảng cá:
- Tọa độ điểm đầu của luồng: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E;
- Độ sâu luồng (mét):.....; Chiều rộng luồng (mét):.....
8. Tổng diện tích vùng đất cảng (hecta): .....
9. Tổng diện tích vùng nước cảng (hecta): .....
10. Lượng hàng thuỷ sản (được thiết kế) qua cảng (tấn/năm): .....
11. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động (ngày/tháng/năm): .....
12. Hồ sơ gửi kèm theo gồm:
a).....
b).....
c).....
.....

(Phương án khai thác cảng cá; danh mục các trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa đối với cảng cá loại I, II tại Phụ lục kèm theo đơn này).

Chúng tôi cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về cảng cá và pháp luật khác có liên quan. Đề nghị quý cơ quan xem xét, công bố mở cảng cá.

....., ngày..... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục

(Kèm theo Đơn đề nghị công bố mở cảng cá ngày .... tháng ..... năm...)

A. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC CẢNG CÁ

I. NHIỆM VỤ CẦN THỰC HIỆN

Tổ chức quản lý cảng cá cần bố trí đủ nhân sự thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau:

1. Điều độ, hướng dẫn, sắp xếp phương tiện ra, vào cảng, neo đậu trong vùng nước cảng cá

- Bảo đảm có bộ phận tiếp nhận thông tin tàu cập cảng, lưu trữ thông tin, thông báo cho các bộ phận có liên quan;

- Bảo đảm có bộ phận hướng dẫn tàu cập cảng, bố trí neo đậu, bốc dỡ sản phẩm…

2. Tổ chức thực hiện giám sát sản lượng bốc dỡ qua cảng

- Thu nhận nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản của tàu cá vào cảng;

- Trực tiếp giám sát sản lượng bốc dỡ qua cảng, lưu trữ dữ liệu;

- Ghi biểu mẫu thống kê nghề cá thương phẩm; thống kê sản lượng thủy sản qua cảng;

- Tổng hợp, báo cáo; lưu trữ dữ liệu theo quy định.....

3. Xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định

Cấp giấy biên nhận, cấp Giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác, lưu trữ dữ liệu.… (nếu có).

4. Phối hợp tham gia công tác kiểm tra, giám sát tại cảng cá

- Bố trí văn phòng, trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, giám sát tại cảng;

- Cung cấp thông tin cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tàu cá tại cảng;

- Cử người tham gia kiểm tra, giám sát.…

5. Thông tin

Thông tin về tình hình thời tiết trên hệ thống thông tin của cảng cá; tổ chức trực ban và treo tín hiệu cảnh báo khi có thiên tai theo quy định; thông báo danh sách tàu cá, số người trên tàu đang neo đậu tại vùng nước cảng; tổng hợp, báo cáo theo quy định...

6. Duy tu, bảo dưỡng và duy trì điều kiện hoạt động của cảng

Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cảng cá đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động trong cảng và các nhiệm vụ khác được phân công.…

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phân công rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân thuộc tổ chức quản lý cảng cá để thực hiện các nhiệm vụ nêu trên Mục I.

III. NỘI DUNG KHÁC

…..

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Định kỳ hàng năm, 5 năm, tổ chức quản lý cảng cá tiến hành đánh giá kết quả thực hiện Phương án đã được phê duyệt, báo cáo các cơ quan có liên quan.

B. DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ CHO BỐC DỠ HÀNG HÓA (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CẢNG CÁ LOẠI I, II)

TT	Tên trang thiết bị	Công suất/ năng lực	Cảng cá Loại …..
1	Cần cẩu cố định hoặc di động		
2	Xe nâng hàng		
3	Băng tải		
4	Xe đẩy hàng		
5	Cầu xe nâng		
6	Phương tiện vận chuyển hàng hóa		
7	Trạm cân		
…	Khác		

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 34 (Phụ lục I - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC** (*)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …../QĐ-…..	*…. , ngày ….. tháng ….. năm….*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố mở cảng cá

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THẨM QUYỀN BAN HÀNH (*) ……

Căn cứ …….. ……
Căn cứ…… ……
Xét đề nghị của…… ……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở cảng cá (tên cảng cá): .....
Địa chỉ: .....
Số điện thoại: …….Email.....Tần số liên lạc……
1. Loại cảng cá *(I, II, III)*: .....
2. Tọa độ vị trí của cảng cá: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E
3. Tổng chiều dài cầu cảng (mét): .....
4. Thông tin luồng vào cảng:
- Tọa độ điểm đầu của luồng: Vĩ độ: .....N; Kinh độ: .....E;
- Độ sâu của luồng (mét): ..... Chiều rộng luồng (mét): .....
5. Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét):……
6. Độ sâu vùng nước trước cầu cảng (mét) .....
7. Tổng diện tích vùng đất cảng (ha):…..
8. Tổng diện tích vùng nước cảng (ha): …….
9. Năng lực bốc dỡ hàng hóa (lượng hàng hóa theo thiết kế (tấn/năm): ……..
10. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động: .....
11. Tên tổ chức quản lý cảng cá (**): ……..….
Địa chỉ……. Điện thoại: …….. Email: ……

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ……

Điều 3……, …….. (*Tổ chức quản lý cảng cá)*, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều…; - Bộ NNMT/Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư; - Lưu: VT,…	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Chữ ký, dấu)*

Ghi chú:
(*) Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố mở cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở cảng cá loại II; Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố mở cảng cá loại III.
(**): Ghi rõ tên tổ chức được giao quản lý cảng cá, trực thuộc cơ quan/đơn vị nào (nếu có)

3. Tên thủ tục: Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (Mã TTHC: 1.003956)

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;

đ) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý; cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 06.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

***3.2. Cách thức thực hiện*:** Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

d) Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

đ) Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

3.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***3.4. Thời hạn giải quyết*:**

a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc;

b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.

***3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:** Tổ chức cộng đồng.

***3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

***3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

c) Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

d) Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

đ) Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*:

a) Thành viên là các hộ gia đình, cá nhân sinh sống và được hưởng lợi từ nguồn lợi thủy sản tại khu vực đó;

b) Đăng ký tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại một khu vực địa lý xác định chưa được giao quyền quản lý cho tổ chức, cá nhân khác;

c) Có phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

***3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:**

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu số 01.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN QUẢN LÝ CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh….
hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố…..

Tên tôi là:…… .....…… Giới tính:……..

Ngày tháng năm sinh:…… .....……. Dân tộc: ……...

Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:…… ...

Nghề nghiệp:……..... …

Chỗ ở hiện tại:…… ..... …

Số điện thoại liên hệ:…… ..... ……..

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

Từ nhu cầu và sự tự nguyện của các thành viên trong cộng đồng với mục tiêu cùng chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm trong quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản với Nhà nước, chúng tôi [Tên tổ chức cộng đồng], được thành lập theo Quyết định số ….. ngày…..tháng ….. năm (nếu có), nhận thấy [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] có nguồn lợi thủy sản cần được quản lý và bảo vệ nhằm duy trì sinh kế bền vững cho người dân có hoạt động thủy sản tại đây.

Do đó, các thành viên [Tên tổ chức cộng đồng] đã thảo luận và thống nhất xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] để thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, với nội dung chính như sau:

1. Quyền quản lý đề nghị được giao [theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật Thủy sản].

2. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý đề nghị được giao [nêu rõ tên khu vực và tọa độ khu vực (nếu có)].

3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh…. hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố….. xem xét, quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho [Tên tổ chức cộng đồng].

Chúng tôi cam kết sẽ quản lý khu vực được giao theo nội dung được công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tuân thủ các quy định của pháp luật./.

....., ngày ..... tháng .....năm 20….
NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02.BT

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ
VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý gồm các thông tin chủ yếu như sau:

1. Thông tin chung

a) Tổ chức cộng đồng: tên tổ chức cộng đồng; số lượng thành viên.

b) Khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý: vị trí, ranh giới, tọa độ (nếu có), bao gồm sơ đồ vị trí khu vực kèm theo.

2. Sự cần thiết thực hiện đồng quản lý

(Nêu thông tin về hiện trạng nguồn lợi thủy sản, hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản, kinh tế xã hội; khó khăn, thách thức tại khu vực thực hiện đồng quản lý; dự kiến những vấn đề có thể khắc phục khi thực hiện đồng quản lý hoặc thông tin khác (nếu có) để từ đó thấy được sự cần thiết thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực nêu trên)

3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực thực hiện đồng quản lý

a) Mục tiêu, đối tượng thủy sản cần bảo vệ.

b) Phương án tổ chức bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

c) Phương án tổ chức hoạt động nuôi trồng thủy sản (nếu có).

d) Phương án tổ chức du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản (nếu có).

đ) Phương án tổ chức hoạt động khác (nếu có).

4. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án

(Nêu chi tiết hoạt động để thực hiện phương án; nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng và các bên liên quan để thực hiện phương án và nội dung khác (nếu có))

Mẫu số 03.BT

QUY CHẾ
Hoạt động của tổ chức cộng đồng

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

(Tên tổ chức cộng đồng, nguyên tắc, mục đích hoạt động của tổ chức cộng đồng)

Chương II
THÀNH VIÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

(Quy định về đăng ký tham gia tổ chức cộng đồng và chấm dứt tư cách thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, hộ gia đình không phải là thành viên tổ chức cộng đồng tham gia hoạt động thủy sản tại khu vực đồng quản lý (nếu có))

Chương III
CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHIỆM VỤ CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Điều….: Ban đại diện của tổ chức cộng đồng

1. Ban đại diện hoặc ban tương đương của tổ chức cộng đồng có tư cách pháp nhân (sau đây gọi là Ban đại diện) do thành viên tổ chức cộng đồng bầu, có trách nhiệm tổ chức, quản lý hoạt động của tổ chức cộng đồng, kết nối giữa cộng đồng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều….: Người đại diện tổ chức cộng đồng

1. Người đại diện tổ chức cộng đồng là người thuộc Ban đại diện, do thành viên tổ chức cộng đồng bầu.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều….: Đội tuần tra, giám sát

1. Đội tuần tra, giám sát do Ban đại diện phân công, thực hiện tuần tra, giám sát, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực được giao quản lý; phối hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong hoạt động kiểm tra, giám sát, lập biên bản và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều….: Đội tự quản

1. Đội tự quản được tổ chức theo nghề khai thác; theo lĩnh vực hoạt động hoặc theo đơn vị hành chính do các thành viên tổ chức cộng đồng tự nguyện tham gia. Đội thực hiện nhiệm vụ theo quy chế của tổ chức cộng đồng và phân công của Ban đại diện.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

Điều….: Các đội khác (nếu có)

1. Các đội khác theo nhu cầu của tổ chức cộng đồng.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

(Mỗi ban, đội có người đứng đầu và các thành viên)

Điều….: Nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng: tuyên truyền, tập huấn; tuần tra, kiểm soát; tái tạo nguồn lợi thủy sản; thu thập thông tin, đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản, kinh tế xã hội và nhiệm vụ khác (nếu có).

Chương IV
CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Điều….: Bầu cử Ban đại diện, người đại diện của tổ chức cộng đồng.

Điều….: Chế độ họp định kỳ hằng năm hoặc đột xuất của tất cả thành viên tổ chức cộng đồng; chế độ họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban đại diện, Đội tuần tra, giám sát, Đội tự quản và các Đội khác.

Điều….: Tài chính cho hoạt động của tổ chức cộng đồng (quy định về thu, chi và thành lập quỹ cộng đồng (nếu có)).

Điều….: Chia sẻ lợi ích của thành viên trong tổ chức cộng đồng (nếu có).

Điều….: Tuần tra, kiểm soát và phối hợp tuần tra, kiểm soát tại khu vực thực hiện đồng quản lý.

Điều….: Giải thể tổ chức cộng đồng.

Điều….: Cơ chế khác (nếu có).

Chương V
QUY CHẾ VỀ HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN

Điều….: Quy định về hoạt động được hoặc không được thực hiện.

Điều….: Quy định cụ thể về: nuôi trồng thủy sản; bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản; hoạt động khác của tổ chức cộng đồng (nếu có).

Chương VI
KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Mẫu số 04.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

1. Thông tin của tổ chức cộng đồng:

- Tên tổ chức cộng đồng: ……..

- Tổ chức cộng đồng được thành lập theo Quyết định số ……..... .. ..…….. ngày…… tháng ….. năm ….. (nếu có)

- Số lượng thành viên: ……..... ……...

- Thành phần tham gia tổ chức cộng đồng:……

2. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng (Đối với trường hợp đề nghị thay đổi người đại diện của tổ chức cộng đồng):

- Họ và tên:… …….. Giới tính:…….

- Ngày tháng năm sinh:…… .. …… Dân tộc: ……. Quốc tịch:…….

- Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:… … .....

- Nghề nghiệp: ……..... ……

- Chỗ ở hiện tại:…… ..... …….

- Số điện thoại liên hệ:…… ..... ……

3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số người trong hộ làm nghề liên quan đến TS	Chỗ ở hiện tại	Khai thác thủy sản					Nuôi trồng thủy sản					Nghề khác	
					Số ĐK tàu cá	Chiều dài tàu cá (m)	Nghề khai thác TS	Ngư trường khai thác chính	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)	Khu vực nuôi	Diện tích nuôi	Đối tượng nuôi	Hình thức nuôi	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)	Tên nghề	Nguồn thu nhập (chính/ phụ)
A	**Thành viên là hộ gia đình**															
B	**Thành viên là cá nhân**															

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Mẫu số 05.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày …… tháng ……. năm……

BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
Thông qua Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức cộng đồng: .....

2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng: .....

3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp): .....

4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp: .....

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.

2. Bầu người đại diện của tổ chức cộng đồng.

3. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về:

- Danh sách thành viên tham gia tổ chức cộng đồng.

- Dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý.

- Dự thảo Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

- Các vấn đề khác (nếu có).

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi……., ngày….. tháng ….. năm ….. tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG	**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06.BT

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-....	*....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại …….

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ ……

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm…….;

Căn cứ Luật Thuỷ sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số ..../2019/NĐ-CP ngày ... tháng .... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Xét văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng của ……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận [tên tổ chức cộng đồng] tham gia thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản chi tiết như sau:

1. Người đại diện [tên tổ chức cộng đồng]: Ông/Bà [họ và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng], số chứng minh thư/thẻ căn cước, thường trú tại ….....

2. Công nhận Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo nội dung tại Phụ lục Quyết định này.

3. Nội dung khác (nếu có)

Điều 2. Giao quyền quản lý cho [tên tổ chức cộng đồng] thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực [vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao] (sơ đồ/bản đồ khu vực địa lý tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Phạm vi quyền được giao bao gồm: [ghi cụ thể quyền được giao theo quy định tại Luật Thủy sản].

Nội dung khác (nếu có)

Điều 3. [tên tổ chức cộng đồng] có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản theo đúng nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Giao [tên các đơn vị có liên quan …] tổ chức thực hiện, theo dõi, hỗ trợ tổ chức cộng đồng thực hiện nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này [ghi nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị].

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan [kể tên đơn vị], Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã....., [tên tổ chức cộng đồng] và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- .....
- Lưu: VT,.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO CƠ QUAN KHÁC THỰC HIỆN

1. Tên thủ tục: Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu) (Mã TTHC: 1.003593)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) đến tổ chức quản lý cảng cá, nơi tàu cá đã bốc dỡ thủy sản qua cảng.

b) Thực hiện: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, tổ chức quản lý cảng cá thẩm định thông tin đề nghị xác nhận về khối lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ tại cảng với Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản, vùng và thời gian khai thác với hành trình của tàu trong hệ thống giám sát tàu cá và cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT. Trường hợp không cấp giấy xác nhận, tổ chức quản lý cảng cá trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa xác nhận hết khối lượng nguyên liệu thủy sản trong Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng, tổ chức quản lý cảng cá trả lại bản chính Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã ghi khối lượng nguyên liệu còn lại cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

c) Trả kết quả: Tổ chức quản lý cảng cá thực hiện xác nhận trả kết quả trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

- Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đã kê khai đầy đủ thông tin;

- Bản chính Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã được tổ chức quản lý cảng cá cấp, trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng thì nộp bản sao chụp.

b) Số lượng: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Tổ chức quản lý cảng cá các tỉnh, thành phố ven biển.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nguyên liệu thuỷ sản khai thác đã ký và đóng dấu.

1.8. Phí, lệ phí:

- Nộp 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 (thực hiện đến hết ngày 14/01/2019).

- Nộp 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 (thực hiện từ ngày 15/01/2019).

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 01 (Phụ lục III)

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB[52]	Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:
Tên tổ chức quản lý cảng cá:	Địa chỉ:
Địa chỉ:	Điện thoại: ; Fax: ; Email:
Điện thoại:	Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:
Fax:	Địa chỉ:
Email:	Điện thoại: ; Fax: ; Email:
Thông tin tàu cá	Mô tả sản phẩm

Số đăng ký tàu	**Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng**	**Chiều dài lớn nhất của tàu (m)**	**Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)**	**Nghề khai** [53]	**Số giấy phép khai thác**	**Thời hạn Giấy phép**	**Vùng** [54] **và thời gian khai thác**	**Tên loài thủy sản**	**Ngày bốc dỡ**	**Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)**	**Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)**	**Ghi chú**
									Tổng			

……., ngày …… tháng …… năm …….

Tổ chức quản lý cảng cá

(*ký tên, đóng dấu*)

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác (lần ……)/Description of raw materials used for the Catch Certificate

TT No.	**Tên tàu/Số đăng ký của tàu**	**Tên loài thủy sản**	**Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg)**	**Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận**[55]	**Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến**[56]

[52] XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20…. là năm xác nhận;

AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt 02 chữ đầu tên cảng cá.

[53] Nghề khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

[54] Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

[55] Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vảy, cắt vây, đầu, bỏ nội tạng…) không bao gồm phụ gia.

[56] Nếu nhà máy chế biến không phải tổ chức cá nhân xuất khẩu.

1					
2					
3					
…					

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU:

……., ngày …… tháng …… năm ……

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận sau khi cấp Giấy chứng nhận số: ……:

1. ……
2. ……
3. ……

n. ……

Thủ trưởng đơn vị ……
(*ký tên, đóng dấu*)

……., ngày …… tháng …… năm …….

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu
(*ký tên, đóng dấu*)

2. Tên thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá (Mã TTHC: 1.003590)

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi), kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành thẩm định thiết kế, nếu không đạt yêu cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT và đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế;

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Hồ sơ thiết kế tàu cá (03 bản).

2.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi).

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm tàu cá.

***2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*:** Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá/tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): 5% giá thiết kế, theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Mẫu số 01.BĐ

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **ĐƠN VỊ THIẾT KẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày ..... tháng ..... năm……*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Kính gửi: .....

Đơn vị thiết kế: .....

Địa chỉ : .....

Điện thoại : .....Fax : .....Email : .....

Chúng tôi đề nghị được thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với các thông tin như sau:

- Tên/Ký hiệu thiết kế:.....Loại/năm thiết kế:.....

- Các thông số chính của tàu :

+ Chiều dài, L_{max} (m):... ; Chiều rộng, B_{max} (m):..; Chiều cao mạn, D (m) :……..

+ Trọng tải toàn phần (DW):……. ; Vật liệu thân tàu :…….....

+ Ký hiệu máy chính :.....; Tổng công suất máy chính (kW).....

+ Số lượng máy (chiếc) :..... ; Số lượng thuyền viên: .....…….....

+ Kiểu và công dụng (nghề) của tàu:.....

- Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế:.....

.....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí thẩm định thiết kế theo quy định hiện hành.

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú : (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

Mẫu số 02.BĐ

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Căn cứ .....(*)...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước
Theo đề nghị thẩm định thiết kế số....ngày....tháng....năm .....của.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM……..
CHỨNG NHẬN

Tên thiết kế: …….. ..... Ký hiệu thiết kế:…….....
Loại thiết kế: ..... Năm thiết kế : .....
Công dụng (hoặc nghề) : ..... Vật liệu thân tàu : .....
Đơn vị thiết kế :……..
Kích thước cơ bản (m): L_{max}: ..... ; B_{max}: ..... ; D:.....
L_{tk}: .....; B_{tk}: ..... .; d: .....
Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW): .....; Số thuyền viên: .....
Ký hiệu máy chính: ……
Tổng công suất máy chính (kW): ..... Số lượng máy chính (chiếc):.....
Đã được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của…….(*)...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.
Cấp tàu: ..... Vùng hoạt động: .....
Chủ sử dụng thiết kế:.....……
Địa chỉ: .....
Hiệu lực của Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế này là 60 tháng kể từ ngày ký, nếu không có thay đổi thiết kế đã được thẩm định.
Những lưu ý:.....
Cán bộ thẩm định kỹ thuật:.....

Cấp tại ..... ngày .....

Nơi nhận :
- Chủ thiết kế (02 bản);
- Đơn vị giám sát (01 bản);
- Lưu đơn vị thẩm định.

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH
(ký tên, đóng dấu)

Chú thích : (*) *: Ghi rõ quy phạm áp dụng.*

3. Tên thủ tục: Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (Mã TTHC: 1.003563)

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ sở đăng kiểm tàu cá;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đề nghị;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá theo quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại *Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT*, theo tiến độ thi công, trước khi lắp đặt trên tàu cá, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải nộp (bản sao và xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực để đối chiếu) Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước) hoặc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị nhập khẩu) hoặc chứng nhận kiểm định theo quy định của pháp luật;

e) Trường hợp máy chính là máy thủy đã qua sử dụng không đáp ứng theo quy định tại điểm đ khoản này thì phải được cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra, đánh giá theo Mẫu số 07.BĐ *Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT;*

g) Trường hợp kết quả không đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành giám sát kỹ thuật, cơ sở đăng kiểm tàu cá thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân; trường hợp kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra, cơ sở đăng kiểm tàu cá cấp cho chủ tàu các giấy tờ:

Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04n.BĐ *Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT*;

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ *Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT*;

Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra đóng mới, lần đầu theo Mẫu số 06.BĐ *Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT*;

h) Cách thức trả kết quả: Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 03.BĐ *Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT*;

b) Bản chụp hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (đối với trường hợp đóng mới, cải hoán tàu cá).

3.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm tàu cá.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**:** *Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04n.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT; Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra đóng mới, lần đầu theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.*

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Theo từng hạng mục Mục II Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị theo Mẫu số 03.BĐ *Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT*.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Mẫu số 03.BĐ- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Kính gửi: .....

Họ tên người đề nghị:.....
Địa chỉ: .....
Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số:.....
Điện thoại……Fax……...Email……
Đề nghị cơ sở đăng kiểm kiểm tra ……(**)…….. và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*)
Kích thước cơ bản (m): L_{max}: ..... ; B_{max}: .....; D:.....
L_{tk}: .....; B_{tk}: ..... .; d: .....
Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW): .....; Số thuyền viên:…..
Ký hiệu máy chính: ……..
Tổng công suất máy chính (kW): .....Số lượng máy chính (chiếc):.....
Thời gian và địa điểm đề nghị kiểm tra:
.....
Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.

CHỦ TÀU
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.
(**) Ghi rõ: Kiểm tra đóng mới, lần đầu, định kỳ, trên đà, hàng năm hay bất thường.

Mẫu số 05.BĐ- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ
Số:...../ĐKTC
N^{0}

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Indenpendence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)
Technical and safety certificate of fishing vessel/ship duty fisheries(*)

Tên tàu:…… Số đăng ký: ..... Hô hiệu: .....
Name of vessel…… *Registration number……* *Call sign.....*
Chủ tàu:(*Vessel's owner)*……..… Quốc tịch: (*Flag*).....
Địa chỉ: (*Address*)……..…….....
Năm và nơi đóng: (*Year and Place of Build)*.....
Công dụng (nghề): ……. Vật liệu thân, vỏ: …..…
Used for (fishing gear)…… *Materials*……..
Tổng dung tích: ..... Trọng tải toàn phần: ..... Số thuyền viên: .....
Gross tonnage……. *Deadweight*…… *Number of crew*……
Chiều dài, L_{max}: ....(m) Chiều rộng, B_{max}: .....(m) Chiều cao mạn, D: .....(m)
Length overal……. *Breadth overal*…… *Draught*……
Chiều dài thiết kế, L_{tk}: ...(m) Chiều rộng thiết kế, B_{tk}: .....(m) Chiều chìm, d: .....(m)
Length…… *Breadth*…… *Depth*……
Tổng công suất máy chính, Ne (KW): …..... Số lượng máy chính:…….
Total Power…….. *Number of Engines*……

TT	**Ký hiệu máy** *Type of machine*	**Số máy** *Number engines*	**Công suất, Ne (*kW*)** *Power*	**Năm và nơi chế tạo** *Year and Place of Build*

- Căn cứ vào quy phạm và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước và biên bản kiểm tra kỹ thuật số ...../ĐKTC, ngày ..... tháng ..... năm .....
Pursuant to the vessel's technical check minute no:..... dated on .....

Đăng kiểm tàu cá chứng nhận:
Fishing vessel register certify that
- Trạng thái kỹ thuật của tàu: (*Technical state of the fishing vessel)*…….

- Cấp tàu *The class*	**Không hạn chế** *Unlimited*	**Hạn chế I** *Limitations I*	**Hạn chế II** *Limitations II*	**Hạn chế III** *Limitations III*

Được phép hoạt động tại:…….....
Allowed to operate at……
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: ngày ..... tháng ..... năm .....
This certificate is valid until *Date*……

Cấp tại ....., ngày ....tháng.....năm……
Issued at …….. Date……

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Ghi chú: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

Mẫu số 06.BĐ-Thông tư số 01/2022

MẪU SỔ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

SỔ ĐĂNG KIỂM
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

Số sổ: ……/20.../ ĐKTC-CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG SỔ

- Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản được lập trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật của tàu, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu và kết quả giám sát kỹ thuật của Đăng kiểm tàu cá trong đóng mới, lần đầu. Các thông số kỹ thuật thoả mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

- Trạng thái kỹ thuật của tàu theo chu kỳ phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra và xác nhận vào sổ này.

- Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản dùng trong suốt đời con tàu để ghi các thông số chính bao gồm cấp tàu, mạn khô, trang thiết bị, tổng dung tích.

- Những thay đổi (nếu có) của tàu và các trang thiết bị lắp đặt trên tàu phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra, xác nhận cho đến khi tàu không còn được sử dụng (giải bản, mất tích).

- Sổ Đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản phải được lưu giữ trên tàu cùng với Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và các biên bản kiểm tra kỹ thuật do Đăng kiểm tàu cá cấp.

Cấp tại……ngày..…...tháng……..năm……..

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÀU

Kiểu tàu: …… Năm đóng: .....

Nơi đóng: .....

Công dụng (nghề):…….....

Số lượng thuyền viên: …….....

THÂN TÀU

Kích thước L_{max}, *m*:.....; B_{max}, *m*:..... ; D, *m*:.....

L_{TK}, *m*:..... ; B_{TK}, *m*:..... ; d,. *m*:.....

Tổng dung tích (GT).....; Mạn khô f, *m*: .....

Trọng tải toàn phần (DW):…; Vật liệu vỏ: …`…...

Hệ thống kết cấu: ……; Tốc độ tàu : ……hl/h.

MÁY CHÍNH

Các thông số kỹ thuật chủ yếu	**Máy số 1**	**Máy số 2**	**Máy số 3**
Ký hiệu máy:			
Số máy:			
Công suất định mức N_e, KW			
Vòng quay định mức n_e, *v/ph*			
Nơi chế tạo:			
Năm chế tạo:			
Kiểu hộp số:			
Tỷ số truyền, tiến:			
lùi:			

MÁY PHỤ

TT	Ký hiệu máy	*Công suất N_e, KW*	Vòng quay n_e, *v/ph*	Công dụng	Nơi chế tạo

THIẾT BỊ ĐẨY TÀU

Đặc tính kỹ thuật	Chân vịt 1	Chân vịt 2	Chân vịt 3
Kiểu:			
Vật liệu chế tạo:			
Vòng quay n_{cv}, *v/ph*:			
Đường kính D_{cv}, *m*:			
Số cánh Z:			
Khối lượng, Kg:			
Tỉ số H/D:			
Tỉ số mặt đĩa θ:			

TRANG BỊ CỨU SINH

Phao bè:….. Số lượng:…… Sức chở: …người

Dụng cụ nổi:…… Số lượng:… Sức chở: …người

Phao tròn: …….. chiếc Phao áo: ……. chiếc

THIẾT BỊ ĐIỆN

Số lượng máy phát:…… Kiểu máy phát: ……

Công suất (KW): …… Điện áp (V): ……

Ắc quy loại: ……. dung lượng (Ah): …… Số lượng: …

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

Ký hiệu máy nén: ……..; Số lượng và dung tích bình: ……

Năm và nơi sản xuất: ……..

Áp suất làm việc: …… KG/ cm^3

THIẾT BỊ KHAI THÁC

Máy khai thác:

Loại máy	Sức kéo định mức (KG)	Năm, nơi chế tạo

Hệ thống động lực dẫn động: .....

Ký hiệu máy: ..... Công suất (KW): ……. ...

Lưới: Kích thước: ……..…; trọng lượng (KG):……

Dụng cụ đánh bắt khác: ……

Hệ thống tăng gông: .....

Thiết bị phụ (Trụ ván, puly, con lăn…):……

Cẩu: Kiểu loại:.....Số lượng (cái): ….. Vật liệu: ……

Kết cấu: …… Tầm với (m): …….....

Tải trọng (KG): ….....; Móc cẩu (cái): ……..

Pa lăng (cái):.....; Tải trọng (KG):.....; Ròng rọc(cái): ...

Hệ thống ánh sáng: Tổng công suất (KW):.....

Loại đèn, số lượng (cái):.....

THIẾT BỊ LẠNH

☐ Máy nén: .... Số lượng: …… cái

Áp suất nén: ….. KG/cm^2 Tác nhân lạnh: ……

Năm và nơi sản xuất: ……

☐ Bình ngưng Số lượng:… cái Dung tích: ….m^3

Áp suất : …….. KG/cm^2

Năm và nơi sản xuất: ……

TRANG BỊ CỨU HOẢ

Bơm nước: Số lượng: …… Lưu lượng: ……m^3/h

Bình bọt: ……. bình Bình CO_2 : …….. bình

☐ Rổng vải ☐ Xô múc nước ☐ Cát

☐ Xà beng ☐ Xẻng ☐ Rìu ☐ Bạt

TRANG BỊ HÚT KHÔ/CHỐNGTHỦNG

Bơm nước: Số lượng: …… Lưu lượng: ……. m^3/h

Bơm tay: Số lượng: …… Lưu lượng: ……. m^3/h

☐ Bạt chống thủng ☐ Gỗ chống thủng

☐ Xi măng chống thủng ☐ Đồ nghề và đinh

☐ Phoi xảm, dụng cụ xảm ☐ Matít

TRANG BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

☐ Máy thu phát vô tuyến MF/HF: ……

☐ Máy thu phát vô tuyến điện thoại cực ngắn MF: ……

☐ Máy thu phát VHF hai chiều: ……..

☐ Máy thu trực canh tần số cấp cứu: ……

☐ Các thiết bị khác: …….

TRANG BỊ HÀNG HẢI

☐ La bàn từ ☐ La bàn lái ☐ Sào đo nước

☐ Ống nhòm ☐ Đồng hồ đo nghiêng ☐ Bộ cờ hàng hải

☐ Rada hàng hải ☐ Máy thu định vị vệ tinh GPS

☐ Các thiết bị khác: ……

TRANG BỊ TÍN HIỆU

☐ Đèn tín hiệu hành trình: ……. ☐ Pháo hiệu:……

☐ Đèn tín hiệu đánh cá: ……. ☐ Âm hiệu:……..

☐ Vật hiệu: ……..... ☐ Đèn tín hiệu nhấp nháy:…….

HẦM HÀNG

Hầm cá: Số lượng: …… Tổng dung tích: ……. tấn

Hầm nước: Số lượng: …… Tổng dung tích: ……. tấn

Các hầm khác: ☐ Neo…… ☐ Dụng cụ….. ☐ Tạp vật…….

THIẾT BỊ NEO - CHẰNG BUỘC

Loại neo: ; Năm, nơi chế tạo: ....

Trọng lượng neo: Neo phải:……. kg Neo trái: …… kg

Chiều dài xích neo: Neo phải:……... m Neo trái: …… m

Đường kính xích/cáp neo: …… mm

Thiết bị chằng buộc:

Dây buộc: Loại: …… Số lượng: ……. Chiều dài: …. m

Cột buộc: Kiểu: ……. Số lượng: ……. Vật liệu: ……

THIẾT BỊ LÁI

Lái chính kiểu: ……..…; Lái phụ kiểu: ……

Truyền dẫn lái: ……..

ĐẶC TÍNH HÀNG HẢI

- Tốc độ tự do, hải lý/h: .....
- Đường kính vòng quay trở:

Quay phải, *m*: ..... ; Thời gian, *s*: .....

Quay trái, *m*: ..... ; Thời gian, *s*: .....

- Quán tính:

Tiến, khoảng cách, *m*: ..... ; Thời gian, *s*: .....

Lùi, khoảng cách, *m*:.....; Thời gian, *s*: .....

Đăng kiểm tàu cá chứng nhận:

- Tàu được nhận cấp với ký hiệu dưới đây:
- Trạng thái kỹ thuật của tàu:.....
- Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm ….
- Được phép hoạt động tại vùng: .....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

Ngày .....tháng ..... năm .....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CÁC THAY ĐỔI THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TÀU HOẶC CÁC TRANG THIẾT BỊ TRONG QUÁ TRÌNH KHAI THÁC

NGÀY THÁNG	NỘI DUNG	XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

.....
.....
.....

CHI TIẾT CHU KỲ KIỂM TRA

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số …….....
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
……, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ nhất:.....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số …
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
……., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*):.....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm/trên đà(*)*) lại.

……ngày……tháng…..năm…..

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số …
……., ngày ……..
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…..…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*) .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ……...
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
……..…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:.....
Được phép hoạt động tại vùng:……..

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

……ngày……tháng…..năm…..

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày ..... đến ngày .....; tại: .....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm …….....
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ……
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
……, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ nhất : .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số ...
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…..…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*) .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm/trên đà (*))* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số …
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
….....…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04 .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.
.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ……..
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…..……., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày ..... đến ngày .....; tại: .....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm ……....
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra tại hàng năm số ……...
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
……....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01 : .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm/trên đà(*)*) lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số …
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…...…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*) .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số ..…
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*).....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số …
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…...…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày ..... đến ngày .....; tại: .....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm …….....
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số …….
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…....…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01: .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số ..…
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*).....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày ..... đến ngày .....; tại: .....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm …….....
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số …
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…...…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số …….
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
….....…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01: .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số....
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*) .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm/trên đà(*)*) lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số …
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…..…....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số …
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…..…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*) .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày ..... đến ngày .....; tại: .....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm ……....
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số …….
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
……..…..…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01: .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm/trên đà*[*]*)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà[*] tại biên bản số …
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…..…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà[*] .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà[*] tại biên bản số …
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…..…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà[*] .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm/trên đà*[*]*)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số …….
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
….....…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số …….
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
……..…..…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ….....
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
….....…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01: .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm/trên đà*(*)) lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày ..... đến ngày .....; tại: .....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm …….....
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (*hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số ……
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
…....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*): .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số ……
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
……, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*): .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ….....
……., ngày ……
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá ……
….....…, xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....
Được phép hoạt động tại vùng:……..
.....……
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

……ngày……tháng…..năm…..
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Ghi chú: (*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

CHỦ SỞ HỮU

Tên tàu:…….....…., Hô hiệu:……
Số đăng ký:……
Nơi đăng ký:……
Ngày đăng ký:……....
Chủ tàu:……
Nơi thường trú:……
Ngày xóa đăng ký: ……

……ngày……tháng…..năm…..
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:…….....…., Hô hiệu:……
Số đăng ký:……
Nơi đăng ký:……
Ngày đăng ký:……....
Chủ tàu:……
Nơi thường trú:……
Ngày xóa đăng ký: ……

……ngày…...tháng…..năm…..
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:……....…., Hô hiệu:……
Số đăng ký:……
Nơi đăng ký:……
Ngày đăng ký:……....
Chủ tàu:……
Nơi thường trú:……
Ngày xóa đăng ký: ……

……ngày……tháng…..năm…..
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:……....…., Hô hiệu:……
Số đăng ký:……
Nơi đăng ký:……
Ngày đăng ký:……....
Chủ tàu:……
Nơi thường trú:……
Ngày xóa đăng ký: ……

……ngày…...tháng…..năm…..
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:……....…., Hô hiệu:……
Số đăng ký:……
Nơi đăng ký:……
Ngày đăng ký:……....
Chủ tàu:……
Nơi thường trú:……
Ngày xóa đăng ký: ……

……ngày…...tháng…..năm…..
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:……....…., Hô hiệu:……
Số đăng ký:……
Nơi đăng ký:……
Ngày đăng ký:……....
Chủ tàu:……
Nơi thường trú:……
Ngày xóa đăng ký: ……

…ngày…..tháng…..năm…..
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

Mẫu số 07.BĐ- Thông tư số 01/2022

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT MÁY THỦY ĐÃ QUA SỬ DỤNG TRƯỚC KHI LẮP ĐẶT XUỐNG TÀU CÁ

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ..... /ĐKTC……

……., ngày……. .tháng…… năm 20…

BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT MÁY THỦY ĐÃ QUA SỬ DỤNG TRƯỚC KHI LẮP ĐẶT XUỐNG TÀU CÁ

Theo yêu cầu của:……..……..

Chúng tôi gồm: 1……

2……

3……

Là đăng kiểm viên tàu cá thuộc Cơ sở đăng kiểm tàu cá……

Tiến hành kiểm tra kỹ thuật máy thủy đã qua sử dụng của……

và đánh giá tình trạng kỹ thuật của máy thủy đã qua sử dụng như sau:

I. TÀI LIỆU KỸ THUẬT KÈM THEO MÁY

TT	Tên tài liệu	Ghi chú	
		Có	Không có
1	Tài liệu kỹ thuật của máy		
2	Giấy xác nhận của nhà sản xuất máy hoặc chứng thư giám định, chứng nhận:		
2.1	Động cơ được thiết kế, chế tạo dùng để lắp đặt làm máy chính lai chân vịt trên các phương tiện thủy		
2.2	Được sản xuất theo tiêu chuẩn phù hợp với quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 21:2015/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép, các quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá, hoặc phù hợp với Tiêu chuẩn của các nước G7 về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.		

II. KIỂM TRA BÊN NGOÀI (1)

TT	Nội dung kiểm tra		Các thông số/tình trạng kỹ thuật	Đánh giá	
				Thỏa mãn	Không thỏa mãn
1	Nhà sản xuất				
2	Ký hiệu máy:				
3	Số máy:	Trên thân máy			

		Trên nhãn máy			
4	Công suất máy, Ne (kW)				
5	Vòng quay định mức (rpm)				
6	Năm/nơi chế tạo				
7	Số xy lanh (chiếc)				
8	Nắp máy, thân máy và các thiết bị phục vụ máy				
9	Hệ thống đồng hồ đo áp lực dầu				
10	Hệ thống đồng hồ đo nhiệt độ nước làm mát				
11	Hệ thống đồng hồ đo nhiệt độ khí xả				
12	Đồng hồ đo vòng quay máy				

III. THỬ HOẠT ĐỘNG (2)

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả	Thông số kỹ thuật cho phép	Đánh giá	
				Thỏa mãn	Không thỏa mãn
1	Thử khởi động máy liên tục từ trạng thái nguội(3)				
2	Thử vòng quay ổn định thấp nhất, n_{min} (rpm)(4)				
3	Thử tăng tốc và giảm tốc đột ngột, nhiều lần (không dưới 3 lần)(5).				
4	Thử tốc độ lớn nhất, n_{max}(rpm) (6).				
5	Áp lực dầu bôi trơn (kg/cm^2)				
6	Nhiệt độ dầu bôi trơn (^oC)				
7	Nhiệt độ nước làm mát vòng trong (^oC)				
8	Nhiệt độ khí xả (^oC)				

IV. KẾT LUẬN

Căn cứ kết quả kiểm tra từ mục II đến mục III, Đăng kiểm viên kết luận: (Máy thủy đã qua sử dụng đủ điều kiện hay không đủ điều kiện lắp đặt trên tàu cá):…….....

CHỦ TÀU	**ĐẠI DIỆN NHÀ SẢN XUẤT/CƠ SỞ CUNG CẤP MÁY**	**ĐĂNG KIỂM VIÊN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

***Chú thích*:**

(1) Máy không nứt, vỡ, hàn vá, móp méo; các chữ, số in trên nhãn máy rõ ràng phù hợp với tài liệu kỹ thuật của máy; các đồng hồ đo còn đầy đủ, nguyên vẹn.

(2) Thử tại xưởng. Cho phép thử sau khi đã lắp đặt xuống tàu đối với trường hợp chủ tàu cam kết chịu trách nhiệm tháo máy đưa ra khỏi tàu nếu kết quả thử không thỏa mãn.

(3) Khởi động 12 lần đối với động cơ đảo chiều; 6 lần đối với động cơ không đảo chiều; quá trình thử không cấp thêm không khí nén cho bình khí nén khởi động máy (hoặc điện năng cho ắc qui khởi động máy); máy khởi động dễ dàng, không có lần thử nào không đạt kết quả.

(4) Khi máy chạy đã nóng, giảm lượng cấp nhiên liệu đến mức tối thiểu, máy làm việc ổn định ở chế độ vòng quay nhỏ hơn 30% vòng quay định mức, trong thời gian ≥10 min.

(5) Động cơ làm việc ổn định, không tự dừng, không có tiếng gõ bất thường của các cơ cấu chuyển động.

(6) Tốc độ tối đa của động cơ không vượt quá 115% vòng quay định mức./.